HUỲNH NGỌC TRẢNG
TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Đình Nam bộ Xưa & nay





Đình Nam bộ
Xưa & Nay

HUỲNH NGỌC TRẢNG
TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Đình Nam bộ Xưa & Nay

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Lời nói đầu

Năm 1993, sách Đình Nam bộ - tín ngưỡng và nghi lễ *đã được xuất bản. Kể từ đó đến nay, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần và cũng có được dịp đi đây đó, dự các lễ hội đình, trao đổi với các vị bô lão ở các thôn làng và tiếp xúc với các tài liệu liên quan đến nghi lễ và tín ngưỡng của đình làng: sắc phong, các bản hàm ân, văn tế, tài liệu về nghi lễ... Nói chung những gì mới thu được đã khiến chúng tôi quyết định phải viết lại cuốn sách về Đình Nam bộ thay vì làm công việc thường làm là bổ sung chỗ này việc kia để tái bản.*

Nói như vậy, không có nghĩa là cuốn Đình Nam bộ - xưa và nay *là hoàn toàn mới mẻ mà thực ra, nó được viết lại bằng những tư liệu dồi dào hơn, phủ chánh những vấn đề đã công bố mà giờ đây chúng tôi thấy là sai sót... Tất nhiên, ở tập sách này không phải là không còn vấn đề gì phải bàn nữa. Chính vì vậy, chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc.*

3.1997
HNT-TNT

CHƯƠNG MỘT

CÁI ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ

Việc tìm hiểu về đình, trước hết, buộc phải đả động đến hai vấn đề chính yếu: cái *đình* và vị thần được thờ chính ở đó - *thần Thành Hoàng*. Hai vấn đề này, đến nay không phải là đối tượng mới mẻ, song chính vì chúng đã được nhiều nhà nghiên cứu lý giải theo những hướng riêng nên bên cạnh những khám phá khoa học còn là những biện thuyết bất đồng. Ở đây, chúng tôi dựa trên tài liệu thư tịch cổ và những thành tựu nghiên cứu đã công bố gần đây để trình bày về nguồn gốc và những biến đổi của cái đình cùng với tập tục thờ thần Thành Hoàng trong lịch sử, nhằm phác ra những nét cơ bản nhất của chúng như một tiến trình lịch sử của đề tài chính: Đình Nam bộ.

I

CÁI ĐÌNH LÀ CÁI CHI CHI ?

1.- Từ những công trình thực hiện hồi cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này đến các thành tựu nghiên cứu gần đây, cái đình được nhìn nhận từ hai nguồn gốc: một là, ngôi nhà làng (tương tự như ngôi nhà rông ở Tây nguyên nay còn tồn tại); và hai là, cái đình trạm (nơi tạm trú của những kẻ "lỡ đường")

Việc coi đình có gốc là ngôi nhà công cộng đã dẫn tới những biện giải liên quan đến tập tục tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng, đến đặc tính của định chế làng xã truyền thống ở xứ ta và đề ra những giả định về nguồn gốc lịch sử văn hóa của nó.

L. Bezacier cho rằng đình có nguồn gốc phương Nam; Nguyễn Văn Huyên lại đồ rằng đình Đấc Sở giống kiểu thức kiến trúc nhà

của dân Minang Kabau(Sumatra) có quan hệ với kiểu nhà trên các trống đồng Đông Sơn loại cổ; Vũ Quốc Thúc lại lưu ý đến vai trò quan trọng của cái đình đối với cái gọi là chế độ "tự trị làng xã" có tính chất truyền thống của xã hội Việt Nam và theo đó, Vũ Quốc Thúc cũng đoán định rằng đình đã xuất hiện trong thời Bắc thuộc, sớm nhất là sau thời "kinh tế nguyên thủy", chấm dứt với sự nổi dậy của Hai Bà Trưng. Các ý kiến cho rằng đình gốc là ngôi nhà làng xuất hiện từ thời nguyên thủy, gắn bó với văn hóa Nam Á nêu trên cũng được một số các nhà nghiên cứu sau này đồng tình, song điều có thể nhận ra rằng đây là những suy luận mà điểm xuất phát của nó là sự truy nguyên từ một trong những chức năng của ngôi đình làng thời cận đại: nơi họp việc làng. Thực ra trong các chức năng của đình làng quan sát ở thời cận đại (nơi thờ thần Thành Hoàng, nơi họp việc làng, nơi tạm trú của khách lỡ đường, nơi tổ chức hội lễ và là nhà hát...) khó có thể khẳng định được chức năng nào là chức năng nguyên thủy để từ đó mà suy ra cái gốc của đình. Mặt khác, các ý kiến nêu trên hầu như không được một tư liệu lịch sử nào chứng thực. Điều này khác hẳn với ý kiến coi đình có nguồn gốc là đình trạm.

Từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh (1931) định nghĩa *đình* là "*Nhà trạm cho người đi đường nghỉ*". Cách hiểu đình như là một "nhà trạm" như trên đây, được Ngô Tất Tố nêu ra làm cơ sở cho những kiến giải của mình trong *Tập án cái đình* (xuất bản hồi những năm 30 của thế kỷ này) và sau đó, được một số nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu: Trần Lâm Biền (1983), Tạ Chí Đại Trường (1985) [1].... Nói chung các tác giả theo phương hướng này đã dựa vào những sử liệu rút ra từ thư tịch cổ, những kết quả điều tra thực tế đã đưa ra những kết luận tin cậy hơn.

---

[1] Trần Lâm Biền: *Quanh ngôi đình làng trong lịch sử* – Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 1983, số 4

Theo Trần Lâm Biền, ngôi đình cổ xưa nhất mà ông được biết là ngôi đình cạnh động Thiên Tôn (thuộc khu di tích Hoa Lư) - nơi có dấu tích của thời Đinh, Tiền Lê, Lý. Song đó là dịch đình (đình trạm) chứ không phải là đình làng thờ thần được hiểu như ngày nay.

Bia chùa Linh Xứng (dựng năm 1126) cho biết: "Kề sông có một đình nhỏ. Thường thuyền bè qua lại dừng đó để nghỉ ngơi". [2]Điều này đã xác định đình lúc ấy là đình trạm. Tuy nhiên, cũng nhằm mục đích cho việc nghĩ chân, nhưng đối với vua chúa đình cũng có loại cao cấp như một hành cung: trạm Hoài Viễn của Lý Thái Tông lập năm 1045, hoặc ngôi đình ở gần động Thiên Tôn nói trên là nơi "*các sứ bộ, các châu mục, quan lại ngoài biên viễn dừng chân chờ đợi trước khi vào bái yết vua*"

2.- Tài liệu thư tịch ghi nhận từ "đình" với nghĩa là đình trạm xuất hiện từ đời Trần, ngược trở về Lý qua một sự việc diễn ra từ đời Trần Thái Tông: "Thượng Hoàng xuống chiếu rằng trong nước ta, phàm *chỗ nào có đình trạm đều phải tô tượng Phật để thờ*. Thượng Hoàng, khi còn hàn vi, thường nghỉ ở đấy, có một nhà sư bảo rằng: "Người trẻ tuổi này sau phải đại quí", nói xong thì không thấy đâu nữa. Đến nay, lấy được thiên hạ, mới có mệnh này" [3]

Đoạn trích dẫn từ *Đại Việt sử ký toàn thư* trên cho thấy đến đời Trần Thái Tông chưa có đình thờ thần và kể từ đó, đình trạm ngoài chức năng thế tục "cho người đi đường nghĩ chân" đã có thêm chức năng tín ngưỡng: thờ Phật. Tuy nhiên cũng rất dễ nhận ra, chức năng tín ngưỡng là phụ và có tính chất thời thượng của giai đoạn Phật giáo còn là quốc giáo, vua là Phật tử

---

[2] Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt* – s., 1966, tr. 496

[3] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* – Tập II, Nxb. KHXH, H., 1967, tr 11

sùng tín. Nói cách khác, đình vẫn chưa là cơ sở tín ngưỡng thực sự và càng chưa là đình thờ thần linh của làng xã.

Tờ lịnh năm Hồng Đức thứ 27 (1496) nói về lệ lập hậu thần và hậu Phật: "Nhà giàu bỏ tiền ra làm đình, kẻ có lòng nhân làm chùa để có công đức. Thế mà người sau giữ việc hậu không biết đền ơn, chỉ chăm chăm lừa người lấy của: chẳng bao lâu tình nhạt lễ bạc, quên cả khoán ước, sinh ra thói bạc ác; hoặc làm cỗ bàn không như khoán lệ. Vậy con cháu nhà đặt hậu thần hay hậu Phật thấy kẻ sửa lễ làm hậu có trái lệ thì trình báo ngay nha môn, truy đòi lại tiền người trước đã làm hậu. Nếu không thì truy thu gấp đôi chứ không tha thứ" [4].

Có hai điểm đáng chú ý ở hai đoạn văn trích dẫn trên là:

1/ Đình đảm nhiệm công việc lập hậu thần (thần gì thì chưa rõ) khác với hậu Phật ở chùa.

2/ Đình còn là sở hữu cá thể chưa là sở hữu tập thể của làng. Điều này cũng phản ánh trong tờ tâu của một viên quan, hai mươi năm sau tờ lịnh nói trên: "Tôi trộm thấy dân gian trong thiên hạ, hoặc không tiền làm đình chùa, hoặc không tiền để nộp khoán công dịch, hoặc giết người mà bị đền mạng, hoặc vì phạm pháp mà bị bồi thường, không muốn mất tiền riêng bèn bày mưu dụ dỗ lấy tiền của người mà chi các khoản ấy, mượn cớ dụ dỗ người lập tờ đoan, lập khoán để làm vừa lòng các nhà có của. Chẳng bao lâu làm bôi bác cỗ bàn, hoặc là bỏ mất giỗ tết (...) Từ nay, hễ làng nào trước có người làm hậu ở đình hay ở chùa thì phải phụng tự trước sau như nhất" [5].

---

[4] *Hồng Đức thiện chính thư* – Nguyễn Sĩ Giác dịch / s., 1959, tr 147 - 149

[5] *Hồng Đức thiện chính thư* – Nguyễn Sĩ Giác dịch / s., 1959, tr 147 - 149

Sự chuyển biến từ đình tư nhân sang đình làng - hiểu là ngôi nhà công cộng của làng, bắt đầu từ cuối thế kỷ XV mà cứ liệu là tờ lịnh năm 1496 buộc các làng phải chịu trách nhiệm về việc thờ cúng ở đình: "Ta thấy trong nước nhiều người không đủ vốn dựng đình, không đủ tiền trả tô thuế, nhận đề nghị của khế ước rồi lần lữa giảm bớt cúng tế và thôi không cúng tế nữa. *Từ nay các xã phải trông coi việc thờ cúng ở đình... trước sau không được thay đổi."* [6]

3- Những sử liệu trình bày trên đây đã chỉ ra một cách khá rõ rệt là cái đình làng Việt Nam như một xuất hiện bản địa, nhưng nó không phải gắn liền với thời "nguyên thuỷ" xa xưa mà là sự biến đổi tiệm tiến trong dòng chảy của lịch sử từ cái đình trạm có chức năng thế tục để dần dần ghép thêm chức năng tín ngưỡng là thờ Phật và rồi đảm nhận dịch vụ làm nơi thờ "hậu thần" vào thế kỷ XV. Đến thời điểm này và về sau, cái gọi là "đình" đồng thời tồn tại đình thờ thần (với các chức năng thế tục khác: trụ sở hành chính, nơi sinh hoạt cộng đồng), đình trạm (dịch đình, đình quán), bưu đình, hành cung, và đình tạ (nhà "thông tin") vv... Đình thần của làng hẳn là không được thành lập đồng loạt và tức thì theo lệnh 1496 mà có lẽ đã định hình dần dần như sự tiến hóa tự phát để rồi sau đó được chính thức hóa bằng luật pháp.

Bia đình xã Yên Mô (Phát Diệm, Hà Nam Ninh) với tên đề: "Yên Mô xã đình bi ký" lập năm Hồng Đức thứ 3 (1472), tức 24 năm trước lệnh vua 1496 nói trên, như một cơ sở cộng đồng - *xã đình*, mặc dù nội dung văn bia chỉ ghi chép về địa lý địa phương và ghi nhớ việc đắp đê; và sau 1496, bia đình các nơi khác có

---

[6] R. Deloustal: *La justice dans l'ancien Annam / Traduction et commentaire du Code des Lê*. – I.D.E.O. Hanoi, 1911, tr 308

niên đại từ 1552 đến 1680 có nội dung ghi nhớ các việc công ích, việc dân làng xây đình, dựng lại đình mới và việc tôn người cúng tiến ao ruộng cho làng để xây dựng đình làm Thành Hoàng (Bia đình An Khê, 1676, tôn vợ chồng Khánh Quận công làm Thành Hoàng) [7]. Những điều dẫn trên cho thấy, từ cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, XVII là giai đoạn đình biến đổi từ chức năng là đình trạm, là đình tư nhân đảm nhận dịch vụ hậu thần thành cơ sở tín ngưỡng thờ thần của thôn xã; và theo đó tính chất đa chức năng của đình cũng được dần dần hình thành trong giai đoạn này, nhưng điều đó không có nghĩa là đình trạm đã chấm dứt vai trò lịch sử mà ngược lại, chúng vẫn còn tồn tại - thậm chí còn duy trì dưới dạng khác như nhà võ (thường đọc là "dỏ") ở các xóm ấp ở Nam Kỳ trong cơ cấu của thiết chế đình - chùa - miễu - võ của làng xã mà chúng ta sẽ đề cập cụ thể ở phần sau.

Theo Tạ Chí Đại Trường thì "Những biến động của làng xã Đại Việt liên quan đến tình hình chung như thế (tức những biến đổi về kinh tế - xã hội và hành chính - pháp luật - HNT) khiến cho ngôi đình được định hình với đủ đường nét từ thế kỷ XVI và từ đây chỉ có sự lan tràn về số lượng - chỉ có xây cất đình mới chứ không có biến đổi về chất nữa"

Sự khảo sát thực tế của Nguyễn Du Chi và Nguyễn Tiến Cảnh cũng cho thấy rằng, từ thế kỷ XVI, một số ngôi đình với chức năng là ngôi nhà công cộng của làng xã đã xuất hiện: đình Tây Đằng (Tây Đằng, Ba Vì, Sơn Tây), đình Lỗ Hạnh (huyện Hiệp Hòa, Hà Bắc) [8].

---

[7] Xem: Sưu tập các bản rập bia của Thư viện Khoa học xã hội / Dẫn lại theo Trần Lâm Biền, sdd

[8] Nguyễn Du Chi, Nguyễn Tiến Cảnh: Về niên đại của đình Thổ Hà. – Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật, 1976, số 3, tr 76

Nói tóm lại, đình làng Việt Nam định hình với những cá tính riêng của nó không phải ở chỗ nó là xuất xứ bản địa mà là kết quả của sự thâu hóa, sự tiếp thu có sáng tạo, diễn ra trong một thời lượng khá lâu dài, trải qua nhiều biến đổi phức tạp. Số phận của thần Thành Hoàng, trong một chừng mực nào đó, cũng phải từ bỏ ý nghĩa danh hiệu có tính chất chính danh của mình để vào đình làm thần bảo hộ cho làng xã Việt.

II.

THÀNH HOÀNG - THẦN LÀ AI ?

1. *Theo Tự điển Hán-Việt* của Đào Duy Anh thì *Thành Hoàng thần* là *"Ông thần làm chủ trong thành"* với nghĩa *thành* là "chỗ địa phương có người nhiều, xung quanh có xây tường kín" và *hoàng* là "cái rãnh đào chung quanh thành, không có nước gọi là *hoàng*". Tín lý về thần bảo hộ *thành* và *hoàng* ở Trung Quốc đã manh nha đời nhà Chu, và sau đó được hiểu theo tín lý "chính danh" là thần của nơi có thành và hoàng bao bọc và thuộc phạm trù thần linh chính thống của vua chúa và chư hầu vào thời nhà Hán Lục Triều và từ thế kỷ VI. Nói cách khác, mức độ phổ biến của vị thần này bị ràng buộc hữu cơ với danh hiệu của thần và không có mặt ở các nơi không có thành và hoàng bao bọc. Năm 1370, Minh Thánh Tổ, ban lệnh qui định việc cúng tế thần Thành Hoàng ở các phủ, châu, huyện. Điều này cho thấy rằng ở cấp hương lý, ổ, ấp..., nói chung các đơn vị hàng chánh dưới châu, huyện - nơi không có thành hoàng, hay thành lũy - thì thần bảo hộ là thần "Đất" (Thần Xã, Thổ Địa, hay Phước Đức chính thần ...[9].

---

[9] E. Chavannes: *Le dieu du Sol dans la Chine antique*. Trong sách *Le T'ai Chan* (Thái Sơn). – Ernest Leroux, Paris, 1910, p. 437-525

Những thần linh có quyền bảo hộ một khu vực là thần Đất (Xã) thì đến đời Hán, Lục triều và khoảng thế kỷ thứ VI, là thần đất cấp quận, huyện đều được tế lễ có tên là Thành Hoàng. Thần Thành Hoàng được chính thức cúng tế năm 555 là của thành Ying, khi tướng Mau-yong-Yen trấn giữ thành (nay là Wou-tch'ang ở Hồ Bắc). Đến đời Đường thì mỗi lần lập cơ cấu hành chính mới là có xây đền thờ Thành Hoàng ở nơi ấy. Thần Thành Hoàng Trung Quốc, như vậy, gốc là nhiên thần, và về sau lại là nhân thần (quan, tướng và có cả văn nhân thi sĩ...)[10]

1.1 Trong tài liệu thư tịch cổ, danh hiệu Thành Hoàng xuất hiện đầu tiên ở nước ta vào năm 826. Sách *Việt điện u linh* (biên soạn đầu thế kỷ XIV) chép việc Tô Lịch ở đất Long Đỗ được phong làm *Quốc đô Thành Hoàng* như sau:

"...Vào đời Đường Mạc Tông, niên hiệu Trường Khánh thứ ba (826), quan đô hộ là Lý Nguyên Gia thấy ở cổng bắc thành Long Biên có dòng nước chảy ngược, địa thế khả quan, bèn đi tìm khắp, thấy được chỗ cao ráo, dời phủ lỵ đến đóng ở đấy, xây dựng quy mô, cửa ngõ nhiều tầng, nhiều lớp, bốn phía nhà bao quanh liên tiếp. Chỗ ấy chính là nơi đất nhà cũ của Vương (tức nơi làng Tô Lịch). Nguyên Gia mổ bò, nấu rượu, mời tất cả các bậc trong làng đến để kể lại chuyện về Vương tỏ ý muốn tâu nhà vua *xin thờ Vương làm thần Thành Hoàng*. Trên dưới cùng lòng theo ý đó, tất cả mọi người đều được mãn ý.

" (...) Đến khi Cao Biền xây thành Đại La (866-868 ?), nghe thấy thần rất linh dị, bèn sắm lễ vật dâng tế, tôn làm *Đô phủ Thành Hoàng thần quân*.

---

[10] H. Maspéro: Les religions chinoises. – Paris, Presses Universitaires de France, 1907, p. 120

"Khi Lý Thái Tổ thiên đô về (1010) thường nằm mộng thấy ông già đầu bạc đi thấp thoáng ở trước sân rồng, lạy hai lạy, cúi đầu tung hô "vạn tuế" (...) Vua tỉnh dậy, sai quan đến tế lễ, phong thần làm *Quốc đô Thăng Long Thành Hoàng đại vương*.

" (...) Năm Trùng Hưng thứ nhất (Trần Nhân Tông, 1285) phong hai chữ "Bảo quốc", năm Trùng Hưng thứ tư (1888) tặng thêm "Hiển linh"; năm Hưng Long 21 (Trần Anh Tông, 1313) gia phong hai chữ "Định bang" [11]

1.2.- Như vậy, vị thần Thành Hoàng của "kinh đô" đầu tiên của nước ta là một nhân thần với thần tích là một nhân vật lịch sử hiếu để và có lòng nhân: "nhà không giàu lắm, tề gia chỉ biết lấy đạo hiếu để làm đầu, ba đời biết nhường nhịn và ở chung với nhau. Thời Tấn, có lệnh đề cử những điều hiếu hạnh, ông được đề cử, cho nên có chiếu nhà vua về khen, cắm cờ biểu dương ở cổng làng; năm mất mùa thóc thiếu, có chiếu cho cả làng vay thóc. Vì thế lấy tên Tô Lịch làm tên làng" [12]. Theo tác giả *Việt điện u linh*, thì thần tích này có chép theo sách cổ là *Giao châu ký* và *Báo cực truyện* song thành tựu nghiên cứu trong những thập kỷ qua, có những cứ liệu cho thấy thần là thần sông Tô Lịch, tức cũng có khả năng thần gốc là nhiên thần. Do đó gốc gác của vị thần Thành hoàng này còn là một vấn nạn. Điều nhập nhằng này cũng giống một vị Thành Hoàng khác: *Khai Thiên Thành Hoàng đại vương* do Khai Minh Vương (Lê Long Đĩnh) phong vào năm 1005.

Theo *Việt điện u linh* thần vốn là thần Thổ Địa ở Đằng Châu (Hưng Yên) mà theo *Hưng Yên nhất thống chí* là Phạm

---

[11] Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh* / Trịnh Đình Rư dịch. – Nxb Văn học, H., 1972, tr 59-61

[12] Lý Tế Xuyên, bddd, tr 59

Phòng Át, một trong 12 sứ quân sau về hàng Đinh Tiên Hoàng, cho giữ đất Đằng Châu [13], và công năng chính của thần là làm mưa và đã báo mộng cho Lê Long Đĩnh là sẽ giành được ngôi vua. Do vậy, khi lên ngôi, ông vua Ngoạ Triều này đã phong thần Thổ Địa xứ Đằng Châu là *Khai thiên Thành Hoàng đại vương*. Sau đó, năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), sắc phong "*Khai thiên trấn quốc Thành Hoàng đại vương*", năm thứ tư (1288), gia phong hai chữ "Trung phụ"; năm Hưng Long 21 (1313), thêm hai chữ "Tá dực".

1.3.- Nhìn chung, thần Thành Hoàng theo khuôn mẫu chính thống của Trung Quốc đã được áp đặt vào An Nam đô hộ phủ và sau đó, các triều đại độc lập tiếp tục duy trì bằng nhiều đợt sắc phong. Xu hướng coi thần Thành Hoàng là thần bảo hộ cho kinh đô, cho vương quyền đương triều dường như đã khá thấm nhuần trong tâm thức tín ngưỡng, đến nỗi Khai Minh Vương khi lên ngôi cũng nâng cấp thần Thổ Địa Đằng Châu lên vị trí *Khai Thiên Thành Hoàng đại vương*. Đến đời Lê, vào tháng 4 năm 1442: "Bắt đầu lập đàn thờ Đô đại Thành Hoàng, đàn thờ thần Gió, Mây, Sấm, Mưa và đàn thờ ma vô tự để theo đó mà cúng tế"[14]. Điều đáng chú ý ở đây là Ngô Sĩ Liên không nói rõ Đô đại Thành Hoàng là nhân thần hay nhiên thần cụ thể, theo đó khiến chúng ta đồ rằng đây là một vị thần Thành Hoàng chính danh mang tính chất ý niệm [15].

---

[13] Lý Tế Xuyên, chú thích của bản dịch đã dẫn, tr 98

[14] Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* / Bản dịch / Nxb KHXH. H., 1972, tập I, tr 153

[15] Với *từ đàn thờ* khiến chúng ta liên hệ đến *đàn xã* (thần đất) và cùng với các đàn thờ nhiên thần (gió, mây, sấm, chớp) và với đàn thờ *cô hồn* (vong hồn cô độc không người thờ tự). Ở thời Lê, năm 1484, Lê Thánh Tông mới dựng *đàn Tiên Nông* ở làng Hồng Mại, ngoài thành Thăng Long để tế Thần Nông và làm lễ tịch điền.

Đến thời Nguyễn, quan niệm chính thống về thần Thành Hoàng được duy trì và được mở rộng ra các trấn, tỉnh. Miếu Thành Hoàng ở kinh sư dựng từ đầu thời Gia Long, thờ *thần Đô Thành Hoàng* và các thần Thành Hoàng từ Nghệ An ra Bắc và từ Quảng Bình vào Nam đều được thờ phụ ở đây[16]; mặt khác, thời Gia Long miếu Thành Hoàng cũng được thành lập ở các tỉnh thành: Bình Định (1807), Nghệ An (1804), Gia Định (1807). Lệ lập miếu Thành Hoàng ở các tỉnh, tiếp tục duy trì dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị. Theo đó, đời Minh Mạng, Bộ Lễ tâu xin lập miếu Thành Hoàng (hoặc lập thêm thần vị Bản cảnh Thành Hoàng ở miếu Hội đồng, khắc biển miếu Thành Hoàng đổi cho biển miếu Hội đồng và hủy các bài vị các thần Thành Hoàng tỉnh, trấn tùng tự tại miếu Thành Hoàng ở kinh đô.[17]

Nói chung Thành Hoàng - thần bảo hộ không gian thành hào như tên gọi của thần, xuất hiện từ năm 826 ở xứ ta tiếp tục tồn tại mãi đến thời nhà Nguyễn. Vấn đề khác được đặt ra là từ lúc nào, thần Thành Hoàng không vì danh nghĩa của mình đến ngự ở đình làng - nơi chẳng có "thành" cũng chẳng "hoàng" gì cả. Đó là vấn đề mà việc tìm hiểu phải được viện dẫn đến các cứ liệu lịch sử và văn hóa rộng lớn hơn.

2.- Cái đình trạm có thêm chức năng tín ngưỡng lần đầu tiên với lệnh chính thức của Trần Thái Tông: thờ Phật. Việc lệnh đưa Phật vào thờ ở đình nêu trên rất dễ hiểu là thời ấy, đạo Phật là quốc giáo và vua là Phật tử sùng tín. Tuy nhiên, cũng có thể đề ra giả thiết là các thần dân gian (dâm thần) theo sự tự phát của nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng đã thâm nhập vào đình trạm ngày càng đa tạp và trong tình hình đạo Phật là quốc

[16] *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, tr 63

[17] *Minh Mệnh chính yếu* / Bản dịch của Lê Phục Thiện. – Bộ VH-GD và TN xb, S., 1974, tập 3, tr 215-216

giáo, các vua quan là Phật tử nên hẳn là nhà đương quyền đã tiến hành công cuộc chỉnh đốn: loại trừ mê tín và biểu dương chánh tín bằng cách ra lệnh đưa Phật vào thờ trong đình trạm. Các sự kiện bài trừ mê tín như vậy diễn ra nhiều lần trong giai đoạn này là những chứng cớ của nhận định trên [18].

Tiếp đó, trong chiều hướng Nho giáo càng lúc càng trở nên hệ tư tưởng chính thống thì tình hình trên đã cho thấy đó là "đêm trước" của ông thần Thành Hoàng. Phật thờ chính thức ở đình và sau đó, thần Thành Hoàng là thần của làng xã cũng bắt nguồn từ một ý định của vương quyền. Do đó, tuy không có tài liệu cụ thể, song rõ ràng có một quá trình "Thành Hoàng hóa" và cả các thần linh ít nhiều mang tính chất truyền thống đã được các triều đại trước sắc phong, chuẩn nhận, và đồng thời là sự biến đổi từ một số cơ sở tín ngưỡng (đền, từ, miếu...) thành đình thần của làng xã. Đây là sự biến đổi dần dần cái thói quen đã ăn sâu vào tâm lý của con người thời đại đó. Từ *đình*, theo nghĩa đình thờ thần của làng xã được nhà nước công nhận xuất hiện đầu tiên ở một chỉ dụ định lệ cho lấy tiền hát cửa đình được ban hành năm Cảnh Trị thứ hai (1664): Các phủ, huyện, xã, thôn, trang, động, sách, trại, sở, phường và vạn trong nước khi có lễ nhập tịch tế thần, mở cửa đình phải để ra năm cổ tiền làm thẻ thưởng cho gánh hát trong ngày có lễ và một mâm xôi thổi bằng mười hợp gạo [19]. Tuy đã gọi là cửa đình (đình môn) nhưng nơi

---

[18] Lý Thường Kiệt đã từng trừng phạt, sa thải những người ham chuộng ma quỉ, các đồng bóng huyễn hoặc dân chúng để trừ những tập tục xấu xa (xem *Việt điện u linh* / Bản dịch của Lê Hữu Mục / s., 1960); một quốc sư của Trần Anh Tông (1293 – 1314) "đi vân du khắp sơn xuyên, châu, huyện, hễ nơi nào có dâm từ, tà thần hại dân đều bị sư quở trách, đuổi đi hết, chặt phá miếu đền (Hồ Nguyên Trừng: *Nam Ông mộng lục* trong *Thơ văn Lý Trần*, tập III, - H., 1978, tr 711)

[19] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* / Bản dịch của Lê Sĩ Giác. – Nhà in Bình Minh, s., 1961, tr 304 – 305.

thờ thần ở xã vẫn gọi là xã từ, và đình quán, đình trạm vẫn còn tồn tại, được nhà nước khuyến khích xây dựng để cho khách đi lại ngủ trọ [20]. Nói chung từ năm 1496, ban lịnh giao cho làng xã quản lý các đình làm dịch vụ "hậu thần" của tư nhân đến cuối thế kỷ XVIII là một thời kỳ có nhiều biến đổi bề bộn để định hình cái đình thờ thần Thành Hoàng và đảm nhận những chức năng văn hóa - tín ngưỡng, sinh hoạt và hành chính của làng xã. Cái cơ sở có chức năng tổng hợp mà các nhà nghiên cứu gọi là "ngôi nhà làng" là kết quả của quá trình biến đổi tiệm tiến. Theo lịnh của Lê Chân Tông, ban hành năm Phúc Thái thứ ba (1645) thì việc đóng góp tiền gạo cho việc tế thần thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng vẫn "theo lệ cũ mỗ tổng, mỗ xã phải tế thì giao cho quan huyện thu lấy tiền gạo để phụng hành; đến ngày quan phủ đến làm lễ, nha lại hai ty (Hiến ty và Thừa ty) phải chiếu lệ mà khám chuẩn. *Xã nào mới xin được phong sắc thần từ ấy phải tự biện lễ vật mà hành lễ; quan phủ, huyện không đến làm lễ để bớt chi phí cho dân*".[21] Ở lịnh này cho chúng ta thấy: trước thời điểm này, triều đình đã sắc phong thần cho các xã, nơi thờ gọi là *thần từ* và từ đây, làng xã tự tổ chức lễ tế, độc lập với phủ, huyện.

Tuy đã có thần riêng nhưng làng xã vẫn phải có trách nhiệm trong việc phụng tự các thần ở các *thần từ* chung. Lịnh năm 1652: "Tế xuân ở các bậc thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng thì hoặc một tổng, hoặc hai tổng, hoặc hai xã phải tế một *từ*. Quan huyện chuyển sức cho dân các xã, dự định trước việc

---

[20] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* / Bddd, tr 286: Lệnh năm 1623 định rằng "*Nhất cư hương thôn cận cư đạo lộ khứ xứ khả trí đình quán giả, tùy tiện cấu tác, dĩ tiện vãng lai túc bạo*".

[21] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* / Bddd, tr 168 - 169

mua trâu dê lợn và các thứ cỗ, y như lệ tế của quốc triều"[22]. So với lịnh 1645 và lệnh này chúng ta thấy bây giờ có hai cấp thần từ: thần từ của làng xã mà thần được thờ mới được sắc phong, tế theo nghi thức của làng; và, thần từ cổ truyền có uy linh bao trùm một cộng đồng cư dân liên xã, tổng hoặc hai tổng được tế theo lệ tế quốc triều- tức theo điển lệ chính thống.

Đến năm Cảnh Trị thứ bảy (1669), lại ban lịnh "tra xét các làng nào có *tự miếu* đã được lệnh trên cấp cho phụng sự thì theo sự thật dâng tờ khải trình lên, kèm với lịnh đã cấp trình lên cho bản bộ (Bộ Lễ) để đợi xét mà thi hành. Nếu làng nào chưa có cổ tích, đến nay mới *xin phong sắc thần thì không ở lệnh này*.[23] Ở lịnh này, chúng ta thấy thêm việc phân quyền quản lý tự miếu (chùa, miếu) cho làng xã và việc làng trước kia "chưa có cổ tích" (làng chưa có thần từ, chưa có thần linh được chuẩn nhận của triều đình) thì mới được sắc phong. Nói cách khác, trong khoảng thời gian này, triều đình nhà Lê đã tiến hành sắc phong thần cho làng xã. Mặc dù tài liệu không nói rõ các thần được sắc phong ấy đã được định danh là thần Thành Hoàng, song nếu không là thần Thành Hoàng làng thì đó đã là các thần đảm nhận chức năng y như là thần Thành Hoàng theo nghĩa mà ngày nay chúng ta hiểu: thần bảo hộ chính thức của làng xã.

Tài liệu bi ký xác định việc vợ chồng Khánh quận công Hà Công Dung được tôn làm thần Thành Hoàng của làng An Khê huyện Phất Lộc, phủ Lạng Giang, Bắc Giang vào năm 1676. Trường hợp các làng đã thờ một thần linh thì việc xin sắc phong chỉ là sự hợp thức hóa tình trạng sẵn có. Còn những làng "trắng" thì phải tìm kiếm cho bằng được một vị thần để mà xin sắc

[22] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* / Bddd, tr. 170 - 171

[23] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính* / Bddd, tr. 310 - 311

phong thần. Thành Hoàng xã Diên Hà được Lê Quý Đôn kể lại trong *Kiến văn tiểu lục* là một ví dụ tiêu biểu [24]. Theo Lê Quý Đôn sự kiện mà ông kể trên, đã 100 năm tính từ lúc ông viết *Kiến văn tiểu lục* (1777) - tức khoảng cuối thế kỷ XVII. Điều này thông báo cho chúng ta biết rằng vào lúc ấy, phong trào lập đình làng đang là vấn đề thời thượng. Xã nào "có cổ tích" thì thuận lợi và ngược lại phải vất vả đến là vậy. Hậu quả của việc " Thành Hoàng hóa" các thần linh bản cảnh và các thần linh mới "phát hiện" đã tạo nên các thần Thành Hoàng không xứng với chuẩn mực phúc thần lý tưởng: vốn đã từng có công tích cho đời. Điều này đã cắt nghĩa sự tồn tại của tập hợp thần Thành Hoàng có "lai lịch phức tạp" kèm với "hèm" mà người đời sau cho là kỳ quặc hoặc đã bị lịch sử "bỏ qua" bên lề để sau này khó tìm ra lai lịch. Nói cách khác, sự hợp thức hóa của nhà nước quân chủ, một mặt, đã làm cho các thần linh đa tạp này có được danh hiệu chính thức, có tính chất hợp pháp chính thống hơn; và mặt khác, đã khiến cho các tín lý và tập tục tín ngưỡng dân gian và truyền thống hội nhập vào hệ thống thần linh chính thống để được tiếp tục tồn tại về sau này. Kết quả điều tra các thần Thành Hoàng ở tỉnh Bắc Ninh do Nguyễn Văn Huyên thực hiện vào năm 1941 đã chỉ ra 105 vị Thành Hoàng sống vào thời Hùng Vương, 10 vị thời An Dương Vương, 166 vị thời Bắc thuộc, 11 vị thời Đinh, 127 vị thời Lý, 40 vị thời Trần, 4 vị thời Minh Thuộc, 30 vị thời Hậu Lê, 3 vị thời Mạc, cùng với 43 vị không có lai lịch[25] Bảng kê này cho chúng ta thấy mức độ mạnh mẽ của việc

---

[24] Chuyện kể: Ông xã trưởng xã Diên Hà đi nộp thuế ở kinh đô, nằm mơ thấy 3 vị thần bảo ra đàn Nam Giao, lấy tên về thờ. Thế là dân làng đem cờ lọng đến rước ba vị thần vốn là thần giữ đền nhà Trời của Đạo giáo được thờ chính thức ở Trung Quốc hồi thế kỷ XI về thờ làm thần của xã Diên Hà (*Kiến Văn tiểu lục* / Lê Mạnh Liêu dịch, s., 1963)

[25] Xem "*Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*". Fasc.I, Tome III, 1941

"Thành Hoàng hóa" các thần linh cổ xưa như thế nào cũng như sự "đình hóa" các loại trú sở đền, điện, từ, miếu, và cũng có thể cả tự, quán nữa.

Tất nhiên, cũng cần lưu ý rằng ở những làng xã có nhiều "cổ tích" thì ngoài vị thần được chọn làm thần của làng xã, các thần linh khác hẳn nhiên là tiếp tục ở các trú sở của mình dưới tên gọi là đền, từ, phủ... Tức là, nếu kể thêm các cơ sở tôn giáo, thì làng xã có một cơ cấu đình - chùa - quán - đền - miếu - từ... Trong cơ cấu đó, đình vượt lên đảm nhận vai trò trung gian giữa thiết chế thờ tự chính thống và thiết chế tín ngưỡng làng xã.

Tóm lại, cùng với những biến đổi của lịch sử, làng xã Đại Việt đời nhà Lê với chế độ tập trung đã trở thành đơn vị hành chính cơ sở, đã kéo theo yêu cầu có một ngôi nhà công cộng đảm nhận chức năng tín ngưỡng lẫn chức năng thế tục của làng xã. Đình làng đến đây dần dần định hình với những gì cơ bản nhất của nó. Năm 1496, ngôi đình sở hữu tư nhân đã được chuyển thành công hữu của làng xã. Đây là mốc niên đại khai sinh của cái đình làng. Tuy nhiên mốc 1664 ban lệnh qui định tiền hát cửa đình và cái mốc 1663 (Cảnh Trị nguyên niên) ban hành lịnh "thân minh giáo hóa điều lệ" là những sự kiện chỉ ra ngôi đình đã thực sự là ngôi nhà công cộng của làng xã. [26]

---

[26] *Lê triều chiếu lịnh thiện chính*, bddd, tr 298-299: (...) Các điều răn bảo trên đây (tức các điều trong 47 điều của *Giáo hóa* điều lệ), các quan nha môn hữu trách phải tuân hành cho đúng. Các quan hai ty Thừa và Hiến phải đốc trách các quan phủ, huyện và châu, chuyển giao cho *các phường, xã, thôn, trường ở trong thuộc hạt: cứ đến ngày tết Nguyên đán, Kỳ phúc (tế lễ cầu phước) và xã điền (cúng ruộng) tập hợp hết đàn ông, đàn bà và già trẻ, lớn bé giảng đi giảng lại* những điều nói trên và dẫn dụ cho rõ ràng, khiến cho chúng dân nam nữ ngu sinh và trẻ con thơ ấu đều được tai nghe mắt thấy, biết hết mọi điều, khuyên răn nhau qui về phong tục tốt để cùng hưởng thái bình. Nếu kẻ nào dám bỏ ngơ mà không tuân lệnh thì đều nhất luật trị tội" (Những đoạn in nghiêng là nhằm lưu ý: đình là nơi họp dân và tế lễ – HNT)

3. Thời Nguyễn là một triều đại lấy nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, theo đó kể từ khi Gia Long lên ngôi đến các triều đại sau này, luôn nỗ lực "quốc điển hóa" hệ thống thần linh và thiết lập thiết chế văn hóa-tín ngưỡng chính thống hơn của triều đại.

3.1. Khi mới chiếm lại được Gia Định (thập niên cuối thế kỷ XVIII), Gia Long đã ban lệnh cấm các người làm nghề phù thủy, làm đồng cốt một cách gắt gao: phạm tội làm phù thủy phạt xuy 100 roi, bắt phục dịch 6 tháng; phạm tội đồng bóng, đàn bà phạt xuy 100 roi, bắt đi giã gạo 6 tháng [27]. Mục đích chính thống hóa là ý đồ của triều Nguyễn và mặt khác chủ trương này cũng xuất phát từ thực tế phức tạp của sự phát triển các dạng thức tín ngưỡng dân gian và các tập tục mê tín trong thời kỳ chiến tranh liên miên trước đó. Thực trạng này cũng biểu lộ trong dụ năm Gia Long thứ 3 (1804): "Dụ rằng: khai hóa cho dân làm nên tục tốt là việc đầu tiên của vương chính. Sau này giáo hóa bỏ nát, chính sách suy kém, trong làng xã không có phong tục tốt, theo nhau lâu ngày đắm đuối quá lắm. Phàm việc thờ phụng thần Phật, phần nhiều có kẻ quá mức không có lễ pháp; kẻ hào mục nhờ đó mà đục khoét, dân cùng khổ phải lưu tán là do ở đó. Ta nay châm chước, sửa lại những thái quá cho được trung bình, làm định lệ chốn hương thôn, muốn bỏ hết mối tệ, cùng noi đến đạo cả vậy". Dụ này, Gia Long cấm cả các mê tín của Đạo giáo (tà thuật, phù thủy, đồng bóng), cấm các hủ tục và nghi lễ Phật giáo (cầu đảo, sám hối, giải ách, cấm làm chùa mới, tô tượng, lập đàn chay hội chùa) và cấm xây nhà thờ đạo Thiên Chúa [28]. Nói cách khác, sau ba năm trị vì, đến lúc đó Gia Long, đã đưa ra một chỉ dụ rất chuyên chính nho giáo ở một trong các lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Đây là mốc đầu của quá trình quốc điển hóa của các triều vua nhà Nguyễn.

---

[27] *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. – Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992-1993, tập 11, tr. 376

[28] *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sđd, tr. 376

Năm 1804, Gia Long chuẩn lời nghị về việc phong tặng các các thần kỳ ở Bắc thành: 1/ Các *nhân thần* có họ tên, công trạng; các thiên thần có sự tích rõ rệt và các *danh thần núi sông* và các thần đã có sắc phong thì liệt vào bậc trên (thượng đẳng); 2/ Các nhân thần có tên họ mà công trạng chưa rõ rệt hay đã sắc phong có quan tước mà tên họ thất truyền thì để vào bậc trung (trung đẳng); 3/ Các thần đã có sắc phong mà sự tích mờ mịt, song chiếu theo danh hiệu cũng đẹp đẽ, có thể gọi là chính thần thì để vào bậc dưới (hạ đẳng); 4/ Còn các thần, lúc còn sống xấu xa cùng là những yêu tinh, tà dâm, ma quỉ, yêu quái gốc côn trùng quái vật thuộc vào loại thần bất chính thì đều loại bỏ hết"[29].

Năm thứ 9, Gia Long lại chuẩn lời tâu: "Phàm các đế vương, hậu phi các đời, biển cấp sắc chỉ đều một đạo; các hiệu thần đã dự ở vào tặng cấp thì biển cấp tặng đều một đạo, *chiếu cấp cho các xã dân ấy lĩnh về phụng tự* ". Như vậy, lần này sắc phong tặng các thần đã được đưa về xã để phụng tự. Tuy nhiên không rõ vì lý do cụ thể như thế nào mà năm sau (1811), Gia Long lại chuẩn lời nghị khác rằng việc cấp sắc năm trước "lẫn lộn và sai lầm đến 569 đạo và các tỉnh lệ làm ra sắc như giả" và ra lệnh thu hồi tất cả để đốt đi.

Minh Mạng lên ngôi, ngay năm thứ nhất (1820) đã ban chiếu: "Thần kỳ trong cả nước chuẩn cho *Bộ Lễ tra xét rõ ràng* xin xuống chỉ *phong tặng có khác nhau*". Các chi tiết chờ "*Bộ Lễ phải tra xét rõ ràng*" và sự "*phong tặng có khác nhau*" đã chỉ ra là đã xác lập những nguyên tắc cụ thể cho các loại thần linh khác nhau. Năm này, các thần kỳ ở dinh Trực Lệ và Quảng Đức được phong hai đạo sắc: một thờ ở miếu hội đồng và một cho dân xã lĩnh về phụng

---

[29] *Đại Nam điển lệ toát yếu* / Bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác. Nxb TP. HCM, 1993, tr. 403-402; xem thêm bản dịch *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (sđd). Tập 8, tr. 174. Từ đây về sau, các trích dẫn đều lấy từ tập 8 bản dịch này

thờ. Nói cách khác các thần được thờ riêng ở xã đều được thờ chung ở miếu hội đồng ở dinh, tức các thần do dân chúng tự ý thờ theo tập tục tín ngưỡng vốn có từ trước đến bây giờ đều không được coi là chính thống. Đây là một bước tập quyền của nhà nước đối với hoạt động văn hóa-tín ngưỡng của làng xã. Suốt triều Minh Mạng, có đến hàng chục lần ban chỉ dụ và chuẩn các lời tâu về việc phong tặng cho thần linh trong nước, bao gồm các *thiên thần*, *thổ thần*, *sơn thần*, *thủy thần*, *đắc đạo thành tiên* vẫn tỏ linh ứng, các nhân thần vốn *tướng văn tướng võ các đời Đinh, Lê, Lý, Trần* cho đến các *tướng khai quốc và trung hưng đời Lê*. Ngoài ra, cũng có các dụ phong tặng các thần linh gốc Trung Quốc: *Quan Thánh đế quân, Cửu Thiên huyền nữ, Phong bá, Lôi sư, Điện mẫu, Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ, Câu trận, Đằng xà, Đương niên Thái Tuế*... Mặt khác cũng đã qui định mỹ tự , đẳng trật cho từng loại thần cụ thể: thần hạng trên thì tặng ba mỹ tự là "thượng đẳng thần", hạng giữa thì tặng hai mỹ tự "trung đẳng thần" và hạng dưới thì tặng một mỹ tự là "chi thần" [30]; các thần hiệu trong sắc cũ có 30, 40 chữ hoặc 100, 200 chữ thì "lấy nguyên tên hiệu cũ"; các thần hiệu nguyên trong sắc có chữ "công chúa" mà sự tích không phải thì đổi là phu nhân - trừ trường hợp Liễu Hạnh công chúa thì giữ nguyên như cũ; và các thần Thành Hoàng đều thống nhất viết lại trong sắc phong là "Thành Hoàng chi thần" [31]. Nói chung, đến năm Minh Mạng 21 (1840) thì đã có xã thôn được phong tặng đến 4,5 vị thần với 4,5 đạo sắc.

---

[30] Tặng 3 mỹ tự như "*Hậu sinh Lợi dụng Thùy ân*"; và 2 mỹ tự như "*Khiết anh Hồng danh*"; và 1 mỹ tự như "*Bác lâm*"

[31] Ý niệm phong "*Thành Hoàng chi thần*" (biểu tượng thần "thành", thần "hào" bảo vệ xã thôn) có năm 1825 đời Minh Mạng. Thế nhưng ý niệm này xuống các địa phương Nam bộ khá chậm. Thí dụ như năm 1829 (Minh Mạng cửu niên) tại đình Mỹ Quí tây (Cai Lậy) có làm biển thờ, khắc một chữ "thần" to tướng, trước đó có hai chữ "Thành Hoàng" nhỏ hơn. Nhưng mãi đến năm 1845-1846 ở địa phương này mới được cấp sắc thần Thành Hoàng Bổn Kiểng.

Thế nhưng đến đời Thiệu Trị, ngay năm đầu (1841) lại tiếp tục ban "ân chiếu": "Phàm thần kỳ toàn quốc đã được phong tặng, chuẩn cho các địa phương kê khai sự tích làm thành sách, đợi chỉ phong tặng; còn chưa được phong tặng mà thực là chính thần, có sự tích rõ rệt, cũng chuẩn cho địa phương xét rõ làm thành sách, do bộ nghị tâu lên, lượng xét cho phong tặng". Đời Thiệu Trị cũng ban bố nhiều dụ chấn chỉnh việc phong cấp sắc thần, bao gồm việc phong cấp thêm và thu hồi các sắc giả mạo hay có dấu vết tẩy xóa, cũng như thu hồi và xử phạt việc phong tặng cho các nhân vật đã từng làm quan tướng cho chúa Trịnh. Về mỹ tự phong tặng cũng được qui định: Trừ mỗi vị Liễu Hạnh công chúa, còn các thần hiệu cũ có những chữ "*đại vương, thánh phi, công chúa, công hầu, quí phủ*" thì đều phải chiếu theo văn nghĩa đổi các chữ ấy làm "*tôn thần*", "*chi thần*", "*phu quân*", "*phu nhân*".

Tiến trình chính thống hóa việc thờ tự thần thánh thời Thiệu Trị đã bước một bước quan trọng cả trong việc cấp sắc phong cho các làng xã mà còn cả việc tạo lập hệ thống đàn, miếu, đền, từ ở cấp tỉnh thành và kinh đô và phân cấp thần Thành Hoàng rõ rệt: thần Thành Hoàng kinh đô liệt vào thượng đẳng, thần Thành Hoàng ở cấp tỉnh và phủ Thừa Thiên thì gia phong trung đẳng và thần Thành Hoàng ở làng xã được phong là thần hạ đẳng (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sđd, tr.186). Tuy nhiên, về mỹ tự gia tặng thì đến năm Tự Đức thứ ba (1850) có thể coi là được qui định chặt chẽ: Những thần hiệu đã được sắc chỉ tặng sắc ở thuộc hạt danh sách các địa phương, nghị định ban tặng mỹ tự:

1/ Vị nào liệt ở thượng đẳng thì:

- Thiên thần gia tặng chữ *Tuy mục*
- Thổ thần gia tặng chữ *Hàm quang*

- Sơn thần gia tặng chữ *Tuấn tĩnh*
- Thủy thần gia tặng chữ *Doanh hiệp*
- Dương thần (nam thần) gia tặng chữ *Trác vĩ*
- Âm thần (nữ thần) gia tặng chữ *Trang huy*

2/ Vị nào liệt ở trung đẳng thì:
- Thiên thần gia tặng chữ *Linh thùy*
- Thổ thần gia tặng chữ *Tĩnh hậu*
- Sơn thần gia tặng chữ *Củng bạt*
- Thủy thần gia tặng chữ *Uông nhuận*
- Dương thần gia tặng chữ *Quang ý*
- Âm thần gia tặng chữ *Trai thục*

3/ Vị nào liệt ở hạ đẳng thì:
- Thiên thần gia tặng chữ *Thuần chính*
- Thổ thần gia tặng chữ *Đôn ngưng*
- Sơn thần gia tặng chữ *Tú ngự*
- Thủy thần gia tặng chữ *Trừng trạm*
- Dương thần gia tặng chữ *Đoan túc*
- Âm thần gia tặng chữ *Lan uyển*

Theo sự gia tặng này thì thần hiệu các thần bao gồm các mỹ tự và thần hiệu đã có tích hợp chung với mỹ tự được tặng thêm khiến danh hiệu các thần trở nên dài hơn, tuy nhiên các mỹ tự mới này đã được định tính và xác định gốc gác của mỗi vị thần. Ngoài ra cũng vào năm này, Tự Đức cũng chuẩn lời tâu về thể văn cấp sắc chỉ cho các đế vương, hậu phi các đời và thể văn tặng sắc của các thần kỳ. Nói cách khác, nhà nước đã đưa ra các qui tắc cụ thể khá chi tiết và kế đó, được thực hiện một cách qui mô và đồng loạt vào năm sau, 1851: sắc phong cho thần kỳ khắp cả nước cộng 13.069 đạo (Phủ hạt Thừa Thiên 1766 đạo, các hạt từ Quảng Nam trở vào phía Nam 2747 đạo; và các hạt từ Quảng Trị trở ra Bắc là 8556 đạo). Đây là đợt xét cấp sắc thần có tính

chất làm cho xong tất cả để từ đó về sau không bận rộn vào việc này nữa. Các "xã thôn nào thờ 2,3 vị trở lên và chỉ thờ một vị mà trước đây vì sự tích để mất hoặc vì tên hiệu quê kệch để đến không vị nào được dự hàng phong tặng, hoặc xã thôn nào từ trước đến nay chưa từng làm danh sách khai xin phong, thì đều làm danh sách kê vào xin chỉ ban cấp, *mỗi xã thôn Bản cảnh Thành Hoàng đều một đạo sắc phong phát giao cho phụng thờ;* sau đây nếu có xã dân nào lại đem việc ấy ra đi kêu thì do ty tam pháp: Hình bộ, Đại lý tự, Đô sát viện bác khước đi cho."

3.2. Như vậy đến đời Tự Đức, việc phong tặng thần kỳ của triều Nguyễn coi như phủ kín về cơ bản các làng xã từ Bắc chí Nam. Đồng thời với nổ lực này là sự thành lập thiết chế đàn, miếu, đền, từ ở kinh đô và các tỉnh thành.

Ở kinh đô, đàn có 1/ đàn Nam Giao 2/ đàn Xã tắc 3/ đàn Tiên nông; miếu có: 1/ Miếu đế vương các đời trước 2/ Liệt miếu thờ tổ tiên 3/ Văn thánh miếu 4/ và quần miếu: miếu Hội đồng, miếu Thành Hoàng, Võ miếu, miếu thờ Lê Thánh Tông, miếu Nam Hải long vương, miếu Hà Bá, miếu Hoả thần, miếu Hỏa pháo, miếu Phong bá, miếu Trung hưng công thần, miếu Khai quốc công thần, miếu Trung tiết công thần, miếu Quốc vương Chiêm Thành...; đền có đền thờ các sơn thần (Thiên Mụ, Khải Vận, Hưng Nghiệp, núi Thiên Tôn, núi Thuận Đạo...), đền Tiên Y, đền thờ Quan Công, đền thờ Thiên Phi, đền thờ Thai Dương phu nhân, đền thờ cửa biển Tư Hiền, cửa biển Tư Dung, đền thờ các vương công (Tuyên Mục vương, Diễn Quốc công, Đức Quốc công...), đền thờ các phi (Đức phi, Tứ phi, Hiền phi) v.v...

Ở các tỉnh thành đều thiết lập một thiết chế thờ tự chính thống ít nhiều đồng dạng với thiết chế kinh đô. Đại thể như ở *Gia Định*: đàn có *đàn Xã tắc* (1832) và *đàn Tiên Nông* (1832), miếu có *Văn miếu* (1824), miếu *Hội đồng* (1796, trùng tu 1942),

miếu *Thành Hoàng* (1807), miếu *Kỳ phong* (1816), miếu *Hải thần* (ở Cần Giờ), miếu *Hỏa tinh* (ở chợ Điều Khiển); đền có đền *Phi Vận tướng quân* (thôn Tân Long), đền Hiển Trung (lập 1795, trùng tu 1804, tu bổ 1845); từ có *Trần Tướng quân từ* (ở thôn Tùng Chánh), *Xá Hương từ* (nay thuộc Long An), *Ngũ Công từ* (nay thuộc Tây Ninh)[32].

Nhìn chung qua những đợt phong tặng của các triều vua nhà Nguyễn cùng với sự thiết lập các thiết chế thờ tự đã thực sự xác lập một hệ thống tín lý và nghi lễ chính thống, nhất quán từ trung ương đến các tỉnh thành. Ở cấp làng xã, *đình* và kế đó là *võ* là những cơ sở thờ tự thuộc vào hệ thống này; các thần linh dân dã được thờ tự ở các miễu như thần bảo hộ các cụm cư dân nhỏ: xóm, ấp hoặc chòm xóm năm bảy hộ hoặc thu nhỏ vào khuôn viên tư nhân có chức năng thần bản thổ, bản gia hoặc bản tộc (miễu họ). Một số thần linh khác lại trú ở các chùa Phật. Đến trước khi thực dân Pháp xâm lược *đình* làng như cơ sở trung gian giữa thiết chế thờ tự chính thống *Đàn-Miếu-Đền-Từ* và thiết chế văn hóa tính ngưỡng của làng xã *Đình-chùa-miễu-võ.*

4. Một điều cần lưu ý là, các thần Thành Hoàng của làng xã được triều Nguyễn sắc phong, nhất là các đợt sắc phong đời Tự Đức có một số lượng lớn là thần ý niệm với danh hiệu "*Bảo an Chính trực Hựu thiện Đôn ngưng chi thần*" hoặc *Quảng hậu Chính trực Hựu thiện Đôn Ngưng chi thần* mà không có tên họ và lai lịch hoặc thần tích cụ thể. Tuy nhiên các thần Thành Hoàng bản cảnh "hữu danh vô thực" ấy đã ngự trên cõi thiêng của làng xã và được dân chúng cúng tế thành kính. Mãi về sau

---

[32] Xem Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí* / Bản dịch của Nguyễn Tạo. – Nha Văn hóa xb, s., 1972, tập hạ, tr. 84-88; và *Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt* / Bản dịch của Nguyễn Tạo. – Nha văn hóa xb, s., 1973, tập thượng, tr. 93-95.

này, khi đất nước đã trở thành thuộc địa và các ông thần ấy mới không còn chỗ dựa thế tục đã sản sinh ra nó cũng như không còn công điền, tự điền để lấy lợi tức dành cho việc tế tự, hội lễ. Đối với người dân, thần là đấng bảo hộ; và đối với người dân mất nước, sắc thần là biểu trưng cho quyền uy của vua; do đó duy trì việc thờ thần, lễ hội ở đình được coi là sự bảo vệ văn hóa truyền thống và cũng tỏ rõ sự hoài niệm về "quốc vương thuỷ thổ". Tâm thức kính trọng thần Thành Hoàng như một biểu tượng thiêng liêng cộng với nếp xác tín "sinh vi tướng tử vi thần" đã dẫn đến việc tôn các anh hùng kháng Pháp hy sinh làm thần bảo hộ cho làng xã: Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Thủ Khoa Huân, Đoàn Văn Cự, Phạm Văn Chí, Phan Công Hớn, Nguyễn Ánh Thủ, Nguyễn Văn Hạnh... Các thần "dân phong" này tuy không có sắc phong của vua, nhưng công tích rõ ràng nên uy linh bao trùm một không gian rộng lớn hơn làng xã, thậm chí là nhiều tỉnh hạt.

Thời cuộc đổi thay, ở Nam Kỳ thời thuộc địa, *Đàn-Miếu-Đền-Từ* mất đi chỗ dựa thế quyền đẻ ra nó nên hoặc bị thực dân xóa bỏ (vì đó là "di tích ngoại đạo", là "dấu tích của cựu trào" hoặc vì yêu cầu xây dựng công sở, dinh thự mới...) hoặc bị mai một theo thời gian hoặc được tiếp tục tồn tại nhờ vào sự duy trì của con cháu tộc họ hoặc các hội linh tế, quí tế (Miếu Thượng Công hay lăng Lê Văn Duyệt, lăng Võ Tánh, Võ Di Nguy, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Huỳnh Đức, Tống Phước Hòa, Tống Phước Hiệp...) và một số được duy trì, nhưng bị biến thành đình làng: Lễ Công từ thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở Châu Đốc, ở Cù Lao Phố (Biên Hòa), đền thờ Thoại Ngọc Hầu ở Thoại Sơn (núi Sập), miếu Công thần ở Vĩnh Long... Hiện tượng "đình hóa" các đền, từ thờ các công thần thời Nguyễn cộng với tập hợp các thần được "dân phong" nói trên đã làm cho đình làng có thêm một số nhân thần là nhân vật lịch sử.

Mặt khác, các triều vua thời mất nước, cũng đã tiếp tục sắc phong cho các thần linh dị, các công thần đã phong thần trước kia và các vị tiền hiền khai khẩn mà con cháu của các vị ấy đứng đơn gửi ra thỉnh cầu triều đình phong cho làm thần Thành Hoàng nơi họ đã khai khẩn lập làng. Do đó, trong tập hợp thần và thần Thành Hoàng, ở đất thuộc địa,lại có thêm một số nhân vật lịch sử địa phương và một số thần linh tín ngưỡng dân gian trở thành thần có sắc phong, tức thuộc hệ thống thần chính thống, nhận nhiệm vụ "bảo ngã lê dân" cho các vua mà giờ đây chỉ còn là cái hư vị thiên tử.

Nói tóm lại, từ lúc thần Thành Hoàng không chấp vào ý nghĩa của danh hiệu mình để vào đình làm thần bảo hộ cho làng xã xứ ta đến nay là một quá trình tích hợp nhiều dạng thần linh khác nhau vào danh hiệu này để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng ở các làng xã và kết quả là ngày nay thần Thành Hoàng là một tập hợp thần linh có nhiều nguồn gốc và thần tích cùng với nhiều tín lý đa chất. Những khía cạnh cụ thể của các vấn đề liên quan đến đình làng và thần Thành Hoàng ở vùng đất phương Nam sẽ được tìm hiểu trong những chương sau của chuyên khảo này.

CHƯƠNG HAI

ĐÌNH NAM BỘ - SỰ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI

Nam Bộ là vùng đất mới, do đó việc nó thừa hưởng thành tựu văn hóa trước đó là một tất yếu lịch sử. Tuy nhiên, từ thế kỷ XVII - XVIII, đất nước ta bị phân cắt thành đàng Trong và đàng Ngoài nên đa số lưu dân đến Đồng Nai-Gia Định là dân Thuận-Quảng. Điều này chỉ ra rằng văn hóa Thuận- Quảng là những hạt giống đầu tiên được gieo trồng tại vùng thổ ngơi mới này. Đây là đặc điểm do lịch sử qui định cần chú ý. Mặt khác, lưu dân Thuận- Quảng vào Đồng Nai- Gia Định đa số là người nghèo nên hành trang văn hóa được mang theo đến vùng đất mới chủ yếu là văn hóa dân gian, bao gồm câu hò, điệu lý cũng như loại hình diễn xướng, tập tục sinh hoạt cùng thiết chế văn hóa tín ngưỡng từ làng xã của quê hương bản quán. Nói cách khác văn hóa dân gian chiếm một tỷ trọng lớn trong buổi đầu khai hoang và sau đó, khi nhà Nguyễn thiết lập bộ máy hành chính cai trị và thiết chế văn hóa chính thống ở vùng đất này, thì văn hóa bác học của chế độ phong kiến Nho giáo mới dần dần được xác lập. Ngoài hai đặc điểm trên, cần thiết phải lưu ý đến cơ cấu dân cư đa chủng ở vùng đất này. Cuộc cộng cư của người Hoa, Khmer và các cư dân bản địa khác cũng đã dẫn đến sự giao lưu văn hóa tín ngưỡng và tiếp theo đó là sự tác động của văn hóa phương Tây qua các quan hệ giao thương và đặc biệt là sự áp đặt của chế độ thực dân ở thuộc địa này. Những điều kiện lịch sử này là những tác nhân quan trọng đối với lịch sử văn hóa nói chung và nó riêng là sự biến đổi của các dạng thức tín ngưỡng, trong đó c đình làng và tập tục tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng là đố tượng mà chúng ta sẽ tìm hiểu

I

KHẨN ĐẤT LẬP LÀNG

Sông Cửu Long là thủy đạo quan trọng nên từ nhiều thế kỷ trước đã có một số người biết đến vùng đất này khi họ theo nó để đến vương quốc Chân Lạp. Sử ghi vào đời nhà Nguyên (1260-1367) ông Châu Đạt Quan là một ông quan Trung Quốc đã vâng lịnh triều đình theo đường thủy lên tận Angkor. Ông đã gặp nhiều kiều dân Trung Quốc ở đây và những điều ông nghe thấy đã được ông ghi chép trong quyển *Chân lạp phong thổ ký*. Có lẽ trong đoàn ông có người thiên cư tháp tùng, nên ông được người Hoa tôn làm "ông Bổn", đồng nghĩa với Thổ Địa, Thần Tài, cũng có nghĩa là Thủy Tổ di dân. Hiện nay tại đường Hải Thượng Lãn Ông (Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh) có miếu của người Phước Kiến lập để thờ ông, gọi là Nhị Phủ Miếu. Sau đó khoảng 1516-1550 có nhiều đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha đến vùng cửa Tiểu, cửa Đại. Họ đến Mỹ Tho định chiếm để lập thương cảng, nhưng sau đó phải bỏ ý định vì vùng này hoang vu, gần như không có dân. Rải rác ở Nam Bộ có nhiều địa danh như giồng Nhựt Bổn (Bến Tre), Bàu Xiêm (Mỹ Tho), xóm Bà Ba, xóm Cù Là... Phải chăng nơi đây có dấu chân của người Nhật, người Thái Lan, người Java, người Miến Điện...

Do chiến tranh tranh giành ảnh hưởng của hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, một số người Việt (thời đó gọi là ở Thuận Hoá - Quảng Nam đẳng xứ) đã vào Nam lập nghiệp. Bên cạnh đó có một số người Chiêm Thành, người Minh Hương. Cũng giống như ông cha họ trước kia đã vượt cửa Càn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) từ miền Bắc vào miền Trung, đám lưu dân này đã dùng ghe bầu nan vượt bao sóng gió bão bùng. Họ nhìn theo rặng Trường Sơn, cuối rặng Trường Sơn là Vũng Tàu. Năm 1776, Lê Quí Đôn đã gặp ông *Trùm Châm*, người thôn Chính Hòa

châu Nam Bố Chính vùng Thuận Hóa, là một thuyền trưởng đã vào Nam buôn bán hơn mười lần .Ông Trùm nhà ta cho biết, muốn vào Nam phải đi vào khoảng tháng chín, tháng mười năm trước và trở về khoảng tháng tư, tháng năm năm sau. Khi lãnh giấy phép rồi thì ra cửa biển, thuyền đến Vũng Tàu, là chỗ đầu xứ Gia Định, vùng ven biển có dân cư, hỏi thăm dân cư địa phương nơi nào được mùa thì tới đó mua bán. Thường thì vào cửa trên có cửa Cần Giờ, giữa có Soài Rạp, dưới có cửa Tiểu, cửa Đại... sẽ đến vùng đất tôm, cá, gạo, thóc rất rẻ... mà ngày nay chúng ta đoán là vùng Chợ Gạo - Mỹ Tho ở Tiền Giang .

Giữa năm Kỷ Mùi (1679) một số di thần nhà Minh không thần phục nhà Thanh bỏ xứ sang nước ta tị nạn. Nhóm này có khoảng 3000 người. Nhóm Trần Thắng Tài định cư ở Biên Hòa, lập *Nông Nại Đại phố*. Nhóm Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, lập *Mỹ Tho Đại phố*, sau đó nhóm Mạc Cửu ở Hà Tiên, với danh nghĩa là một vị quan của Chân Lạp, đã dâng sớ lên chúa Nguyễn xin sáp nhập vào bản đồ. Chúa Nguyễn đặc ân cho mở chín trường để thu thuế nhóm người Hoa này. Chín trường (chín kho) rải rác ở Nam Bộ từ Biên Hòa xuống tận Vĩnh Long ngày nay có tên *Qui An, Qui Hóa, Bả Canh, Tam Lạch, Thiên Mụ, Hoàng Lạp, Giản Thảo, Tân Thạnh và Cảnh Dương*. Nhưng mấy năm sau, Phó tướng Long Môn là Huỳnh Tấn đã giết Tổng binh Dương Ngạn Địch chiếm lấy quyền hành và chống lại triều đình. Chúa Nguyễn cho quân đánh dẹp và giao cho Trần Thắng Tài cai quản tất cả các người Hoa này. Năm 1789, lúc Nguyễn Ánh lên ngôi chúa, bên cạnh các bang phủ người Thanh, triều đình ra lệnh giải tán chín trường và cho phép những người Hoa này thành lập xã Thanh Hà hoặc xã Minh Hương. Theo một số tư liệu thành văn còn lại thì làng Thanh Hà hay làng Minh Hương giống như chế độ lãnh sự ngày nay. Làng này cũng có đình (hay

miếu thay đình [33], mục đích làm Hội quán) nhưng không có đất canh tác. Thông thường họ ở đậu bên làng người Việt. Đặc biệt chỉ trực thuộc tỉnh (không trực thuộc phủ, huyện, tổng như làng Việt). Dân làng không tập trung , có thể cư trú lẫn lộn với người Việt, miễn sao cuối năm đóng đủ số thuế qui định. Đó là một trong những lý do đình làng Nam bộ thường thờ những vị thần gốc Hoa.

Đồng thời, chúa Nguyễn cũng đã cho một số người Việt do Xá sai Văn Chiêu và Tướng Thần lại Văn Trinh đứng đầu theo hộ tống số người Minh tị nạn. Xá sai và Tướng Thần lại là những chức vụ quản lý lương thực thuế vụ của một dinh (tỉnh) do vậy có lẽ ở vùng này đã có đông người Việt đến khai hoang lập nghiệp trước năm 1679. Thực tế, năm 1623 chúa Nguyễn lập một đồn thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn). Điều đó cho thấy rằng lưu dân Việt khi ấy đã tới khai hoang lập ấp vùng Sài Gòn từ lâu. Sài Gòn khi ấy đã trở thành một tụ điểm đông đúc nên chúa Nguyễn mới có ý định lập đồn thu thuế, và đầu năm Kỷ Mùi (1679) trước mấy tháng khi đám người Minh đến nước ta, chúa Nguyễn Phúc Tần đã lập đồn dinh Tân Mỹ. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi chép thì đồn này ở khoảng ngã tư Cống Quỳnh - Nguyễn Trãi thuộc địa phận Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh ngày nay. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cũng xác nhận lúc ấy: "sai tướng vào khai thác phong cương ở nơi bằng phẳng rộng rãi tức là chỗ chợ Điều Khiển, xây cất đồn dinh

---

[33] Đình Minh Hương tỉnh Gia Định (nay là đình Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn) thờ Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần được Minh Mạng phong *Bảo An chi thần* như các vị thần Thành Hoàng vùng Biên Hòa – Mỹ Tho. Nhưng người đời sau cường điệu, tạo huyền thoại đình này thờ "các vua nhà Minh" (???). Tại đình này hiện còn một hành phi khắc bốn chữ "*Kính tặng Bảo An*" có nghĩa là "đã được tặng *Bảo An chi thần*". Tại bàn thờ chính cũng có bài vị thờ "Bổn Cảnh Thành Hoàng", "Ngũ thổ thôn thần", "Ngũ cốc tôn thần" và "Định Phúc Táo quân"

làm chỗ cho quan Tham mưu cư trú. Lại đặt dinh Tân Thuận, tức nay là lân Tân Thuận. Có cất nha thự cho quan Giám quân, Cai bạ, Ký lục ở. Lại có trại hộ vệ ngăn ra từ khu rào, ngoài thì chia cho dân trưng chiếm, chia lập làng xóm phố chợ"... Như thế vùng Sài Gòn - Đồng Nai trước năm 1679 đã có làng xã, rồi dần dần lan rộng lên miền Đông, xuống miền Tây nên năm 1698 Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh từ Bình Khang vâng lịnh chúa Nguyễn vào Nam tổ chức các đơn vị hành chánh thành hệ thống, chính thức sáp nhập vùng đất này vào bản đồ nước *Đại Việt*, tiếp tục tạo cơ sở cho phong trào khai hoang lập ấp sau này. Theo nhiều tài liệu để lại thì Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã đi từ Biên Hòa - Gia Định xuống vùng Mỹ Tho và lên đến tận Châu Đốc. Tại đây ông bị bệnh, đưa về đến Rạch Gầm (Mỹ Tho) thì mất và được đưa về an táng tạm tại quê nhà, có đình cửu ở Cù lao Phố, Biên Hòa.

Từ miền Trung vào Nam tìm đất sống, nhưng sống được không phải dễ dàng. Thiên nhiên khắc nghiệt, tuy không có núi cao, rừng rậm, nhưng rừng sác rẫy đầy với nhiều loại thú dữ như cọp, voi, heo rừng, trăn, rắn, sấu. Lại thêm trộm cướp khá nhiều, mà con người đi khai hoang gần như lẻ loi... Do đó có nhiều gia đình ở hai ba đời mà không định cư. Có nhiều làng phải xiêu tán lập đi lập lại nhiều lần. Tên làng cũng nhiều lần đổi thay. Người đến sau không hiểu hết những người ở trước đó không lâu. Hiện nay, mỗi khi có giỗ Tết, đồng bào miền Nam có tục bày một mâm cúng "xiêu mồ lạc mả" tức là tưởng nhớ đến những vong hồn phiêu bạt theo quan niệm vừa tín ngưỡng cô hồn vừa tín ngưỡng tiền chủ – gọi là "người khuất mặt".

Bên cạnh đấy liên tiếp còn nhiều cuộc ngoại xâm từ hướng Kampuchia hay hướng Xiêm La. Sử chép năm 1705 quân Xiêm La xâm lược nước ta kéo đến Rạch Gầm. Chính Thống Nguyễn

Cửu Vân đắp lũy ở Bến Tranh phản công. Để có đường tiến quân, ông huy động dân đào kinh ở Vũng Gù và Mỹ Tho. Thế nên, sau khi kẻ thù rút ra khỏi đất nước, những con đường thủy lợi này đã giúp nhiều làng xã tiếp tục thành lập. Đồng thời chúa Nguyễn đã cấp cho Nguyễn Cửu Vân một số đất để khai hoang lập làng, đó là vùng đất Châu Phê ở Tân An ngày nay.

Sử còn chép vào năm 1750, Tuần vũ Quảng Ngãi là Nguyễn Cư Trinh được cử vào làm Ký lục dinh Long Hồ, ông có dẫn theo một số dân tiếp tục khai hoang lập nghiệp. Lúc đó lỵ sở dinh Long Hồ đóng tại Cái Bè (Mỹ Tho), năm 1752 ông thấy vị trí này không còn thuận lợi nên xin dời về Tầm Bào (Vĩnh Long ngày nay). Ông cùng người tùy tướng là Thống-suất Trương Phước Du nhiều lần ngăn chặn bọn Chân Lạp, mở mang xây dựng vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc, chẳng những giúp dân Việt khai hoang lập nghiệp mà còn giúp người Côn Man (tức người Chăm ở Tây Ninh, Châu Đốc) nữa. Tiếp tục sự nghiệp của hai danh nhân tiền bối có Hữu phủ Tống Phước Hiệp và Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên là hai nhà kinh tế chính trị có công lớn trong việc xây dựng kiến tạo vùng Vĩnh Long được nhân dân tưởng nhớ.

Theo qui chế nhà Nguyễn thì làng nhỏ (*tiểu thôn*) gọi là *ấp, lân, trang, trại*... (nếu ở đô thị thì gọi là *phố* hay *phường*...). Làng *trung bình* (*trung thôn*) thì gọi là *thôn*, làng lớn (*đại thôn*)... thì gọi là xã. Thường thì xã có hai hoặc ba thôn, mỗi thôn có ba bốn ấp. Thậm chí có thôn chỉ có một ấp duy nhất. Mô hình phổ biến nhất là "*thôn có nhiều ấp*". Trường hợp đặc biệt là "*thôn có một ấp*" hoặc "xã chia ra nhiều thôn, thôn chia ra nhiều ấp".

Làng xã Nam bộ được thành lập từ động lực kinh tế nên các thành viên đầu tiên điều có quan hệ huyết thống thân thuộc. Có nhiều hình thái, đại khái làng nhỏ có một ấp do một dòng họ

hay một cá nhân khai khẩn. Nếu may mắn gặp một vùng đất phì nhiêu đủ điều kiện thì các thành viên này rất giàu. Trường hợp trái ngược lại thì mang cái nghèo dai dẳng.

Làng nhỏ có một ấp do nhiều cá nhân hay nhiều dòng họ khai khẩn thường sớm sinh nạn nhân mãn, cũng lôi kéo theo tình trạng nghèo nàn. Bên cạnh có thể có vấn đề phong tục tập quán phức tạp :

- Làng có nhiều ấp, mỗi ấp do nhiều cá nhân hay dòng họ khai khẩn cũng có thể có vấn đề phong tục tập quán phức tạp. Kinh tế phát triển sớm.

- Làng có nhiều ấp (có khi có 9-10 ấp) thường kinh tế văn hóa phát triển sớm nhưng thường xảy ra nhiều vụ tranh chấp trong nội bộ thôn ấp.

Mỗi triều đại đều có ban hành qui chế khai hoang lập ấp. *Minh điều hương ước* (qui chế đồn điền, ban hành năm 1852) qui định phải có 200 dân đinh trở lên, khẩn từ 100 mẫu trở lên thì mới được phép lập một xã. Phải có từ 50-200 dân đinh, khoản từ 50 mẫu trở lên thì mới được phép lập một thôn, phải có 10-50 dân đinh, khẩn 10 mẫu trở lên thì mới lập một ấp. Trước đó qui định rộng rãi hơn, thí dụ vào năm Canh Tuất (1790) chúa Nguyễn Phúc Ánh qui định chỉ cần có 40 dân đinh thì được phép lập một thôn. Qua số đơn xin lập làng còn sót lại, chúng ta thấy qui định này còn rộng rãi hơn nữa. Vào đời Gia Long có đơn xin chỉ có 17-20 dân đinh đứng đơn xin lập làng. Do chủ trương quản lý bằng "thuế khoán", có nơi đất rộng người đông nhưng dân nghèo, chỉ được lập một ấp hay một thôn. Trái lại, có nhiều nơi đất hẹp, như ở vùng Chợ Lớn, hay có đơn vị không có đất canh tác mà dân rất giàu như *Minh Hương*, cũng được phép thành lập một xã.

Tên làng thường do dân làng đề nghị và hay dựa vào tên làng bên cạnh. Cũng có một số làng tên đơn lẻ. Nhưng đa số thường có hệ thống giống nhau chữ đầu hay chữ cuối. Tên làng là ước vọng của dân làng nên thường là những chữ tốt đẹp như *Vĩnh*, *Bình*, *Phú*, *Quí*, *Phước*, *An*, *Hòa*, *Thạnh*,... và cuối cùng là chữ *Tân*. Thông thường những làng tương tự theo hệ thống là thành lập một giai đọan. Chúng ta cần chú ý là giá trị này chỉ tương đối. Vì những làng chữ *Tân* ở địa phương này và những làng chữ *Tân* ở địa phương khác có thể chênh lệch nhau một vài thế kỷ. Theo *Monographie de la province de Gia Định* (1902) xã Hanh Thông (tiền thân thôn Hanh Thông và Hanh Thông Tây) lập năm 1679. Có lẽ đây là một trong những xã cổ nhất Nam bộ. Chỉ một số xã vùng Hậu Giang lập đầu thế kỷ 19. Việc khai hoang lập làng tiếp tục đến cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Còn đa số các làng đều lập trong thế kỷ 18. Những người khai khẩn đầu tiên đều từ Trung và Nam Trung bộ vượt biển vào Nam, có kết hợp với các dân tộc anh em như Minh Hương, Chăm, Khmer... Nhưng lúc về sau thì diễn tiến phức tạp hơn. Họ có thể là di dân từ vùng ngoài vào. Nhưng cũng có thể là dân địa phương di từ nơi này đến nơi khác. Do đó tục lệ tín ngưỡng càng phức tạp.

II

ĐÌNH VÀ THIẾT CHẾ VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG LÀNG

Thoạt đầu, người đi khai hoang lẻ loi, công cụ thuở ấy còn quá thô sơ nên phải chọn những vùng đất cao ráo ven biển hay dọc bên sông rạch để làm nơi định cư sinh sống, rồi mới lần lượt mở rộng dần địa bàn cư trú và diện tích canh tác. Sau nhờ sáng

tạo ra kỹ thuật "đào mương lên liếp", họ mở rộng địa bàn sinh sống và sản xuất xuống vùng đất trũng thấp. Tiến trình của việc xác lập đơn vị cư trú đầu tiên là xóm, mà cư dân đều là những người trong *dòng họ, huyết thống*. Sau đó mới phát triển thành áp, rồi mới lập làng, mang đủ tính *huyết thống*, thân thuộc, bạn bè. Muốn lập làng phải làm đơn, trong đơn phải kể rõ số dân đinh, diện tích đất đai đã khai khẩn, ranh giới. Quan trên xác minh tường tận, rồi mới trình tấu về triều đình. Khi có lịnh của triều đình, đặc biệt là chuẩn cho cái tên *làng mới*, *làng mới* tách khỏi *làng cũ*.

Làng mới luôn luôn đòi hỏi có những cơ sở công ích.Trước hết là chợ, sau đó là xây cầu, đắp lộ. Đồng thời thiết chế văn hóa *đình, chùa, miễu, võ* là nhu cầu cơ bản của một làng. Những người có công khai hoang, xin phép lập làng lúc sống được làm hương chức, khi chết được tôn làm "*Tiền Hiền khai khẩn*". Còn người có công khai thị, tu kiều, bồi lộ được tôn làm "*Hậu Hiền khai cơ*". Đặc biệt có người có công mở ruộng được tôn làm "*Hậu Hiền khai canh*" hay có *công tái lập làng xã* hoặc *tách làng* để *lập làng mới* thì được tôn làm "*Hậu Hiền khai khẩn*" nghĩa là công đức có thể sánh với *Tiền Hiền* [34].

Tiền Hiền và Hậu Hiền luôn luôn được thờ ở chánh tẩm, bên cạnh bàn Tả Ban và Hữu Ban nhằm thủ nghĩa "báo bổn tư nguyên", theo đạo lý uống nước nhớ nguồn. Con cháu bậc Tiền Hiền và Hậu Hiền mỗi dịp cúng đình đều được kiếng miếng thịt đặc biệt có miếng thịt nạc vai của con heo tế thần, miếng thịt

---

[34] Gần đây có một số cơ sở tín ngưỡng do tư nhân thành lập; khi người sáng lập này qua đời cũng được tôn làm Tiền Hiền. Một ví dụ khác: Ông Trùm cả Huỳnh Thanh Công, người đứng ra lập chợ Mù U (Tam Bình, Cai Lậy) vào khoảng đời Minh Mạng. Khi mất đúng lý tôn làm Hậu Hiền, nhưng vì vào thời Pháp thuộc dòng họ này có thế lực đã tôn ông làm tiền hiền.

này có màu đỏ, ngon nhất nên gọi là *"cẩm địa"*, do vậy mà có nơi gọi là *"Tiền Hiền cẩm địa"* hay *"Hậu Hiền cẩm địa"*. Ở một số nơi đến nay ở bàn thờ thờ Tiền Hiền chỉ viết gọn hai chữ Hán "cẩm địa" trang trọng là do vậy. Nhiều đình tại huyện Thủ Đức (Thành Phố Hồ Chí Minh): đình *Phong Phú* (xã Tăng Nhơn Phú), đình *Phú Thọ* (xã Phước Long), đình *Mỹ Thành*, đình *Long Hòa* (xã Long Thạnh Mỹ) đình Tân Nhơn (xã Tân Phú)...[35] là những ví dụ. Cá biệt có những vị Tiền Hiền, Hậu Hiền có công lớn được dân tôn phó thần như *Trùm Cả* Lê Công Giám ở Kim Sơn (Mỹ Tho) *Bồi bái* Đinh Công Chánh ở Bình Thủy (Cần Thơ).

Theo *Minh điều hương ước*, chỉ có xã và thôn mới được phép lập *đình* và *võ* (võ: nghĩa là cái nhà, dân gian gọi là *dỏ*, là *nhà vuông*, là *phần thủ*, chữ Hán viết là "Kỳ Hậu". Nhà võ là một số thứ "công sở" của ấp, là điểm canh của đội dân phòng, nơi thờ "Tiên sư", hiểu là bậc đàn anh của đội dân canh ấy; nhà võ còn là nơi hội họp bà con trong ấp thế nên thường có một cái mõ điểm mục và một cái trống thu không. Đồng thời nếu trong xóm ấp có một đội trợ táng, thì nơi đây là nơi để các dụng cụ âm khí. Đây cũng là nơi tạm trú cho bọn "ăn quán ngủ đình".

Nếu xã hoặc thôn có ba bốn ấp thì sẽ có ba bốn nhà vuông. Riêng ấp có đình thì nhà vuông được xây bên cạnh đình. Nhà vuông ấp này được ghép chung với nhà vuông (nhà việc) của làng nên gọi là "nhà vuông cái". Do đó vùng Sông Bé có nơi gọi đình là "nhà vuông cái".

---

[35] Đình Bình Hòa (quận Bình Thạnh, TP. HCM) thờ bài vị Tiền Hiền và Hậu Hiền như sau: *1/ Nhất thiết bổn xã Tiền Hiền khai khẩn: cai tổng tánh Huỳnh tự Lượng; 2/ Nhất thiết bổn xã hiển linh Hậu Hiền khai cơ: tánh Lê tự Thi* (Lê Văn Thi là cháu của Lê Văn Duyệt, người xây dựng miếu Thượng Công / Lăng Ông Bà Chiểu nên được tôn làm Tiền Hiền ở miếu này)

Cũng theo "*Minh điều hương ước*" các ấp chỉ được phép xây dựng miếu, nhà vuông còn đình thì được tùy tiện. Do đó đa số ở Nam Bộ chỉ có xã hoặc thôn mới xây đình. Nhưng đặc biệt có "ấp Tứ Xuân" là trái qui định vừa kể (đình Tứ Xuân nay còn ở Quận 8, bên dốc cầu chữ Y, Chợ Lớn).

Còn các thần linh dân dã thì thờ ở miễu (chữ Hán gọi là miếu). Các miễu này thường thờ Ngũ Hành Nương Nương, Chúa Xứ, Bạch Mã Thái Giám. Lại có cư dân người Hoa, người Minh Hương nên có nơi thờ ông Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Thần Nông. Miễu thường có qui mô nhỏ như một nhà vuông của một ấp. Thường xã hay thôn có ba bốn ấp thì có ba bốn ngôi miễu, chức năng tương tợ như một ngôi đình của ấp.

Chùa làng cũng được thành lập để thỏa mãn nhu cầu yên ổn tâm linh hơn là tu học lý thuyết nhà Phật. Chùa làng còn là chức năng trụ sở của đồng bào có tín ngưỡng thiên về Phật giáo. Chùa làng thường do một cư sĩ hay một thầy biết chút ít kinh sách trông coi việc đèn nhang cúng lễ , thường không có cao tăng trụ trì. Do đó việc thờ cúng trong chùa làng ở giai đọan đầu cũng mang tính dân gian. Theo lịch sử Phật giáo, lần đầu tiên tại chùa Sắc Tứ Kim Chương (Gia Định) tổ chức giới đàn vào năm Gia Long thứ 3 (1804), lần thứ nhì tổ chức tại chùa Giác Lâm, vào năm Gia Long 18 (1819) nên số tăng ni xuất gia thọ giới không nhiều.

Trong thiết chế văn hóa của làng, đình là cơ sở tín ngưỡng có tính chất chính thống. Việc ông thần Thành Hoàng của làng được vua phong sắc là việc quan trọng vì sắc thần được coi nó là sự công nhận chính thức của nhà nước về sự hợp pháp của làng. Nạn ăn cắp sắc thần còn tồn tại mãi về sau này đã chỉ ra nhu cầu nói trên về sự công nhận của người đứng đầu nhà nước phong kiến, đồng thời cũng chú trọng về ý niệm thần là bộ hạ là

đại diện cho *thiên tử* theo quan niệm "*thiên tử phong bách thần*" hơn là một vị thần linh dân dã khác. Đặc điểm này đã chỉ ra sự khác biệt cơ bản của thần Thành Hoàng của đình làng Nam Bộ nói chung, so với các miền khác của đất nước, đặc biệt là đình miền Bắc.

Một trong những đặc điểm riêng của đình Nam Bộ so với đình ở các vùng đất khác là tính chất đa chức năng (công ích và tín ngưỡng). Về chức năng tín ngưỡng, ngoài thờ Thành Hoàng đình còn là trú sở của các vị thần linh khác. Qua quá trình lịch sử, riêng cái tên gọi cũng đã phức tạp hơn các vùng khác của đất nước, cụ thể:

- Thông thường gọi là đình. Thí dụ như đình làng Bình Long thì chữ Hán viết là Bình Long đình. Thế nhưng do ảnh hưởng phong trào hội đoàn, có nhiều đình được gọi theo tên hội khánh tiết của đình ấy thí dụ như đình làng Tân Thới Nhì (Hốc Môn) còn có tên là đình Khánh Diên (tên hội). Rồi do phong trào đô thị hóa, nhiều khi người ta quên cả tên làng thí dụ như đình Long Quới (Quận 11), đình Đông Sơn (Quận 5, TP. HCM)

- Vùng Vĩnh Long, tất cả các đình làng đều gọi là "*Linh miếu*", do ảnh hưởng Hoa

- Vùng Cái Bè (Tiền Giang) có tục gọi đình là *võ miếu* hay *miếu võ*, như câu thơ của Học Lạc "Trường văn có kẻ thêu rồng cọp. Miếu võ nhờ tay chí bá tòng" vừa ảnh hưởng Hoa vừa ảnh hưởng nho giáo

- Vùng Thủ Dầu Một có đình gọi là "*Linh từ*"

- Vùng Cai Lậy có nơi gọi đình là "*Thần đình*", "*Cổ đình*"

- Vùng Biên Hòa thường gọi đình là "*Cổ miếu*"

- Vùng Mỹ Tho có tục gọi là *miếu*, nhưng tên chính thức (chữ Hán) viết là đình

-Vùng Sông Bé, dân gian có tập tục gọi đình là "*nhà vuông cái*"

- Một số đình đặc biệt có qui mô to lớn ở vị trí trung tâm nhiều làng, thường tự xưng là "*Đình trung*" như "*Mỹ Trà đình trung*" (Cao Lãnh), *Đông Sơn đình trung* (Gò Công).

Nói chung đình Nam Bộ được hình thành theo nề nếp vốn có của thôn xã Thuận Quảng mà những lưu dân vào phương Nam khai phá đem theo. Tuy nhiên do tính chất tự phát của buổi đầu khẩn hoang cùng với ảnh hưởng quan niệm của cộng đồng người Hoa Minh Hương về đình một cách chính danh là "đình trạm" nên các cơ sở thờ thần bảo hộ của thôn xã, được gọi là miếu [36]. Thực tế cho thấy ở đâu có đông người Hoa cư ngụ nhiều, có ảnh hưởng lớn thì việc gọi đình là miếu phổ biến hơn và dường như cái tện thường gọi là đình cũng là vấn đề tồn tại nên việc gọi đình là miếu (từ Hán Việt) là hàm ý phân biệt với cơ sở tín ngưỡng dân gian gọi là *miễu*, mặc dù *miếu* có nghĩa là *miễu* .Thiết chế văn hóa-tín ngưỡng của thôn xã truyền thống gồm *đình - chùa - miễu - võ* (hiểu là *đình-chùa-miếu-vũ*) được hình thành ở Nam Bộ, về cơ bản được hình thành như một nhu cầu văn hóa của thôn làng khi quá trình khai hoang lập nghiệp phát triển đến một mức nào đó: đã lập làng thì phải có đình, chùa, miễu, võ. Đó là mô hình thời thượng lúc bấy giờ. Đặc biệt đối với đình, như đã nói ở chương trước, từ thế kỷ XVI, nó đã gắn bó hữu cơ với làng xã đến mức nó đã được gọi là "đình làng".

---

[36] Ở Trung Quốc thần bảo hộ cộng đồng thôn, lý, ổ, ấp – các đơn vị hành chánh chính cơ sở, đều là thần *Thổ Địa / Phước Đức chính thần* và nơi thờ Thổ Địa gọi là *Miếu*.

Trong thiết chế này, khi chế độ phong kiến nho giáo sắc phong cho thần Thành Hoàng của đình thì nó đã thuộc vào thiết chế văn hóa-tín ngưỡng chính thống, tuy nhiên nhà nước quân chủ chỉ trực tiếp quản lý thiết chế *đàn* (Thần Nông, Xã Tắc...), *Miếu* (Văn Miếu, miếu Hội Đồng, miếu Thành Hoàng tỉnh), *đền* (thờ các công thần và các thần đã liệt vào tự điển), *từ* (thờ các công thần cấp nhỏ hơn, các quan lại hầu công...) nên đình vẫn thuộc vào hương chức của thôn xã và bên dưới đình là *võ* lại thuộc chức việc ở xóm ấp. Nói cách khác, đình là cơ sở văn hóa-tín ngưỡng trung gian giữa hai thiết chế chính thống và dân gian Đàn-Miếu-Đền-Từ và Đình-Chùa- Miễu-Võ.

III

ĐÌNH LÀNG SAU KHI PHÁP XÂM LƯỢC

Năm 1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định rồi sau đó, đặt ách thống trị của chế độ thuộc địa trên xứ ta. Đình cũng như đàn,miếu, đền,từ dần dần và rồi mất hẳn chỗ dựa thế quyền sản sinh ra nó. Đầu thế kỷ XX khi thực dân ban hành nghị định tách Hội hương ra khỏi Hội tề, thì đình làng hầu như bị cắt đứt sự "bảo trợ" của chính quyền thôn xã và nó cùng với lễ hội của đình tồn tại và duy trì là nhờ vào sự đóng góp của dân làng, nhất là các "mạnh thường quân" có tài lực dồi dào và những người tha thiết với việc bảo tồn lễ tục truyền thống của ông cha. Đình làng giờ đây, nhất là ở vùng thành thị và thị tứ, nhanh chóng trở thành đình hội, tức do một nhóm người có hằng tâm hằng sản cùng nhau đứng ra bảo quản và điều hành các hoạt động lễ hội gọi là hội này hội nọ, hoặc hội đình X, hội đình Y, hội linh tế, quí tế... Đình giờ đây được bảo lưu như là một cổ tục, là nổ lực cố níu kéo các hình ảnh cựu trào với sắc phong của vua, với lễ tế truyền thống, âm nhạc cổ truyền với nghi thức tôn vương tôn soái.

Đối với chế độ thực dân, đình có phần được thả nổi cho các hội hương trừ một số đặc biệt là làng xã ấy có liên quan đến các cuộc nội dậy chống Pháp như cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa Huân có nhiều hương chức hội tề vùng Định Tường tham gia. Nghị định 23 ngày 20-5-1875 (S.L 6332 / lưu trữ) thực dân Pháp ban hành lệnh: từ đó về sau, hễ làng nào "làm loạn" hoặc "đồng lõa" thì sẽ bị sáp nhập qua các làng lân cận; do đó một số làng bị đổi tên, đất đai bị cắt xè.

Kể từ 1900, với chủ trương khai thác thuộc địa, thực dân tiến hành đào kinh lập đồn điền và bọn công chức tay sai tự do bao chiếm đất đai lập làng mới. Do qui định này mà ở nông thôn có khi vì tranh nhau chỗ lạy, tranh nhau miếng thịt " kiếng" mà sinh ra nạn cát cứ ở nông thôn. Mặt khác do sự đàn áp đẫm máu của thực dân mà ở nông thôn có một số nghĩa quân bại trận chạy xuống miền dưới ẩn thân lập nghiệp nên khoảng 1862-1900 có nhiều làng mới thành lập. Vùng này thiên nhiên ưu đãi, nông nghiệp phát triển nên có nhiều ngôi đình qui mô đồ sộ, nhưng dân làng có mặc cảm lớn. Đó là nguyên nhân ở nông thôn có nạn tranh nhau lá sắc phong hoặc xảy ra nhiều vụ đánh cắp tín vật quí báu này.

Tiếp theo đó là chủ trương xóa bỏ xã thôn thành lập hộ phường, chỉnh trang Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn nên một số đình miễu ở vùng này cũng bị xáo trộn. Nhiều đình bị dồn chung với miếu thờ ông Quan Công hoặc bà Thiên Hậu, rồi theo đà kinh tế thương nghiệp phát triển, các vị thần linh này lấn ông Bổn cảnh Thành Hoàng nhiều khi bị điêu đứng. Ba ông Thành Hoàng làng Tân Thuận, Quí Đức và Tiến Lộc cùng bà Thiên Hậu phải nương nhờ miếu thờ ông Quan Công. Gần đây, theo đà kinh tế thị trường lại đưa vào cả Quan Âm, Địa Tạng, Thần Tài cả Thần Tài Nhật Bản. Rồi ngày Vu Lan, tổ chức *trai đàn* có

thêm Phật ,Bồ tát ,ông Tiêu, ông Hộ... Đình thành chùa ông thờ Quan Công và bà Thiên hậu rồi lại tích hợp đủ cả thần, Phật, Bồ tát để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng cầu tài lộc của cư dân buôn bán. Đó là trường hợp Nghĩa Nhuận Hội quán ở Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Miễu *Bửu Sơn* (đường Lò Vôi, gần bến xe Chợ Lớn) cũng tương tự như vậy. Gần trăm năm trước ông Thành Hoàng xã Tân Lộc (huyện Tân Long) đã từng ngự trên cõi thiên của làng này, nhưng khi thực dân chỉnh trang thành phố cũng đành an tọa bên trái ông Quan Công. Do đó nhiều khi ở Sài Gòn - Chợ Lớn một ngôi đình hay một miếu thờ ba hoặc bốn vị Thành Hoàng. Đình An Bình (đường An Bình, Quận 5) thờ *thần Thành Hoàng* làng này, thần Thành Hoàng *làng Đức Lập*, làng *Hoà Thuận* và *Phụ Quốc Đô Đốc Thắng Tài Hầu Thượng Đẳng Thần* (tức *Trần Thắng Tài.*)

Đình *Tân Khai (huyện Bình Dương)* còn bi đát hơn nữa. Làng này gốc ở khoảng *vàm Bến Nghé*. Khi thực dân đánh chiếm và bình định , vùng này bị chúng chiếm xây nhiều cao ốc nguy nga đồ sộ, *đình Tân Khai* vì nguyên do ấy đã bị đẩy về *vùng Bình Hưng Hòa* (huyện Bình Chánh ngày nay), với cả dân cư và tên xóm tên làng. Địa điểm này đúng ra thuộc huyện Tân Long, cách đó hàng chục cây số, còn sắc phong của làng này được đưa về gởi tạm tại đình thôn Trọng Hòa (nay gọi là đình Nhơn Hòa hay đình Cầu Muối). Mãi đến khoảng đầu thế kỷ này có một số người hoài cổ xây dựng một ngôi đình mới gọi là đình Thái Hưng (tức đình Cầu Quan) và thỉnh sắc thần làng Tân Khai về cho hợp lý. Như thế hiện nay có hai nơi thờ thần Thành Hoàng làng Tân Khai, nhưng hoàn toàn mất chức năng là thần bổn kiểng bảo hộ dân làng vì ông bị đánh bật ra khỏi địa bàn mà vua thay mặt trời phong đặt.

Khoảng năm 1900-1930, chánh quyền đô hộ chủ trương sáp nhập nhiều thôn thành một xã, tuy nhằm mục đích tiết kiệm ngân sách, nhưng gây ảnh hưởng không tốt cho việc trùng tu đình miếu. Chúng ta còn nhớ giai đoạn này là đỉnh cao của việc xây dựng trùng tu. Trước kia ở miền Tây mỗi thôn có nhiều ấp, đất tốt, dân đông nên đình miếu tương đối khang trang. Nay gặp chủ trương này có tục khi nhập làng thì lấy mỗi thôn một chữ để đặt tên xã mới. Thí dụ như hai thôn Bình Tạo và An Đức nhập lại thành xã Bình Đức. Tuy trong nội bộ có vụ tranh chấp tên thôn mình ở trước hay ở sau, nhưng rồi cũng ổn định. Trái lại vùng Bình Chánh (TP.HCM) trước kia mỗi thôn có một ấp, đất xấu, dân thưa, nên qui mô ngôi đình rất khiêm tốn, lại có khi thi hành chủ trương này, có khi nhập năm bảy thôn thành một xã, nhưng lại lấy tên một thôn tiêu biểu thành tên xã mới. Do đó trong nhân dân có quan niệm "đình xã", "đình ấp" rồi từ đó "đình xã" có điều kiện phát triển trong lúc "đình ấp" cứ giữ y nguyên hiện trạng và như thế là mất dần ảnh hưởng, không phát triển.

Nhà Nguyễn ban hành qui chế khắt khe nên ban đầu ở Nam bộ không có ngôi đình nào qui mô. Đại khái chỉ có một ngôi chánh điện, một võ ca, võ qui, và một vài ngôi nhà phụ bán kiên cố. Thuở đó đình còn lợp lá. Đặc biệt chỉ có một vài nơi lợp ngói âm dương. Đình làng lợp ngói là trường hợp hiếm hoi, thế nên suốt con rạch Ba Rài ở Cai Lậy có hàng chục thôn, tất nhiên có hàng chục ngôi đình mà chỉ có đình làng Xuân Sơn lợp ngói (nên dân gian hiện nay còn gọi là miễu ngói, mặc dù do chiến tranh tàn phá, sau 1975 có tái lập nhưng hiện nay vẫn còn ọp ẹp. Ở Nam Bộ xưa có tục kiêng cữ, dân cư dù giàu đến đâu cũng không được lợp ngói, nếu đình làng chưa lợp ngói, mặc dù có những ngôi nhà bộ giàn trò toàn bằng danh mộc.

Hiện nay đình Bình Trường (ấp I, xã Bình Chánh, Quận Bình Chánh, TP.HCM) còn giữ được ngôi chánh điện làm từ đầu năm Mậu Thân (1848). Bộ giàn trò cũng bằng danh mộc, cột tương đối nhỏ, chỉ có xiên trính và cột được chạm khắc. Cột chạm rồng, nét đục chất phác, đặc biệt là đôi long trụ này dính liền trong khối gỗ, chứ không làm rời rồi ốp vào như giai đoạn sau. Bộ giàn trò này thấp nên khi trùng tu phải đặt trên cột đội cao khoảng một thước. Hiện nay tại đình Bình Trường còn giữ được biển hiệu "Bình Trường đình" làm năm Giáp Thìn (1844). Như thế qui mô ngôi đình trước chắc còn khiêm tốn hơn nữa. Rải rác khắp Nam Bộ còn khá nhiều bao lam, hương án, hoành phi, câu đối... có cùng niên đại với đình Bình Trường như biển hiệu đình Bình Phú (Cai Lậy) có niên đại tháng giêng năm Đinh Dậu (1837), biển hiệu đình Bình Tiên có niên đại tháng bảy năm Mậu Thân (1848)... Các hoành phi này chỉ khắc chữ nổi chứ không trang trí, có tấm có chạm ít hoa văn nhưng chất phác. Đa số chỉ sơn son chớ không thếp vàng. Kích thước cũng nhỏ. Thường dài khoảng 1m, rộng 0.5m. Điều này chứng tỏ nội thất các ngôi đình thời ấy trang trí rất đơn giản.

Đa số đình miếu ở Nam bộ được trùng tu vào đầu thế kỷ này. Thời bấy giờ do ảnh hưởng của các phong trào yêu nước, người dân có ý thức xây đình miếu để thi đua với phong trào xây dựng nhà thờ của người Pháp ,trùng tu đền miếu của người Hoa, người Ấn. Đây là cách bảo tồn văn hóa. Lúc bấy giờ cũng có quan niệm trùng tu đền miếu là khôi phục truyền thống phong kiến mà những người trong phong trào Duy Tân không ưa thích, nên rãi rác cũng có lời phê bình chỉ trích trên báo chí. Thế nhưng quan niệm đầu tiên thắng thế hơn vì thích hợp với mọi tầng lớp quần chúng. Vào thời điểm này xuất hiện phong trào trùng tu thì ngôi đình đã vượt qua phạm vi của một làng, đình trở thành của một hội. Thế nên làng nào có người giàu có và có thế lực

hoặc có *ban khánh tiết* giỏi dang thì tài chánh dồi dào. Khách đến chiêm bái cầu *quốc thái dân an* không là dân làng mà khách đủ thành phần cư trú khắp mọi nơi. Thế nên chúng ta không nên bực mình khi thấy trong đình có những tác phẩm mỹ thuật hoặc những chi tiết cổ kính xen lẫn với những chi tiết theo Hoa, Nhật, Khmer, thậm chí cả Tây nữa. Chú ý ở Nam Bộ khi xây dựng thường dựa vào các mạnh thường quân và dựa vào Ban khánh tiết chớ không ụp trên đầu đám dân đen. Có nhiều đại phú gia như bà Lê Thị Ngỡi, đại điền chủ ở Ba Tri (Bến Tre) đã xuất tiền ra trùng tu đến trên 200 đình, chùa, miếu, võ... Bà có một nhóm thợ chạm gỗ, thợ hồ và thợ mộc, lãnh lương của bà hết năm này đến năm khác để thực hiện ý định của bà. Có làng tự qui định mỗi *hương chức* trong một nhiệm kỳ phải hiến cúng vào đình một lễ vật kỷ niệm. Thế nên đình Phú Lễ (Ba Tri), đình Bình Hòa (Giồng Trôm), đình Long Thanh (Vĩnh Long) có mấy chục bao lam, mấy chục hoành phi, câu đối; đình Tân Qui Đông (Sa Đéc) có hàng trăn bộ lư đồng. Chỉ riêng số lượng vàng lá thiếp vào các tác phẩm chạm trổ này ngày nay chúng ta cũng không ước lượng được.

Theo người từng trải thì ở Nam Bộ có ba ngôi đình đẹp nhất là: đình *Phú Cường* (đình Bà Lụa) ở Thủ Dầu Một, đình *Mỹ Trà* (Cao Lãnh) và đình *Tân Hựu* (Sa Đéc). Đình Bà Lụa đã được chánh quyền thực dân Pháp lấy mô hình thu gọn lại đem triển lãm tại hội chợ các thuộc địa ở Paris, rồi sau đó dùng làm đền thờ những người Việt bị bắt đi lính tham gia Đại chiến thế giới thứ nhất và hy sinh bên ấy. Đình Mỹ Trà cũng đồ sộ. Đặc biệt bốn cây cột chạm rồng và bát tiên khéo léo vô song được nhà chụp hình Nandal lấy ảnh làm bưu ảnh giới thiệu khắp nơi. Còn đình Tân Hựu qui mô cũng to lớn nên tục ngữ địa phương có câu "ngồi chình ình như cột đình Tân Hựu".

Sau Cách Mạng Tháng Tám 1945, sợ thực dân Pháp trở lại có chỗ trú quân, tình nguyện tiêu thổ kháng chiến. Đồng thời có nơi đã đánh đồng đình miếu với phong kiến nên phá hủy không nương tay. Chiến tranh bùng nổ, dân cư truyền thống xáo trộn trở lại tình trạng như 80 năm trước, nhưng khốc liệt bội phần. Sau chín năm, ở Nam bộ có hàng ngàn ngôi đình bị phá hủy, vùng ven thành thị, thị trấn, hầu hết đình miếu không còn sắc thần. Những ngôi đình được đánh giá nhất nhì Nam Bộ như đình Phú Cường (Thủ Dầu Một), đình Mỹ Trà (Cao Lãnh), đình Tân Hựu (Sa Đéc) đều bị phá hủy. Sau năm 1945 đình miếu, lễ hội lại được khôi phục. Nhưng rồi chiến tranh lại... Thế nên trong dân gian có phản ứng khá mạnh. Hầu hết các *Hội chánh*, *Hội hương* (tổ chức theo lối cũ) đều biến thành *Ban khánh tiết, Hội qui tế* (tổ chức theo lối mới). Nội dung thờ tự cũng canh cải. Anh hùng dân tộc, các danh nhân có công với địa phương được mạnh dạn đưa vào đình. Lễ hội được khôi phục, các hủ tục xung quanh lễ hội đều được cắt bỏ. Khuyết điểm là nhiều nơi vì muốn khỏi bị người ngoài chê bai, đã mạnh dạn cắt bỏ những hủ tục thờ cúng dân gian, nhiều lúc vô tình xóa bỏ những truyền thống lưu truyền hàng mấy thế kỷ và một điều không khắc phục được là suốt giai đoạn này hầu như đình miếu không được xây dựng trùng tu. Nếu so với các tôn giáo thì có phần thua kém. Chiến tranh tiếp diễn, các sinh hoạt đình, miếu lễ hội hầu như bị tê liệt.

Sau 1975, có nơi cấm đoán lễ hội, có nơi đóng cửa chiếm dụng để cải tạo thành cơ sở công ích, lấy mặt bằng làm cơ sở, sản xuất kinh doanh, kho thương nghiệp, kho thuốc trừ sâu, kho phân hóa học. Biết bao ngôi đình đẹp còn sót lại bị xuống cấp trầm trọng. Những việc làm này xuất phát từ quan niệm phổ biến là đánh đồng các tập tục tín ngưỡng với mê tín. Có nơi cho đình là tàn dư phong kiến, cần xóa bỏ triệt để. Đồng thời ở một số căn cứ kháng chiến vì bom đạn ác liệt nên đình miếu hư sập

nặng, nhưng sau 1975 không được phép trùng tu, tái thiết. Trong những năm gần đây nhà nước đã chủ trương bảo vệ khôi phục truyền thống văn hóa dân tộc, tình trạng có khác hơn trước.

Chỉ có các đình ở vùng Thành Phố hiện nay có đủ điều kiện trùng tu xây dựng, nhưng mặt bằng chật hẹp do phong trào đô thị hóa. Một số đình chỉ còn là ngôi miếu con. Một số nơi phải đưa thần Thành Hoàng lên lầu, mặt bằng bên dưới có thể cho thuê để lấy tiền lo việc nhang khói, thay vì dùng ruộng tự điền như thời trước. Đa số các đình đều có khuynh hướng trùng tu theo lối mới với tường gạch, mái ngói Tây, nến lót gạch hoa. Bên trong trang trí giản đơn, không hương án, không hoành phi câu đối. Nhiều nơi không hiểu ý nghĩa, lạm dụng đồ tự khí hoặc sử dụng không đúng nơi đúng chỗ nên trở thành lố bịch. Có nơi tài chánh không được dồi dào, trùng tu từng phần từng mảng nên ngôi đình có vẻ tạm bợ. Thời buổi này thợ thủ công và công trình xây dựng theo truyền thống quả là hiếm hoi. Một số nơi lạm dụng tô vẽ loè loẹt theo thị hiếu tầm thường, không tiếc lớp sơn mài và lớp vàng lá ở bên trong. Điều đáng tiếc là hiện nay cũng còn những vị mạnh thường quân dám bỏ ra một vài trăm triệu để trùng tu ngôi đình làng mình. Nhưng rất tiết những đồng tiền ấy đã phá hủy cả ngôi đình cổ kính đáng xếp hạng di tích vì một lý do đơn giản là vị mạnh thường quân ấy tự làm công trình sư, hoàn toàn không nghe ý kiến của ai. Do đó ngôi đình làng đã biến thành ngôi nhà của một Hương chức hội tề thời trước.

Ở nông thôn còn hiện tượng khó khăn nữa là do việc thời chiến tranh chia cắt, sáp nhập một số xóm ấp cho thích hợp với địa bàn chiến đấu. Sau khi hòa bình tái lập, đất nước thống nhất nhưng làng xóm thì không thống nhất được. Có khi dân làng ở

một nơi, đình làng ở một nơi khác thì làm sao tổ chức lễ hội được ? Tương tự, một số đình trước kia phải theo dân dồn ra ngoài ven tránh bom đạn. Sau 1975, dân làng trở về khai hoang phục hóa nhưng đình thần chưa đủ điều kiện trở về nơi cũ cũng gặp nhiều khó khăn.

Nói tóm lại, đình làng hiện nay là một cơ sở văn hóa-tín ngưỡng nằm chơi vơi bên ngoài thiết chế văn hóa mới của làng xã, vai trò và vị trí của nó trong cơ cấu văn hóa còn chưa được xác định . Có nơi, đình tồn tại như vật chứng lịch sử của làng xã, lễ hội đình được duy trì để thể hiện cái phong hóa truyền thống của làng và làm cho dân làng an tâm làm ăn sinh sống. Nội dung lễ hội định cần bổ sung những gì, vai trò và chức năng của đình trong đời sống văn hóa đương đại của làng xã ra sao? Đó là những câu hỏi chưa tìm được giải đáp thỏa đáng.

CHƯƠNG BA

CÁC ĐỐI TƯỢNG THỜ TỰ Ở ĐÌNH NAM BỘ

Đình Nam Bộ, kể cả tập hợp đàn, miễu trong khuôn viên của nó, có khi thờ đến ba mươi, bốn mươi vị thần-ngoài đối tượng thờ chính thức là thần Thành Hoàng. Tính chất "phối tự" này cũng thể hiện trong danh mục các thần linh được cung thỉnh "đồng lai cộng hưởng" trong văn tế cúng đình vào dịp lễ tế Kỳ Yên. Một cách tổng quát, tập hợp các đối tượng thờ tự này hội nhập vào đình do nhiều tác nhân lịch sử văn hóa khác nhau: các thần linh gốc từ Trung-Bắc do các lưu dân Thuận Quảng mang vào đây thời khai hoang, các thần linh gốc Chăm đã hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở Trung Bộ, các thần linh của người Hoa, người Khmer được tích hợp vào đình qua quá trình giao lưu ở vùng đất mới và chiếm một phần nữa là các thần linh gốc ở miền Bắc, các anh hùng dân tộc, các danh nhân lịch sử, các nhân vật lịch sử điạ phương được dân chúng tôn làm thần trong thời cận đại... Nói chung, sự hình thành một cơ cấu thần linh như hiện nay là một quá trình thay đổi liên tục gắn với số phận thăng trầm của lịch sử trên dưới 300 năm qua.

I

TẬP HỢP CÁC THẦN LINH THỜI KHAI HOANG

Trước khi sắc phong, đình Nam Bộ thờ từ một đến ba vị thần, cá biệt là năm bảy vị gồm thần Thành Hoàng và phúc thần. Đa số là thần vùng Ngũ Quảng , một số là những thần gốc Chăm, gốc Hoa và có những thần ở tận miền Bắc được các thế hệ trước đưa vào Đàng Trong, rồi từ đó được đưa vào Nam. Đặc biệt vì đám lưu dân từ miền Trung vào Nam phần lớn theo đường biển nên nhiều đình thờ các vị thần bảo hộ người đi biển,

được lưu dân xem như thần Thành Hoàng - thần bảo hộ dân cư sống ở một khu vực đất đai: thôn, làng...

Những vị thần này hiện nay không có sắc phong. Nhưng chúng ta thấy *mỹ tự* và "hèm" tương đối thống nhất. Điều này chứng tỏ có một khuôn mẫu nào đó chứ không phải hoàn toàn do dân phong theo tâm thức dân gian.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng thời chúa Nguyễn, kể cả thời Gia Long có một số đình Nam Bộ có sắc phong. Bằng chứng có nhiều bài vị thờ *tước hiệu* và *mỹ tự* có chữ "sắc". Nhưng đến đời Thiệu Trị và Tự Đức cấp sắc mới, thu hồi sắc cũ, trong dân gian thường có lời truyền khẩu là làng mình đã mất bớt một đạo sắc, chỉ còn hai hoặc ba, bốn đạo. Phải chăng đây là ký ức về đợt thu hồi sắc thần này?

Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều tôn trọng các triều đại trước nên không có chuyện thu hồi sắc phong. Xưa kia, khi lưu dân xây dựng đình làng thì họ tự chọn các vị phúc thần hay thần Thành Hoàng để thờ. Việc chọn lựa này tùy theo truyền thống lịch sử-văn hóa của cộng đồng cư dân của địa phương đó. Những vị thần được thờ tại đình sau này đều chịu sự kiểm tra, nên một số đình có tục viết danh hiệu tất cả các vị thần mà mình tôn thờ vào một tờ giấy cuốn lại bỏ vào hòm như hòm sắc. Những tờ giấy này gọi là "tờ hàm ân" hay "lòng linh" để khi viết văn tế đời sau phải căn cứ vào đây khỏi sai lạc và thiếu sót. Sở dĩ có việc *mỹ tự* các đình tương đối giống nhau vì việc thờ phượng thường xuyên được quan lại cấp trên kiểm tra và hương chức địa phương cũng phải dựa vào "tự điển" [37] của triều đình.

---

[37] Tự điển: sách ghi các vị thần linh được triều đình cho phép thờ cúng.

Đình An Hội (Gò Vấp) còn giữ một tư liệu quí là bản *hàm ân* viết trên giấy vào năm Nhâm Ngọ (1822) trước khi nhà Nguyễn cấp sắc thần Thành Hoàng và phúc thần cho địa phương. Theo văn bản này thì đình An Hội thờ: Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương, Ma Khẩn Thành Hoàng Đại Vương và Văn Khánh Thành Hoàng Đại Vương (bên cạnh đó còn các vị thần linh của tín ngưỡng dân gian); đình Phú Lạc (Bình Chánh) còn một bản *hàm ân* do Hương lễ Trương Ngọc Minh sao lục vào năm Quí Mùi (1883) bản này tuy muộn, nhưng thần hiệu *Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh, Bắc Quân Đô đốc Bùi Tá Hán, Tham tướng Lương Văn Chánh, Phụ Quốc Đô Đốc Trần Thắng Tài, Chánh thống Nguyễn Cửu Vân, Thần Cao Các, Thiên Y Ana, Sơn Thần, Thủy Thần*... đều ghi theo *mỹ tự* của Minh Mạng phong tặng khoảng 1820-1830, chỉ trừ thần hiệu Bổn Cảnh Thành Hoàng xã Phú Lạc là theo sắc thần cấp ngày 29-11 Tự Đức V (8-1-1853). Văn bản này cũng là văn bản cổ.

Chỉ có một số đình xưa kia có điều kiện mới chuyển các *thần hiệu trong bản hàm ân* thành *bài vị* còn đa số chỉ còn nhớ qua văn tế, có kèm theo tục "hèm". Một số nơi giữ bản lưu văn tế rất kỹ, một số nơi quan niệm sai lầm rằng chỉ giữ sắc phong, không giữ văn tế thì kể như mất truyền thống.

Như trên chúng ta biết giai đoạn đầu ở Nam Bộ phúc thần và thần Bổn Cảnh Thành Hoàng đã lẫn lộn phức tạp, có thể đó là một nhiên thần biểu tượng khí thiêng sông núi, có thể là một vị nhân thần gốc Việt, gốc Hoa, gốc Chăm... Đa số phong tặng cách đây quá lâu và mang dấu ấn gạch nối giữa miền Trung - miền Nam nên ngày nay không còn sự tích đầy đủ.

1.- Phúc thần hoặc thần Thành Hoàng là nhiên thần thường là:

1.1 Thiên hạ Đô Đại Thành Hoàng chi thần:

Nhiều đình ở Nam Bộ thờ *Thiên hạ Đô Đại Thành Hoàng*, gọi tắt là *Đô Thành Hoàng*, làm Thành Hoàng của làng mình. Nếu thờ ba vị thần Thành Hoàng (tam vị Thành Hoàng chi thần) thì Độ Thành Hoàng là thần chính vị. Nếu thờ cả phúc thần lẫn Thành Hoàng thì Đô Đại Thành Hoàng đứng đầu.

Đô Thành Hoàng là thần Thành Hoàng kinh đô, vào thế kỷ 17-18, "kinh đô thiên hạ" phải hiểu là Thăng Long và Huế chỉ là thủ phủ chúa Nguyễn. Tuỳ theo thời đại, thần Thành Hoàng Thăng Long có nhiều biến đổi khác nhau.

Một sự tích ngài là Tô Lịch, gốc là một Hiếu Liêm (Cử Nhân) thời thuộc Tấn. Ông có đức độ lớn, hay giúp đỡ dân nghèo nên khi mất được dân làng lấy tên đặt và tôn làm Thành Hoàng làng sở tại. Thời thuộc Đường, lúc Cao Biền đắp thành Đại La, nghe nói sự linh dị nên dâng tôn hiệu là *Đô Phủ Thành Hoàng Thần Quân*. Theo *Việt điện u linh*, thời Lý Trần, ông được phong *Bảo Quốc Hiển Linh Định Bang Quốc Đô Thăng Long Thành Hoàng Đại Vương*.

Một vị Đô Thành Hoàng Thăng Long khác là *Long Đỗ Vượng Khí*. Lúc Cao Biền đắp thành Đại La, vượng khí đất Long Đỗ (cuốc đất bung rồng theo quan niệm phong thủy) hóa thành một dị nhân bao quanh mây ngũ sắc. Cao Biền lấy sắt làm bùa trấn yểm định cắt đứt mạch phong thủy. Nhưng bất ngờ đêm sau đó sấm sét đánh bật đồ trấn yểm. Cao Biền hoảng sợ bỏ về nước. Người ta cho linh dị lập đền thờ.

Sau Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La thì thần hiện ra con ngựa trắng, vua theo dấu chân ngựa đắp thành mới, lấy tên là Thăng Long. Vua Lý đã phong thần Bạch Mã làm Thành Hoàng Thăng Long, mỹ tự là Minh Hạnh Đại Vương

Danh hiệu Đô Đại Thành Hoàng thường gặp là:

* *Sung tước lộc Thiên hạ Đô Đại Thành Hoàng Đại Vương* theo sau có *Tả Đông Chinh và Hữu Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương* (như đình Phú Long-Cai Lậy) .Tập họp thần linh này mang dấu ấn nhà Lý rõ nét.

* *Thiên hạ Đô Thành Hoàng Đại Vương*, theo sau có *Văn Khánh Quân Thành Hoàng Đại Vương* (có lẽ là Văn Khánh Hầu và Sơn Yết quân Thành hoàng Đại Vương (Đình Điều Hòa, Mỹ Tho). Tập họp này mang màu sắc Chàm Việt xuất phát từ miền Trung.

Cá biệt có nơi như Quới Sơn (Bến Tre) cũng thờ Đô Đại Thành Hoàng ở chính vị nhưng lại xác định danh hiệu là *Cao Các Quảng Hựu Đại Vương*; còn ở đình Trà Tân (Cai Lậy) xác định *Thiên Hạ Đô Đại Thành Hoàng* là *Kỳ Tín Đại Vương*.

Thời Nguyễn, Đô Đại Thành Hoàng là thần Thành Hoàng kinh đô Huế, được nhà Nguyễn phong Thượng đẳng thần. Làng Mỹ Quý Tây (Cai Lậy) một làng tách từ làng Mỹ Quý vào khoảng cuối đời Gia Long;đình làng Mỹ Quý Tây cũng thờ Đô Thành Hoàng nhưng phải hiểu theo ý này

1.2 Cao Các Đại vương tôn thần

Cao Các Đại vương (ở miền Bắc có hiệu là *Cao Sơn Đại vương* [38] là thần Núi, tức thần *Sơn Tinh* (Tản Viên) trong thần

---

[38] Xem *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd

thoại cổ. Theo quan niệm của nhân dân ta mỗi vùng có một ngọn núi cao nhất thì vị thần Núi ấy cai quản vùng đất ấy. Vì thế danh hiệu *thần Cao Các* có chữ *Bổn Xứ* (*xứ này*), khác danh hiệu thần Thành Hoàng có chữ "*Bổn Cảnh*" (cảnh này).

Vùng đồng bằng Mỹ Tho - Bến Tre có nhiều làng có chữ "*sơn*" (núi) mặc dù trong bản thổ hoàn toàn không có ngọn nuí nào, thậm chí không một gò cao. Đặc biệt là những làng này thường thờ *Cao Các Đại Vương* . Theo Nguyễn Duy Hinh, trong quyển *Tín ngưỡng Thành Hoàng Việt Nam* thì Cao Các Đại Vương chủ yếu gắn bó với cư dân Thanh Nghệ. Khi họ di cư vào phía Nam theo Nguyễn Hoàng thì thần Cao Các cũng vào Đàng Trong. Nhiều tài liệu cho thấy chỉ trong vùng Thanh Hóa có làng thờ Cao Sơn Đại Vương. Tài liệu chính thức của nhà Nguyễn là *Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ* cũng xác nhận Cao Các và Cao Các Đại Vương chỉ là một thần hiệu [39]. Thanh Hóa liền với Ba Vì, có thể tín ngưỡng thờ thần Cao Sơn (hay Cao Các) tức thần Núi Tản Viên có thể trực tiếp vào Thanh Hóa-Nghệ An và được tôn thờ phổ biến hơn ở vùng ngoài. Nhưng ở miền Trung và miền Nam chỉ thấy thờ danh hiệu thần Cao Các, không thấy thờ danh hiệu thần Cao Sơn .Mỹ tự thần Cao Các được thờ ở miền Nam có nhiều dạng khác nhau. Đó là do nguồn gốc các đợt di dân đầu tiên. Có trường hợp như miếu Hải Thần Cần Giờ vừa thờ *Cao Các Quảng Độ Đại Vương chi thần*, vừa thờ *Cao Các Quảng Huệ Đại Vương chi thần*. Chúng ta hiểu ngôi miếu này đã tích hợp nhiều dòng tín ngưỡng chảy vào.

---

[39] Theo *Bảng khai thần tích tỉnh Nam Định* do Cử nhân Hoàng Thúc Lang sao (Dẫn theo Nguyễn Duy Hinh: Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam): Trong cả nước có 2017 nơi thờ thần Cao Sơn (1771 nơi có sắc phong, 224 nơi chưa có sắc phong); có 1515 nơi thờ thần Cao Các (1248 nơi có sắc phong); có 355 nơi thờ thần Cao Sơn – Cao Các (322 nơi có sắc phong).

Mỹ tự thần Cao Các thường gặp:

1. *Bổn xứ Cao Các tôn thần*
(Đình Phú Sơn - Cai Lậy)
2. *Bổn xứ Cao Các Đại Vương tôn thần*
(Đình Kim Sơn - Rạch Gầm - Mỹ Tho; Đình Tứ Xuân - Quận 8 - Chợ Lớn)
3. *Cao Các Quảng Độ Đại Vương chi thần* [40]
(Đình Bình Hòa - Gia Định; Đình An Hội - Thị xã Bến Tre; Đình Xuân Sơn - Mỹ Hạnh Tây - Cai Lậy và miếu Hải Thần Cần Giờ).
4. *Cao Các Mục Tĩnh Thành Hoàng Đại Vương*
(Đình Giao Long - Bến Tre)
5. *Bổn xứ Thành Hoàng Cao Các Đại Vương chi thần*
(Đình Mỹ Hưng - Cái Bè)
6. *Cao Các Gia Ứng Mục Hoằng Đại Vương chi thần*
(Đình Trà Tân - Cai Lậy)
7. *Cao Các Quảng Huệ Đại Vương chi thần*
(Miếu Hải Thần Cần Giờ)
8. *Cao Các Phổ Độ Đại Vương chi thần*
(Đình Hòa Sơn - Cai Lậy)
9. *Cao Các Quảng Hựu Đô Đại Thành Hoàng Đại Vương* (tức thần Núi ở kinh đô)
(Đình Quới Sơn - Bến Tre)

Thần Cao Các được Minh Mạng phong Thượng Đẳng Thần [41]

---

[40] Điện Long Châu tức điện Voi Ré (Huế), nơi thờ các thần bảo hộ nghề huấn luyện voi và các voi chiến tử trận cũng thờ *Cao các Quảng Độ Đại Vương Phước Đức chi tôn thần.*

[41] Xem *Khâm Định Đại nam hội điển sự lệ*, sdd

1.3 Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương

Thần Núi ở Điện Bàn (Quảng Nam) được lưu dân đem vào thờ. Danh hiệu thường gặp là "Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương".

Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương tôn thần thường được thờ ở chính vị; hai bên tùng tự là Ma Khẩn Thành Hoàng Đại Vương (có lẽ là một vị thần gốc Chăm) và Văn Khánh Thành Hoàng Đại Vương (Văn Khánh Hầu, một vị thần Việt) (Đình An Hội - Gò Vấp ,đình Giao Long - Bến Tre,đình Phú Tân - Châu Đốc)

1.4 Bạch Hạc Đại Vương

Thần sông Bạch Hạc ở Vĩnh Tường (Phú Thọ) được lưu dân đem vào thờ ở đền Mỹ Quý và Mỹ Quí Đông (nay là Nhị Quí - Cai Lậy). Một số nơi khác cũng thờ Bạch Hạc Đại Vương, danh hiệu ghi đầy đủ là *Bạch Hạc Vĩnh Tường Đại Vương*.

Theo *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam trích quái* thì vào đời Thuộc Đường có Lý Thường Minh làm Đô Đốc Phong Châu, ông thấy tại ngã ba Bạch Hạc (nơi giao hội sông Thao và sông Lô rót vào sông Đại Hoàng) phong cảnh đẹp quyến rũ nên dựng một điện thờ Tam Thanh (Đạo giáo). Ông định đắp tượng thần hộ quán nhưng chưa rõ thần nào. Đêm ấy ông nằm mộng thấy vị thần xưng là *Thổ Lệnh*, một vị thần xưng *Thạch Khanh*. Hai vị thần thi đua nhảy qua sông, Thần Thổ Lệnh thắng chàng đá Thạch Khanh nên Lý Thường Minh tôn làm phúc thần xã Bạch Hạc. Đời Lý Trần, Bạch Hạc Đại Vương được phong *Trung Dực Vũ Phụ Uy Linh Vương*.

Vùng Sơn Tây, Phúc Yên, Hải Dương cũng có nhiều nơi thờ Bạch Hạc Đại Vương. Truyền thuyết nói thần hóa đá bay đến nên đồng bào địa phương lập miếu thờ. Theo một số nhà nghiên

cứu [42] thì vào thời Lý có một số người hoàng tộc từ Bắc Ninh lên Phú Thọ lập nghiệp theo lịnh Lý Chiêu Hoàng. Khi nhà Trần thay thế nhà Lý thì những người họ Lý này liên lụy nên đổi ra họ Nguyễn Đức. Ông Nguyễn Đức Chiêm, người lập thôn Mỹ Quí khoảng giữa thế kỷ 18, được tôn "Tiền Hiền" phải chăng là dòng dõi họ Lý này. Còn chuyện thần hóa đá bay đến nơi khác là minh chứng họ Lý (tức Nguyễn Đức) đã có sự thiên cư từ Phú Thọ ra vùng ven biển, rồi từ đó từ từ vào Nam định cư.

2.- Phúc thần hoặc thần Thành Hoàng là gốc nhân thần được người Việt đưa từ vùng ngoài vào thờ ở đình Nam bộ có:

2.1 Hồng Thánh Đại Vương

Đình Bình Đông (nay thuộc quận 8, TPHCM) thờ Hồng Thánh Đại Vương tức Phạm Cự Lượng. Hiện nay kỳ yên đình Bình Đông là lễ hội thu hút nhiều khách hành hương nhất nhì thành phố. Theo *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam trích quái* thì ông là người thôn Ngự Sử, huyện Thọ Xương (nay thuộc Hà Nội). Ông nội ông là Phạm Chiêm làm *Châu Mục* đất *Vũ An* có công giúp *Ngô Quyền* được phong *Đông Giáp Tướng Quân*, cha là *Phạm Man* giúp *Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn*, làm *Tham Chính Đô Hộ*, anh là *Phạm Dật* giúp *Đinh Tiên Hoàng* và *Lê Đại Hành* Có nhiều công lao.

Phạm Cự Lượng là công thần triều Đinh, sau giúp Lê Đại Hành, có công đánh Chiêm Thành, được phong Thái úy. Ba đời trong gia đình đều được tiếng khen. Sinh tiền Phạm Cự Lượng tính tình ngay thẳng, tương truyền sau khi mất được Ngọc Hoàng bổ làm Nam Đài Trung Tuy Lục, coi việc ngục tụng trong

---

[42] Dẫn theo lời anh Nguyễn Đức Thìn (tức Lý Hiếu Nghĩa), giáo viên sử, được phong Anh hùng lao động. Hiện nay anh là Thường trực Ban quản lý đền Lý Bát Đế (Hà Bắc)

dân gian. Đời Lý Trần phong làm *Hồng Thánh Tá Trị Đại Vương*. Đền thờ chính ở huyện Thọ Xương nay thuộc Hà Nội. Hồng Thánh Đại Vương cũng là mỹ tự Nam Hải Long Vương của người Minh Hương (Nam bộ).

2.2 Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương

Đông Chinh và Dực Thánh là tên hai đạo quân thời phong kiến. Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương là hai hoàng tử của Lý Thái Tổ .Danh hiệu Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương được thờ ở đình Nam bộ có hai dạng.

* *Tả Đông Chinh Thành Hoàng Đại Vương. Hữu Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương.* (Đình Phú Long - Cai Lậy; đình Tân Hiệp - Bến Tranh; đình Hòa Lộc - Cái Bè; đình Tân An - Cần Thơ, nay chuyển về phối tự ở đình Thới Bình)

* *Tả Hữu Đông Chinh Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương* (Đình Hội Sơn - Cai Lậy)

* Hoặc do bài vị thờ bị mối mọt nên danh hiệu phai nhạt chỉ còn là: *Hữu Đông Chinh Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương* (Đình Hạnh Thông và Hạnh Thông Tây - Gò Vấp).

Lý Thái Tổ mất năm 1026, quan tài còn quàn trong cung. Thái Tử Phật Mã mới lên ngôi thì anh em tranh giành ngôi vua. Vũ Đức Vương, Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương kéo quân bao vây kinh thành phản đối. Vị vua mới sai Lê Phụng Hiểu dẫn quân ra ngăn chặn, chém chết Vũ Đức Vương. Do đó anh em mới hòa thuận trở lại.

Sau Lý Thái Tông hàng năm bắt bá quan văn võ hoàng thân quốc thích phải họp tại đền Đồng Cổ thề tận trung tận hiếu. Riêng đối với hai người em, Lý Thái Tông tuy giải hòa nhưng

vẫn còn nghi kỵ, bắt đày vào trong với danh nghĩa cắt đất phân phong.

Đối với đồng bào miền Nam, Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương là hai ông tổ khai hoang. Nhưng đối với các triều đại phong kiến thì hai ông hoàng này là người bất trung bất hiếu. Theo *Đại Nam thực lục,* năm 1854, khi bàn đến việc phong tặng bách thần thì Tự Đức cho rằng Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương là hai vị thần "không có đạo lý", không cho dự vào ân điển.

Những nơi thờ Đông Chinh vương và Dực Thánh vương (trực tiếp đưa từ miền Trung vào) thì lễ Kỳ yên không được hát bội. Không hát bội, không xây chầu có nghĩa là lén lút thờ cúng, có nghĩa là thần không được triều đình nhìn nhận. Hơn nữa, hát bội thường đề cao "trung hiếu" là điều mà các thần này không muốn nhắc đến. Dân làng hay bịa những chuyện hiển linh để bảo lưu tục lệ như nếu hát bội sẽ gặp tai nạn, nội bộ bất hòa.

Ở Nam Bộ, uy linh Đông Chinh vương và Dực Thánh vương khá mạnh mẽ. Trong vùng có đền thờ hai vị này thì các đình lân cận đều phối tự (mặc dù vẫn tổ chức hát bội cúng thần của đình mình) hoặc tuy không thờ Đông Chinh vương và Dực Thánh vương nhưng lại cho rằng thần của đình mình cũng có hèm là không chuộng hát bội-không tổ chức hát chầu cúng thần ở đình mình.

Tại Bắc Ninh (như ở xã Trung Ninh huyện Long Tài, các xã Ngọc Triện và Phương Triện, huyện Gia Bình, quê hương nhà Lý cũng thờ Đông Chinh vương và Dực Thánh vương. Nhưng danh hiệu bị sửa đổi là *Tả Đông Chinh Thượng Đẳng Đại Vương* và *Hữu Tây Chinh Thượng Đẳng Đại Vương*. Chúng ta hiểu lý

do sự sửa đổi này là cố ý tránh né sự kiểm tra của các triều đại phong kiến.

Ở miền Nam cũng có một số nơi đưa ra dị bản, thờ bốn vị *Tả Đông Chinh Thành Hoàng Đại Vương, Hữu Đông Chinh Thành Hoàng Đại Vương; Tả Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương, Hữu Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương*. Nguyên do các dị bản này cũng có thể như các trường hợp trên, cũng có thể do lưu dân thiên cư xáo trộn và như vậy tất nhiên tục lệ hèm này không được tuân thủ nghiêm nhặt.

Thời Pháp thuộc, các chuẩn tắc của nghi thức tế lễ ở đình làng có phần co giãn tùy thuộc điều kiện thực tế và nhân tâm của từng làng. Một số người muốn lễ Kỳ yên phải có hát xướng linh đình để thu hút khách hành hương. Trái lại cũng có một số người chủ trương bảo lưu lệ cổ một cách triệt để. Do đó các ban tổ chức lễ hội thường tìm cách tránh né. Thí dụ như đình Phú Luông khi Kỳ yên thì tổ chức hát trước miễu Quan Đế. Đình Hội Sơn (gồm có miếu thờ Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương và đình thờ Đại Càn Thánh Nương Nương nằm bên cạnh nhau nên gọi là Đình Đôi.) khi Kỳ yên thì tổ chức hát ở trước đình, cố tình né trước mặt ngôi miếu ở cách đó không xa. Những suất hát này không mang tính nghi lễ, tất nhiên khỏi thực hành nghi thức Xây chầu Đại bội.

Đến nay, tuy đa số các trường hợp đều không lý giải được gốc tích của "hèm" kiêng hát bội của hai vị thần này, nhưng tập tục kiêng kỵ đã thành nếp nên nhiều đình ở Nam Bộ nhất quyết là vị thần của đình làng mình không thích hát bội, nếu bất tuân thì nội bộ bất hòa, thôn làng bất an nên phải giữ lệ cổ.

2.3 Mai Thành Hoàng Đại Vương: là thần Thành Hoàng chính của làng Phú Sơn (Cai Lậy). Tùng tự có Maha Cẩn Thành

Hoàng Đại Vương và Văn Khánh Hầu Thành Hoàng Đại Vương; Bài vị ghi *Sắc Phú Sơn Chính Trực Bổn Xứ Quản Giới Mai Thành Hoàng Đại Vương Chi Thần.*

Theo *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1535 (đời Mạc) thì Mai Thành Hoàng Đại Vương là Mai Văn An, xuất thân là lính Vũ Lâm đánh Chiêm Thành tử trận, nổi tiếng anh linh nên nhân dân lập đền thờ tại xã Thủy Lan, huyện Lệ Thủy (Quảng Trị)

2.4 Văn Khánh Hầu Thành Hoàng Đại Vương là thần Thành Hoàng bên hữu của đình Phú Sơn (Cai Lậy) và Điều Hòa (Mỹ Tho) v.v...

Bài vị thờ tại đình Phú Sơn ghi: *"Hữu vị Triêm Lộ Dực Thánh Văn Khánh Hầu Thành Hoàng Đại Vương chi Thần"*

Bài vị thờ từ đình Điều Hòa ghi: *"Văn Khánh Quân Thành Hoàng Đại Vương"*

Văn tế đình An Hội (Gò Vấp), đình Giao Long (Bến Tre) đình Phú Tân (Châu Đốc) ghi *"Văn Khánh Thành Hoàng Đại Vương tôn thần"*

Văn Khánh Hầu thường được thờ chung với một vị thần Chăm (như Sơn Yết, Ma Khẩn, Ma Ha Cẩn) và một vị thần biểu tượng sông núi như *Thiên Hạ Đô Thành Hoàng Đại Vương* hoặc *Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương*. Do vậy, phải chăng đây là một công thần Lê-Nguyễn trấn giữ Quảng Nam?

2.5 Tống Thiên Quốc sư Đại Vương tôn thần:

Đây là vị Phúc thần làng Cẩm Sơn (Cai Lậy) được tòng tự tại đình Mỹ Hóa (Mỹ Tho), Xuân Sơn (cũng thuộc Cai Lậy), Phong Phú (Thủ Đức), đình Thắng Nhì (Vũng Tàu)

Tống Thiên Quốc sư Đại Vương tức là Quốc sư Tống Huệ Sinh. Theo *Việt điện U linh:* 1069, ông làm quân sư đánh Chiêm Thành. Lúc quân ta sắp vượt cửa Càn (Nghệ An) thì gặp gió bão, ông làm tham mưu cho vua Lý Thái Tông rước một tượng thờ của người Chăm đưa về Thăng Long tôn làm Ứng Thiên Hóa Dục Hậu Thổ Phu Nhân. Nhờ đó mà lòng quân hăng hái góp phần chiến thắng.

Ông được tôn thần cửa Càn, trước Đại Càn Quốc Gia Nam Hải tứ vị Tôn Thần gần 200 năm. Thế nên khi vua Trần phong Đại Càn Thánh Nương Vương làm thần cửa Càn thì ông được tòng tự . Do đó, ở Nam bộ xưa kia khi có người chết vì nạn biển thì các phù thủy thường cúng Đại Càn Thánh Nương Vương và Tống Thiên Quốc sư Đại Vương. *Việt điện u linh* cho biết vào thời đó dân gian đã tạo nhiều huyền thoại về các vị thần này

Mỹ tự thường được thờ là *Anh Hùng Đoan Hiến Mục Túc Tĩnh Uyên Hiệp Tưởng Hiển Hựu Thiện Hưu Nhu Nhã Đoan Thống Thiện Trinh Diệu Ứng Huệ Châu Tống Thiên Quốc sư Đại Vương Tôn Thần.*

Tống Thiên Quốc sư Đại Vương Tôn Thần là một nhà sư nên phải cúng chay. Có nhiều chuyện ly kỳ được kể để bảo vệ tục lệ này. Đình Cẩm Sơn không có lễ Kỳ yên mà cứ 3 năm thì tổ chức lễ trai đàn theo khoa nghi Phật Giáo. Đây là trương hợp có phần đặc biệt.

2.6. Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Trứ Vị Thánh Nương Vương:

Bốn vị nữ thần phù hộ người đi biển được thờ phổ biến là Đại Càn Nương Vương ở miền nam. Đây là vị thần biển thờ phổ biến vùng Mỹ Tho và ven biển. Đặc biệt có nơi như đình Thắng Nhì và Thắng Tam (Vũng Tàu), Tân Hương và Tịnh Hà (Mỹ

Tho), An Nhơn (Gò Vấp)...bốn vị thần Đại Càn đã thay thế thần Thành Hoàng bổn cảnh. Đồng bào địa phương không hề biết thần Thành Hoàng vì địa phương mình chỉ được sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải, không có sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng.

Vùng Mỹ Tho (thí dụ như thôn Điều Hoà) vừa nhận sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải vừa nhận sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng. Nhưng vì tín ngưỡng Đại Càn mạnh hơn nên các vị thần biển này đã lấn ông thần của đình bước sang bàn Tả Ban hoặc Hữu Ban.

Mỹ tự thần Đại Càn thờ vào khoảng thế kỷ 18 là "*Đại Càn Hoàng Triệu Quốc Gia Nam Hải Diệu Ứng Hiển Hựu Mặc Tưỡng Lương Nghiêm Thành Triết Phổ Minh Tấn Đạt Hiệu Ân Lũy Đức Quảng Đại Cao Minh Bác Hậu Chiêu ưng Phổ Hóa Tứ Vị Thánh Nương Vương*" Một số gia đình còn ghép thêm mỹ tự của nhà Nguyễn phong tặng: "*Hàm Hoằng Quảng Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Trang Huy (còn đọc Trang Vi) Tứ Vị Thánh Nương Vương Thượng Đẳng Thần*", hoặc có nơi mỹ tự lại là: "*Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Thần Chiếu Linh Ứng Huệ Cảm Hoằng Uyên Thiện Tế Minh Tín Khang Tế Hiển Đức Trang Tĩnh Phổ Đạt Quảng Hựu Hậu tải Thánh Đức Huy Mục Thận Tĩnh Đoan Thục Trang Ý Quang Túc Phổ Đức Tĩnh Nhứt, Tuy Hòa Cung Từ Thuần Mỹ Tiết Ứng Chánh Dung Cẩm Hạnh Tuy Độ Hiển Hựu Mặc Tưởng Nghiêm Lương Thành Triết Phổ Minh Tấn Đạt Hiệu Ân Lũy Đức Quảng Đại Tứ Vị Thánh Nương Vương*".

Bốn vị Đại Càn Thánh Nương Vương theo sách vở là Tống Thái Hậu họ Dương và ba công chúa. Năm 1279, quân Mông Cổ đuổi nhà Nam Tống tận Nhai Sơn (Quảng Đông). Thừa Tướng cõng vua Thiếu Đế nhảy xuống biển tự tiết, tứ vị thánh nương cũng tự tử theo và còn có hàng vạn quân sĩ nữa.

Theo truyền thuyết, xác bốn bà trôi tấp vào cửa Càn (nay thuộc xã Phương Cần, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An) được nhân dân ta chôn cất và lập miếu thờ. Sau có một số di thần nhà Tống chạy sang nước ta tỵ nạn, gia nhập lực lượng quân sự giúp ta đánh Nguyên. Muốn thu phục nhân tâm, vua Trần "nằm mộng" thấy thần mách bảo nên phong tặng Đại Càn Thánh Nương Vương.

Tại đình Tân Hương (Tiền Giang) có câu đối nhắc lại sự tích ấy:

Tân đình hách diệu phù Trần mộng
Hương đỉnh huân cao tục Tống hồn
(Đình mới linh thiêng phò giấc mộng vua Trần
Đỉnh hương nghi ngút nối tiếp hồn nước Tống)

Chúng ta biết vùng Mỹ Tho năm 1679 có một số người Minh Hương, đứng đầu là Dương Ngạn Địch, đến cùng với nhân dân ta khai hoang lập nghiệp. Do đó nhà Nguyễn đã phong Đại Càn Thánh Nương Vương làm Thần Thượng Đẳng có lẽ cũng nhằm mục đích tranh thủ nhân tâm [43]

Theo *Ô châu cận lục* (viết năm 1535) thì *Đại Càn Thánh Nương Vương là* Vương hậu vua Hùng thứ 13 và ba người con. Khi Vương hậu có thai sinh được một con trai thì bà thứ phi thuê bà mụ lén cắt bộ sinh dục của đứa trẻ. Khi vua đi tuần về thấy con quái dị nên ban lệnh đày mẹ con Vương hậu vào vùng Nghệ An. Khi đến cửa Càn thì bốn người đều mất.

---

[43] *Thiên Hậu Thánh mẫu* và *Đại Càn Thánh Nương Vương* đều là thần biển, người đời Tống. Đại Càn Thánh Nương Vương là người thuộc hoàng gia Tống lại nhờ ơn huệ vua Việt Nam. Còn Thiên hậu là thứ dân nhờ ơn huệ của triều đình Trung Quốc phong tặng. Tuy nhiên, mỹ tự của hai vị thần này đều có các chữ *Hàm Hoằng Quang Đại* nên dễ lầm lẫn. Phải chăng đó là sự "cố ý" của nhà Nguyễn ?

Ô châu cận lục cho biết tập tục cũ chất phác, thường đem những vật "bất khiết" lên cúng thần là điều "ngu muội càn dỡ". Tác giả không nói những vật "bất khiết" là vật gì nhưng hẳn đó là tục thờ "sinh thực khí". Việc vị thái tử bị hại chắc là sự kiện của người đời sau bịa ra để lý giải cho tập tục tín ngưỡng cổ sơ này. Như thế có thể trước năm 1609, tại đây có đến thờ của người Chăm. Quốc Sư Lý Huệ Sinh đã bày ra việc rước một "thần tượng" tại đây đưa về kinh đô Thăng Long lập đền thờ và phong Ứng Thiên Hóa Dục Nguyên Trung Hậu Thổ Địa Kỳ Nguyên Quân nhắm mục đích thống quản thần linh của các vùng đất thuộc quyền của triều đình.

Như thế, đầu tiên Đại Càn Thánh Nương Vương là hỗn hợp văn hóa Chăm và Việt cổ và sau năm 1279 lại nhập thêm một sự kiện văn hóa mới là văn hóa Hán. Một điều cần lưu ý thêm là tên nơi thờ vị thần này gọi là "*cửa (biển) Còn*"; *còn* được lý giải là từ vựng Mã Lai Đa đảo có nghĩa là Rắn /Thần Biển.

Ngoài ra, ở Nam Bộ có một số nơi làm nghề sông biển như Bình Tây (Chợ Lớn), Phú Hòa, Phú Hòa Vạn hoặc Tân An (Quận 1, TPHCM) hay Vĩnh Thanh Vân (Rạch Giá) đã nhập *Đại Càn Thánh Nương Vương* và *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần* thành một vị Thần Biển. Bài vị thường ghi: "*Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Đại Tướng Quân Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần*" .Chúng ta biết tập tục thờ cá ông (cá voi) gốc thuộc tín ngưỡng của người Chàm bị Việt hóa rồi được phong làm thần Nam Hải (lãnh hải của người Chàm trước kia); còn Đại Càn Thánh Nương Vương cũng là thần Nam Hải nên dễ lẫn lộn. Đó là chuyện đời sau, và qua đó cũng hé thấy dường như đó là hai thần hiệu của một vị thần cai quản sông biển.

Từ Nghệ An, Đại Càn Thánh Nương Vương cũng theo các hải đoàn người Việt hoặc các lái buôn người Hoa đi ngược ra

miền Bắc. Tại đây Đại Càn Thánh Nương Vương được thờ ở nhiều xã vùng Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Kiến An, Hà Nam. Tại đây, ngoài danh hiệu chúng ta đã biết còn có danh hiệu *"Tứ Vị Hồng Nương"*. Tại Nam Định, Đại Càn Thánh Nương Vương có khi bị biến thành *"Mẫu Thoải"* (Mẫu Thủy), nữ thần cai quản sông biển. Chúng ta biết Nam Định là cái nôi của tục thờ *"Tứ phủ"* (trong số có *thủy phủ*) nên hai tập tục thờ cúng dễ hòa nhập. Trong khi đó, tại Phú Thọ *"Đức vua Tứ Vị Càn Nương"* lại được ghép với *Bảo Hoa Công chúa,* một nữ thần trong văn hóa Việt - Mường. Một số nơi lại cho Tứ Vị Đại Càn Tứ Vị Thánh Nương Vương là các nữ tướng của Hai Bà Trưng.

Danh hiệu và mỹ tự Đại Càn Tứ Vị Thánh Nương vương thường gặp ở miền Bắc là:

1. *Càn Hải môn, Hiển Thánh Tống Thái Hậu, Nam Hải Tối Linh, Tứ Vị Thánh Nương Đại Vương Tôn Thần*
(Bốn xã Quần Phương, Nam Định)
2. *Nam Việt, Tống Triều Quốc Mẫu Tứ Vị Hồng Nương Phu Nhân*
(Xã Mạc Hạ, Huyện Nam Xương, tỉnh Hà Nam)
3. *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải, Thần Chiếu Linh Ứng Tứ Vị Thánh Nương Thượng Đẳng Thần.*
(xã Phú Kê, huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An)
4. *Hoàng Triệu Quốc Gia Nam Hải, Đại Càn Đại Ảng, Nhất Nhị nương, Tam Tứ nương, Tứ vị Thánh nương Đại vương*
(xã Thổ Mật, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)
5. *Tống Hậu Phu Nhân*
(xã Thủ Điền, huyện Trực Đình, tỉnh Thái Bình)

6. *Quốc Mẫu Vua Bà, Hoàng Việt Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương*
(xã Trì Đồng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình)
7. *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tam Tòa Tứ Vị Hồng Nương Thánh Mẫu Đại Vương*
(xã Tuý Quang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định)
8. *Càn Hải Quốc Mẫu Hiển Linh Hoàng Thái Hậu*
(xã Bình Lách, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương)
9. *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Hồng Nương Đoan Trang Trinh Thục cẩn Tiết Thượng Đẳng Thần.*
(xã Hải Linh, huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình)

2.6 Phi Vận Tướng Quân tôn thần

Phi Vận Tướng Quân là thần cửa biển Tư Hiền và Đà Nẵng. Ông là người đời Lê, quê ở xã Tùng Quang, huyện Gia Phước, tỉnh Thanh Hóa, thi đậu khoa Quí Dậu (1453) đời Lê Nhân Tông, nhưng chưa hiểu vì sao các tài liệu đều ghi ông đậu khoa Kỷ Mùi. Ông có tài chính trị ngoại giao, được nhà Lê ba lần cử đi sứ Trung Quốc. Ông từng làm Đô chỉ huy sứ Cẩm y vệ, bảo vệ kinh thành. Khi vua Lê đánh Chiêm Thành, ông được cử làm Phi vận tướng quân trông lo việc hậu cần lương thực. Chẳng may đoàn thuyền lương đến cửa biển Tư Dung (Thanh Hóa) thì bị bão. Quân sĩ sợ quân pháp đòi ra khơi thì ông nói:"Thà để một mình ta đem thân chịu hình phạt chớ không nỡ để sinh mạng các ngươi và số lương thực hiếm hoi kia chôn vùi trong bụng cá"

Do chờ hết bão mới khởi hành nên đến nơi trễ hẹn. Thấy quân thiếu lương ,vua Lê tức giận ra lệnh bắt ông, lại thêm bọn nịnh thần dèm pha, ông bị xử tử theo quân pháp. Khi đắc thắng khải hoàn thưởng công luận tội, ông được minh oan, phục hồi quan tước. Sau đến đời con vua Lê Thánh Tông là Lê Hiến Tông (1498-1501), ông được phong tặng mỹ tự: "Văn Trung Chánh Nghị chi thần"

Ông được coi làthần phù hộ người đi biển, có đền thờ ở nhiều nơi. Tổ tiên ta từ miền ngoài vào Nam lập nghiệp đều theo đường biển nên đều chọn ông làm phúc thần. Theo *Gia Định thành thông chí* thì khoảng đầu Gia Long, ông là vị thần đứng đầu bách thần ở Nam Bộ. Mỹ tự Phi Vận Tướng Quân thường gặp là:

- *Kỷ Mùi khoa Tiến Sĩ Phi Vận Tướng , Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ, Tùng Giang, Văn Trung Chánh Nghị chi thần* (mỹ tự Lê Hiến Tông phụng tặng thờ ở đình Hòa Lộc - Cái Bè; đình Thắng Nhì -Vũng Tàu; đình Xuân Sơn và Mỹ Trang - Cai Lậy).

- *Tùng Giang Văn Trung Chánh Nghị Hiển Hóa tôn thần. Kỷ Mùi Khoa Tiến sĩ Phi vận Tướng quân* (đình Trà Tân - Cai Lậy)

- *Kỷ Mùi Khoa Tiến sĩ Phi vận Tướng quân, Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ Đô Ty, Tùng Giang, Văn Trung Chánh Nghị Minh Đạt Hoằng Nhân Phổ Đức Anh Nghị Công Trực Chương Thành Ý Túc Quang Đại Linh Thông Hoằng Mô Đạt Hiến Chiêu Ứng Tiên sanh tôn thần*. (đình Bình Phú - Cai Lậy).

- *Kỷ Mùi Khoa Tiến sĩ, Phi Vận Tướng Quân, Cẩm y vệ Đô chỉ Huy Sứ, Tùng Giang Văn Trung Chánh Nghị Tuyên Hiển Thuần Đức Gia Phước Hoằng Nhân Phổ Tế Tiên Sinh tôn thần* (Mỹ tự do chúa Nguyễn Phúc Ánh hoặc Gia Long phong tặng thờ ở đình Tân Thới Nhứt - Hốc Môn; đình Tân Hương - Mỹ Tho.)

Năm Minh Mạng thứ 17, ông được phong Trung đẳng thần, được thờ ở nhiều miếu Hội Đồng. Nhưng ở Nam Bộ chỉ có thôn Hưng Phú (nay thuộc quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh) được sắc cấp ngày 29-11 Tự Đức thứ V (8-1-1853) với danh hiệu và mỹ tự: "*Kỷ Mùi Khoa Tiến Sĩ, Phi Vận Tướng quân, Tùng Giang, Văn Trung Trung Đẳng Thần gia tặng, Hiển Văn Chiêu Tiết Phương Du Tuấn Vọng Quan Ý Trung Đẳng Thần*".

Phi Vận Tướng Quân tự hy sinh tính mạng để cứu người, được dân Ngũ Quảng xem như một vị thần phù hộ người đi biển. Nguyễn Phục chết vì nạn đao gươm nên có tục "tĩnh sanh", tức là khuya trước khi cúng tế phải đem con heo nhốt trong củi "khi gần sáng làm lễ, sai người cõng heo chạy theo đàn tế làm cho heo kêu la lên như có ý kêu van cho được sinh toàn vậy. Vì thần chết dưới lưỡi dao (bị chém) nếu giết heo xúc động lòng thần, nên không nỡ giết" (theo *Gia Định thành thông chí*) [44].

3. Các thần gốc là thần của các dân tộc ít người

Sự đa chủng trong cơ cấu dân cư Đồng Nai-Gia Định đã dẫn đến, một cách tất yếu, sự hỗn dung văn hóa. Ở lĩnh vực tín ngưỡng, hệ thống thần linh ở đây có tính chất tổng hợp cả thần linh Việt, Chăm, Hoa, Khmer. Thần linh Chăm có mặt ở Nam Bộ là các thần Chăm đã được Việt hóa từ Trung Bộ trong thời kỳ lịch sử trước kia, còn thần linh Trung Quốc hội nhập vào vùng đất này ít nhất là từ 1679 - khi tập đoàn người Hoa đến cư trú ở Biên Hòa và Mỹ Tho kể thêm nhóm người Hoa ở Hà Tiên. Thần linh Khmer cũng như thần linh Hoa hội nhập vào hệ thống thần Việt là kết quả do quá trình cộng cư lâu dài. Sau đây là một số thần linh Chăm, Hoa, Khmer được người Việt thờ tự phổ biến

3.1 Ma-ha Cẩn Thành Hoàng Đại Vương

Ma-ha có nghĩa là "lớn", "cẩn" là tên phiên âm tên của một người Chàm. Đây là một thần linh Chăm đã hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở Trung Bộ và theo những lưu dân nam tiến đến vùng đất này.

---

[44] Theo *Gia Định thành thông chí*: Vị thần này được thờ tại ngôi đền ở thôn Tân Long, huyện Tân Long (vùng Chợ Lớn xưa). Lệ tế vào tháng 3 và tháng 9 do Tri phủ sở tại thừa tế theo cấp lễ trung lao (heo, dê).

Trong ba vị Thành Hoàng làng Phú Sơn (Cai Lậy) Ma-ha Cẩn là thần Thành Hoàng bên tả. Bài vị ghi *"Tả vị kinh Đô Phủ Huyện Cẩn Ma-ha Thành Hoàng Đại Vương chi thần"*

Ở đình Mỹ Hạnh Tây (Cai Lậy) Ma ha Cẩn được đồng hóa với Kỷ Tín. Văn tế ghi: *"Ma ha Cẩn hiệu Kỷ Tín (8) Đại Vương tôn thần"*.

Đình Phú Nhuận (Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh) thờ Ma ha Cẩn làm vị Thành Hoàng duy nhất. Ma ha Cẩn được nhân dân tôn sùng đến nỗi năm Tự Đức thứ V (1852) triều đình Huế cấp cho xã này một đạo sắc Bổn cảnh Thành Hoàng nhưng dân Phú Nhuận vẫn xác tín rằng đó là sắc phong cho Ma ha Cẩn. Tại bàn Hội đồng đình Phú Nhuận có một bản gỗ khắc dòng chữ: *"Sắc Ma ha Cẩn Thành Hoàng Đại Vương chi thần nguyên tặng Phổ Hậu (sự thật là Quảng Hậu) Chánh Trực Hựu Thiện chi thần, hộ quốc tỷ dân nẫm trứ linh ứng. Tứ kim phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu khả gia tăng Phổ Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần"*. Đây là sắc thần giống như sắc Bổn cảnh Thành Hoàng ở các nơi khác chứ không phải sắc cho Ma ha Cẩn Thành Hoàng Đại Vương. Đoán định bản gỗ này khắc khoảng đầu thế kỷ này.

3.2 Ma Khẩn Thành Hoàng Đại vương

Ma Khẩn là vị thần Thành Hoàng thứ hai trong ba vị thần Thành Hoàng ở các đình An Hội (Gò Vấp), Giao Long (Bến Tre), Phú Tân (Châu Đốc). Bài vị ghi *"Ma Khẩn Thành Hoàng Đại Vương Tôn Thần"* [45]

[45] Có người giải thích *Ma Khẩn* là do phiên âm từ *"Makara"* (Rồng biển / Hải quái) của người Chăm.

3.3 Sơn Yết Thành Hoàng Đại vương

Sơn Yết Quân Thành Hoàng Đại vương là một trong ba vị thần Thành Hoàng làng Điều Hòa (Mỹ Tho).

Các vị thần vừa kể thường được thờ chung với Văn Khánh Hầu, Điện Sơn Cao Các Thành Hoàng-một vị thần mang dấu ấn Quảng Nam rõ nét.

3.4 Ngoài các thần nêu trên còn có *Châu Du Thành Hoàng Đại vương* (đình Giao Long - Bến Tre, đình Bình Hòa - Bà Chiểu) và *Kỷ Tín Đại Vương* (đình Tân An - Cần Thơ; đình Mỹ Hạnh Tây, đình Trà Tân - Cai Lậy) mang dấu ấn văn hóa Hán.

Có ý kiến cho rằng Châu Du Thành Hoàng Đại Vương là nhân vật trong truyện Tam Quốc; còn Kỷ Tín Đại Vương là nhân vật đã tự hy sinh để cứu mạng Hán Bái Công (như Lê Lai cứu Lê Lợi). Chúng ta biết thời Tam Quốc, vùng Hoa Nam và Việt Nam thuộc Ngô, nên có thể có trường hợp Châu Du được phong thần. Còn Kỷ Tín do có công lớn nên được phong thần ở kinh đô Trường An. Danh hiệu *Kỷ Tín Đại vương* thờ ở đình Trà Tân là: "*Thiên hạ Đô Thành Hoàng Kỷ Tín Đại vương*"; còn ở đình Tân An (Cần Thơ) giống như trường hợp Ma ha Cẩn ở đình Phú Nhuận, sau ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ V đã đồng nhất "*Kỷ Tín Đại Vương*" vào sắc Bổn cảnh Thành Hoàng. Trước bàn thờ có bản gỗ khắc vào năm 1876: "*Sắc phong Bổn cảnh Thành Hoàng Kỷ Tín Đại vương, khâm mông gia tặng Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần*".

Cách lý giải về *Châu Du Thành Hoàng Đại Vương* và *Kỷ Tín Đại Vương* ở trên đây là cách truy nguyên của người đời sau về một "sự việc đã rồi" mà nguồn gốc của nó là ảnh hưởng văn hóa Hoa vào tín ngưỡng Việt. Những người bác bỏ ý kiến trên viện cớ xưa nay ta có tục kiêng tên nên có thể xảy ra việc lẫn lộn.

3.5 Ngoài các trường hợp nêu trên còn một số danh hiệu chưa rõ nguồn gốc sự tích. Thí dụ: đình Phong Thuận (Mỹ Tho) thờ *Thành Cảnh Đại Vương*, các đình Trà Tân, An Mỹ, Mỹ Hạnh Tây (đều ở Cai Lậy) thờ *Châu Võ Vương, Giản Võ Vương, Thiệu Võ Vương, An Hoa Hiếu Túc Vương*. Các dị bản thần hiệu của các thần này là:

- *Trà Võ Vương, Giản Võ Vương, Chiếu Võ Vương, An Hoa Hiếu Túc Vương* (đình Giao Long - Bến Tre).

- *Châu Võ Vương, Giản Võ Vương, Thiệu Võ Vương, Hiếu Thuận Vương* (đình Phú Long và Mỹ Quí Đông đều thuộc Cai Lậy).

Các vị thần trên đều mang màu sắc Hán có lẽ do người Minh Hương đem đến

II

CÁC ĐỐI TƯỢNG THỜ TỰ GỐC LÀ VUA CHÚA CÔNG THẦN CÁC TRIỀU LÊ-NGUYỄN

Như đã nói ở chương đầu, đình tuy thuộc thiết chế văn hóa làng xã nhưng về tính chất nó thống thuộc thiết chế văn hóa chính thống của nhà nước phong kiến. Do đó kể từ khi Gia Long lên ngôi, càng về sau, đình càng được khuôn vào điển lệ, theo đó các đối tượng thờ tự ở đình càng lúc càng chính thống hơn. Vua, chúa và các công thần các triều Lê, Nguyễn được phong thần và được thờ tự không chỉ ở các đền, miếu mà cả ở đình làng.

1. Các Vua Chúa thời Lê-Nguyễn

1.- Trước bàn thờ chính trung ở một vài đình như đình Bình Trưng (Thủ Đức) có hương án thờ Hoàng đế; đình Hoà Lộc (Cái Bè) có *long vị* khắc dòng chữ "Thượng chúc đương kim Quốc Vương

Hoàng đế thánh thọ vô cương". Nhiều đình trưng bày một chiếc ghế chạm trổ công phu, tượng trưng cho chiếc ngai vàng.Ở vị trí này, trên cao, có treo một hoành phi chúc tụng có bốn chữ lớn *"Thánh thọ vô cương"*. Hai bên có câu đối cầu *"Quốc thái dân an"*, *"Phong điều võ thuận"*, *"Hoàng đồ vĩnh cố"*, *"Đế đạo hà xương"*.

Đây là chỗ minh danh các Hoàng đế đương triều, có tính chất tôn vinh nhiều hơn là tín ngưỡng; tất nhiên cũng lưu ý là các Hoàng đế với danh nghĩa là thiên tử - người thống quản và phong cấp bách thần trong lãnh thổ của mình.

Về việc xác định Hoàng đế được an vị trong đình là vị vua cụ thể nào trong lịch sử hầu như không thống nhất nhau. Ở vùng đất cổ Mỹ Tho thường xác định *"Hoàng đế đương triều"* là vua Lê hay các chúa Nguyễn. Chẳng hạn đình Bình Phú (Cai Lậy) thờ ba vua Lê là:*Thái Tổ Uy Vọng Cao Hoàng đế* (Lê Thái Tổ), *Thái Tông Nghiêm Chánh Văn Hoàng đế* (Lê Thái Tông) *Thánh Tông Nghiêm Thuần Võ Hoàng đế* (Lê Thánh Tông; và cũng ở đình này, thờ đủ các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần, kể cả Nguyễn Kim và cha Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Phúc Luân (Tước vị Nguyễn Kim là Thái Sư Thái Tể Hưng Quốc Công. Tước vị Nguyễn Hoàng là Thái Vương. Các chúa Nguyễn đều mang tước Vương. Các tước vị này do chúa Nguyễn Phúc Khoát truy tôn). Trong khi đó, đình Xuân Sơn không thờ các vua Lê, chỉ thờ các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phước Trú; đình Tân Hương giống như đình Bình Phú, thờ các chúa Nguyễn với danh xưng Hoàng đế, nhưng không thờ các vua Lê. Kết hợp với nhiều tư liệu lịch sử khác, chúng ta có thể phỏng định đình Xuân Sơn và Hội Sơn, đã thờ các chúa Nguyễn thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, tức khoảng năm 1752, đợt lưu dân miền Trung theo Nguyễn Cư Trinh vào khai phá vùng đất Cái Bè - Cai Lậy. Danh hiệu các chúa Nguyễn là

danh hiệu bề tôi dâng tặng sau khi mất. Còn đình Bình Phú hình thành lúc chúa Nguyễn Phúc Ánh bôn ba (1775-1802): danh hiệu thờ là danh hiệu chúa Nguyễn Phúc Khoát truy tôn tổ tiên mình năm 1744. Còn danh hiệu thờ ở đình Tân Hương là danh hiệu do Gia Long tiếp tục truy tôn năm 1806. Dấu ấn xưa nhất là đình Bình Xương (Cù lao Phố Biên Hòa). Tại đây thờ danh hiệu các chúa Nguyễn do bề tôi dâng tặng. Tại đây không thờ Nguyễn Phúc Khoát (tại vị 1738-1765), có nghĩa là sự thờ phượng ở đình Bình Xương có thể đã có trước năm 1744. Nói cách khác, danh hiệu vua chúa được thờ ở mỗi đình đều có dấu ấn lịch sử liên quan đến công cuộc khẩn hoang và dựng đình cụ thể của mỗi làng. Cụ thể:

1.1 *Danh hiệu chúa Thái Tổ Nguyễn Hoàng* (tại vị 1558-1613)

a. *Thái úy, Đoan Quốc Công, tặng Cẩn Nghĩa Đạt Lý Hiển Ứng Chiêu Hựu Diệu Linh Gia Dũ vương* (đình Hội Sơn và Xuân Sơn - Cai Lậy; đình Bình Xương - Cù Lao Phố).

b. *Liệt Tổ Triệu Cơ Thùy Thống Khâm Minh Cung Ý Cẩn Nghĩa Đạt Lý Hiển Ứng Chiêu Hựu Diệu Linh Gia Dũ Thái Vương* (đình Bình Phú - Cai Lậy)

c. *Liệt Tổ Triệu Cơ Thùy Thống Nhâm Minh Cung Ý Cẩn Nghĩa Đạt Lý Hiển Ứng Chiêu Hựu Diệu Linh Gia Dũ Hoàng Đế* (đình Tân Hương - Châu Thành, Tiền Giang)

1.2 *Danh hiệu chúa Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên* (tại vị 1613-1635)

a. *Đại Đô Thống Trấn Nam Phương Tổng Quốc Chính Dực Thiện Tuy Du Hiếu Văn Vương* (đình Hội Sơn, Xuân Sơn - Cai Lậy, đình Bình Xương - Cù Lao Phố)

b. *Tuyên Tổ Hiển Mô Quang Liệt Ôn Cung Minh Duệ Dực Thiện Tuy Du Hiếu Văn Vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương, tương tự)

1.3 *Danh hiệu chúa Thần Tông Nguyễn Phúc Lan* (tại vị 1635-1648):

a. *Đại Nguyên Soái Thống Suất Thuận Hóa Quảng Nam đẳng xứ Chưởng chánh Nhân chiêu Hùng Nghị vương* (đình Hội Sơn - Xuân Sơn, đình Bình Xương)

b. *Thần Tổ Thừa Cơ Toản Thống Cương Minh Hùng Nghị Uy Đoán Anh Vũ Hiếu Chiêu Vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương tương tự)

1.4 *Danh hiệu chúa Thái Tông Nguyễn Phúc Tần* (tại vị 1648-1687):

a. *Đại Nguyên Soái Tổng Quốc Chính Công Cao Đức Hậu Dũng Triết Vương* (đình Hội Sơn - Xuân Sơn, đình Bình Xương)

b. *Nghị Tổ Tuyên Uy Kiến Vũ Anh Minh Trang Chánh Thánh Đức Thành Công Hiếu Triết Vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương tương tự)

1.5 *Danh hiệu chúa Anh Tông Nguyễn Phúc Trăn* (tại vị 1687-1691)

a. *Đại Nguyên Soái Tổng Quốc Chính Thiệu Hưu Toản Nghiệp Hoằng Nghĩa Vương* (đình Hội Sơn - Xuân Sơn, đình Bình Xương)

b. *Tiên Tổ Thiệu Hưu Sáng Nghiệp Khoan Hồng Bác Hậu Ôn Huệ Từ Tường Hiếu Nghĩa Vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương tương tự)

1.6 *Danh hiệu chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu* (tại vị 1691-1725):

a. *Đô Nguyên Soái Bình Quốc Chính, Khiêm Từ Nhơn Thứ Tô Minh Vương* (đình Hội Sơn - Xuân Sơn, đình Bình Xương)

b. *Cao Tổ Anh Mô, Hùng Lược Thánh Văn Tuyên Đạt Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương tương tự)

1.7 *Danh hiệu chúa Túc Tông Nguyễn Phúc Trúc* (tại vị 1725-1735)

a. *Đại Đô Thống, Tổng Quốc Chính Tuyên Quang Thiệu Liệt Đỉnh Ninh Vương* (đình Hội Sơn và Xuân Sơn, đình Bình Xương)

b. *Tằng Tổ Tuyên Quang Thiệu Liệt Tuấn Triết Tĩnh Uyên Kinh Văn Vĩ Vũ Hiếu Ninh Vương* (đình Tân Hương, tương tự)

1.8 *Danh hiệu chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát* (tại vị 1738-1765):

a. *Hiển Tổ Khảo Càn Cương Uy Đoán Thần Nghị Thánh Du Nhân Từ Duệ Trí Hiếu Võ Vương* (đình Hội Sơn - Xuân Sơn)

b. *Nội Tổ Càn Cương Uy Đoán Thần Nghị Thánh Du Nhân Từ Duệ Trí Hiếu Võ Vương* (đình Bình Phú, đình Tân Hương, tương tự)

1.9 *Danh hiệu Nguyễn Phúc Hiệu* (Bác Nguyễn Phúc Ánh)

Bá Phụ Dực Triết Ôn Lương Chiêu Mưu Thùy Dũ Hiếu Tuyên Vương (đình Bình Phú)

1.10 *Danh hiệu chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần* (chú Nguyễn Phúc Ánh, tại vị 1765-1776)

- *Thúc Phụ Thông Minh Khoan Hậu Anh Mẫn Huệ Hòa Hiếu Định Vương* (đình Bình Phú đình Tân Hương , tương tự)

1.11 *Danh hiệu Nguyễn Phúc Luân* (cha Nguyễn Phúc Ánh)

- *Hiển Khảo Từ Tường Đạm Bạc Khoan Dũ Ôn Hòa Hiếu Khương Vương*

2.- Các Công thần triều Lê Nguyễn

Là những đối tượng thờ tự quan trọng thể hiện rõ tính chính thống và mặt khác cũng đáp ứng sự biểu thị lòng báo bản tư nguyên của cộng đồng dân cư Nam Bộ

2.1 Quận công Bùi Tá Hán (1446-1568)

Bùi tá Hán là người Nghệ An, công thần đời Lê Anh Tông, được vua Lê phong *Bắc Quân Đô Đốc phủ chưởng phủ sự, Trấn Quận Công* và được cử vào giữ Thuận Hóa Quảng Nam. Ông có công lớn là giúp dân khai mở vùng Trung Trung Bộ tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn Hoàng vào Nam. Khi ông mất được tặng Thái Bảo. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* tại xã Thu Phổ, huyện Chương Nghĩa có đền thờ ông. Miêu duệ ông hiện nay còn tại Quảng Ngãi. Lưu dân đã đem danh hiệu mỹ tự của ông (do các chúa Nguyễn phong) vào thờ nhiều nơi:

* *Chưởng Bắc Phủ, Bảo Trấn Bùi Quận Công tôn thần* (đình Bình Phú - Cai Lậy)

* *Khâm Sai Bắc Quân Đô Đốc Phủ, Chưởng Phủ Sự Tặng Thái Bảo Quận Công* (đình Xuân Sơn - Cai Lậy)

* *Khâm Sai Bắc Quân Đô Đốc Phủ, Chưởng Phủ Sự Tặng Thái Bảo, Thụy Địch Nghị Uy Vọng Huân Đức tôn thần* (đình Tân Hương - Tiền Giang)

* *Khâm Sai Bắc Quân Đô Đốc Phủ, Chưởng Phủ Sự, Thái Bảo, Quận Công, Thành Cảm, Địch Nghi Chiêu Hựu, Mậu Tích, Tuyên Uy chi tôn thần* (đình Tân Thới Nhứt - Hóc Môn)

* Minh Mạng đã phong : *Bắc Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự Tặng Thái Bảo, Trấn Quận Công, Khuông Quốc Tĩnh Biên Thọ Đức Thượng Đẳng Thần* (đình Phú Lạc - Bình Chánh)

2.2 Phó Tướng Mai Quí Phủ:

Chưa rõ tiểu sử, chỉ biết ông được phong *Trấn Nam Dinh Phó Đô Tướng Dương Võ Công Thần*, giúp Bùi Tá Hán khai phá vùng đất Thuận Hóa Quảng Nam, và được phong *Quang Chiếu Vương*. Danh hiệu thường gặp:

- *Trấn Nam Dinh Dương Võ Công Thần*, tặng phong *Thái Bảo, Mai Quí Phủ Tôn Thần* (đình Xuân Sơn - Cai Lậy)

- *Trấn Nam Dinh Phó Đô Tướng, Dương Võ Công Thần Mai Quí Phủ, Nghĩ Thắng Diệu Linh Anh Nghị Hùng Lược Trạc Linh Tráng Du Địch Dũng chi tôn thần* (đình Tân Thới Nhứt - Hốc Môn)

Mai Quí Phủ sau được nhà Nguyễn phong Trung Đẳng Thần. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* tại thôn Xuân Thọ huyện Chương Nghĩa có đền Quang Chiếu Vương Mai Quí Phủ tôn thần và trong thôn này còn có một ngôi đền khác thờ Mai Cương là con trai của ông. Tại đình Bình Phú (Cai Lậy) có thờ "Quảng Dương Hầu Mai Quí Phủ Tôn Thần". Đình Xuân Sơn (Cai Lậy) có thờ Quảng Đàn Hầu Mai Quí Phủ Tôn Thần. Có lẽ đó là Mai Cương mà *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi chép.

2.3 Trấn Biên dinh Tham tướng Lương Văn Chánh

Ông là người theo chúa Nguyễn Hoàng từ vùng ngoài vào, giúp dân khai phá vùng Phú Yên - Tuy Hòa vào khoảng năm Mậu Dần (1578). Khi mất được truy tặng *Phụ Quốc Thượng Tướng quân,Thiên Vũ Vệ Đô Chỉ huy sứ, Phò Nghĩa Hầu.*

Lưu dân đã thờ ông với các danh hiệu và mỹ tự:

* *Lương Khê Hầu, Quí Phủ tôn Quận Công, Lương Quí Phủ thần* (đình Bình Phú và Xuân Sơn - Cai Lậy)

* *Tiền Trấn Biên Dinh Tham Đốc Tướng, Phò Tôn Thần* (đình Lợi Thành - Cai Lậy). Chú ý: Trấn Biên dinh (dinh Trấn Biên trước): Phú Yên – Tuy Hòa.

* *Võ Công Lương Quận Công* (đình Tân Hương - Tiền Giang)

* Minh Mạng đã phong *Trấn Biện Dinh Tham Tướng, Phò Quận Công, Lương Quí Phủ, Tráng Du Công Võ Linh ứng Thượng Đẳng Thần* (đình Phú Lạc - Bình Chánh).

Hệ thống các vị công thần thời Lê Nguyễn vừa kể được phối tự tại nhiều đình làng Nam Bộ.

2.4 Bên cạnh thần Thành Hoàng Bổn Cảnh và các Phúc Thần được nhà Nguyễn phong sắc còn có một loạt các nhân vật lịch sử như:

*- *Tam Vị Oai Minh, Sung Tước Lộc Đô Nguyên Soái Kiêm tri Lưỡng Lộ Thành Hoàng Đại Vương, gia tặng Hoằng Hựu Trung Đẳng Thần* (đình Nam Chơn, TP.HCM).

Theo *Đại Nam nhất thống chí* Oai Minh Vương là hoàng tử Lý Nhật Quang, con thứ tám của Lý Thái Tông được phong *Oai Minh Vương* trấn giữ Nghệ An. Khi Chiêm Thành có loạn sang

cầu cứu, ông đem quân sang giúp thắng lợi rồi trở về. Khi ông mất, người Chiêm Thành lập đền thờ ông tại chân núi *Tam Tòa* (Thị Nại). Dân Nghệ An cũng nhớ ơn ông lập nhiều đền thờ nơi ông trấn nhậm. Sau vua Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, đóng quân ở Thị Nại có ghé cầu đảo nên khi thắng lợi ông được phong làm thần núi Tam Toà (Thị Nại - Bình Định)

Tam vị Oai Minh Thạnh Hoàng Đại Vương được thờ nhiều nơi từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa và đám lưu dân từ Trung Bộ đã đem danh hiệu vị thần này vào Nam. Có lẽ đây là các dị bản:

*- *Sung tước lộc Đô Nguyên Soái Kiêm trị Nam Hiệp Thương Quốc Công, Ngung Chiếu Tứ Minh Đô Đại Thành Hoàng Đại Vương* (đình Giao Long - Bến Tre)

*- *Tam vị Oai Minh, Thống Tước Lộc, Đô Nguyên Soái Kiêm tri Lưỡng Lộ Thành Hoàng - Đại Vương* (đình An Hòa - Bến Gỗ - Đồng Nai; đình Nam Chơn Q1, TP.HCM) (Chú ý: trước đình An Hòa có miếu thờ chúa Lồi chúa Sất, vị thần có đền thờ lớn tại Phú Yên; Đình Nam Chơn là ngôi đình dời từ làng Chơn Sảng tỉnh Quảng Nam vào)

*- *Thủy Bộ chư dinh, Đô Đốc Hào Quận Công* và *Tiền Hữu Phủ* [46] *Khánh Quận Công* (đình Xuân Sơn - Cai Lậy) hoặc *Thủy Sư Dinh, Đô Đốc Hào Quận Công Thụy Cương Nghị chi thần* (đình Thắng Nhì - Vũng Tàu)

Hào Quận Công tên thật là *Nguyễn Phúc Diễn*, con thứ tư của Nguyễn Hoàng. Khi Nguyễn Hoàng đã vào Nam nhưng chưa tranh chấp với họ Trịnh, Nguyễn Phúc Diễn đã ra Bắc giúp Lê-Trịnh đánh dẹp thổ phỉ ở Hải Dương và hy sinh năm 1595.

---

[46] Tiền Hữu Phủ (Hữu Phủ trước); gọi như vậy để phân biệt với Tổng Phước Hiệp sau này.

Khánh Quận Công tức *Nguyễn Phúc Kỳ*, con chúa Nguyễn Phúc Nguyên được phong *Hữu Phủ Chưởng Phủ Sự*, trấn giữ Quảng Nam khoảng năm 1614. Ông mất năm 1631, được truy tặng *Thiếu Bảo, Khánh Quận Công*.

2.5 Các danh nhân có công giúp dân khai phá miền Nam được tôn thờ gồm có :

* *Khai Biên Công Thần, Chưởng Cơ, Diên Lộc Hầu Nguyễn quí phủ tôn thần*. Diên Lộc Hầu tức Nguyễn Diên. Khoảng năm Giáp Dần (1674) Pô Tất đắp lũy trồng tre tại Bà Rịa để chống lại ta, chúa Nguyễn sai Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đánh dẹp. Nguyễn Diên lợi dụng sơ hở vào chiếm lũy nhưng bị địch bao vây. May nhờ Nguyễn Dương Lâm đến cứu dùng chiến thuật "nội công ngoại kích" địch tan rã.

Đền thờ Diên Lộc Hầu tại thôn Hắc Lăng (Bà Rịa). Diên Lộc Hầu được tòng tự tại nhiều đình như Thắng Nhì (Vũng Tàu), Bình Chánh (Biên Hòa)

**An Biên Công Thần, Ký Lục Kiêm Cai Cơ Giáp Lĩnh Hầu Tôn Thần.*

Chưa rõ tiểu sử. Đền thờ chính tại thôn Phước Trinh (Bà Rịa). Diên Lộc Hầu được tòng tự tại đình Thắng Nhì, Bình Thành.

* *Thống Suất Lễ Thành Hầu Tôn Thần* tức Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) được thờ ở nhiều đình như đình Phú Lạc (Bình Chánh, TPHCM), đình *Bình Kính* và *Bình Thành* (Biên Hòa), đình An Hòa và Vĩnh Kim (Mỹ Tho), nhiều nơi ở Châu Đốc.

Năm 1805 Gia Long truy tặng là *Tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ, Đô*

đốc Phủ Chưởng phủ sự Phó tướng Chưởng cơ, xếp vào hạng công thần bậc trên cho tùng tự ở Thái Miếu. Năm 1810, được đưa vào thờ ở miếu Khai quốc công thần. Năm 1831, Minh Mạng truy tặng *Khai quốc công thần Tráng vũ tướng quân Thần cơ doanh Đô thống*, đổi tên thụy là Tráng Hoàn, phong là Vĩnh An hầu và được tùng tự tại Thái Miếu như cũ.

* *Phụ Quốc Đô Đốc Tướng Quân, Thắng Tài Hầu Tôn thần* tức Trần Thắng Tài hay Trần Thượng Xuyên (1655-1720) thờ ở đình An Bình (Quận 5, TPHCM), Phú Lạc (Bình Chánh, TPHCM), Tân Lại và Tân Lân (Biên Hòa)

Đặc biệt Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh và Đô Đốc Trần Thắng Tài được người Minh Hương vừa xem là *Tiền Hiền* vừa xem là *Phúc Thần* thờ tại đình Minh Hương Gia Thạnh (Quận 5, TPHCM). Danh nhân này được Minh Mạng phong tặng Thượng Đẳng Thần

* *Chính Thống Vân Trung Hầu tôn thần* tức *Nguyễn Cửu Vân*, người có công đánh giặc Xiêm xâm lược năm 1705, có công khai phá vùng Tân An và đào những con kinh quan trọng ở miền Nam.Nguyễn Cửu Vân được Minh Mạng phong Thượng Đẳng Thần thờ tại đình Phú Lạc (Bình Chánh)

* *Đoan Nhã Công Thần, Khâm Sai Cai Phủ, Phó Dương Hầu, Quảng Phủ Quân* (đình Xuân Sơn - Cai Lậy). Danh nhân này sau được nhà Nguyễn phong tặng Trung Đẳng Thần.

* *Uy Dũng Công Thần, Lương Phủ Quân Tôn Thần.* Danh nhân này sau được nhà Nguyễn phong tặng Trung Đẳng Thần

* *Trấn Biên dinh, Đại Thắng Phủ Quân Tôn Thần.* Danh nhân này sau được nhà Nguyễn phong tặng Trung Đẳng Thần.

Đình Hưng Phú (có lẽ là miếu Công Thần, nay ở Quận 8 Thành Phố Hồ Chí Minh) thờ ba vị thần:

* *Cai tri phó Tướng, Kiều Thắng Hậu Tôn Thần*
* *Phiên Trấn dinh Cai Ba Khánh Thiện Hầu tôn thần*
* *Văn chức viện Ngạn Thắng Bá tôn thần*

Đình Tân Kiểng (Quận 5 - Thành Phố HCM) thờ Bố Chánh Lê Công Pháp. Bài vị ghi: "Sắc lịnh Thành Hoàng Bổn Cảnh Án Sát Bố Chánh Lê Công Pháp thần linh chư vị". Bên cạnh có bàn thờ sư Tăng Ấn, người đã đánh cọp cứu dân địa phương vào mùa xuân Canh Dần 1770 và đã hy sinh tính mạng. Dân gian tôn vinh "*Cậu Ấn*" là "*em của thần*". Còn Lê Công Pháp có thể là một danh nhân địa phương sống vào khoảng đầu thế kỷ 19 [47]. Khi ông mất được nhân dân tôn thờ và đến khi có sắc phong (29-11 năm Tự Đức thứ V) thì được nhân dân đồng hóa ông với Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần..

3.- Tiền Hiền khai khẩn - hậu hiền khai cơ và các nhân vật hữu danh ở làng xã

Trong đình Nam Bộ phổ biến đều có hương án thờ phụng Tiền Hiền và Hậu Hiền. Đây là các bậc tiền bối đứng ra khai hoang hay lập làng bỏ công sức và tiền của để xây dựng làng xã, làm cầu, lập chợ hay đình làng trong buổi đầu lập làng. Danh hiệu tôn xưng thường gặp là *Tiền Hiền khai khẩn, Hậu Hiền khai cơ*: có nghĩa là vị Tiền Hiền qui dân khai hoang và Hậu Hiền xây dựng các công trình cơ bản. Đây là quan niệm phổ biến, cá biệt lại có danh hiệu *Tiền Hiền khai khẩn, Hậu Hiền khai khẩn*: Tiền Hiền qui dân khai hoang; Hậu Hiền cũng tiếp

---

[47] Trong đình còn có một câu đối làm vào mùa đông năm Tự Đức thứ V, do Gia Định đẳng xứ địa phương Đề hình Án sát Lê Văn Khiêm viết cúng. Có lẽ họ Lê ở vùng Tân Kiểng thời ấy là một thế gia vọng tộc.

tục qui dân khai hoang, do thiên nhiên khắc nghiệt dân cư xiêu tán phải khai đi khẩn lại nhiều lần mới thành. Ngoài ra còn có danh hiệu *Tiền Hiền khai khẩn, Hậu Hiền khai canh*: Tiền Hiền qui dân khai hoang và Hậu Hiền tiếp tục cày cấy.

Đặc biệt có những vị đã đóng góp nhiều công lao to tát, quan trọng thì được đời sau gọi là *Tiền Hiền Cẩm địa* hay gọi tắt là *Cẩm Địa* (đình Phong Phú, Thủ Đức, TPHCM). *Cẩm Địa* nguyên là miếng thịt vai của con heo cúng, loại thịt nạc quí nhất mà sau khi cúng tế ở đình sẽ dành riêng để kiếng cho các vị Tiền Hiền này. Các Tiền Hiền hay Hậu Hiền thờ ở hương án đặt trong chánh điện của ngôi đình, cạnh bàn Tả ban và Hữu ban, hai bên hương án thờ Bổn Cảnh Thành Hoàng được coi là các vị vốn trước kia từng góp công sức xây dựng, phát triển làng xã, đình miếu từ buổi đầu. Còn các Tiền Hiền, Hậu Hiền được thờ ở hương án đặt ở nhà hậu ngôi đình, hai bên bàn thờ Tiên Sư, được coi là các vị đã từng góp công góp sức, khai hoang phát triển làng mạc, chợ búa, cầu đường từ ngày đã lập cho đến hiện tại.

Đình Bình Hòa (Bà Chiểu) thờ Tiền Hiền là Cai Tổng Huỳnh (tự) Lượng và Hậu Hiền là Lê (tự) Thi. Người cất chợ Phú Nhuận (Phú Nhuận) đầu tiên là Lê (tự) Tài, người cất chợ Thủ Đức đầu tiên là Dương (tự) Minh đều được thờ tại đình làng. Đình Phú Hòa (gần Phú Lâm - Chợ Lớn) có án thờ Tú Tài Nguyễn Văn Phú là người từng hiến đất và tiền bạc xây dựng ngôi đình. Hiện nay còn mồ mả bên cạnh. Bài vị ghi *"Phụng vì Cẩm Địa Tú Tài Nguyễn Văn Phú Thần Vị"*.

Ít địa phương còn nhớ tên họ, tiểu sử các vị Tiền Hiền, Hậu Hiền và đa phần thì chỉ có danh hiệu mà không có tên họ và tiểu sử. Việc tôn thờ các vị Tiền Hiền, Hậu Hiền là một cử chỉ biểu lộ tinh thần uống nước nhớ nguồn, cố thắt chặt tinh thần đoàn kết trong xóm làng. Đồng thời cũng là động lực khiến cháu

chất các vị này tích cực tham gia cúng tế định làng. Việc thờ Tiền Hiền, Hậu Hiền thực sự đã tăng cường tính chất lịch sự-văn hóa cho đình.

Loại thứ hai được thờ ở đình là *Tiền vãng hương chức* (gọi tắt là *Tiền vãng*). Đây là hương chức các nhiệm kỳ từ trước đến nay trong làng đã qua đời. Nhiều nơi, bài vị hoặc chỉ ghi tóm tắt như thế. Nhưng có nơi phân biệt cụ thể:

* *Tiền đại hương chức quá vãng*
Hậu đại thăng binh quá vãng
Tiền khai triệu chi huân thần
Hậu sáng tạo chi công thần
(Các vị huân thần khai mở đời trước
Các vị công thần sáng tạo đời sau)

* *Tiền chư thôn trưởng giáp mục*
Tiền chư chức sắc binh đinh
(Các vị Thôn Trưởng Giáp mục đời trước
Các vị chức sắc binh đinh đời sau)

* *Cần lao Hương Chức chi vị*
Cần lao vương sự chi vị
(Các vị hương chức khó nhọc
Các vị vì việc vua khó nhọc)

* *Tiền Hương chức hữu công*
Hậu hương chức hữu công
(Các vị hương chức có công đời trước
Các vị hương chức có công đời sau)

* *Tiền vãng hữu công*
Hậu vãng hữu công
(Các vị có công đời trước đã mất
Các vị có công đời sau đã mất)

** Tiền binh đinh chư vị*
Hậu binh đinh chi vị
(Các vị binh đinh đời trước
Các vị binh đinh đời sau)

** Tiền hành sai hữu công*
Hậu thủ mục hữu công
(Các vị hành sai có công đời trước
Các vị thủ mục có công đời sau)

** Tiền vãng hương chức*
Hậu vãng thăng binh
(Các vị hương chức đời trước đã mất
Các vị thăng binh đời sau đã mất)

Trong những năm gần đây, một số đình có lập thêm bàn thờ "*Hội viên nam nữ quá vãng*"; thậm chí có nơi khắc một danh sách với tên họ cụ thể và năm sinh, năm mất thờ ở một ngôi nhà bên cạnh đình vốn là nhà ở của ông từ và là nhà hội mà ngày nay có nơi, do việc thờ tự này, gọi là "nhà Tiền Vãng". Việc thờ tự này có tính chất tri ân và thờ vọng để biểu dương công tích chứ không phải là thờ như thờ hậu ở đình. Việc thờ hậu ở đình làng Nam Bộ có nhưng không phổ biến. Đó là những người lúc sống hiến đất hoặc tiền của để lập đình xây dựng đình mới với điều kiện là đình phải thờ tự, cúng giỗ hàng năm vì họ không có con cái nối dõi, không có người tế tự. Trường hợp ở đình Trường Thọ (Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh) và ở đình Minh Hương Gia Thạnh là những ví dụ.

Hội viên quá vãng là những đối tượng thờ tự mới sau này; còn "Hương Binh" lại là tập quán lâu đời. Không biết câu tục ngữ "*Lính về làng như Thành Hoàng về miễu*" ra đời từ lúc nào, song câu tục ngữ này phản ánh cái "uy" của các trai đinh trong làng đi làm nghĩa vụ quân sự khi được về làng được phục viên. Lệ xưa, 10

đinh thì chọn một suất lính. Số lượng người đi lính không nhiều. Đây là nhóm người ít ỏi đã từng đi đây đó, nếm trải sống chết nên về làng được mọi người nể trọng. Lúc sống đã được trọng vọng như vậy thì khi mất ắt phải được thờ trong đình là tất nhiên. Tập tục này có tính chất lịch sử cụ thể hơn tập tục thờ "*chiến sĩ trận vong*" nói chung như một trong "thập loại cô hồn", nhưng lại khá gần với việc thờ *liệt sĩ* hy sinh trong hai cuộc kháng chiến kháng Pháp chống Mỹ vừa qua ở chỗ người được thờ là những con dân của làng xã đã bỏ công, bỏ mạng vì Tổ quốc

III

TẬP HỢP THẦN VÀ THÀNH HOÀNG DO NHÀ NGUYỄN SẮC PHONG

Khi còn bôn ba Nguyễn Ánh vẫn theo đường lối của chúa Nguyễn tức là ở mức độ nào đó vẫn còn tôn thờ nhà Lê. Nhưng từ 1802, khi giành được thắng lợi thì tìm cách loại trừ ý tưởng đó.

Năm Gia Long thứ II (1803) triều đình đã ra lệnh phân loại, bắt các địa phương dẹp bỏ các "dâm từ" và đền thờ các vị thần "*không có sự tích*", tức là đã tấn công vào tín ngưỡng dân gian mà chính quyền phong kiến Nho giáo cho là nhảm nhí.

Năm sau, nhà Nguyễn chia bách thần ra ba bậc: Thượng, Trung và Hạ đẳng. Thần Thượng đẳng phải được các triều đại trước phong tặng, nếu là nhân thần thì sinh tiền phải có tiểu sử, công trạng, nếu là nhiên thần phải là biểu tượng sông núi lớn hoặc các vị thần có sự tích được mọi người tôn thờ. Chúng ta thấy nhà Nguyễn không nói rõ chứ thật sự vẫn tôn trọng truyền thống. Thần Trung đẳng nếu là nhân thần thì có thể tiểu sử công trạng chưa đầy đủ. Hoặc còn sắc phong của các triều đại trước nhưng chỉ có quan tước họ tên mà không còn sự tích nhưng xét thấy là chính

thần. Cũng có khi không còn sắc phong nhưng còn quan tước sự trạng. Còn nếu là nhiên thần thì phải có sự tích, được đời trước phong tặng, được nhiều người hoặc một địa phương tôn thờ. Thần Hạ đẳng nếu là nhân thần hay nhiên thần có sự tích nhưng đã bị mai một, nhưng xét không phải là thần.

Chữ của vua phong tặng (phong lần đầu của một triều đại) hay gia tặng (phong các lần sau) gọi là "*mỹ tự*" tức là "*chữ đẹp*". Theo lệ thời phong kiến, cứ mỗi lần gia tặng thì thêm vào hệ thống mỹ tự cũ một hoặc hai mỹ tự. Thế nên vị thần nào được nhiều ân huệ thì mỹ tự dài lằng nhằng. Thí dụ như mỹ tự Thái úy Lý Thường Kiệt dài đến 258 chữ, nếu tính đến năm Tự Đức thứ 29 tức 1879. Trong khi ấy hai nhân vật cùng thời là Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương được nhân dân tôn thờ nhiều nơi, nhưng bị các triều đại phong kiến kết án, không được dự ân điển, nên mỹ tự không có chữ nào.

Thông thường các triều đại khi lên ngôi đều tiếp tục cho nhân dân tôn thờ mỹ tự của các triều đại trước. Thí dụ như mỹ tự bách thần của các chúa Nguyễn gia tặng vẫn tiếp tục mỹ tự của triều Lê, triều Trần. Nhưng đến năm 1820, khi mới lên ngôi, Minh Mạng thấy mỹ tự cũ vì do nhiều triều đại phong tặng nên dài quá, có nhiều chữ trùng lắp nên cho cắt bỏ tất cả. Kể từ đó trong sắc phong của nhà Nguyễn phong tặng hay gia tặng chỉ ghi *danh hiệu quan tước* và *mỹ tự* của nhà Nguyễn mà thôi. Khi thực hiện, nhiều khi Minh Mạng cũng xóa bỏ cả mỹ tự của vua cha mình là Gia Long, vì Gia Long đã chủ trương nối tiếp truyền thống của các chúa Nguyễn và các triều đại trước. Việc này nhằm đề cao nhà Nguyễn, nhưng cũng nhằm đề cao mình. "*Minh Mạng*" là mạng sáng, mạng trời, là thiên tử thay mặt trời phong tặng bách thần.

Minh Mạng qui định việc phong tặng mỹ tự:

- Thần Hạ đẳng (thí dụ như Bạch Mã tôn thần, được tặng một mỹ tự là *Lợi Vật Chi Thần*.

- Thần Trung đẳng (thí dụ như Hà Bá Thủy quan), được tặng hai mỹ tự là *Hoằng Ân Quảng Trạch Trung đẳng thần*.

- Thần Thượng đẳng (thí dụ như Bổn Cảnh Sơn Thần), được tặng ba mỹ tự là *Phổ Đức Nguy Công Bảo Cảnh Thượng đẳng thần*.

Ở Nam Bộ, phúc thần được nhà Nguyễn chính thức nhìn nhận sớm. Khi vừa ổn định xứ Gia Định, Nguyễn Ánh đã lập *miếu Hội Đồng thờ chung tất cả các vị phúc thần thành Gia Định*. Miếu này dựng năm 1795 tại thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương (địa điểm khoảng khu vực thành Ô Ma). Sau khi thắng lợi năm Gia Long thứ VII (1808), nhà Nguyễn cho lập miếu Hội Đồng trấn Định Tường. Năm sau lập thêm một ngôi miếu khác tại trấn Biên Hòa. Năm 1834 lập miếu Hội Đồng ở Hà Tiên. Năm 1836 lập miếu Hội Đồng ở Vĩnh Long. Như thế khi năm trấn đổi thành sáu tỉnh thì xứ Đồng Nai-Gia Định có năm miếu Hội Đồng. Tỉnh An Giang chưa có. Miếu Hội Đồng thành Gia Định trước kia danh nghĩa toàn xứ Nam Kỳ cũng trở thành riêng của một tỉnh.

Qui chế miếu Hội Đồng gồm hai nóc: chánh đường ba gian hai chái; tiền đường năm gian hai chái, đầu tiên thường lợp tranh đến đời Thiệu Trị, Tự Đức được trùng tu lợp ngói. Hàng năm có quan khâm mạng hai lần đến tế.

Hệ thống phúc thần thờ tại các miếu Hội Đồng các tỉnh là hệ thống phúc thần được triều đình nhìn nhận, thờ rất sớm nhưng có lẽ đầu tiên cũng giống như các đình đền của nhân dân, chỉ thờ bằng bài vị hoặc chỉ thờ một sắc chỉ chung cho tất cả. Mãi đến sau

khi có qui định năm 1820, Minh Mạng mới bắt đầu cấp sắc phong cho miếu Hội Đồng, một số đền miếu nổi tiếng hoặc đền miếu của các đơn vị quân sự tại thành Gia Định. Ngày nay, tại đình Bình Kính (Cù Lao Phố) còn sắc phong cấp cho *"đền Lễ công"*, tại đình Châu Phú (Châu Đốc) còn bản sao sắc phong Nguyễn Hữu Cảnh cấp cho miếu Hội Đồng tỉnh Gia Định với mỹ tự *"Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thượng Đẳng Thần"* vào năm 1823. Tại đình Lý Nhơn, quận IV, TP.HCM (gốc là miếu Thủy Thần của đội Trường Đà, đội thủy quân giang cảnh của nhà Nguyễn) còn thờ sắc phong *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân*, mỹ tự *Từ Tế chi Thần* cấp năm 1825. Đây là những đạo sắc thần sớm nhất, hiếm nhất nhưng còn giữ được. Ngoài ra theo các tư liệu, chúng ta biết Minh Mạng còn phong cho một số công thần như:

* Tống Phước Hiệp (anh) được phong *Phù Chính Viên Trạch Trung Đẳng Thần*. Được thờ tại miếu Hội Đồng Gia Định, miếu Hội Đồng Vĩnh Long và thôn Trường Xuân (Vĩnh Long)

* Tống Phước Hòa (em) được phong *Quảng Ân Thực Đức Trung Đẳng Thần*. Được thờ tại thôn Vĩnh Phước (Sa Đéc).

* Mạc Cửu (ông) được phong *Thọ Công Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần*. Mạc Thiên Tích (cha) được phong *Đạt Nghĩa Chi Thần*. Mạc Tử Sanh (con) được phong *Trung Nghĩa Chi Thần*. Ba công thần họ Mạc được thờ tại Mỹ Đức (Hà Tiên).

* Trần Thượng Xuyên (cha) được phong *Uy Địch Chiêu Dũng Hiển Linh Thượng Đẳng Thần*. Trần Đại Định (con) được phong *Cư Trinh Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần*. Hai cha con họ Trần được thờ tại miếu Hội Đồng Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, thôn Tân Lân (Biên Hòa) và một số thôn xã có người Minh Hương lập nghiệp.

Sự thật nguyên tắc phân chia đẳng trật hoặc gia tặng cho nhân thần là tùy theo công trạng uy thế của nhân vật ấy hoặc của người tập ấm của nhân vật ấy. Chúng ta thấy nhiều nhân vật sinh tiền có công lớn, được phong thần nhưng con cháu sau theo Lê Văn Khôi chống lại Minh Mạng thì bị xếp đẳng trật thấp hoặc ít được gia tặng.

Song song với tín ngưỡng phúc thần là tập tục tín ngưỡng thần Thành Hoàng - Cũng là tín ngưỡng truyền thống của nhân dân ta. Tuy nhiên ở vùng đất này lại được định hình có phần muộn màng. Nguyên nhân do đám lưu dân, gốc là người bình dân ở miền Trung, vượt biển vào Nam khai hoang lập ấp nên họ thường tôn thờ các vị thần phù hộ người đi biển hay thờ thần linh nào đó đã phò hộ cho họ vượt qua hiểm nguy bất trắc để đến đây. Nói chung đó là những vị phúc thần lúc sinh tiền có công giúp đỡ họ hay một vị nhiên thần mà họ đã tôn thờ ở quê hương bản quán cũ. Người đi khai hoang ngoài người Việt còn nhiều dân tộc khác, nên tập hợp những vị phúc thần này sau một thời gian cũng mang nhiều màu sắc khác vùng đất cũ. Đối với họ xung quanh còn rừng bụi, làng xã chưa thành hình thì "*thần hào*" "*thần thành*" còn xa lạ quá.

Đầu đời Gia Long, đất Nam Kỳ có năm trấn thành, nhưng năm vị Thành Hoàng của các trấn này phải theo chầu chực vị Đô Thành Hoàng tại kinh đô Thừa Thiên. Đến năm Gia Long thứ VI (1907) triều Nguyễn mới xây dựng miếu Thành Hoàng thành Gia Định tại thôn Khánh Hội huyện Bình Dương. Mãi đến năm Thiệu Trị thứ I (1841) mới xây miếu Thành Hoàng Biên Hòa, Năm thứ 2 (1842) xây miếu tại Vĩnh Long, Định Tường. An Giang và Hà Tiên không có miếu Thành Hoàng. Rồi từ đó miếu Thành Hoàng thành Gia Định cũng trở thành miếu riêng của tỉnh này .

Qui chế miếu Thành Hoàng gồm hai nóc: chánh đường một gian hai chái; Tiền đường ba gian hai chái, tất cả đều được trùng tu cuối đời Thiệu Trị, đầu đời Tự Đức, tức là giai đoạn tín ngưỡng này chính thức được nhìn nhận bằng sắc phong. Cũng như miếu Hội Đồng, miếu Thành Hoàng các tỉnh đều có quan khâm mạng đến tế mỗi năm hai lần. Theo *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự lệ*, Thành Hoàng các tỉnh được phong Trung đẳng thần. Nhưng rất tiếc tất cả miếu Hội Đồng và miếu Thành Hoàng ở các tỉnh Nam Kỳ đều bị thực dân phá hủy khi chúng vừa xâm chiếm nước ta nên nay không còn đạo sắc nào để hiểu rõ nội dung ra sao.

Riêng đối với cấp xã thôn, trước kia đã thờ nhiều vị thần Thành Hoàng hay phúc thần đồng tự với Thành Hoàng có danh hiệu phức tạp, chưa có sắc phong chính thức. Kể từ năm 1825, Minh Mạng ban lệnh xét nếu thấy là chính thần thì chuẩn cho thờ phượng y như cũ, nhưng tóm tắt thành một danh hiệu là Thành Hoàng chi thần của xã thôn đó. Đó cũng là biện pháp nhà Nguyễn phân biệt thần Thành Hoàng và phúc thần mà trước đó đám lưu dân quan niệm hổn dung lẫn lộn.

Đến năm Minh Mạng thứ 21 (1840) nhân lễ Ngũ tuần Đại khánh tiết, triều đình ban chiếu lễ Đàm Ân (Lễ gia tặng bách thần nhân dịp khánh tiết của triều đình) gia tặng cho bách thần. Trong ân chiếu có đoạn ra lịnh cho các địa phương khai báo các thần hiệu đã tôn thờ để triều đình xét cấp sắc. Thế nhưng không bao lâu thì Minh Mạng băng hà, Thiệu Trị nối ngôi (1841). Trong ân chiếu đăng quang, vị hoàng đế mới cũng hứa tiếp tục gia tặng bách thần và hối thúc các địa phương tiếp tục khai báo. Tiến thêm một bước nữa, Thiệu Trị ra lệnh chỉ trừ Liễu Hạnh Công chúa, còn thần hiệu nào mang tước vị Đại Vương, Công Hầu Quí Phủ, Thánh Phi, Công Chúa... đều phải

thay thế bằng danh xưng Tôn Thần, Phủ Quân, Phu Nhân... Lịnh này nhà Nguyễn có ý đồ sửa đổi hệ thống thần linh cũ theo trật tự của hệ thống thần linh của triều đại mình.

Lý do số lượng sắc khá nhiều, loại giấy đẹp chữ viết tay, được kiểm tra rất kỹ nên công việc tiến hành chậm chạp. Thế nên phải chờ đến 4 năm, Thiệu Trị phải ra chiếu đốc thúc bộ Lễ tiến hành nhanh và các địa phương chưa khai báo phải khai báo gấp. Triều đình ra kỳ hẹn cuối cùng.

Vào tháng 7 và tháng 7 nhuần năm Thiệu Trị thứ III (1843) triều đình cấp 68 đạo sắc cho 34 thần hiệu thờ tại miếu Hội Đồng Vĩnh Long. Mỗi thần hiệu được 2 đạo (Một đạo theo chiếu lễ Đàm Ân đời Minh Mạng và một đạo theo chiếu Thiệu Trị đăng quang) [48]

Tương tự, vào ngày 27 tháng 11 năm Thiệu Trị thứ V (1846) và ngày 26 tháng 12 năm ấy , triều đình cấp 64 đạo cho 32 thần hiệu thờ tại miếu Hội Đồng Định Tường. Theo *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự lệ,* trong số 32 thần hiệu được thờ tại Định Tường có 14 đền thờ riêng. Các tỉnh khác có tỉnh có, có tỉnh không.

Thời Nguyễn, Nam Kỳ có 6 tỉnh, chia ra ba cặp: Gia Định là tỉnh lớn, Biên Hòa là thuộc tỉnh. Vĩnh Long là tỉnh lớn, Định Tường là thuộc tỉnh. An Giang là tỉnh lớn, Hà Tiên là thuộc tỉnh. Sự phân chia này theo hoàn cảnh địa lý, lịch sử - văn hóa thế nên số phúc thần thờ trong mỗi cặp tỉnh tương đối giống nhau. Thí dụ ở Vĩnh Long chỉ khác Định Tường có hai thần hiệu là Hựu Phủ Tống Phủ Quân Trung Đẳng thần (Tống Phước Hiệp) và Thủy Quân Dinh Đô Đốc Trung đẳng thần. Trong khi

---

[48] Số sắc Thiệu Trị cấp năm 1843 cho miếu Hội Đồng Vĩnh Long, chưa hiểu lý do gì đã hoàn toàn thất lạc nên đến cuối năm Thiệu Trị thứ VII (1848) được cấp lại.

có một số thần hiệu được thờ ở Hà Tiên như Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích, Mạc Tử Sanh không được thờ ở Vĩnh Long và Định Tường. Vì sinh thời, cuộc đời các nhân vật này không gắn liền với cuộc đất này mà dòng di dân từ vùng dưới đi ngược lên cũng không đáng kể. (Tức là không di chuyển truyền thống văn hóa theo con đường ấy).

Riêng đối với các xã, thôn, triều đình cấp sắc phong thí điểm ở vùng Định Tường. Một số nơi ở Biên Hòa và Gia Định. Những nơi được ân huệ nhiều nhất là vùng Mỹ Tho của Định Tường (từ Chợ Gạo - Mỹ Tho - Bến Tranh lên Cai Lậy - Cái Bè - Cao Lãnh). Vào ngày 27-11 và ngày 26-12 năm Thiệu Trị thứ V (ngày 25-12-1845 và ngày 24 tháng Giêng năm 1846) mỗi làng được hai đạo sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng và hai đạo sắc Phúc Thần (Đại Càn Quốc Gia Nam Hải). Nhưng mãi gần một năm sau, tức khoảng giữa năm 1846 triều đình mới phái *Khâm Sứ* đem sắc vào Nam cấp phát. Thường Khâm Sứ chỉ đến tỉnh, tống trát về các địa phương. Hội Tề phải đem nghi trượng đến thỉnh về. Ngày này là ngày vui của dân làng. Dân làng được triều đình chính thức chấp nhận cho thờ phượng các vị Thần của mình và được phép mở hội Kỳ yên khánh hạ. (Do đó chúng ta thấy trong một địa phương có nhiều làng tổ chứ lễ Kỳ yên cùng ngày).

Năm Tự Đức thứ III (1850), nhà Nguyễn qui định mỹ tự để gia phong cho bách thần. Nguyên do trước kia cứ mỗi lần gia phong cho bách thần thì phải họp bàn tìm mỹ tự cho từng thần hiệu. Mỹ tự phải thích hợp với thần hiệu ấy. Nhưng số lượng thần được phong mỗi ngày một nhiều, mỹ tự dễ bị trùng lắp, trở lại tình trạng như trước năm 1820. Việc Tự Đức qui định thống nhất mỹ tự gia phong giúp công việc tiến hành nhanh gọn hơn mà người đời sau nhìn vào cũng biết vị thần ấy gốc thuộc cảnh giới nào.

Qui định ấy như sau [49]:

Bậc Thượng đẳng:

Thiên Thần được gia tặng chữ Tuy Mục
Thổ Thần được gia tặng chữ Hàm Quang
Sơn Thần được gia tặng chữ Tuấn Tỉnh
Thủy Thần được gia tặng chữ Doanh Hiệp
Dương Thần được gia tặng chữ Trác Vĩ
Âm Thần được gia tặng chữ Trang Huy (Nam Bộ đọc Trang Vi)

Bậc Trung đẳng:

Thiên Thần được gia tặng chữ Linh Thủy
Thổ Thần được gia tặng chữ Tĩnh Hậu
Sơn Thần được gia tặng chữ Củng Bạt
Thủy Thần được gia tặng chữ Uông Nhuận
Dương Thần được gia tặng chữ Quang Ý
Âm Thần được gia tặng chữ Trai Thục

Bậc Hạ đẳng:

Thiên Thần được gia tặng chữ Thuần Chính
Thổ Thần được gia tặng chữ Đôn Ngưng
Sơn Thần được gia tặng chữ Tứ Ngự
Thủy Thần được gia tặng chữ Trừng Trạm
Dương Thần được gia tặng chữ Đoan Túc
Âm Thần được gia tặng chữ Lan Uyển

Theo qui định đó vào ngày mồng 3 tháng 7 năm Tự Đức thứ III (mồng 10 tháng 8 năm 1850) nhà Nguyễn gia tặng cho một số thần hiệu thờ tại các miếu Hội Đồng ở các tỉnh Nam Kỳ (xem Phụ bản I). Đồng thời ngày 8 tháng 11 năm ấy (11-12-1850) các

---

[49] Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*

xã thôn vùng Định Tường, một ít ở vùng Biên Hòa, Gia Định (đã nhận sắc hai đợt đời Thiệu Trị) cũng nhận được sắc gia phong Bổn Cảnh Thành Hoàng và phúc thần của Tự Đức. Chúng ta biết ba đợt cấp sắc này làng Minh Hương tỉnh Gia Định (làng không có đất nhưng vẫn được sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng với mỹ tự Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần . Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ V (1853), Tự Đức đồng loạt cấp hơn một vạn sắc thần trong cả nước, mỗi làng được cấp một đạo sắc *Bổn Cảnh Thành Hoàng*. Đợt gia phong này, Tự Đức đã đổi mỹ tự *Bảo An* mà Minh Mạng đã phong tặng cho thần Thành Hoàng thành mỹ tự *Quảng Hậu*. Như thế bản chất *nhân thần* của thần Thành Hoàng (Bảo An) đã trở thành bản chất của nhiên thần (Quảng hậu: dày rộng, tính chất của đất). Đặc biệt, chưa rõ lý do gì mà vùng Biên Hòa, Thủ Dầu Một vẫn còn giữ mỹ tự *Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng* chi thần trong đợt phong sắc này.

PHỤ BẢN I

MỸ TỰ CÁC VỊ THẦN ĐƯỢC NHÀ NGUYỄN PHONG TẶNG VÀ ĐƯỢC THỜ TẠI MIẾU HỘI ĐỒNG VĨNH LONG VÀ ĐỊNH TƯỜNG

Danh hiệu	Minh Mạng phong tặng	Minh Mạng gia phong 1840	Thiệu trị gia phong 1841	Tự Đức gia phong 1850	Đẳng trật	Chú thích
Nhân thần						
1.Bắc Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự Tặng Thái Bảo, Thượng đẳng thần	Khuông Quốc Tĩnh Biên Thọ Đức	Mậu Công	Trưng Liệt		Thượng Đẳng Thần	Bùi Tá Hán (1446-1568)
2. Trấn Biên Dinh Tham Tướng Lương Phủ Quân Thượng đẳng thần	Tráng Du Cộng Võ Linh Ứng	Phương Danh	Bỉnh Tiết		nt	Lương Văn Chánh
3. Phụ Quốc Đô Đốc Trấn Phủ Quân Thượng đẳng thần	Uy Địch Chiêu Dũng Hiển Linh (phong năm 1823)	Diệu Cảm	Hách Trạc	Trác Vĩ	nt	Trần Thượng Xuyên (1655-1720)

4. Thống Suất Nguyễn Phủ Quân Thượng đẳng thần	Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng	Thành Cảm	Hiển Linh		nt	Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700)
5. Chính Thống Nguyễn Phủ Quân Thượng đẳng thần	Phấn Uy Địch Nghị Trạc Linh	Tương Võ	Tuấn Liệt	Trác Vĩ	nt	Nguyễn Cửu Vân
6. Kỷ Mùi Khoa Tiến Sĩ, Phi Vận Tướng Quân, Tùng Giang, Văn Trung Trung đẳng thần	Hiển Văn Chiêu Tiết (phong năm 1822)	Phương Du	Tuấn Vọng		Trung Đẳng Thần	Nguyễn Phục
7. Trấn Nam Dinh Phó Đô Tướng, Dương Võ Công Thần Mai Phủ Quân Trung đẳng thần		Bình Trung Địch Dũng	Bằng Huân	Vĩ Lược	nt	Phó Tướng của Bùi Tá Hán họ Mai

8. Khai Quốc Công Thần Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, Thụy Văn khác Tân Minh Hầu, Nguyễn Phủ Quân Trung đẳng thần	Tế Văn Khuông Võ (phong năm 1823)	Gia Mô	Vĩ Tích	Quang Ý	nt	Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)
9. Uy Dũng Công Thần, Lương Phủ Quân Trung đẳng thần	Tương Võ Chiêu Nghị	Dực Nghiêm	Lẫm Túc		nt	chưa rõ
10. Đoan Nhã Công Thần, Quảng Phủ Quân Trung Đẳng Thần	Hưu Minh Hoằng Vĩ	Trang Túc	Khoan Hoằng	Quang ý	nt	chưa rõ
11. Hữu Phủ Tông Phủ Quân Trung đẳng thần	Phù Chính Diên Trạch (phong năm 1822)	Địch Nghị	Chiêu Tích	Quang Ý	nt	Tống Phước Hiệp (1776) (không thờ ở Định Tường)
12. Thủy quân Dinh Đô Đốc Trung Đẳng Thần	Tuyên Trung Địch Nghĩa	Vĩ Liệt	Hoằng Mô		Trung Đẳng Thần	(Không thờ ở Định Tường)

13. Tuyên Lực Công Thần Đô Đốc Nguễn Phủ Quân Trung Đẳng Thần	Dũng Uy Tráng Liệt	Hiến Trung	Chương Tiết	Quang Ý	nt	Chưa rõ
14. Đô Đốc Đồng Tri Trấn Phủ Quân Trung đẳng thần	Cư Trinh Thuận Nghĩa	Khoan Tế	Trợ Chánh	Quang Ý	nt	Trần Đại Định (con Trần Thượng Xuyên)
15. Trấn Biên Dinh Đại Thắng Phủ Quân Trung đẳng thần	Tráng Uy An Cảnh	Ninh Dân	Cố Ngữ	Quang Ý	nt	
16. Chưởng Cơ Nguyễn Phủ Quân Trung đẳng thần	Chiêu Dũng Thuận Chánh	Tương uy	Linh Cảm	Quang Ý	nt	chưa rõ
17. Thống Suất Chưởng Cơ Du Chánh Trương Phủ Quân chi thần	Hoằng Nghĩa	Tuyên Trung	Trứ Tích	Đoan Túc	Hạ Đẳng Thần (chi thần)	Trương Phước Du (phó tướng Nguyễn Cư Trinh)
18. Phó Tham Tướng Dực Đức Phủ Quân chi thần	Trung Khác	Hiệp Thuận	Đồng Dẫn	Đoan Túc	nt	chưa rõ

19. Phó Tướng Phương Danh Phủ Quân chi thần	Chiêu Dũng	Hoàn Củ	Linh Hiển	Đoan Túc	nt	chưa rõ
20. Phó Tướng Kim Minh Phủ Quân chi thần	Cương Nghị	Kiên Trinh	Thông Mẫn	Đoan Túc	nt	chưa rõ
21. Phó Thống Binh Tấn Lộc Phủ Quân chi thần	Trung Dũng	Địch Quả	Đôn Thành	Đoan Túc	nt	chưa rõ

Nhiên thần

22. Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi Thượng đẳng thần	Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm	Diệu Thông	Mặc Tường		Thượng Đẳng Thần	Nữ Thần y A Na
23. Cao Các Thượng đẳng thần	Hoằng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu	Phù Hựu	Trạc Dương		nt	Thần Núi
24. Bổn Cảnh Sơn Thần Thượng đẳng thần	Phổ Đức Nguy Công Bảo Cảnh	Chương Thiện	Địch Kiết	Tuấn Tĩnh	nt	Thần Núi ở địa phương

25. Bổn Cảnh Thủy Thần Thượng đẳng thần	Hàm Thanh Dục Mỹ Dương Trạch (Tự Đức đổi chữ Dương Trạch thành chữ Hoằng Trạch)	Tĩnh Mặc	Uyên Mục	Doanh Hiệp	Thượng Đẳng Thần	Thần Nước ở địa phương
26. Nhất Lang Long Vương Trung đẳng thần	Anh Uy Hách Trạc	Hoằng Lợi	Phổ Đức		Trung Đẳng Thần	Ba Thần Sông theo quan niệm cũ của người Việt xuất phát từ tục thờ Thuống Luồng.
27. Nhị Lang Long Vương Trung đẳng thần	Bàng Hồng Hòa Mục	Phổ Nhuận	Hiệp Đức		nt	
28. Tam Lang Long Vương Trung đẳng thần	Huệ Triêm Ân Hiệp	Hoằng Phù	Bác Trạch		nt	
29. Hà Bá Thủy Quan Trung đẳng thần	Hoằng Ân Quảng Trạch (phong năm 1821)	Hoằng Bác	Trừng Tĩnh		nt	
30. Tam Vị Thiền Nương chi thần	Gia Ứng	Thuận Nhu	Phương Độ	Lan Uyển	Hạ Đẳng Thần (chi thần)	vợ ba vị thủy thần kể trên

31. Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân chi thần	Dũng Mẫn	Nghiêm Dực	Hằng Nghị		nt	
32. Bạch Mã chi thần	Lợi Vật	Kiện Thuận	Hòa Nhu		nt	
33. Đông Chinh Tướng Quân chi thần	Tráng Liệt	Minh Ứng	Dũng Lược	Đoan Túc	nt	Có lẽ là thần súng thần cờ
34. Địch Nghị tướng quân chi thần	Dũng Uy	Tráng Du	Dương Võ	Đoan Túc	nt	Có lẽ thần súng, thần cờ

* ***Chú thích Phụ bản I***: a/ Ở Vĩnh Long sắc cấp nhằm tháng 7 năm Thiệu Trị III (tái cấp 10-12 năm Thiệu Trị VII, vết lúc Thiệu Trị còn sống); cấp đợt hai nhằm tháng 7 nhuận năm Thiệu Trị III (tái cấp 10-12 năm Thiệu Trị VII, viết lúc Tự Đức đã lên ngôi); b/ Ở Định Tường sắc cấp ngày 27-11 và 26-12 năm Thiệu Trị V và cấp ngày 3-7 năm Tự Đức III. *Chú ý:* Thiệu Trị băng khoảng tháng 9, Tự Đức đã lên ngôi; nhưng theo qui định niên hiệu vẫn kéo dài đến cuối năm.

Đợt gia phong ngày 29 tháng 11 Tự Đức thứ V (1852) cung cấp thêm một số sắc phúc thần.

Vùng Mỹ Tho kèm sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần có sắc *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải tứ vị Thượng Đẳng Thần* giống mỹ tự cấp sắc ngày 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ III mà các làng vùng này chưa nhận.

Vùng Gò Công, Bến Tre, kèm theo sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng, sắc gia phong có các thần:

- *Thiên y Ana Diễn Ngọc Phi Thượng Đẳng Thần*, mỹ tự *Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tướng Trang Huy Thượng Đẳng Thần*

- *Bạch mã Thái Giám Thượng Đẳng Thần* mỹ tự *Dương Uy Ngự Vũ Bảo Chương Kiện Thuận Hòa Nhu Hàm Quang Thượng Đẳng Thần.*

- *Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân chi thần* mỹ tự *Dũng Mẫn Nghiêm Dực Hằng Nghị Trừng Trạm chi thần.*

Đặc biệt miếu Thổ Địa ở làng Hanh Thông (Gò Vấp) thần *Đương Cảnh Thổ Địa* được phong tặng mỹ tự *Tĩnh Trấn Quảng Thi Bác Huệ Đôn Ngưng chi thần.*

Thiên Hậu Thánh Mẫu là nữ thần phù hộ người đi biển gốc ở Phúc Kiến (Trung Quốc). Nữ thần này được các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh phong tặng hoặc gia tặng và được thờ ở khắp vùng Đông Nam Á. Do tranh thủ nhân tâm, nhiều làng Minh Hương được nhà Nguyễn cấp sắc, mỹ tự của Thiên Hậu Thiên Phi Thượng Đẳng Thần là "*Hồng Từ Bác Nghĩa An Tế Phổ Trạch Linh Hựu Trang Huy Thượng đẳng thần* (sắc ngày mồng 5 tháng 11 Tự Đức thứ V cấp cho các miếu thờ Thiên Hậu của người Minh Hương).

Các vị thần tín ngưỡng dân gian khác tuy gốc Việt Chàm hay Hoa đều được nhà Nguyễn cấp sắc (xem Phụ bản II)

PHỤ BẢN II

MỸ TỰ BỔN CẢNH THÀNH HOÀNG VÀ CÁC VỊ PHÚC THẦN THỜ TẠI CÁC ĐÌNH MIẾU NAM KỲ

I. BỔN CẢNH THÀNH HOÀNG

Danh hiệu và mỹ tự Minh Mạng phong tặng (theo qui định năm 1825)	Minh Mạng gia tặng 1840	Thiệu Trị gia tặng 1841	Tự Đức gia tặng	Đẳng trật	Chú thích
1. [Cẩm Sơn] Bảo An Thành Hoàng chi thần	Chánh Trực	Hựu Thiện	Đôn Ngưng	Hạ đẳng thần	Cấp cho các xã thôn vùng Định Tường, Biên Hòa... Danh hiệu thay đổi theo tên xã thôn
2. Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần phong tặng Quảng Hậu	Chánh Trực	Hựu Thiện	Đôn Ngưng	Hạ đẳng thần	

II. CÁC VỊ PHÚC THẦN

Danh hiệu	Mỹ tự Minh Mạng phong tặng	Minh Mạng gia tăng 1840	Thiệu Trị gia tăng 1841	Tự Đức gia tặng	Đẳng trật	Chú thích
1. Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ vị tôn thần	Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức	Phổ Bác	Hiển Hóa	Trang Huy (còn đọc Trang Vi)	Thượng đẳng thần	Cấp cho các xã thôn vùng Định Tường, thôn Thắng Tam (Vũng Tàu)...
2. Thiên Hậu Thiên Phi	Hồng Từ Bác Nghĩa An Tế	Phổ Trạch	Linh Hựu	Trang Huy	Thượng đẳng thần	Cấp cho các làng Minh Hương
3. Nam Hải Long Vương Thượng đẳng thần	Chiêm Minh Huệ Tế Viêm Phương	Tĩnh An	Quảng Lợi	Doanh Hiệp	Thượng đẳng thần	Cấp cho miếu Long Vương ở cửa Tiểu (Định Tường)
4. Bạch Mã Thái Giám Thượng đẳng thần	Dương Uy Ngự Vũ Bảo Chướng	Kiện Thuận	Hòa Nhu	Hàm Quang	Thượng đẳng thần	Cấp cho thôn Kiểng Phước, Dương Phước, Tân Duân Đông (Gò Công)
5. Cao Các Thượng đẳng thần	Hoằng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu	Phù Hựu	Trạc Dương	Trác Vĩ	Thượng đẳng thần	Cấp cho thôn An Hội (Bến Tre)

6. Dương Phi Phu nhân Thượng đẳng thần	Hoằng Phu Quảng Tế Trang Nhu	Đoan Túc	Trai Thục	Trang Huy	Thượng đẳng thần	Cấp cho thôn Chơn Sảng (Quảng Nam) [50]
7. Thiên y Ana Diễn Ngọc Phi Thượng đẳng thần	Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm	Diệu Thông	Mặc Tướng	Trang Huy	Thượng đẳng thần	Cấp cho thôn An Hội (Bến Tre), Kiểng Phước (Gò Công)
8. Đông Nam Sát Hai Nhị Đại Tướng Quân chi thần	Dũng Mẫn	Nghiêm Dực	Hằng Nghị	Trừng Trạm	Hạ đẳng thần	Cấp cho thôn Tân Hương (Định Tường), thôn Thắng Tam (Vũng Tàu)
9. Thủy Long tôn thần	Trứ Linh Chương Ứng	Mục Uyên	Hoằng Bác	Uông Nhuận	Trung đẳng thần	Cấp cho thôn Thắng Tam (Vũng Tàu)
10. Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần	Từ Tế	Linh Chương	Trợ Tín	Trừng Trạm	Hạ đẳng thần	Cấp cho thôn Thắng Tam (Vũng Tàu)
11. Đương Cảnh Thổ Địa	Tĩnh Tuấn	Quảng Chi	Bác Huệ	Đôn Ngưng	Hạ đẳng thần	Cấp cho miếu Thổ Địa (Gò Vấp)

[50] Thôn Chơn Sảng (Quảng Nam). Sắc thần thôn Chơn Sảng (Quảng Nam) hiện nay thờ tại đình Nam Chơn (Q. 1, TP. HCM)

Tất cả các vị Thần trên đều được cấp sắc ghi:
Ngày 27 tháng 11 năm Thiệu Trị V (25-12-1845)
Ngày 26 tháng 12 năm Thiệu Trị V (24-01-1846)
Ngày 3 tháng 11 năm Tự Đức III (11-12-1850)
Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức V (8-01-1853)

Nói tóm lại, số lượng sắc mỗi xã thôn không đồng đều. Thông thường mỗi thôn có một đạo sắc Bổn cảnh Thành Hoàng chi thần (ngày 29-11 năm Tự Đức thứ V)

Vùng Mỹ Tho, mỗi thôn thường có 6 đạo sắc: ba đạo sắc thần Thành Hoàng (27-11, 26-12 năm Thiệu Trị thứ V và 3-7 năm Tự Đức thứ III), ba đạo sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thượng đẳng thần (ngày tháng như trên). Nếu làng nào không có sắc phong trong ba đợt trên thì có một đạo sắc thần Thành Hoàng và một Đạo sắc Đại Càn (ngày 29-11 năm Tự Đức thứ V)

Vùng Gò Công mỗi thôn có một đạo sắc thần Thành Hoàng và một đạo sắc Bạch Mã Thái Giám Thượng Đẳng Thần (ngày 29-11-Tự Đức V). Ngoài ra đặc biệt còn một số thôn được sắc Thiên y Ana Ngọc Diễn Phi hoặc sắc Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân (ngày tháng như trên).

Thôn Tân Hương (Tiền Giang) suốt triều Nguyễn được 8 đạo sắc: Bốn đạo sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải và bốn đạo sắc Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân.

Thôn Thắng Tam được 12 đạo sắc gồm: ba đạo sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải, ba đạo sắc Thủy Long Thần Nữ, ba đạo sắc Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân và ba đạo sắc Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần.

Thôn Kiểng Phước (Gò Công) được bốn đạo sắc gồm: Một đạo sắc thần Thành Hoàng Bổn Cảnh, một đạo sắc Thiên y Ana Ngọc Diễn Phi, một đạo sắc Bạch Mã Thái Giám Thượng đẳng thần và một đạo sắc Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân.

Thôn An Hội (Bến Tre) được ba đạo sắc gồm: một đạo sắc Bổn cảnh Thành Hoàng chi thần, một đạo sắc Thiên y Ana Ngọc Diễn Phi Thượng Đẳng thần và một đạo sắc Cao Các Thượng Đẳng thần (Có lẽ đây là những địa phương được nhận nhiều sắc phong nhất Nam Bộ).

Sắc phong là tờ giấy lụa màu vàng dai bền, kích thước khoảng 1m50x0m50. Giấy sắc chia ra hai loại: Loại một dùng để viết sắc thần Thượng Đẳng, vẽ rồng ẩn trong mây, kèm những chữ thọ, hạt châu... xung quanh viền hoa văn. Loại hai dùng để viết sắc thần Trung Đẳng và Hạ Đẳng cũng vẽ rồng theo lối thủy mạc nhưng đơn giản hơn.

Các đạo sắc phong đời Minh Mạng, Thiệu Trị làm rất đẹp, chữ do các thư lại viết tay từng tờ. Chữ to bằng con cờ màu mực đen huyền. Chỗ ghi niên hiệu có đóng ấn son màu đỏ chói. Ở góc cuối có chữ ký của vị quan kiểm tra (mà một đình gọi lầm là tên họ và chức vụ của vị thần). Do làm kỹ lưỡng như thế nên chậm chạp, nhiều lần bị triều đình đốc thúc. Đến đời Tự Đức rút kinh nghiệm không dùng biện pháp viết tay nữa mà dùng lối in mộc bản, chữ rời, chỉ chừa chỗ để in tên địa phương nhận lãnh vào sau. Tuy nhiên đợt cấp sắc vào năm Tự Đức thứ V (1852) vì số lượng quá nhiều (toàn quốc cấp 13.069 đạo, riêng từ Quảng Nam đến Nam Kỳ có 2749 đạo sắc Bổn cảnh Thành Hoàng, không kể sắc phúc thần), việc làm lại vội gấp nên phải dùng loại giấy vẽ rồng bằng nhũ bạc rất đơn giản, chữ in, nhiều đạo dấu ấn đóng lấy lệ nên trông xấu hơn các đạo sắc cấp ở giai đoạn trước.

Lúc chuyển đến các địa phương kèm theo đạo sắc của vua có một bản sao của bộ Lễ. Bản sao của bộ Lễ viết trên tờ giấy bản màu trắng, kích thước nhỏ hơn bản chính, có đóng dấu của bộ Lễ. Bản sao này được đốt khi dân làng làm lễ "an vị" thần, lễ "phần hoàng" tức là khi sắc rước về đình thờ ở đình làng: dân làng tổ chức lễ *Kỳ yên đầu tiên*. Việc đốt bản sao sắc phong có ý nghĩa là Bổn Cảnh Thành Hoàng sẽ nhận sắc phong đó.

Đợt cấp sắc phong này mang tính chất úp bộ, vội vã nhưng đạt nhiều kết quả tốt. Ở các tỉnh miền Đông Nam Kỳ, sắc được đưa về các địa phương kịp thời trước khi vùng đất này lọt vào tay thực dân Pháp (tức 1862). Riêng ở miền Tây sắc phong đưa về trễ, có nơi đến khoảng năm 1866 mới được nhận, nhưng cũng trước khi vùng đất này lọt vào tay quân thù. Đợt phong này không thiếu sót như các đợt trước. Có nhiều làng chỉ mới lập khoảng 15-20 năm, các mặt chưa ổn định nhưng cũng được sắc. Có thể nói làng nào có tên trong đợt làm Địa bạ 1836 là được triều đình nhìn nhận.

Tóm lại tuy trung thành với quan niệm *"Thiên Tử phong Bách Thần"* nhưng nhà Nguyễn chỉ phong tặng hay gia phong các vị nhiên thần hoặc nhân thần nằm trong truyền thống văn hóa dân tộc (có nhiều vị thần ngoại lai nhưng đã được dân gian nhìn qua lăng kính văn hóa dân tộc). Quan niệm *"Sinh vi tướng, tử vi thần"* là một câu nói răn đời, sự thật các công thần nhà Nguyễn, chỉ hiếm hoi vài trường hợp đặc biệt, chớ không hoàn toàn được thần thánh hóa. Các vị này chỉ được thờ ở *miếu Công thần* với danh hiệu quan tước. Đối với các vị đế vương đời trước và các vị *nhiên thần* tối thượng thì nhà Nguyễn chỉ cấp *sắc chỉ* nhìn nhận sự thờ cúng, chớ không phong tặng hay gia tặng như bách thần. Riêng đối với những nhân vật sinh tiền đã cộng tác hoặc phản lại họ Nguyễn theo

Trịnh hay Tây Sơn thì không được phong thần, đền thờ bị phá hủy. Quan lại địa phương nào không nắm rõ lý lịch mà đề nghị xin sắc phong đều phạt trị. Những bách thần của đời trước, nếu được chúa Trịnh hay nhà Tây Sơn phong tặng, xét thấy là chính thần thì chỉ thu hồi mấy đạo sắc phong ấy và cắt bỏ mỹ tự của các triều đại này gia tặng. (Sự thật ở miền Bắc vẫn còn khá nhiều sắc của triều Quang Trung hay Cảnh Thịnh, không bị thu hồi triệt để).

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy chỉ có một số đền miếu quan trọng của triều đình như đền thờ Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh ở Cù Lao Phố, miếu Hải Thần của đội Trường Đà (Gia Định), miếu Hội Đồng tỉnh Gia Định mới được sắc phong của Minh Mạng từ 1825 đến 1829. Miếu Hội Đồng tỉnh Vĩnh Long nhận sắc ghi năm Thiệu Trị thứ III (nhưng sau đó do biến cố chiến sự nên tiêu hủy, nhận sắc tái cấp của triều đình).

Còn các xã thôn Nam Bộ, chỉ có ở vùng Định Tường được sắc sớm nhất là hai đợt tháng 11 và tháng 12 năm Thiệu Trị thứ V và một đợt năm Tự Đức thứ III. Đây là vùng có khá nhiều người Minh Hương sống chung với người Việt nên có cả sắc Bổn cảnh Thành Hoàng và sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải. Ba đợt cấp sắc này các làng đều được sáu đạo sắc. Riêng một số làng đặc biệt như Thắng Tam,Vũng Tàu, ba đợt phong tặng này được 12 đạo sắc (Đại Càn Quốc Gia Nam Hải, Thủy Long Thánh Phi, Nam Hải Tướng Quân, Thiên y Ana Ngọc Diễn Phi...). Làng Tân Hương Đông (Châu Thành, Tiền Giang ngày nay) được cấp 4 đợt (tức thêm đợt Tự Đức thứ V) có 8 đạo sắc (Đại Càn Quốc Gia Nam Hải và Lang Thất Nhị Đại Tướng Quân). Làng Tân Lý Tây (nằm giữa Tân Hương và Tân Hiệp) ba đợt đời Thiệu Trị và Tự Đức đều được sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải. Mãi đến năm Tự

Đức thứ V mới được sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần, rất trễ so ở vùng Định Tường. Chắc chắn phải có lý do nên nhà Nguyễn mới không phong sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng cho các làng này, hoặc phong trễ như thế.

Đa số các đình làng Nam Bộ đều được sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần ghi ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ V (ngày 8 tháng giêng năm 1853). Thế nhưng Thần Thành Hoàng ở vùng Gia Định, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên có mỹ tự "*Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần*". Còn thần Thành Hoàng vùng Biên Hòa (kể cả thần Thành Hoàng đình Minh Hương Gia Thạnh ở Gia Định) có mỹ tự *Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần*. Riêng vùng Định Tường nếu các đình được cấp sắc phong trong hai đợt Thiệu Trị và đợt Tự Đức thứ V thì thêm hai chữ *Đôn Ngưng chi thần*. Nhưng nếu được úp bộ cấp đồng loạt vào ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ V thì thần Thành Hoàng có mỹ tự *Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần*. Như thế sắc Thành Hoàng ở Biên Hòa (và Thủ Dầu Một ...) cấp muộn, nhưng giống vùng Định Tường. Còn những đạo sắc thần Thành Hoàng cấp muộn ở Định Tường lại giống vùng Gia Định, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Về nội dung, các làng được sắc Thiên y Ana Ngọc Diễn Phi, Cao Các Thượng Đẳng Thần, Thủy Long Thánh Phi, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần, Bạch Mã Thái Giám, Long Thát Nhị Đại Tướng Quân, Phước Đức Chánh Thần (tức Thổ Địa) hoặc các phúc thần (gốc nhân thần) là các đạo sắc khá đặc biệt.

Các làng được sắc phong triều Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại (do miền Nam là thuộc địa của Pháp) cũng là trường hợp đặc biệt.

Năm 1860, Pháp xua quân chiếm bốn tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long. Nhưng sau đó, theo hiệp ước 1862, chúng phải trả tỉnh Vĩnh Long lại cho triều đình Huế. Thế nên giai đoạn sau, tức từ 1862 đến 1867, khi Pháp chiếm Vĩnh Long lần II, triều đình Huế đã ủy quyền cho bộ Lễ tái cấp sắc cho những làng bị chiến tranh tiêu hủy, như trường hợp làng Tân Hóa huyện Vĩnh Bình (nay thuộc Vĩnh Long, tại bến phà sang Tiền Giang). Sắc tái cấp y khuôn mẫu sắc Tự Đức cấp 1852, viết tay, giấy trắng, khổ nhỏ, loại "giấy lệnh". Dưới dòng chữ đề niên hiệu có dòng chữ "Lệ Bộ cung lục Tân Hóa xã tuân chiếu phụng tự" và đóng dấu "Lễ Bộ chi ấn". Có lẽ đây là trường hợp đặc biệt duy nhất ở Nam Bộ.

IV

TẬP HỢP CÁC THẦN LINH DÂN DÃ ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO ĐÌNH NAM BỘ

Đình Nam Bộ, trải qua thời gian, đã trở thành nơi tích hợp nhiều đối tượng thờ tự thuộc các dạng thức tín ngưỡng khác nhau. Ngoài các đối tượng đã nói ở các phần trên là một tập hợp thần linh dân dã đa tạp. Các đối tượng tín ngưỡng dân dã này biểu hiện rõ những đặc điểm lịch sử văn hóa cụ thể của từng làng, từng vùng và thành phần cư dân ở đó. Làng duyên hải sông rạch thờ các thần sông, thần biển; làng ven rừng thờ các thần rừng núi, làng ở thị tứ thờ nhiều thần tài lộc.

Có làng mang đậm sắc thái văn hóa tín ngưỡng Hoa, lại có làng lại là văn hóa Khmer. Làng nào có các đối tượng thờ là các "chính thần", lễ Kỳ yên tế tự trang nghiêm ắt là làng chịu ảnh hưởng Nho giáo, có lắm người đỗ đạt.

Số lượng thần này có khi thờ trong đình, nhưng phần lớn là ở các miễu, có đình số lượng miễu lên đến 6,7 cái, chưa kể đàn

Thần Nông - Hậu Tắc. Theo một số nhà nghiên cứu, nguyên thủy có trường hợp miễu nằm rải rác trong một làng. Mỗi lệ Kỳ yên phải cử người đến tế lễ hoặc rước các vị thần thờ ở đây về đình phối hưởng vô cùng vất vả. Do đó càng về sau thì số miễu thờ trước đình càng nhiều. Trong làng thờ bao nhiêu thần linh dân dã thì trước đình cũng phải có nhiều miễu để tập họp bấy nhiêu vị thần.

Chúng ta có thể chia các vị thần linh dân dã thành từng nhóm như sau:

1.- Các vị thần linh thuộc đất đai khu vực ngôi đình

1.1 Ngũ Thổ Long Thần

Ngũ Thổ Long Thần là Năm Vị Thần Long Mạch theo quan niệm phong thủy. Năm vị thần này được các đình miếu và cả các tư gia đều thờ. Tùy theo tục lệ của địa phương, có thể thờ từ một đến năm vị.

Năm vị Thần Long Mạch là:

* *Thổ Công:* Những địa phương ảnh hưởng nho giáo thường thờ Thổ Công bên vách hông đình, từ ngoài cửa bước vào. Tục Ngữ Nam Bộ có câu "*Trong vườn có Thổ chủ, ngoài miễu có Thổ Công, ở dưới sông có Hà Bá*". Thổ Công là Thần Long mạch khu vực nền nhà, đứng đầu năm vị Long Thần.

* *Thổ Địa:* Thổ Địa là thần long mạch tại cửa cái, có chức năng tiếp dẫn viên cho chủ nhà. Theo tục lệ người Hoa "Môn Khẩu Thổ Địa Tiếp Dẫn Tài Thần" cũng được thờ sát đất, ngay cửa cái. Ở Nam Kỳ thần Thổ Địa được nhân hóa thành hình tượng và được thờ song song với Thần Tài như chúng ta thường thấy. Thế nên trong một ngội đình, nếu chúng ta thấy thờ chung Thổ Địa và Thần Tài thì chúng ta hiểu bàn thờ này là của gia

đình ông từ. Nhưng nếu chúng ta thấy thờ trên án bên vách hông đình (ở vị trí án thờ Thổ Công) thì chúng ta hiểu là án thờ của đình. Thần Thổ Địa này là thần Thổ Địa bảo hộ cho cả dân làng. Ở Trung Quốc, Thành Hoàng được thờ từ huyện trở lên đến kinh đô. Còn cấp "ổ" (chữ viết là "*đô*") và "*thôn*" chỉ thờ Thổ Địa. Do đó một số đình như Đình Phú Long (Cai Lậy), đình An Lộc (tức đình Giao Khẩu, Hốc Môn) do ảnh hưởng Trung Quốc đã đồng hóa thần Thành Hoàng và Thổ Địa. Văn tế đình Phú Long ghi "*Sắc Thành Hoàng Bổn Cảnh Thuật Xã Thổ Địa Chính Thần*, gia tặng *Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi thần*". Bài vị đình An Lộc ghi "*Đương Cảnh Thổ Địa Chánh Vị Thành Hoàng Đại Vương*". Bàn thờ Thổ Địa trong đình Điều Hòa (Mỹ Tho) có câu đối "Bạch phát tri công lão, Hoàng kim tứ phước nhân" (Tóc bạc biết ông già. Vàng ròng cho người phước). Rõ ràng đây là hình tượng *Phước Đức Chánh Thần*, ông thần cai quản ở các địa phương Trung Quốc (xin nhắc lại, làng ở Trung Quốc chỉ thờ Thổ Địa Phước Đức Chánh Thần, không thờ thần Thành Hoàng như ở Việt Nam.)

Nhiều đình Nam Bộ thờ bài vị Thổ Địa. Gần đây có nơi thờ tượng. *Đương Cảnh Trung Ương Thổ Địa Phước Đức Chánh Thần* đã được Tự Đức gia phong mỹ tự "*Tĩnh Trấn Quảng Thi Bác Huệ Đôn Ngưng chi thần*" (sắc ngày 29/11/Tự Đức V) cấp cho làng Hanh Thông (Gò Vấp). Do đó vị thần này được tùng tự một bên thần Thành Hoàng hay bàn chính trung

**Thổ Thần* hay *Thổ Chủ* : Thần long mạch khu thổ cư. Ở Nam Bộ, Thổ Thần thường được thờ sát trên sàn ngôi miếu cao cẳng, tục gọi là "*Thủ Chỉ*" (nói trại từ *Thổ chủ*).Thổ thần là tín ngưỡng đặc biệt của những người làm vườn, được thờ phổ biến vùng Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ. Tục thờ Thổ Thần trước sân đình còn phổ biến tại Biên Hòa.

* *Thổ Phủ*: Thổ phủ là thần long mạch khu vực chợ búa nên được thờ trong một ngôi miếu gần chợ. Làng nào có chợ thờ Thần Thổ Phủ được phối hưởng trong ngày Kỳ yên.

**Thổ Kỳ hay Địa Kỳ* hoặc *Hậu Thổ*: Thần long mạch toàn cõi đất. Hễ quan niệm có "Thiên Hoàng" thì có "*Địa Kỳ*", có "*Hoàng Thiên*" thì có "*Hậu Thổ*". (Nếu bàn thờ "*ông Thiên*" trước sân thờ đủ hai vị thần này, tức là thu gọn đàn Nam Giao). Ở một số đình, Hoàng Thiên và Hậu Thổ được mời phối hưởng. Một số nơi, nếu có thờ là riêng của gia đình ông Thủ Từ.

1.2 Thanh Long, Bạch Hổ

Thanh Long và Bạch Hổ thường được thờ hai bên tả hữu: "Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ". Nguyên thủy đây là ý niệm của phong thủy, nên chỉ có ở những làng ảnh hưởng nho học.

Có nơi hai bên vách hông chỉ đắp hai chữ Thanh Long, Bạch Hổ to tướng. Có nơi đắp hình một con rồng xanh, một con cọp trắng. Có nơi vừa có tranh, vừa có chữ. Một số nơi, theo quan niệm phong thủy, diễn dịch thành bốn vị thần trấn 4 hướng đình: *Tả Thanh Long triều phục chi thần, Hữu Bạch Hổ củng cố chi thần, Tiền Châu Tước hộ vệ chi thần, Hậu Huyền Võ bảo hựu chi thần*. Vùng Long Thành – Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai lại lập 2 miễu hay đàn thờ Thanh Long và Bạch Hổ hai bên ở phía ngoài cùng của sân đình.

Thanh Long, Bạch Hổ mang ý nghĩa chúc tụng hơn tín ngưỡng. Ngoài ra một số nơi thờ *Ngung man nương* hoặc *Neak Tà* theo quan niệm "*Tiền chủ*" của vùng đất này.

2. Các thần linh thuộc khu vực ngôi đình

2.1 Ngũ Tự Thần : Ngũ tự là năm vị thần phải thờ. Theo sách *Lễ Ký* năm vị thần phải thờ ấy là:

* Táo Thần: Thần Bếp
* Hộ Thần: Thần Nhà ở
* Môn Thần: Thần Cửa cái
* Tỉnh Thần: Thần Giếng nước
* Trung Lựu Thần: Thần gian nhà giữa/ máng xối.

Tập tục thờ *thần Ngũ tự* chỉ phổ biến ở những làng ảnh hưởng Nho giáo hoặc những làng gốc Minh Hương. Làng Việt, chỉ riêng một số làng có chợ búa sung túc, cửa nhà san sát, đất đai cao ráo, nước sinh hoạt khó khăn khi Kỳ yên mới có mời phối hưởng "*Môn đương hộ đối chi thần*" (thần cửa nhà san sát) hay "Tỉnh Thần" (Thần Giếng).

Án thờ thần Ngũ Tự thường đặt bên hông chánh tẩm. Môn thần thường thờ trên trang cao hai bên cửa cái. "*Thần Giếng*" thường thờ trong miếu bên cạnh giếng nước. Đình Tân Giám (Cù Lao Phố, Biên Hòa, mời thần Ngũ tự phối hưởng khi cúng lễ Kỳ yên.

2.2 Định Phước Táo Quân

Ông Táo là vị thần Bếp, đứng đầu năm vị thần Ngũ Tự, nhưng mang tính phổ thông hơn. Theo dân gian có hai loại ông táo: Định Phước Táo Quân (tục gọi là Phật Táo) là vị thần thay mặt Thượng Đế coi việc họa phước của từng nhà; Hỏa Đức Táo Quân (tục gọi là Thổ Táo) là vị Thần Bếp.

Thổ Táo được thờ ngay tại cửa lò, cửa bếp. Phật Táo được thờ trên trang cao. Nhiều làng, Định Phước Táo Quân (ông Táo) và Phước Đức Chánh Thần (ông Địa) đều được thờ trên trang, hai bên bài vị Tiên Sư.

2.3 Thần Tài

Nhiều đình chịu ảnh hưởng văn hóa Hoa hay ở khu vực thương mại phát triển có thêm nơi thờ Thần Tài. Theo quan niệm dân gian có hai vị Thần Tài:

* *Tài Bạch Tinh Quân*: Vị tinh quân coi về việc tiền bạc lợi lộc. Vị tinh quân này được đồng hóa với nhân vật Triệu Công Minh trong truyện *Phong Thần*, thường gọi là *Tài Thần Triệu Nguyên Soái*, cai quản bốn vị thần khác là: *Châu Bửu Thiên Tôn, Nạp Trân Thiên Tôn, Chiêu Tài Sứ Giả, Lợi Thị Tiên Quân.*Tài Bạch Tinh Quân là một vì sao nên được thờ trên bàn cao.

* *Tài Thần*: Vị thần cai quản tiền bạc của cải của mọi người, Thần Tài này được đồng hóa với Thổ Địa, với Phước Đức Chánh Thần theo ý niệm đất đai sinh sản ra của cải lợi lộc. Do đo hễ thờ *Thổ Địa* thường kèm với *Thần Tài*. Xưa kia người ta thờ Thần Tài và Thổ Địa bằng bài vị. Nay thờ bằng tượng và bàn thờ được đặt sát mặt đất.

Trong một ngôi đình, nếu bàn thờ Thần Tài thờ ở nhà sau (sát mặt đất) là Thần Tài của gia đình ông Thủ Từ. Còn nếu thờ trên bàn cao, trong chánh tẩm thì hiểu là Tài Bạch Tinh Quân, vị Thần Tài của cả địa phương. Đặc biệt, Tài Bạch Tinh Quân đã thay thế thần Thành Hoàng (ở đình An Tài, Quận 8, TPHCM)

3.Các thần bản nghiệp

3.1 Tiên Sư

Tiên Sư là tổ nghề nghiệp. Trong một ngôi đình Nam Bộ có khi có đến ba bàn thờ Tiên Sư

Tiên Sư thờ trên bàn hay trên trang cao, tùng tự thêm Định Phước Táo Quân, Phước Đức Chánh Thần là tổ sư nghề làm Hương Chức. Đây là di tích "nhà vuông cái" tức trụ sở của làng. Một số nơi, sau năm 1945 đã tự ý dẹp bỏ bàn thờ này.

Tiên Sư (có khi bài vị ghi Tổ Sư) là tổ nghề hát bội. Bàn thờ đặt trong phòng hóa trang tại võ ca. Bàn thờ này có ý dành sẵn, thực tế gánh hát nào khi đến đình cũng đem theo một trang thờ Tổ Sư của họ. Còn Tiên Sư (có khi Tổ Sư) là tổ nhạc lễ thì thờ bên hông chánh tẩm, gần dàn nhạc lễ.Đặc biệt đình Phú Long (Cai Lậy) có án thờ Tiên Sư, bài vị ghi *"Tiên Sư Tổ Sư"* và trong văn tế ghi *"Quách Cảnh Mục Ngưu Thọ Vương Chi Thần"* là tổ nghề y dược. Hai bên có câu đối:

"Cửu chuyển linh đơn phương diệu đạo
Hoằng phu bửu dịch tế thương sinh"
(Chín lần luyện linh đơn mới thành phương diệu đạo
Rộng ban cho nước báu để cứu giúp thương sinh)

3.2 Thần Nông và Hậu Tắc.

Xã hay Hậu là thần Đất (thần Thổ Địa). Tắc là Thần Lúa. Còn Thần Nông là một vị vua trong huyền thoại lịch sử có công dạy dân cày cấy. Sách vở xưa gọi là Tiên Nông (Thầy dạy dân cày cấy đời trước, cũng là thần nông nghiệp).

Đối với triều đình *Thần Nông* và *Hậu Tắc* là hai vị thần riêng biệt thời Nguyễn có đàn thờ riêng. Nhưng đối với đồng bào gần như là một. Tất cả thường gọi là *"đàn xã tắc"*, nhưng chỉ một vài nơi thờ *thần Hậu Tắc* còn đa số đều thờ *Thần Nông*.

Ở miền Trung, Thần Nông thường được thờ trong miếu ở giữa đồng, không bắt buộc ở gần đình. Ở Nam Bộ cũng có một số nơi thờ Thần Nông trong chánh tẩm hay trong miếu con lộ thiên. Từ Bình Chánh đổ dồn xuống Hậu Giang vùng trọng điểm nông nghiệp thì *đàn thờ Thần Nông* đều ở vị trí trang trọng là ngay giữa sân đình. Trái lại, một số nơi vùng Tây Ninh, Biên Hòa nghề nông đứng vào hàng thứ yếu thì đàn Thần Nông chỉ được xây ở một góc sân. Đàn

Thần nông ở vùng này cũng không qui mô đồ sộ như các nơi khác. Tại Bến Tre có một số đình không có đàn thờ Thần Nông. Thần Nông được thờ ở một vị trí khác. Ở Nam Bộ có huyền thoại biện minh cho tục thờ Thần Nông ngoài trời. Theo lời truyền khẩu thì ngoài việc dạy con người làm ruộng ,Thần cũng muốn dạy dân làm nhà ở. Nhưng ông ta chỉ biết lấy cây lá làm nhà nóc bằng nên không đạt yêu cầu và phải làm nhà hai mái theo lời chỉ bảo của bà Cửu Thiên Huyền Nữ. Thế là mọi người tôn bà Cửu Thiên làm Tổ thợ mộc. Thần Nông hổ thẹn, thà ở ngoài trời, không bao giờ chui vào nhà theo kiểu "thước nách" của đàn bà.

Thần Nông là biểu tượng nông nghiệp. Mỗi khi gieo mạ sạ giống nông dân đều có thói quen làm lễ cúng Thần Nông cầu mùa màng bội thu. Lễ Cầu Bông (trong ngày Hạ Điền) và lễ Thượng Điền cũng mang ý nghĩa "*xuân cầu*" và "*thu báo*" như thế và phổ biến Thần Nông là đối tượng chính được cúng vào lễ khai hạ / khai sơn vào mồng 7 tháng giêng âm lịch hàng năm. Theo nguyên tắc thời Nguyễn, *Thần Nông* và *Hậu Tắc* là vị *Thánh Vương* xưa nên không dám phong tặng. Trường hợp đặc biệt chỉ được cấp sắc chỉ cho phép thờ phượng

* Tòng tự với Thần Nông có *Lôi Công* (ông Thần Sấm), *Điển Di* (Dì Thần Chớp), *Phong Bá* (Bác Thần Gió), *Vũ Sư* (Thầy Thần Mưa)

* Một số nơi khác còn thờ: *Điền Tổ, Điền Tỉ, Điền Phụ, Điền Mẫu* (ông nội chủ ruộng, bà nội chủ ruộng, cha chủ ruộng, mẹ chủ ruộng)

* Một số nơi tùng tự "*Mục Đồng chi Thần*" (Thần Chăn Trâu)

* Thần nông nghiệp Khmer có : *Tả Tà Viên* và *Hữu Tà Viên* (Tà Viên: Thần Ruộng theo nghĩa tiếng Khmer: Neak Tà Wiêl)

* Đặc biệt ở đình Đa Phước (Bình Chánh, TP.HCM), đàn Thần Nông phối tự "*Bà Vàng*" mà nguồn gốc là Dàng hay Yang của các tộc người Tây Nguyên.

Lễ vật cúng Thần Nông khi con gà, khi con lợn. Đặc biệt lúc nào cũng có một thúng lúa. Có người cầu kỳ lấy thân cây chuối kết làm cái cộ bên cạnh thúng lúa, ý cầu mong thần sẽ ban cho nhiều lúa thóc rồi dùng cái cộ này chở lúa đem về nhà..

Theo tục xưa, đều thờ Thần Nông bằng chữ. Gần đây có nơi thờ tượng đắp bằng ximăng hoặc tranh vẽ, có nơi tạo hình theo phong cách cổ điển là một người cổ quái, mình trần, đóng khố lá cây; cũng có nơi tạo hình theo quan niệm là một ông Tiên râu tóc bạc phơ, theo hình tướng của ông "Thần Tài Tín Nghĩa" phổ biến trước 1975.

3.3 Ngũ cốc tôn thần

Đình Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn hoặc một số đình vùng Thủ Đức có án thờ *Ngũ Cốc Tôn Thần* bên cạnh án thờ Thần Thành Hoàng Bổn Cảnh.

Ngũ cốc là năm loại lúa của người Á Đông thời thượng cổ: Đạo: tức lúa gạo; Lương: lúa lương; Mạch: lúa mì; Thử: lúa mùa; Tắc: lúa kê.

Năm vị Thần Lúa này vốn là sản phẩm tín ngưỡng nông nghiệp. Xưa kia, mỗi đình miếu thường cử hành lễ Thường Tân (dâng cúng gạo mới) vào mùa thu. Bàn thờ Ngũ Cốc Tôn Thần trong đình chính là án đặt gạo cúng thần Thành Hoàng.

3.4 Sơn Quân

Đất Nam Bộ vốn là rừng rậm có nhiều thú dữ, trong số đó có chúa sơn lâm thường hay gây hại cho mọi người. Do đó, tín ngưỡng thờ phượng thần Hổ nhằm mục đích tạo niềm tin cho người đi khai hoang.

Theo truyền thuyết xưa kia ở Nam Bộ không có làng nào dám cử chức Hương Cả, là chức vụ đầu làng. Chức vị này phải nhường cho Sơn Quân, con người chỉ làm đến chức vụ thứ nhì, tức chức Hương chủ. Nếu ai trái lệ tục này thì bị cọp về móc họng chết. Cũng theo truyền thuyết, hàng năm dân làng phải làm lễ. Bầu Ông (miếu cúng thần Vĩnh Long và đình Tân Vĩnh - Mỹ Tho còn giữ tục lệ này), tức là dâng cúng cho ông *Cả Cọp* một cái "*thủ vĩ*" và dâng cho ông một tờ cử hương chức. Tục truyền, năm sau ông sẽ về nhận tờ cử mới và trả tờ cử cũ.

Miếu thờ Cả cọp thường ở gần đình. Có nơi thờ cốt tượng, có nơi thờ chiếc sọ cọp đã chết rũ từ xưa. Có nơi thờ bài vị, bài vị thường ghi:

- *Sơn Quân chi Thần*
- *Lý Nhĩ Đại Tướng Quân*
- *Sơn Lâm Hổ Lang Chi Thần*
- *Hội Đồng Hương Thôn chi Thần*
- *Mãnh Hổ Đại Tướng Quân*
- *Ngũ Hổ Đại Tướng Quân*
- *Hổ phụ húy Phạm Văn Thích, Hổ mẫu húy Trần Thị Hà. Sơn Quân Chúa Tể Mãnh Hổ Lý Nhĩ chi Thần.*

Các đình của các làng ven rừng còn tòng tự thêm:

- *Mộc Trụ Dương Thần* (Thần gốc cây còn sót lại sau khi khai hoang)

- *Thanh U Bạch Nha chi Thần* (Thần Rừng Xanh Răng Trắng)

- *Ác Lang chi Thần* (Thần Sói Dữ)

- *Tam đầu nhà lang, Tứ đầu nhà cầm* (sói ba đầu, chim bốn đầu - nói chung là những quái vật trong rừng xanh núi thẳm)

Sơn Quân cùng Thần Nông và Hậu Tắc là những vị thần được cúng tế trong ngày khai sơn (mùng 7 tháng giêng)

3.5 Thần Hổ

Gần đây một số đình ở Thành phố xuất hiện tục thờ Thần Hổ, hoàn toàn khác tục lệ thờ Sơn Quân kể trên.Theo tục lệ xưa, trước đình đều có đàn thờ Thần Nông, phía sau đàn thờ, tức là phía ngoài cổng bước vào có bình phong đắp hình rồng vờn cọp, tượng trưng âm dương hòa hợp, mưa thuận gió hòa. Có nơi đơn giản hóa, chỉ có một hình ảnh chúa sơn lâm từ trên núi bước xuống rất oai vệ. Gần đây có nhiều ngôi đình lọt vào nội ô thành phố, đất đai chật hẹp, nên đã phá bỏ đàn xã tắc, chỉ còn "bia thần Hổ", như đình Minh Phụng (quận 11, TP.HCM), trước cảnh phố xá xe cộ. Hình ảnh chúa sơn lâm này chỉ còn là bùa trấn yểm; có người gọi là Thần Hổ, phù hộ cho thương nghiệp, không còn mang tính chất nông nghiệp hay là thần phù hộ người đi khai hoang nữa

Vùng Sài Gòn Chợ Lớn, tục thờ Thần Hổ bị ảnh hưởng tục thờ *Thần Thái Tuế* của người Hoa (Thần Trị niên Thái Tuế: thần cai trị một năm). Theo tục lệ này cứ đến ngày Kinh Trập (Khoảng giữa tháng giêng Âl) là ngày côn trùng, âm khí nổi dậy, thần Thái Tuế xuất hiện trừ diệt để bảo vệ dân lành. Cứ đến ngày đó đồng bào đem bày một chậu *cây phát tài* (tượng trưng tiền bạc dồi dào), một chậu tùng, một chậu bá (tượng trưng rừng rậm núi cao) và đem thịt sống, trứng gà, trứng vịt dâng cúng

Thần Hổ. Cúng xong đem lễ vật ấy nhét vào miệng Thần Hổ. Đổi tiết vào giờ Tí. Thế nên lễ cúng này phải bắt đầu vào tối khuya đêm trước

3.6 Cửu Thiên Huyền Nữ

Huyền Nữ có nghĩa là cô Tiên. Cửu Thiên Huyền Nữ là nữ Thần cai quản 9 cõi trời: *Quân Thiên, Thượng Thiên, Biến Thiên, Huyền Thiên, U Thiên, Hiệu Thiên, Chu Thiên, Viêm Thiên* và *Dương Thiên*

Cửu Thiên Huyền Nữ là Tổ các nghề thủ công hoặc các nghề mang tính nghệ thuật cao như dệt vải, vá may, ca múa, diễn hát... Bà cũng là nữ thần hộ mạng nữ giới. Quyền năng Cửu Thiên Huyền Nữ sánh ngang với trời đất thế nên theo qui định nhà Nguyễn những nơi thờ nữ thần này được cấp sắc chỉ hợp thức hóa.Các nơi thường thờ Cửu Thiên Huyền Nữ trong miếu con hay tòng tự hai bên vách chánh tẩm. Thường thờ bài vị hay cốt tượng.

3.7 Lỗ Ban Tiên Sư

Ông họ Công Thâu, tên Ban. Nhưng vì là người thôn Đông Bình nước Lỗ (cùng thời với Khổng Tử) nên người đời gọi ông là Lỗ Ban.

Sinh thời Lỗ Ban có tài xây dựng, được người đời thán phục nên tạo ra nhiều huyền thoại. Ông được tôn là tổ sư nghành xây dựng kiến trúc. Vì ông có viết quyển *Lỗ Ban Kinh*, nội dung truyền bá kinh nghiệm xây dựng, trong ấy có kèm theo mấy trang nói về thuật chọn ngày giờ tốt và một số bùa chú trấn yểm khi xây dựng. Khi ông mất, Trần Hầu truy phong ông danh hiệu *Trí Huệ Pháp Sư*. Từ đó người ta thần thánh hóa xem ông là một pháp sư đại tài và các loại bùa của ông (hay của người khác gán cho ông) là siêu việt. Lỗ Ban Tiên Sư là Tổ Sư nghề mộc xây dựng và các giới phù chú.

3.8 Thủy Long Thần Nữ

Thủy Long Thần Nữ là thần Giếng, thần Sông Rạch, Thần Cù Lao, Thần Hải Đảo cai quản vùng sông nước, phù hộ giới đánh cá sông, giới thương hồ, là hóa thân nữ Thần Thiên Y Ana. Tín ngưỡng Thủy Long Thần Nữ đậm nét ở vùng ven biển, ven sông lớn. Nhiều nơi xây dựng miếu thờ Thủy Long Thần Nữ to lớn và được nhân dân tin tưởng hơn cả thần Thành Hoàng Bổn Cảnh.

Thủy Long Thần Nữ được nhà Nguyễn phong *Trừ Linh Chưởng Ứng Mục Uyên Hoằng Bác Uông Nhuận Trung Đẳng Thần* (tính đến đời Tự Đức)

3.9 Nam Hải Tướng Quân

Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần là Thần Cá Voi, vị thần phù hộ người đi biển từ đèo Ngang trở vào Nam. Thần Cá Voi là một biến dạng thần sóng biển *Po Riyak* của người Chàm. Từ khi dân Việt theo đường Nam tiến đã ảnh hưởng từ tục thờ cúng khi cá ông chết dạt vào bờ, tục nghinh ông... Tục ngữ có câu "Tại Nam vi Thần, tại Bắc vi ngư": ở miền Nam là Thần, ở miền Bắc là cá.

Nhà Nguyễn đã phong thần Cá Voi mỹ tự: *"Từ Tế Linh Chương Trợ Tín Trừng Trạm chi Thần"* (sắc 29 tháng 1 năm Tự Đức thứ V). Ở một số đình, Nam Hải Tướng Quân được tùng tự trong chánh tẩm hoặc được thờ trong miếu nhỏ. Thường thờ bằng bài vị, "ngọc cốt" (xương), hoặc tranh vẽ.

3.10 Hà Bá Thủy Quan.

Hà Bá Thủy Quan là thần sông rạch, được giới thương hồ tôn thờ. Hà Bá Thủy Quan là chính thần, được nhà Nguyễn tặng mỹ tự *"Hoằng Ân Quảng Trạch Hoằng Bác Trừng Tĩnh Trung Đẳng Thần"* (sắc Thiệu Trị). Thế nhưng trong dân gian tuy thờ, mà lại ác cảm với vị thần này.

Tùng tự theo các vị Thủy Thần mà kể còn có "Tam Vị Long Vương" là ba vị Thần Thuồng Luồng và ba con quái vật vợ ba chàng Long Vương này. Đây có lẽ là dạng tín ngưỡng vùng Thanh Hoá - Quảng Bình đưa vào.

4. Hai vị Thủy Thần trở thành thần nhân cận với thần Thành Hoàng

4.1 Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân

Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân, còn gọi Lang Thát Nhị Đại Tướng Quân hay Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân tức là hai vị thần Rái Cá, thần phù hộ người đánh cá sông, theo lý đi khai hoang lập nghiệp hễ nơi nào có rái cá là cộ thể lập nghiệp được.

Tín ngưỡng Lang Thát Nhị Đại Tướng Quân xuất phát từ cửa biển phía Đông Nam (tức vùng Ninh Bình) và được đưa dần dần vào Nam. Có nhiều sự tích thần Rái Cá. Ở miền Bắc cũng có thờ hai vị thần Sát Hải nhưng thường đồng hóa với các danh tướng đời Hùng Vương.

Vùng Đà Nẵng xác nhận hai vị thần Rái Cá là Thủy Thần và gán ghép với tiểu sử Đinh Bộ Lĩnh. Theo thuyết này, thuở nhỏ mẹ Đinh Bộ Lĩnh đi bắt cá, bị hai con rái cá hãm hiếp về thụ thai, sinh ra cậu. Do là con của loài thủy tộc nên Đinh Bộ Lĩnh có tài bơi lội hơn người.

Một hôm trong làng có người đập chết hai con rái cá lấy da. Mẹ Đinh Bộ Lĩnh nghi ngờ, sai con đến xin hai bộ xương đem về dấu một nơi. Sau đó có thầy địa lý từ Trung Quốc sang, xem thiên tượng biết dưới lòng sông có một hòn đá giống như một con rồng há miệng. Đó là huyệt quí nên lão ta có ý định đến tìm cậu bé Đinh Bộ Lĩnh nhờ đặt bó hài cốt cha mẹ mình vào chỗ ấy, vì nghe cậu có tài bơi lội. Không ngờ cậu Đinh Bộ Lĩnh láu

lĩnh nghi ngờ về thuật lại cho mẹ nghe và bà đã bày Đinh Bộ Lĩnh lấy hai bộ xương rái cá thay thế vào. Từ đó gia đình Đinh Bộ Lĩnh càng ngày càng phát đạt. Trái lại gia tộc thầy địa lý nhà ta càng ngày càng lụn bại.

Thầy địa lý nọ lại tìm đường sang nước ta lần thứ hai tìm gặp Đinh Bộ Lĩnh và trao cho cậu một thanh gươm. Thầy đưa ra lý "muốn làm vua thì phải có gươm có kiếm". Cậu Đinh cả tin lời lão ta nhận lấy thanh gươm ấy đem treo nơi cổ rồng. Vì bị luồng nước ngầm đưa đẩy, thanh gươm ấy va chạm lâu ngày, cổ rồng bị thương tật. Do đó Đinh Bộ Lĩnh tồn tại không lâu dài và các vua nhà Đinh đều bị nạn đao kiếm.

Bàn thờ Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân ở đình Sơn Trà (gốc ở Đà Nẵng dời vào vùng Tân Định - Sài Gòn) có câu đối ghi lại tích ấy:

Phát tích Đinh triều truyền dị sự
Tế ngư Chu Lễ ký phương danh
(Phát tích Triều Đinh truyền chuyện lạ
Tế ngư Chu Lễ tiếng còn ghi) [51]

Sách *Ngọc Thu Cổ Tích* gốc ở miền Trung lại cho rằng hai vị thần này gốc là hai con rái cá ở cửa Càn - Quỳnh Lưu, Nghệ An. Khi xác bốn vị Đại Càn Thánh Nương Vương tấp vào cửa Càn thì hai con rái cá này canh giữ. Thấy chuyện lạ nên dân địa phương mới chôn cất lập miếu thờ. Do có công ấy nên địa phương nào thờ *Đại Càn Thánh Nương Vương* thì tùng tự Đông

[51] *Lại tế ngư*: Rái cá dùng cá để tế tổ tiên. Theo bản năng, hàng năm có ngày loài rái cá tụ họp. Chúng bắt cá đặt lên chỗ cao ráo "đùa giỡn" cho cá chết rồi mới ăn. Sách *Lễ Ký*, theo xu hướng đề cao hiếu để, giải thích là rái cá dùng cá để cúng tế tổ tiên.

Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân (Như đình Tân Hương - Tiền Giang, nhà Nguyễn chỉ phong sắc cho các vị thần này). [52]

Còn ở Nam Bộ, sự tích có vẻ gán ghép, muộn màng hơn. Theo thuyết này, khi Nguyễn Ánh bị Tây Sơn rượt đuổi chạy ra Hòn Rái, vùng cực nam của đất nước, thì nhờ hai con rái cá chạy ra khỏa lấp dấu chân. Do đó khi thắng lợi nhà Nguyễn đã phong tặng mỹ tự: "*Dũng Mẫn Nghiêm Dực Hằng Nghị Trừng Trạm chi Thần*". Sự tích cũng có vẻ gán ghép.

4.2 Bạch Mã Thái Giám và Bạch Mã Chi Thần

Kinh *Đại bản như ý* của Phật giáo cho biết có 8 dạng Quan Thế Âm Bồ Tát là: 1.Viên Mãn Nguyệt Minh Vương Bồ Tát; 2.Bạch Y Tự Tại Bồ Tát; 3. Tứ Diện Quan Âm; 4. Cát La Sát nữ; 5. Tỳ - Câu - Chi; 6. Đại Thế Chí Bồ Tát; 7. Đà La Quan Âm (tức Chuẩn Đề Bồ Tát); 8. Mã Đầu La Sát.

Mã Đầu La Sát, tức là hóa thân của Bồ Tát Quan Âm, mình người đầu ngựa. Nét đặc biệt của Avalokitesvara hay Bồ Tát Quan Âm của Phật giáo Đại Thừa là không phân biệt giới tính vì ngài thần thông quảng đại có thể hóa ra nữ lẫn nam. Do đó, Phật giáo đồ thường gọi vị Bồ Tát này là "*Quan Âm Đại Sĩ* hay *Tiêu Diện Đại Sĩ* "(một hóa thân của Quan Âm). Quan Âm thường là nữ, nhưng gọi là sĩ tức nam. Hiểu theo dân gian tính chất trung tính này gọi là "*Thái Giám*"

Tiền thân, trong đạo Bà La Môn cũng có một vị thần tên "Kalkyavatara" (hóa thân của thần Vishnu) mình người đầu ngựa. Trong truyện *Tiền thân Đức Phật* cũng có câu chuyện con ngựa Balaha. Chuyện này thuật lại huyền thoại 800 người lái buôn đường biển đi lạc đến hòn đảo nữ nhân ăn thịt người.

---

[52] Đình Tân Hương không có sắc Bổn cảnh Thành Hoàng chi thần

Nhưng khi gặp các anh lái buôn này thì bọn ác nhân nọ lại buông tha và buộc phải kết hôn với họ. Bỗng một hôm các anh lái buôn này lại nhớ nhà và cầu nguyện Đức Phật cứu giúp họ. Đức Phật hóa ra con ngựa thần và bảo họ nắm vào cổ, vào bờm, vào lông, đuôi... Trước khi bay qua biển, Bồ Tát dặn họ không được luyến tiếc những lạc thú mà họ đã gặp trên đảo. Thế nhưng tất cả mọi người đều thương vợ thương con, quay lại nhìn và rơi tõm xuống biển. Chỉ có một người nhớ lời Bồ Tát dặn, làm chủ được mình, nên sống sót và về làm vua Ấn Độ.

Do vậy, Mã Đầu La Sát hay Bạch Mã Thái Giám trở thành thần phù hộ giới thương buôn đường biển. Những thương buôn đường bộ trên đường tơ lụa cũng tôn thờ ngài. Vì Bạch Mã Thái Giám là hóa thân của Bồ Tát nên được nhà Nguyễn phong *Dương Uy Ngự Vũ Bảo Chướng Kiện Thuận Hòa Nhu Hàm Quang Thượng Đẳng Thần* (sắc 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ V). Bạch Mã Thái Giám là vị thần của dân dã.

Theo lịch sử thì vào năm Vĩnh Bình (58-74) ,vua Hán Minh Đế nằm mộng thấy "người vàng" ở phía Tây nên cho sứ giả đi tìm và gặp các nhà sư từ Ấn Độ dùng đoàn ngựa trắng chở kinh qua Trung Quốc tìm đạo. Để kỷ niệm sự kiện lịch sử trọng đại này, vua cho dựng chùa "Bạch Mã" tại kinh đô Lạc Dương để chứa số kinh sách ấy. Trong thế giới huyền thoại Phật giáo, con ngựa trắng trở thành biểu tượng cho "tin mừng". Thí dụ thực tế Đường Tam Tạng đã dùng một con ngựa tía cỡi đi Ấn Độ thỉnh kinh. Thế nhưng Ngô Thừa Ân, trong truyện Tây Du đã đổi thành con "ngựa trắng" cho thích hợp. Trong lịch sử Việt Nam cũng có chuyện con "ngựa trắng" dẫn đường giúp vua Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long. Vua Lý đã phong con ngựa thần này làm thần Thành Hoàng kinh đô Thăng Long (*Việt Điện U Linh Tập*). Hơn thế nữa, vua Lý Thái Tổ đã đặt tên con trai mình là "Phật Mã" (con ngựa Phật).

Thần Bạch Mã trở thành thần đồng tự với thần Thành Hoàng, được nhà Nguyễn phong *"Lợi Vật Kiện Thuận, Hòa Nhu Chi Thần"* (sắc Thiệu Trị). Thần Bạch Mã là thần của triều đình vừa là thần của dân gian. Nhưng thực tế ở Nam Bộ chỉ thờ ở các miếu Hội Đồng của các tỉnh.

Ở miền Nam, Bạch Mã Thái Giám được thờ phổ biến ở Mỹ Tho, vùng Gò Công có lẽ là nơi tín ngưỡng Bạch Mã Thái Giám mạnh nhất, được sắc phong của nhà Nguyễn. Có lẽ đây là dấu ấn đầu tiên của một dạng tín ngưỡng được đem từ miền Trung vào. Tại đây tín ngưỡng này khá phổ biến, nhiều nơi được sắc phong của nhà Nguyễn. Ở miền Bắc, chỉ có một ít xã thuộc tỉnh Kiến An (cũ) được sắc Bạch Mã Thái Giám, nhưng thần tích đều nhập nhằng với tín ngưỡng bắt nguồn từ đời Hùng Vương hay Lý Trần.

Gần đây, ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn cụ thể hóa Bạch Mã Thái Giám thành con vật cỡi của thần Thành Hoàng. Có lẽ do ảnh hưởng tục thờ con ngựa Xích Thố tại các miếu Quan Công của người Hoa (Chợ Lớn), người ta cũng đúc tượng "con ngựa trắng bị thiến" đặt bên cạnh bàn thờ Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần. Tại Tiền Giang, tuy quan niệm khác nhưng bàn thờ *Bạch Mã Thái Giám* và *Lang Lại Đại Tướng Quân* thường được đặt hai bên hông chánh tẩm nghĩa là xem các vị thần này là những vị thần thân tín nhất của thần Thành Hoàng. Còn ở những vùng đất mới ở Nam Bộ như Tây Ninh, Cần Thơ lại tách Bạch Mã Thái Giám thành Bạch Mã chi thần và Thái Giám chi thần và thờ hai bên tả hữu thần Thành Hoàng. Nhưng nếu nghĩ thần Thành Hoàng là thần ở cấp xã mà có một Thái Giám thì không hợp lý, còn nếu nghĩ thần Thành Hoàng là thần Hạ Đẳng mà cỡi con ngựa bị thiến là thần Thượng Đẳng thì phi lý hơn nữa.

5. Các Nữ Thần

5.1 Ngũ Hành Nương Nương

Ngũ Hành Nương Nương là năm vị nữ thần biểu tượng năm chất cấu tạo vũ trụ. Vì vũ trụ sanh nên biểu tượng nữ, đồng bào thường gọi là "Năm Mẹ": Thổ Đức Thánh Phi, Hỏa Đức Thánh Phi, Kim Đức Thánh Phi, Thủy Đức Thánh Phi và Mộc Đức Thánh Phi. Dân gian tin rằng năm vị thần vừa kể có quyền năng với các nghề liên quan đến đất đai, củi lửa, kim loại, nước nôi, cây gỗ. Do đó được đông đảo quần chúng tôn thờ, nhất là vùng ven thành phố.

Bài vị ngũ hành thường được thờ trong miếu; gần đây có phong trào thay thế bài vị bằng tượng ximăng với các màu áo tượng trưng năm chất: vàng, đỏ, xanh, trắng, tím.

Có một số nơi tùng tự thêm *Nhị vị công tử* hoặc *nhị vị công nữ,* gọi là cô, cậu. Đây là sự ảnh hưởng của "điện thờ" nữ thần Thiên Y Ana (Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc) – biến tướng của tần Mẹ xứ sở Pô Inưga của người Chăm.

Ngũ Hành Nương Nương được nhà Nguyễn tặng mỹ tự *Tư Hóa Mặc Vận Thuận Thành Hòa Tự Tư Nguyện Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đ ẳng thần* (sắc Duy Tân thứ V)

5.2 La Sát Thánh Nương

Phổ Thiên chi hạ La Sát Thánh Nương tục gọi là" Bà Thánh Anh La Sát" gốc từ loài chằn Rashasha của Bà La Môn hội nhập vào Phật giáo rồi bị dân gian hóa. Theo Phật giáo, quỷ La Sát Ha Ly Đế (Hariti) hay bắt con nít đem về cho con mình ăn thịt. Đức Phật cảm thương chúng sinh, dùng phép thần thông bắt đứa con của con quỷ ấy là Tân Già La (Pingala) nhốt dưới chiếc bát. Quỉ La Sát thương con đến khẩn cầu xin đức Phật tha tội. Đức Phật khuyên mẹ con chúng qui y Phật pháp cải ác thành thiện,

nhưng con quỉ này ngần ngại vì lũ con quá đông, nếu bỏ thịt người thì sẽ đói khát. Đức Phật hứa giúp chúng nên ngày nay mỗi trưa trước khi lên quả đường thọ thực, chư tăng có tục cúng mẹ con quỉ La Sát và các loại ma quỉ khác. Sau đó quan niệm La Sát Nương Nương (tức Thiết Phiến Công chúa) mẹ của Thánh Anh Đại Vương (tức Hồng Hài Nhi) trong truyện *Tây Du* lại nhập vào sự tích này nữa.

Theo dân gian, La Sát có 26 người con, thường làm hại trẻ sơ sinh và thiếu nhi. Đấy là loại thần vừa mang tính ác vừa mang tính thiện nên được cầu cúng. Bài vị La Sát Thánh Nương thường được thờ trong miếu trước sân đình, hầu cận có *Chúa Động Tiên Nương* (Bà Chúa Động), *Cô Hồng, Cô Hạnh* (có lẽ là các bà Bóng tiền bối được thần thánh hóa).

5.3 Thất Thánh Nương Nương

Thất Thánh Nương Nương (tục gọi Bảy Bà) là bảy nàng tiên ở cung Diêu Trì của Tây Vương Mẫu. Các nàng tiên này là nữ thần của giới đồng cốt ở Trung Quốc, có tên theo màu áo mặc là Hồng Tiên Nương Nương, Thanh Tiên Nương Nương, Tử Tiên Nương Nương, Bạch Tiên Nương Nương, Hoàng Tiên Nương Nương, Lục Tiên Nương và Lam Tiên Nương Nương (xem truyện *Tây Du* đoạn Tề Thiên Đại Thánh loạn vườn đào). Một số nơi Thất Thánh Nương Nương bị đồng hóa với Thiên Y A Na nên bàn thờ thêm hai người con trai hoặc gái.

Thất Thánh Nương Nương thường thờ bằng bài vị hay tượng, phổ biến vùng Cai Lậy - Cái Bè, Vĩnh Long.

5.4 Linh Sơn Thánh Mẫu

Linh Sơn Thánh Mẫu là nữ thần núi Bà Đen (Tây Ninh). Đây là một dạng tín ngưỡng có nguồn gốc đa tạp: Dây Khmau (Bà Đen) của người Khmer (một biến dạng của nữ thần Kali/

Bàlamôn giáo) cộng vơí tín lý Lê Sơn Thánh Mẫu và được Việt hóa bằng thần tích Lý thị Thiên Hương- một cô gái chết trẻ oan ức đươc coi là người ở địa phương hồi thế kỷ XVIII. Linh Sơn Thánh Mẫu (có khi tùng tự thêm hai cô hoặc hai cậu) thường được thờ bằng bài vị hoặc tượng ximăng trong những ngôi miếu. Có đình đưa vào tả hữu thần Thành Hoàng.

Tín ngưỡng này phổ biến từ Tây Ninh xuống Sài Gòn - Chợ Lớn. Một số chùa vùng Mỹ Tho cũng thờ Linh Sơn Thánh Mẫu là vị Bồ Tát hộ trì ngôi tam bảo.

5.5 Kim Huê Thánh Mẫu

Kim Huê Thánh Mẫu hay *Huệ Phước Phu Nhơn* là vị nữ thần trông nom việc sinh tạo con người. Những gia đình hiếm muộn thường lễ bái, cầu xin vị nữ thần này.

Một số đình tùng tự Kim Huê Thánh Mẫu ngay bên hông chánh tẩm. Có một số nơi thờ trong miếu. Các nơi thường thờ bằng cốt tượng gần một bà chúa Thai Sanh và 12 bà mụ bồng 12 đứa trẻ sơ sinh trông coi việc sinh đẻ trong một giáp. Có nơi còn bày thêm 3 tượng (Tiên Sư, Tổ Sư, Thánh Sư) tục gọi "*Ba Đức Thầy*" nhưng dân gian lầm gọi "mười hai bà mụ, mười ba đức thầy".

Một số nơi thờ các vị nữ thần đồng bóng như "Á Rặc đẳng xứ chi Tôn Thần", "*Tả Chi y na*" và "*Hữu Chi y nữ*". Ngoài ra, còn có:

1. *Tiên Mẫu Tây Lăng* (Tiên Mẫu ở góc trời Tây tức Tây Vương Mẫu) thờ ở đình Xuân Sơn (Cai Lậy)

2. *Tối Linh Ngọc Nữ Công Chúa* (một vị nữ Thần gốc ở miền Bắc ,con gái Lạc Long Quân, cai quản sông nước, tục gọi Mẫu Thoải) thờ ở đình Hạnh Thông (Gò Vấp).

3. *Sơn Tinh Công Chúa Ngạn Thượng Phủ Quân* và *Sơn Linh Tiên Nương Ngạn Hạ Phủ Quân* (tương truyền là nữ thần gốc Mường Thái) thờ ở đình Hội Sơn (Cai Lậy).

4. *Tiên Long Thánh Nữ* (tương truyền là mẹ Âu Cơ) thờ ở đình Phú Long (Cai Lậy).

5. *Cửu Vị Tiên Nương* (?), thờ phổ biến vùng Giồng Trôm, Ba Tri (Bến Tre).

6.- Bản Thổ Cô hồn

Theo cách gọi tổng quát là: tứ sanh, lục đạo, thập loại cô hồn

Theo cách giải thích của dân gian, tứ sanh là bốn loài:

1/ Loài đẻ thai / thai sanh
2/ Loài đẻ trứng / noãn sanh
3/ Loài thủy tộc máu lạnh / thấp sanh
4/ Loài chuyển hóa như (tằm nhộng) / hoá sanh

Còn lục đạo là:

1/ Công hầu khanh tướng
2/ Quan quả cô độc
3/ Loài đẻ thai
4/ Loài đẻ trứng
5/ Loài máu lạnh
6/ Loài chuyển hóa [53]

Còn thập loài là mười loài tổng hợp của tứ sanh và lục đạo. Nói chung đó là những vong hồn đủ loài từ vua quan đến thứ dân, từ giàu sang đến nghèo hèn, từ con người đến côn trùng, thú vật.

---

[53] *Lục đạo* (6 con đường hóa kiếp của các vong hồn) trên đây là theo quan niệm dân gian, khác với quan niệm của Phật giáo.

Tục thờ cô hồn của dân gian có ảnh hưởng Phật giáo, nhưng quan niệm dân gian cũng khá sâu đậm. Bài vị thờ cô hồn thường đặt trong ngôi miếu trước sân đình. Có khi đặt tại hàng hiên ở võ ca. Không bao giờ đưa vào bên trong. Thông thường đình miếu chỉ thờ vọng cô hồn. Nhưng gần đây có một số đình miếu tổ chức cúng cô hồn trang trọng. Ngày Vu Lan, có nơi mời sư đến tụng kinh, rồi đem gạo tiền lễ vật phân phát cho người nghèo.

7. Thần gốc Hoa

Bên cạnh các thần dân dã Việt Nam còn có những vị thần do người Minh Hương đem sang thờ.

7.1 Thiên Hậu Thánh Mẫu

Thiên Hậu Thánh Mẫu là nữ thần phù hộ người đi biển của bà con người Hoa. Bà vốn là con gái họ Lâm, người đời Tống Huy Tông ở tỉnh Phước Kiến, sinh năm 1104, mất năm 1119 lúc mới 16 tuổi. Tương truyền gia đình cô sinh sống bằng nghề buôn bán đường biển. Cộ tu tiên đắc đạo, hiển lộng thần thông cứu được hai người anh ruột mình và nhiều người khác bị nạn bão tố. Bà được phong thần sau ba năm khi mất. Người Hoa từ lục địa đi ra nước ngoài lập nghiệp thường theo đường biển nên bà được tôn thờ khắp vùng Đông Nam Á. Đối với người Việt Nam Bộ, người ta cũng tin bà là nữ thần phù hộ cho nữ giới. Thậm chí nhiều nơi đồng hóa bà với *nữ thần Thiên Y A Na* hay *Chúa Xứ* nên nhiều nơi tòng tự thêm *hai cô* hoặc *hai cậu* như những vị thần gốc Chàm này.

Thiên Hậu Thánh Mẫu thường được thờ dưới dạng bài vị, tranh vẽ hay cốt tượng. Có nơi bày thêm tượng *"Thiên Lý Nhãn"* và *"Thuận Phong Nhĩ"* là hai vị thần tai mắt thân cận.

Hàng năm có lệ vía sanh ngày 23 thánh 3 và vía tử ngày mồng 9 tháng 9.

7.2 Quan Thánh Đế Quân

Nhiều đình ở Nam Bộ cũng thờ Quan Thánh Đế Quân hoặc ở ngay bàn Hội đồng ngoại, hoặc ở ngôi miếu con trên sân đình, hoặc hai bên tả hữu Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần.

Quan Công tên thật là Quan Vũ tự là Quan Vân Trường, còn gọi là Quan Đế, Vũ Đế, Xích Đế, là một nhân vật đời Tam Quốc, sinh năm 162 mất 219, ông người Sơn Tây nên gọi Sơn Tây Phu Tử.

Quan Công tượng trưng cho sự "*trung dũng tuyệt vời*" tượng trưng cho lòng danh dự, lòng chung thủy, sự hy sinh, độ lượng, can đảm, rộng rãi, tốt đẹp, sự công minh chánh trực, sự dũng cảm. Ba tôn giáo ở Á Đông (Nho, Thích, Lão) đều xem Quan Công là Thánh Nhân, là Bồ Tát, là thần linh. Ngoài ra vì nhân dân tin rằng ông đã hiển thánh nên được giới đàn ông xem là thần độ mạng. Ở Nam Bộ, Quan Công được thờ phổ biến là do ảnh hưởng phong trào Thiên Địa Hội.

Bài vị thờ quan công ở các đình Nam Bộ thường ghi "Quan Thánh Đế Quân" . Cũng có nhiều đình thờ tượng cốt Quan Công bằng gỗ hay bằng ximăng, sành sứ hoặc tranh kiếng. Hình tượng ông là người mặc áo bào xanh, mặt ông đỏ, có năm chòm râu đen và dài đến ngực. Do ông có râu đẹp nên còn có biệt hiệu "*Mỹ tu công*".

Đằng sau ông có người con nuôi cầm ấn "*Hán Thọ Đình Hầu*" hay ấn " *Hiệp Thiên* " là. Quan Bình Thái Tử đã cùng chết với ông khi bị bắt. Bên cạnh còn có Châu Xương, là tùy tướng cầm thanh long đao đứng hầu. Ông này tự cắt cổ chết theo chủ tướng.

Do nhờ tiếng gà gáy sớm mà Quan Công "Quá Ngũ Quan" đưa hai chị trở về với anh là Lưu Bị. Quan Công nhớ ơn loài gà nên sinh thời không ăn thịt gà. Sau này cũng không ai dám dùng con vật này cúng ông.

Vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, do ảnh hưởng người Hoa, Quan Công được tôn sùng. Nhiều miếu Quan Công đã nhập vào đình rồi lấn cả thần Thành Hoàng Bổn Cảnh (như đình Nghĩa Nhuận và miếu Bửu Sơn ở quận 5). Một số nơi tuy tùng tự Quan Công, nhưng thờ ông với đầy đủ tượng cốt, kể cả con *ngựa Xích Thố*. Đó là lý do để dân vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, biến *Bạch Mã Thái Giám* (Thần Thượng Đẳng) lại trở thành con vật cỡi của thần Thành Hoàng Bổn Cảnh (Thần Hạ Đẳng) một cách phổ biến.

Có ba ngày vía Quan Công: vía sanh, vía tử và vía hiển thánh (Quan Công quy y). Vía sanh (13 tháng giêng), vía tử (24 tháng 6 Al), đồng bào có tục cúng mặn nên các đình đều tổ chức vía. Trái lại, ngày hiển thánh phải cúng chay nên chỉ có một số đình thực hiện.

7.3 Các thần linh khác:

Một số đình tòng tự thần *Thái Tuế* và thần *Hành Binh, Hành Khiến* tức là thần cai quản thời gian chiến tranh và dịch bệnh.

Các đình vùng Rạch Giá tòng tự một số thần mang dấu ấn của nghề đánh cá từ miền Trung đưa vào:

- *Tam Giới Phù Sứ Phạm Tiên Ông*
- *Thiên Tào Thơ Ký Đỗ Tiên Ông*
- *Đạo Nô Đỗ Tiên Cô*
- *Ngũ Thế Tiên Đồng, ngũ hầu thân tướng Tiên Sư chi vị*
- *Lý Ngư, Lý Lực chi vị* [54]
- *Thập nhị công nghệ chi vị*[55]
- *Thập nhị sơn Dàng chi vị*[56]

---

[54] *Lý Ngư, Lý Lực* là hai vị thần cá, cận vệ Nam Hải tướng quân tôn thần

[55] *Thập nhị công nghệ chi vị:* Tổ sứ các ngành nghề

[56] *Sơn Dàng:* Thần Núi

- Một số miếu thờ *Ngũ Hành Nương Nương* bên cạnh các ngôi đình vùng Bình Chánh (TPHCM) tòng tự *Hồ Ly Tinh* và *Phấn Nhĩ Quỉ Vương Thần Nữ*.[57]

- Đình An Hội (Gò Vấp) tòng tự "*Bổn Xứ Oai Minh Phi Vương Cả Vương Hai*" và "*Man Lâm Phi Nạo Chúa Tướng Tôn Thần*".

- Đình An Hòa (Bến Gỗ - Biên Hòa) có miếu thờ *Chúa Lồi, Chúa Sắt*[58]

Đình Thắng Nhì (Vũng Tàu) ở vùng ven biển, đình Xuân Sơn (Cai Lậy) ven sông Tiền đều tùng tự các vị thần "*Duẫn Chương Nữu Luật Đổng Càn Bái Sóc Đại Vương*", "*Nhị Đại Vương*", "*Tô Đại Vương*"[59]

- Bà Vàng tức Bà Giàng là nữ thần cai quản đất đai của các dân tộc ở cao nguyên Trung Bộ được Việt hóa rồi đưa từ miền Trung vào Nam.Hiện nay tại Hội An có hai ngôi miếu thờ Bà Vàng, bài vị ghi danh hiệu Hán Nôm.Tại Huế có tục thờ cúng "*Ông Giàng Bà Giàng Chúa Xứ chi thần*" (hiểu là ông Trời bà Đất của xứ sở này), Theo Huỳnh Đình Kết trong quyển "*Tục thờ thần ở Huế*" (Nhà xuất bản Thuận Hóa, 1994) bà Giàng thường bị chính thống hóa bằng danh hiệu *Dương Phi* hay *Dương Phu*

---

[57] – *Hồ ly tinh*: Thần cáo ở vùng núi Tản Viên (theo truyện *Hồ Tinh / Lĩnh Nam trích quái*. – *Phấn Nhĩ Quỉ vương...*: Có lẽ là một loại ác thần gốc Bà La Môn giáo của người Chăm đã bị Việt hóa, thờ ở vùng Phú Yên – Khánh Hòa.

[58] *Lồi*: Có lẽ là tộc người thiểu số thời vương quốc Chăm cường thịnh; về sau Lồi được đồng nhất với người Chăm; *Chúa Sắt*, thần bảo hộ người luyện sắt (gốc thần Chăm ?). Tại núi Nhạn Tháp (Phú Yên) có đền thờ Bà Chúa Sắt được sắc phong của nhà Nguyễn.

[59] *Tô Đại Vương*: Tức Tô Đại Liêu. Theo *Tín ngưỡng dân gian Huế* của Trần Đại Vinh thì vị thần này là thần cai quản thủy giới. Vùng Bắc Ninh có nhiều nơi thờ Tô Đại Liêu và thần tích ghi thần là công thần nhà Lý: "*Phúc tướng Lý Thái Úy Tô Đại Liêu đại vương*". Có nơi xác định đó là Đại Liêu Thái Úy Tô Hiến Thành.

Nhân, đổi khác ý nghĩa của vị thần này. Với danh xưng Dương Phu nhân có thể hiểu lầm đây là một bà họ Dương chớ không phải *Dương* là "phiên âm" *Dàng / Giàng*: bà Giàng; rồi lại bà Vàng. Cũng theo Huỳnh Đình Kết đền Quý Lại và Hòa An xã Phú Thanh huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên còn sắc phong "*Hoằng Phu, Quảng Tế, Trang Nhu, Đoan Túc, Trai Thục, Trang Huy Dương Phu Nhân Thượng Đẳng Thần*". Các thần linh này mặc dù thuộc một nguồn văn hóa khác nhưng theo "cơ chế" được phong là thần thượng đẳng.

Hiện nay tại đình Nam Chơn, Quận1, TP.HCM cũng có sắc phong Dương Phi Phu Nhân với nội dung tương tự. Những đạo sắc này được đưa từ Quảng Nam vào, ghi ngày 29-11 năm Tự Đức thứ V. Trước đình Đa Phước, huyện Bình Chánh, TP.HCM có một đàn thờ Bà Vàng và Hậu Thổ Phu Nhân có lẽ đây là những thần linh đặc biệt được thờ ở đình Nam Bộ.

So với các vùng khác, đình Nam Bộ là nơi tích hợp khá nhiều các vị thần dân dã. Nhiều trường hợp chỉ một vị thần nhưng được thờ ở năm sáu góc độ khác nhau, vô cùng phong phú. Trong đạo Bà La Môn có nữ Thần Uma, vợ thần Civa, xưa kia người Chàm đã đồng nhất nữ thần Uma với Poh Nagar (Bà mẹ xứ sở của Bộ Tộc Cau). Poh Nagar có sự tích ly kỳ, được xem như một tiên giáng trần dạy dân làm ruộng, đánh cá, chăn tằm, kéo chỉ, dệt vải, chăn nuôi. Vị nữ thần này được người Chăm thờ tại Nha Trang trước khi người Việt đến đây. Lúc ấy, người Việt đã ảnh hưởng người Chàm, biến nữ thần Uma thành *Ngung Man Nương* (nàng Ngung Man) và được tôn thờ như vị "*tiền chủ*" của xứ sở này.

Đồng thời người Việt cũng biến nữ thần Poh Nagar thành nữ thần A Na Diễn Bà Chúa Ngọc Nương Nương hoặc *Thiên Y A Na* hay *Bà Chúa Xứ*. Nữ thần Thiên Y A Na là nữ thần của

giới đồng bóng, nữ thần hộ mạng nữ giới. Trong khi *Bà Chúa Xứ là nữ thần đồng ruộng* của nông dân và gần đây nhất trở thành đa năng đa hiệu (như Bà Chúa xứ Châu Đốc). Uy thế Thiên Y A Na Diễn Ngọc Thánh Phi bao trùm khắp vùng rộng lớn nên nhà Nguyễn phong mỹ tự *"Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tưởng Trang Huy Thượng Đẳng Thần"* (Tự Đức thứ V). và cũng dưới dạng nữ thần hộ mạng nữ giới, nếu Thiên Y A Na từ Nha Trang trực tiếp đi vào Nam thì gọi là bà chúa Tiên. Còn nếu từ Nha Trang ra Huế rồi trở vào Nam thì gọi là bà chúa Ngọc. Đồng thời, trong sự tích nữ thần Thiên Y A Na có đoạn bà nổi sóng gió ngăn chặn đoàn quân xâm lược của chồng bà. Bà là nữ thần xứ Cù Lao nên dân Nam Bộ còn xem bà là nữ thần sông nước, nữ thần cai quản các hòn đảo, nữ thần sóng gió, là Thủy Long Công Chúa.

Poh Nagar có hai người con là *cậu Trày* và *cậu Quý* (thường gọi là nhị vị công tử) nhưng khi vào tín ngưỡng Việt Nam, nhị vị công tử này có khi trở thành nhị vị công nương (chuyện bà Hoàng Phi Yến ở Côn Đảo và người con là Hoàng tử Cải ở Côn Đảo của ông Sơn Vương công bố cũng thoát thai từ hình tượng bà chúa Hòn, Thủy Long Công Chúa). Cậu *Trày* đọc trại âm thành cậu *Chài* và được dân *vạn* (đánh cá) thờ làm thần bảo hộ. Hai cậu công tử thường được vẽ là hai thiếu niên ôm gà đá. Tín ngưỡng nữ thần Thiên Y A Na rất mạnh thế nên các nữ thần gốc Thiên Y A Na như bà Chúa Xứ, Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Thủy Long Công Chúa có hai người con đã đành, mà các nữ thần khác như Năm Bà Ngũ Hành, Linh Sơn Thánh Mẫu, kể cả nữ thần gốc Hoa như Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thất Thánh Nương Nương cũng có hai người con trai hoặc con gái như vị nữ thần Chăm này.

Trái lại, có khi hai vị thần khác nhau như *Đại Càn Quốc Gia Nam hải Trứ Vị Thánh Nương Vương* và *Nam Hải Cự Tộc*

Ngọc Lân Tôn Thần nhưng đã đồng hóa thành một (đình Phu Hòa, đình Bình Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh). Vị thần mới của ngư dân tôn thờ tại đây có danh hiệu 'Đại Càn Tứ Vị Tướng Quân" có nghĩa là tín ngưỡng thờ Cá Voi mạnh hơn cả thần Đại Càn vốn là Thái Hậu và ba Hoàng phi triều Tống. Tương tự một số nơi khác đã nhập Đại Càn Thánh Nương Vương và hai vị Thần Rái Cá thành một vị thần có danh hiệu "*Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Lạng Thất Nhị Đại Tướng Quân*".

Những làng khai phá muộn màng, những làng ở gần rừng rậm núi non, nội dung thờ thường phức tạp hơn những làng khai phá sớm, văn hóa phát triển sớm. Nhìn chung nội dung thờ tự ngoài yếu tố Việt còn có yếu tố Hoa, Chàm, Khmer; một số ít còn lưu giữ những nét văn hóa của Việt - Mường hoặc Tày - Thái từ miền Bắc đưa vào.

Đối với chúng ta ngày nay, những vị thần này có lắm điều dị đoan đi kèm. Thời đó chắc chắn cũng có nhiều người không tán thành xuyên tạc nên có truyền thuyết bênh vực cho rằng cọp từng làm Hương Cả, rái cá hay voi từng cứu chúa, cứu người nên xứng đáng được người tôn thờ, theo quan niệm cảnh giới nào cũng có kẻ lành người dữ. Chế độ phong kiến cũng khó làm ngơ, ít khi ban sắc, có khi có ban sắc nhưng không cho thờ tại miếu Hội Đồng tỉnh hạt, tức là không chính thức nhìn nhận. Nếu được nhìn nhận cũng chỉ được phong Hạ Đẳng Thần. Ngay những vị thiên thần, thổ thần theo cơ chế được phong Thượng Đẳng Thần cũng chỉ được thờ một bên. Ngay vùng Mỹ Tho, Định Tường là vùng ảnh hưởng văn hóa Minh Hương khá mạnh, Đại Càn Thánh Nương Vương được phong Thượng đẳng thần. Nhiều nơi Đại Càn Thánh Nương Vương lấn áp cả thần Thành Hoàng bổn cảnh, nhưng vẫn không thấy danh hiệu tại miếu Hội đồng tỉnh này.

Phải chăng đây là một *"sách lược văn hóa"*, chấp nhận những dị đoan phức tạp ngoại lai để tập trung sức mạnh khai phá vùng đất hoang vu đầy khắc nghiệt này; và trong lịch sử Nam Bộ đã chứng minh rằng điều đó thành công.

IV

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HỆ THỐNG THẦN LINH THỜI THUỘC ĐỊA

Thực Dân Pháp xâm chiếm, chúng nghiên cứu khai thác triệt để các yếu tố tâm lý của nhân dân ta. Nhằm ý đồ xóa sạch truyền thống, chúng qui định hễ làng nào có người khởi nghĩa thì chúng sẽ giải tán làng đó. Đất đai sẽ bị cắt xẻ nhập vào làng khác. Đình chùa miếu võ cũng bị phá hủy. Và để trả công cho những người hợp tác, chúng cho bọn cường hào tự do lập làng mới. Do sự kiện lịch sử này mà vào khoảng những năm cuối thế kỷ 19, vùng Đông và Trung Nam Bộ có nhiều làng mới thành lập, cũng có khi vì miếng thịt kiếng, vì tranh nhau lạy trước lạy sau khi cúng tế mà chia cắt làng cũ ra nhiều làng mới. Đồng thời do những vụ đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp mà một số đồng bào và nghĩa quân thất trận chạy dạt xuống miền Tây khai hoang lập làng mới. Do vậy mà trong khoảng 1900-1910 họ cũng xây dựng nhiều công trình văn hóa tín ngưỡng như ở vùng đất cũ. Tuy sinh sau đẻ muộn, nhưng sinh trong những vùng đất trù phú nên những công trình này cũng khang trang đồ sộ.

1. Trong dân gian quan niệm hễ làng có đình có sắc thần là làng có truyền thống "cựu trào". Thế nên ở vùng đất cũ thì thường xuyên xảy ra vụ tranh chấp sắc thần. Còn ở vùng đất mới thì phát sinh lòng tự ti mặc cảm là làng mình được thành lập do một quyết định của chính quyền thực dân (làng *"Tây phong"*). Thế là họ âm mưu bỏ ra một số tiền lớn mua tờ sắc cũ

đem về thờ. Mặc dù những lá sắc này không phải cấp cho địa phương mình, nhưng tập tục kiêng kỵ việc *"khán sắc"* khiến ai cũng e dè việc kiểm tra nên việc mua được sắc thần cũng xóa được mặc cảm phần nào. Thời Đàng Cựu có qui định hễ làng nào làm mất sắc thì hào lý bị phạt từ 50 đến 100 trượng, quan lại cấp trên nếu không kiểm tra cũng bị giảm lương bổng (*Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự lệ*). Tất nhiên những người chịu trách nhiệm bị dân làng trách móc. Quan niệm cho rằng sắc thần là vật thiêng liêng nên kiêng cử không dám mở ra. Có nơi trước khi mở ra phải có nhang đèn, khi phơi sắc có nơi phải bày lỗ bộ nghi trượng, có hương chức khăn áo đứng hầu đều là biện pháp ngăn ngừa trộm đạo, giữ gìn bảo vật cho địa phương mình. Do tâm lý sợ mất đó thời chiến tranh có nhiều nơi treo sắc thần trên ngọn cây, có nhiều nơi để tại đình, nhưng trên nửa thế kỷ chưa dám mở ra, phó mặc cho ẩm mốc hủy hoại bảo vật ấy.

2. Sau Hàng ước năm Quý Mùi (1883) và Hàng ước năm Giáp Thân (1884), triều đình Huế chỉ còn là một cơ quan của chính quyền đô hộ. Thấy yêu cầu của một số địa phương Nam Bộ có thể tạo thêm nguồn tiền tiêu pha nên triều đình Huế đã tổ chức bán sắc phong thần. Thời bấy giờ bất cứ địa phương nào có yêu cầu thì có thể viết đơn kèm mandat *2 đồng bạc* gởi theo bưu điện. Trong đơn có thể yêu cầu phong cho những vị thần địa phương mình mong muốn. Thế nên có vài trường hợp con cháu bỏ tiền ra mua sắc phong tổ tiên mình làm phúc thần. Đây là một trò khôi hài do triều đình Huế và một số hào lý trình diễn mà khán giả chính là chính quyền thực dân đô hộ. Thực tế, trên danh nghĩa thì đất Nam Kỳ đã bị triều đình Huế cắt nhường cho thực dân Pháp, con dân đất Nam Kỳ là người nô lệ, đâu còn là con dân của Hoàng đế An Nam mà thiên tử dám dặn bách thần phải *"bảo ngã lê dân"* (bảo vệ dân đen của ta) !

Về mặt hình thức thì sắc phong của triều đình Huế bán trong thời Pháp thuộc xứng đáng với đồng tiền: đẹp hơn sắc cấp đợt 1852. Sắc cũng dùng giấy kim tiên vẽ nhũ bạc, chữ toàn viết tay, dấu ấn rõ ràng, màu sắc phân biệt. Điểm rất "khoa học" là các vị nhân thần được phong có danh hiệu, chức vụ tên họ cụ thể.

Kể từ đời Đồng Khánh (1886-1888) trở về sau ,mỹ tự bách thần đều có chữ "*Dực Bảo Trung Hưng*" (*giúp đỡ nhà Nguyễn Trung Hưng*). Thần Đất vẫn sử dụng mỹ tự *Đôn Ngưng*, thần linh dị cũng sử dụng mỹ tự *Linh phù*. Đại khái cũng tương tự như những đời vua trước.

Số lượng sắc phong được cấp nhiều nhất trong giai đoạn này là sắc phong phúc thần nhân dịp lễ "Tứ tuần Đại Khánh tiết" của Khải Định (1924).

Bảo Đại cũng tiếp tục "dịch vụ thần thánh" nhưng phong lai rai cho đến ngày 22 tháng 3 năm Bảo Đại 19 (1944), nhân ngày "Quốc Khánh" của nhà Nguyễn. Có nhiều đạo sắc không kịp về đến địa phương, như "*sắc chỉ*" công nhận việc thờ Thần Nông ở xã Hòa Định, quận Chợ Gạo (Tiền Giang) chỉ về đến Mỹ Tho mà không về đến làng; sắc phong Phan Thanh Giản lạc vào tay gia đình. Có một số, sau 1945 lúc Bảo Đại trở lại làm Quốc trưởng, sắc phong mới về địa phương.

Bảo Đại hay Khải Định thường phong cho một số công thần nhà Nguyễn như Võ Tánh, Thoại Ngọc Hầu, Nguyễn Văn Tồn, Phan Thanh Giản... hoặc một số danh nhân địa phương như Nguyễn Hữu Lễ ở Châu Đốc, Đặng Văn Trước ở Trảng Bàng, Đỗ Công Tường ở Cao Lãnh. Dịp này một số thần linh như *Linh Sơn Thánh Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Ngũ Hành Nương Nương* được cấp sắc phong hay sắc chỉ (xem Phụ bản III)

PHỤ BẢN III

Danh sách một số phúc thần (gốc là nhân thần) được nhà Nguyễn phong hay gia tặng trong thời Pháp thuộc

Danh Hiệu	Mỹ tự	ngày tháng	Địa phương được cấp
1. Nguyễn Hữu Lễ tôn thần	Đoan Túc Đực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần	25/7 Khải Định thứ 9 (1924)	Thôn Vĩnh Nguơn, tổng Châu Phú, tỉnh Châu Đốc.
2. Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên Quốc Ấn, kiêm quản Hà Tiên Trấn, Trụ Quốc Đô Tráng Võ Tướng Quân Nguyễn Công tôn thần (Nguyễn Văn Thoại)	Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng tôn thần	25/7 Khải Định 9 (1924)	Thôn Vĩnh Tế, tổng Châu Phú, tỉnh Châu Đốc.
3. Khâm sai Thống chế Thoại Ngọc Hầu Qui công tôn thần (Nguyễn Văn Thoại)	Quang ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần (đặc cách chuyển từ Hạ Đẳng lên Trung Đẳng)	15/8/ Bảo Đại 18 (1943)	Thôn Thoại Sơn, tổng Định Phú, tỉnh Long Xuyên.
4. Tam Giáp Tiến Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung Cơ Mật Viện Đại Thần Phan Thanh Giản Tướng Công tôn thần	Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng tôn thần	25/7/ Khải Định 9 (1924)	Xã Trương Bình Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một.
5. Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Nam Kỳ kinh lược chánh sứ, Toàn Quyền Đại Thần, Phan công chi thần (Phan Thanh Giản)	Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng chi thần	21/7/ Bảo Đại (1933)	Thôn Long Hồ, tỉnh Bình Long, Quận 1, tỉnh Vĩnh Long.

6. Chưởng Hậu Quân Tánh Quốc Công tôn thần (Võ Tánh)	Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng đẳng thần	15/8/ Bảo Đại (1933)	Thôn Thành Phố, tổng Hòa Lạc Hạ, tỉnh Gò Công.
7. Lâm Thao Quận Công Châu Văn Tiếp tôn thần	? Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng tôn thần	Bảo Đại 11 (?) (1936)	Thôn An Hội (Cái Nhum, Vĩnh Long).
8. Đức Quốc Công Võ Công Tánh Tướng Công chi thần (có kèm sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng Trung Đẳng Thần làng Long Thạnh và Bình Luông Tây)	Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng đẳng thần	10/10/ Bảo Đại 17 (1942)	Thôn Long Thạnh, Tổng Hòa Đồng Hạ, tỉnh Gò Công.
9. Tiền Hiền Trùm Cả Đặng Văn Trước tự Dừa	Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần	19/8/ Bảo Đại 8 (1933)	Thôn Gia Lộc, tổng Hàm Ninh Hạ, Quận Thanh Ích, tỉnh Tây Ninh (Trảng Bàng).
10. Khai lập thị ấp Câu Đương Đỗ Công Tường tôn thần	Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần	19/8/ Bảo Đại 10 (1935)	Thôn Mỹ Trà, tỉnh Sa Đéc (Cao Lãnh)
11. Tiền Triều Thống Chế Đại Quan Nguyễn Văn Tồn Điều Bát chi thần (người Khmer làm quan đầu đời Nguyễn)	Quang ý Dực Bảo Trung Hưng Trung đẳng thần	22/3/ Bảo Đại 19 (1944)	Thôn Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ, Quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ.

Danh sách một số thần linh theo tín ngưỡng dân gian và Bổn Cảnh Thành Hoàng được nhà Nguyễn phong hay gia tặng (trong thời Pháp thuộc)

1. Ngũ Hành Tiên Nương tôn thần	Tư Hóa Mặc Vận Thuận Thành Hòa Tự Tư Nguyên Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần	8/6 nhuận/ Duy Tân V (1911)	ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn (Sài Gòn)
2. Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ vị tôn thần	?	8/6 nhuận/ Duy Tân V (1911)	Ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn (Sài Gòn)
3. Cửu Thiên Huyền Nữ	Sắc chỉ chuẩn y, không mỹ tự	8/6 nhuận/ Duy Tân V (1911)	Ấp Tân An, huyện Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn (Sài Gòn)
4. Bổn Cảnh Thành Hoàng chi thần	Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Dực Bảo Trung Hưng chi thần	8/6 nhuận/ Duy Tân (1911)	ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn (Sài Gòn).
5. Bổn Cảnh Thành Hoàng tôn thần	Đôn Ngưng Dực Bảo Tfung Hưng tôn thần	10/6/ Bảo Đại 8 (1933)	Thôn Bình Thọ, tổng An Điềm, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Thôn Bình Thành nay thuộc TP. Biên Hòa.
6. Linh Sơn Thánh Mẫu tôn thần	Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần	9/8/ Bảo Đại 8 (1933)	Thôn Ninh Thạnh, quận Thới Bình, tỉnh Tây Ninh (Điện Bà).
7. Hậu Tắc tôn thần (Thần Nông)	Sắc chỉ chuẩn y, không mỹ tự	22/3/ Bảo Đại 19 (1944)	Thôn Hòa Định, tổng Hòa Hảo, tỉnh Mỹ Tho (Chợ Gạo).

Trong số sắc thần này những đạo sắc của Duy Tân phong là trường hợp đặc biệt, quý hiếm. Phải nhìn nhận những đạo sắc của Bảo Đại có tính chất "dịch vụ", nhưng cũng giúp một số địa phương phát triển lễ hội . Nhìn chung những sắc mới phong

triều Khải Định và Bảo Đại đã làm xáo trộn một số truyền thống cũ. Thí dụ làng Thành Phố (Gò Công, nay thuộc Tiền Giang) thời ấy là do hai làng Thuận Tắc và Thuận Ngãi nhập lại. Thời Tự Đức, hai vị thần Thành Hoàng của Thuận Tắc và của Thuận Ngãi đã được sắc phong và có đình thờ riêng. Từ khi nhập làng, Hương chức Hội tề làng Thành Phố đã chủ trương dựng một ngôi đình mới qui mô đồ sộ ngay tại chợ Gò Công và đến năm 1933, Bảo Đại đã cấp cho Hậu Quân Võ Tánh một đạo sắc Thượng Đẳng Thần. Đạo sắc này đã tấn công vào tập tục thờ tự truyền thống ở địa phương ấy.

Vì thích "sự tử như sự tồn", một số tên Việt gian như Trần Bá Lộc, mặc dù theo đạo Thiên chúa nhưng khi mất vẫn còn căn dặn bọn đàn em phải lập miếu thờ tại Ngã Sáu (Cái Bè) ;Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương được con cháu phong Á thần, tòng tự bên cạnh ba vị thần Thành Hoàng làng Tân Thuận, Tiên Lộc và Qui Đức [60] tại Nghĩa Nhuận Hội Quán (Quận 5, TP.HCM). Tương tự một số cường hào nịnh bợ đã tạc bài vị *thờ sống* tên Lafontain, Tham biện Gò Cống khoảng 1914-1919 tại nhiều đình vùng Gò Công [61], hoặc Đội Có, tức Cai đội Nguyễn Văn Có được đưa thờ ở đình Bình Lập (thị xã Tân An, Tỉnh Long An) hay Đại úy phi công Đỗ Hữu Vị (con Tổng Đốc Phương) tử trận 1914-1918 bên trời Tây được thờ tại đình Ninh Thạnh (Tây Ninh)

Việc thờ tự các nhân vật hữu công với chế độ thực dân vừa kể hoàn toàn do đám cường hào nịnh bợ ở địa phương bày vẽ.

---

[60] Do con của Đỗ Hữu Phương là Đỗ Hữu Bảo làm Hội trưởng Hội quán Nghĩa Nhuận khoảng 1933-1934 đứng xin. Bài vị thờ Đỗ Hữu Phương ghi: *"Thượng nghị viện, Tổng Đốc Đỗ Phong Tề Cảnh Ngưỡng Thanh Cần thần vị"*

[61] Bài vị thờ Lafontain ghi: *"Đại Pháp Gò Công Chánh Tham Biện Chủ tỉnh đường quan, quí danh Phong – Tinh Ân Công sanh vị"* (Xem *Từ Bi Âm*, 1932, số 12: Lúc đó Lafontain còn sống.

Cũng có thể do quyết định của chánh tham biện người Tây. Theo cụ Đỗ Văn Rỡ, trường hợp Đỗ Hữu Vị có sắc phong của triều đình Huế. Khi sắc phong về tỉnh Tây Ninh được đón rước trọng thể. Lúc ấy cụ là một công chức tại đây nên biết rất rõ. Tất nhiên những hướng đi lệch lạc này không thể tồn tại khi đất nước ta giành độc lập hồi 1945.

3.- Rõ ràng việc thờ tự do sự bắt buộc của bọn ngoại bang thống trị và làng tổng tay sai như vậy hoàn toàn khác với truyền thống uống nước nhớ nguồn trong việc tôn thờ những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập dân tộc hay những bậc tiền bối đã dày công khai hoang vỡ hóa kiến tạo nên sự sung mậu cho làng xã hay nêu cao đức hạnh, tu bồi nền móng đạo lý được hậu thế đời sau tôn thờ để tri ân ngưỡng vọng.

3.1 Cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp đánh chiếm rồi đặt ách đô hộ trên đất nước ta. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang lần lượt đều bị dập tắt, cuộc đối kháng văn hóa kể từ đó đặt trong tình thế hoàn toàn không thuận lợi cho dân tộc ta. Truyền thống tôn thờ các anh hùng dân tộc và các tiền bối hữu công, nhất là các anh hùng hy sinh trong cuộc kháng Pháp, đối với làng xã dù phải đương đầu với những ngăn trở, cấm đoán nghiêm ngặt nhưng vẫn phát triển không dứt. Đến nay, kết quả điều tra sơ bộ cho thấy hầu như các sĩ phu và lãnh tụ nghĩa quân yêu nước đều được thờ tự ở nhiều nơi, hoặc thờ riêng hoặc đưa vào thờ ở đình:

Tên	Nơi thờ	Ghi chú
- Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Duy	Đình Mỹ Khánh, Phường Bửu Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai	Tôn thờ Binh Bộ tán lý Nguyễn Duy, tử trận 1861 thi thể an táng ở cửa Đông thành Biên Hòa.
- Trương Định	Đình Gia Thuận, Gò Công, Tiền Giang	
- Nguyễn Trung Trực	Đình Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá	
- Nguyễn Ngọc Thăng	Đình Nhơn Hòa (Cầu Ông Lãnh, Quận I, TP.HCM)	
- Nguyễn Văn Hạnh	Đình Lý Nhơn (Cần Giờ, TP.HCM)	
- Phan Hón	Bà Điểm (Hóc Môn, TP.HCM)	
- Nguyễn Văn Quá		
- Đề Đốc Nguyễn Văn Bường	Đình Sơn Trà, QI, TP.HCM	
- Nguyễn Ảnh Thủ	TP.HCM	
- Trần Xuân Hòa	Đình An Nhơn, Gò Vấp, TP.HCM	
- Đoàn Văn Cự	Phường Tam Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai	Lãnh tụ tổ chức Thiên Địa Hội chống Pháp. Bị giặc tấn công hy sinh 1905 cùng 16 nghĩa quân.
- Đốc binh Kiều	Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	
- Tứ Kiệt: Thận, Long, Rộng, Đước.	Tứ Kiệt cổ miếu, thị trấn Cai Lậy (Tiền Giang)	
- Thủ Khoa Huân	Đình Tịnh Hà và đền thờ Thủ Khoa Huân (Mỹ Hưng An, Chợ Gạo, Tiền Giang).	

Nói chung để có thể thờ tự các anh hùng kháng Pháp, người dân phải khôn khéo. Đó là một quá trình đấu tranh kiên trì.

Ngay cả Trương Định, sau khi hy sinh, được vợ là Trần Thị Sanh là người có thế lực mà vẫn không dễ dàng gì. Sau khi ông hy sinh đã có một lễ tang long trọng, có mồ mả đàng hoàng,

nhưng con cháu ông chỉ dám tôn thờ với tính cách gia đình. Còn đồng bào chỉ được nhớ trong tâm khảm. Mãi đến đầu thế kỷ này, một tùy tướng của Trương Định là Đốc Binh Chấn, sau thời gian bị giam ngoài Côn Đảo, về địa phương mở trường dạy học. Ông đã lập một ngôi miếu bằng tre lá để thờ Trương Định, nhưng rồi lộ, giặc phá hủy ngôi miếu đó. Đến sau 1930, nhân dân và con cháu trùng tu mồ mả, làm cơ sở cho sự thờ cúng sau này. Trường hợp anh hùng Nguyễn Trung Trực cũng thế. Đầu tiên, ngư dân đưa ông vào thờ dưới dạng Tiền Hiền trong miếu thờ Nam Hải Tướng quân trước khi trở thành vị thần mà những người tin tưởng thuần thành nhất là tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương. Anh hùng Thủ Khoa Huân, sau khi bị giặc Pháp xử tử trước đình Tịnh Hà vào năm 1875, đồng bào mà phía sau là những học trò do ông đào tạo, do con cháu ông ủng hộ, đã đưa ông vào thờ dưới dạng Tiền Hiền, cùng với Cai vệ Phạm Hoằng Lộc, Trấn Thủ Phạm Hoằng Sơ, Án Sát Phạm Hoằng Đạt. Do bốn vị danh nhân ở địa phương đều là quan lại cấp cao thời Lê – Nguyễn mà được thờ ở hương ấn Hội Đồng và cuối cùng Thủ Khoa Huân trở thành một vị chính thần.

Bốn ông ở Cai Lậy trước khi trở thành những vị thần ở địa phương phải gian nan vất vả hơn. Nguyên sau khi bị thực dân bắt được, xử tử bêu đầu, rồi chôn mình một nơi, đầu một nơi. Do đó, đương thời đồng bào đã thờ dưới dạng *"Tứ Vị Thần Hồn"*, nơi thì tùng tự với Quan Thánh Đế Quân, nơi thì trong miếu *Cô Hồn*. Một dịp tình cờ là thời bấy giờ chợ Cai Lậy hay bị hỏa hoạn, do đó đồng bào tuy được thờ cúng nhưng cũng chỉ có thể ở dưới dạng cầu xin nạn tai chấm dứt. Do trường hợp ấy nên hôm kỷ niệm ngày Tứ Kiệt hy sinh vì đất nước (25 tháng chạp) phải tổ chức đơn giản. Trong khi ba ngày 16 cúng Cô Hồn lại tổ chức qui mô, đặc biệt là ngày Vu Lan.

Trong dân gian những anh hùng chống thực dân xâm lược được đồng bào tôn thờ như một phúc thần của một xóm, một ấp, một làng, thậm chí uy linh bao trùm cả một vùng rộng lớn.

3.2 Nếu việc tôn thần các anh hùng kháng Pháp khuôn đúc bởi quan niệm "sinh vi tướng tử vi thần" thì việc thờ các bậc tiền bối hữu công của làng xã lại được xác lập bởi quan niệm "đạo cao đức trọng quỉ thần kính". Hai quan niệm này đã tạo nên uy linh cho các đối tượng thờ tự gốc là nhân vật lịch sử này. Chính vì vậy mà việc thờ tự các anh hùng lịch sử thời cận đại không chỉ dừng lại ở việc thờ tự có tính chất tưởng niệm mà còn kèm theo những truyền thuyết huyền bí nữa.

Làng Kim Sơn (Rạch Gầm, Mỹ Tho, nơi xảy ra trận Rạch Gầm Xoài Mút) tạc bài vị thờ ông Lê Công Giám [62]. Ông là Tiền Hiền có công qui dân lập làng. Ông đã làm Trùm Cả làng Kim Sơn, thanh liêm không bao giờ đụng vào của công dù một tơ hào. Tương truyền, khi họp làng, ông tự xách trầu nước theo để khỏi tai tiếng. Khi mất, tài sản ông được hùn vào của công và nổi tiếng hiển linh, dân tôn làm "*Thần Cả*", dựng đền thờ. Dân làng kiêng tên ông, chỉ gọi là "*Dím*" không bao giờ gọi là "*Giám*" hay "*dám*". Trước năm 1945, làng Kim Sơn có tục không cử chức "*Hương Chủ*", rồi "*Đại Hương Chủ*" (Quyền Hương Cả) có ý chức vụ này dành cho ông vĩnh viễn [63].

Làng Phú Sơn (Cai Lậy) tạc bài vị thờ Thiền Sư Từ Lâm (tục gọi Hồ Văn Quảng) và em ruột là ông Hồ Văn Huy. Hai ông này

---

[62] Ở Kim Sơn có hai bài vị thờ Tiền hiền Lê Công Giám: 1/ *Cung thỉnh Trùm cả Lê Quí Công* (cuối thế kỷ XIX); 2/ *Đại Nam cố, nguyên Kim sơn Hương Cả tánh Lê Công Giám, tặng viết Phủ tuân chi thần vị* (khoảng đầu thế kỷ XX)

[63] Trường hợp này giống như trường hợp ông Đèn được tôn làm thần của đình Bình Triệu (Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Ở đây người dân kiêng gọi Đèn và gọi trại ý là Dầu.

đều là người của thôn Phú Sơn làm quan võ triều Nguyễn. Riêng Hồ Văn Quang sau khi hưu trí đã xuất gia tu hành, khai sơn chùa Châu Long ở địa phương [64].Bài vị hai vị phó thần này đã được thờ ở hương án đặc biệt dưới hương án thờ thần Thành Hoàng một bậc.

Làng Hiệp Bình Phước (Thủ Đức) đã tôn ông Nguyễn Văn Đèn, Tiền Hiền của làng này làm thần Thành Hoàng Bổn Cảnh thờ ở đình Bình Triệu. Mỗi lần Kỳ yên đều biện lễ giỗ ở từ đường họ Nguyễn nơi thờ ông với bài vị chữ Hán "Bổn Cảnh Thành Hoàng" và dân chúng kiêng nể không gọi đến từ "Đèn" mà gọi trại là "Dầu". Cầu "Ông Dầu" nằm trên đường cầu Bình Triệu đi Sông Bé là dùng cái tên kiêng của ông để gọi.

Làng Bình Thủy (Cần Thơ) thờ năm vị phúc thần là Đình Công Chánh, Trầm Hương Công Chúa, Huệ Cô Công Chúa, Phan Nhựt Vĩnh và Nguyễn Xuân Quế [65]. Trầm Hương Công Chúa và Huệ Cô Công Chúa tương truyền là hai công chúa đời Lê. Hai vị thần kia cũng là quan cựu trào. Riêng ông Đinh Công Chánh là nhân vật có thật, sống gần đây (1823-1887): ông biết chữ Hán và cả chữ quốc ngữ, làm chức Bồi Bái làng Bình Thủy (trong Ban Hội Chánh), thông thạo tục lệ lễ nghi, đặc biệt là

---

[64] – Bài vị thờ thiền sư Từ Lâm ghi: "*Lâm tế chánh tông, tam thập lục thế, khai sơn Châu Long thiền tự, thượng Từ hạ Lâm; tu bồi miếu võ Hồ Viết Quang chánh miễu chi thần*". – Bài vị Hồ Văn Huy ghi "*Phụng vì quá khứ tiền khẩn khai sơn, Tu bồi miếu quảng Hồ Viết Quang chánh miễu chi thần*". Hai bài vị tạo khoảng đầu thế kỷ XX.

[65] Theo nhiều tài liệu cũ thì đầu tiên đình Bình Thủy (tức Long Tuyền) thờ "Tứ vị Đại càn thánh nương vương". Đến 29-11 năm Tự Đức V, được sắc *Bổn cảnh Thành Hoàng chi thần* (như các nơi khác) và đến đầu thế kỷ này đã thờ thêm các vị thần vừa kể. Thế nhưng hiện nay, tất cả mọi người trong làng đều cho rằng thần của đình làng mình là ông Bồi bái Đinh Công Chánh. Đây là biểu thị xu hướng lịch sử hóa đối tượng thờ tự chính ở đình khá tiêu biểu.

tính tình thanh liêm, chân thật. Ông có tài xử kiện, người thắng người thua đều thỏa lòng. Sau khi làm lễ thương lượng trùng tu ngôi đình làng này,ông được đồng bào tôn làm Phó Thần.

Làng Bình Thủy có dạo đổi tên thành làng Long Tuyền. Trong làng có phái Minh Sư . *Long Khê Lão Sư* là một tu sĩ tích cực tham gia phong trào Duy Tân và Đông Du. Đình làng Bình Thủy có thờ thần *Phong Thủy* và thần *Triệt Lộ*. Các thần kể trên đều giáng cơ dạy điều họa phước. Rõ ràng đây là người đương thời đã chủ trương sửa đổi cách thờ phượng tại đình làng để hoạt động dưới các hình thức của đạo Minh sư – Phật đường

Ở Vĩnh Long, tôn ông Tiền Hiền Ngô Công An làm phúc thần ba làng Mỹ Thạnh, Mỹ Hưng và Mỹ Hội. Tại Trảng Bàng, có nguồn tin vị phúc thần làng Thanh Phước là Đặng văn Châu (xưa kia hát đình phải cữ câu "ôi chao ôi").Cũng tại Tây Ninh , ông Tiền Hiền Trần Văn Xương có công khai phá lập các làng Long Thành, Long Thới, Thái Bình, Hiệp Ninh được tôn làm thần Thành Hoàng đình Long Thành. Bài vị ghi "*Hiển Tổ Khảo tính Trần tự Xương*". Đặc biệt tại đây có một biển gỗ viết chữ quốc ngữ ghi sắc của Cao Đài Thượng Đế giáng cơ phong Trần Văn Xương làm thần Thành Hoàng làng Long Thành. "*Thầy đã ban sắc cho Thần Hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương vào trấn nhậm làng Hiệp Ninh, dạy dỗ dân về đạo đức; Thầy ban trọn quyền thưởng phạt đặng răn làng ấy cho đến ngày biết ăn năn cải hóa*" [66].

Đình làng Long Thành đã biến thành "*miễu họ*" (từ đường) vốn thờ trên 200 người họ Trần, Lê, Lâm, Nguyễn, Đặng, Huỳnh, Võ, Phan, Bùi. Trong số đó có họ Trần là đông đảo nhất

---

[66] Theo *Thánh ngôn hiệp tuyển*. – Quyển thứ nhất. Bản in của Tòa Thánh Tây Ninh.

như Lãnh binh Trần Sâm, Phó tổng Trần Thiện, Cai Tổng Trần Gián, Trần Hợp, Cửu phẩm Trần Minh Khuê (chú ý: Họ Trần là họ Tiền Hiền, miêu duệ nhiều đời sau này có nhiều người là chức sắc cao cấp trong Toà Thánh Tây Ninh).

Các vị Tiền Hiền - Hậu Hiền kể trên sở dĩ được dân tôn làm thần là do sinh tiền có công lớn trong việc giúp đỡ đồng bào khai cơ lập nghiệp. Các vị này đạo cao đức trọng, tính tình thẳng ngay trong sạch. Có một vị tình cờ bị nạn chết *"bất đắc kỳ tử"* như ông Cả Đặng Văn Trước ở Trảng Bàng bị đầu độc, vợ chồng ông chủ chợ Cao Lãnh Đỗ Công Tường bị dịch chết cùng ngày cũng được coi là thiêng liêng hơn và dễ vận động xin triều đình nhà Nguyễn nhìn nhận bằng sắc phong ấy. Do nhân dân Nam Bộ thời bấy giờ rất quí sắc phong "Bổn Cảnh Thành Hoàng" nhưng lại không chấp nhận quan niệm "thần Thành Hoàng" một cách hữu danh vô thực chung chung.

Do vậy, ở những nơi không có đủ điều kiện kể trên cũng đã cố tìm cho làng mình có một thần Thành Hoàng có tên họ, thần tích, tiểu sử. Có nhiều nơi căn cứ vào tên họ chức vị của vị quan kiểm tra ghi ở cuối tờ sắc phong, cho đó là tên họ chức vụ của thần Thành Hoàng. Có nơi cố tình chấm câu sai đoạn "Bảo ngã lê dân khâm tại" trong sắc phong rồi cho vị thần làng mình là "Lê Dân Khâm". Lại có nơi như đình Long Vĩnh (Quận 8 TP.HCM), đình Uyên Hưng (Thủ Dầu Một) căn cứ vào bốn chữ "Thần ân phổ chiếu" (ân thần rộng chiếu) ghi ở hoành phi cho là tên vị thần mình là Trịnh Ân, rồi kiêng hát tuồng "Trảm Trịnh Ân" khi Kỳ yên lễ hội. Đình Bình Phú (Cai Lậy) chấm câu sai danh hiệu phúc thần trong văn tế *"Tùng Giang Văn Trung Chánh Nghị chi Thần"* rồi cho vị Phúc Thần mình tên là "Giang Văn Trung" để rồi cả làng không bao giờ đặt tên *Trung* cho con cháu mình.

Hoặc chưa rõ lý do nào đình Ưu Long (Quận 8 TP.HCM) cho đình làng mình thờ Tiền Quân Nguyễn Huỳnh Đức, đình Minh Phụng (Chợ Lớn) thờ Minh Phụng Tổ Sư; ở Thủ Dầu Một cũng thế, đình Phú Hội thờ ông Huỳnh Công Nhẫn; đình Đông Minh thờ ông Trần Văn Kiển; đình Tân Quý thờ anh hùng Lý Thường Kiệt; đình Bình Nhâm thờ thần họ Võ. Đình Bình Thắng thờ Tống Nhạc Phi; đình Ngãi Thắng thờ Trương Công Cẩn; đình An Thạnh thờ Đặng Khánh Luân; đình Thái Hưng (Quận I TPHCM) theo nghệ sĩ nhân dân *Thành Tôn* thờ Tiền Quân Nguyễn Văn Thành có lẽ là căn cứ vào bốn chữ "Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần". Đình An Lạc, theo một cán bộ hưu trí, thờ anh hùng Nguyễn Trung Trực, có lẽ là căn cứ vào mỹ tự "Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Chi Thần".

Nói tóm lại, trong thời thuộc địa, sự phát triển của các đối tượng thờ tự ở Nam Bộ mang tính chất đa tạp. Ở đó ngoài việc ban cấp sắc thần của các ông vua bù nhìn có tính chất "dịch vụ" và việc chính quyền thực dân đưa các công bộc của chúng vào thờ trong đình là một dụng ý xấu. Tuy nhiên bấy giờ nổi lên một xu hướng dân tự "phong thần" cho các anh hùng kháng Pháp và những bậc tiền bối có công đức với làng xã. Kết quả của việc dân chúng tôn thần các đối tượng này đã tăng cường thêm chất lịch sử – văn hóa cho hệ thống thần linh ở Nam Bộ. Đó là một phần của việc tích hợp các đối tượng thờ tự từ nhiều nguồn gốc đa tạp vào đình làm cho đình làng trở thành trú sở của một khối lượng thần linh khá đông đảo.

CHƯƠNG BỐN

NGHI THỨC CÚNG TẾ VÀ LỄ HỘI CỦA ĐÌNH NAM BỘ

Nghi thức cúng tế và các lễ hội của đình làng Nam Bộ về cơ bản là không có gì khác nhau. Tuy nhiên đình làng Nam Bộ là một trú sở tập hợp nhiều đối tượng phối tự đa tạp nên lịch lễ hàng năm của mỗi đình có khác nhau và không chỉ ngày lễ chính là Kỳ yên mà cả kể các lễ cúng vía của các đối tượng phối tự. Vả lại, cùng một vị thần nhưng ở đình làng này cũng chưa hẳn đã cùng ngày với đình khác. Trừ các lễ tam nguyên và tứ thời tiết lạp, ngay cả lễ thượng điền và hạ điền - tức các lễ gắn với chu kỳ canh tác lúa trong năm cũng không phải nhất loạt được tiến hành cùng một ngày cho tất cả các đình.

Trước khi nói đến nội dung chính của chương này, chúng tôi trình bày một vài điểm chính yếu về lịch lễ hàng năm của đình và những điều thiết yếu về lễ vật dâng cúng trong các dịp cúng tế ở đình.

I

LỊCH LỄ NĂM

1. Các lễ đầu năm và cuối năm: Chu kỳ lịch lễ truyền thống của đình làng Nam Bộ buộc phải lệ thuộc vào tập quán "hành chính" của chế độ phong kiến, tập quán và công tác sinh hoạt của từng địa phương. Hàng năm, đến ngày 25 tháng chạp, Hương chức làm lễ rửa con dấu, bỏ dấu vào hộp niêm kín. Công việc hành chính trong làng đều đình chỉ cho đến ngày mồng 7 tháng giêng. Lễ này gọi là lễ *Niêm ấn* (còn gọi là *sấp ấn*). Theo tập tục, ngày này là ngày các gia đình làm lễ đưa thần, đưa Phật

sau khi đưa ông Táo chầu trời và đình làng cũng tổ chức lễ đưa thần Thành Hoàng về trời để báo cáo việc công tội của làng mà mình chịu trách nhiệm cai quản trong năm qua. Do vậy lễ *Niêm ấn* cũng gọi là lễ *Đưa thần* (hay *Tiễn thần*, hoặc *Đưa Ông*). Trong dịp lễ này, hương chức cũng làm lễ dựng nêu ở đình (dân làng dựng nêu sau ngày đó, thường là ngày cuối năm), do đó lễ này cũng được gọi là lễ *Dựng nêu* . Hương chức tạm nghỉ để ăn tết, tất cả các công việc đều không giải quyết: việc trộm đạo, hành hung gây án mạng cũng chỉ bắt đóng trăn tội nhân ở nhà việc chờ đến sau ngày hạ nêu (7 tháng giêng) mới xử xét giải lên cấp trên...

Đến ngày 30 tháng chạp, đình cũng tổ chức lễ *Rước thần* (cũng gọi là *Rước Ông*) để rước thần Thành Hoàng trở về đình, trước là dự hưởng lễ Nguyên đán và sau đó là để tiếp tục việc coi sóc và bảo hộ cho làng xã trong năm mới.

Lễ *Nguyên Đán* tổ chức ở đình vào giờ giao thừa hay sáng mồng một Tết. Đến ngày mồng 7 làm lễ *Khai hạ*. Lễ này còn gọi là lễ *Khai sơn* hay lễ *Giở ấn* (hay *Khai ấn*) tức lễ khai trương của Hương chức và hạ nêu ở đình nên cũng gọi nôm na là lễ *Hạ nêu*. Hương chức bày biện lễ vật cúng *thần Xã, thần Tắc* rồi xách cuốc bổ vài nhát tượng trưng, lấy lệ cho dân làng được quyền "động thổ". Lễ *Khai hạ* là ngày lễ bắt nguồn từ quan niệm cổ về sự sinh thành muôn loài và trời đất: ngày mồng một sinh ra giống *gà*, mồng hai sinh *chó*, mồng ba sanh *heo*, mồng bốn sinh *dê*, mồng năm sanh *trâu*, mồng sáu sanh *ngựa*, mồng bảy sinh *người*, mồng tám sinh ra *ngũ cốc*, mồng chín sinh *trời* (vía Ngọc Hoàng, cúng trời), mồng mười sinh *đất* (cúng Thổ Địa). Theo đó, mồng bảy gọi là ngày "*nhân nhật*", tổ chức lễ *Khai hạ* để bắt đầu công việc cày cấy, trồng trọt.

Một số làng, nhất là vùng Hóc Môn-Củ Chi lên Tây Ninh, miền Đông Nam Bộ nói rộng hơn, lễ này gọi là *Khai sơn Mở Cửa Rừng* được tổ chức ở sân đình, miễu hay nhà võ của xóm ấp. Có nơi cúng Thần Nông ở đàn thờ Thần Nông ở đình với lễ vật là gà luộc, xôi, chè và có nơi cúng cọp ở bia ông Hổ với lễ vật trứng vịt, thịt heo sống và muối hột.

2. *Tam nguyên* (thường gọi là *tam ngươn*) là lễ cúng vào ba ngày rằm lớn: tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. Các lễ này vốn có nguồn là lễ nghi nông nghiệp về sau được Phật giáo đồng hóa theo lệ sóc vọng hàng tháng. Xưa một tháng có hai tuần, ngày mồng một và ngày rằm (tức sóc và vọng) là hai ngày "chủ nhật" trong tháng, theo đó đây là ngày nghỉ ngơi, hội hè và lễ bái, cúng kiến.

Ba ngày rằm lớn: Thượng nguyên (rằm tháng giêng) là ngày vía *Thiên quan đại đế* gọi là lễ *thiên quan tứ phước* để tạ ơn vị thần này đã làm cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt sau mùa gặt trước tết Nguyên đán; Trung nguyên (rằm tháng bảy) là ngày vía *Địa quan đại đế* gọi là lễ *Địa quan xá tội* tức là vị thần coi về đất. Tháng bảy là tháng trực phá, lại chịu ảnh hưởng lễ Vu lan xá tội vong nhân của nhà Phật nên lễ này lại biến thành lễ cúng vong hồn tổ tiên, cúng cô hồn theo nghĩa là tháng này cũng có thể phá được địa ngục. Gần đây một số đình Thành phố nhân lễ cúng cô hồn tổ chức phát gạo gọi là thí thực giúp đỡ đồng bào, sinh ra tập tục tốt; Hạ nguyên (rằm tháng mười) là vía *Thủy quan đại đế* gọi là lễ *Thủy quan giải ách* vốn là lễ cầu thần Thủy quan giải trừ tật bệnh. Lệ cúng Tam nguyên là một tập quán lâu đời, càng về sau càng có thêm ý nghĩa mới và cũng nhạt ý nghĩa cũ khi tập quán canh tác thay đổi. Song đã thành lệ và hội nhập vào đình, miếu, đền, chùa nằm trong phạm trù "tam nguyên tứ quí"

3. Tứ thời tiết lạp là các lễ tiết trong năm bao gồm *Nguyên đán, Hàn thực* (3-3âl), *Thanh minh* (tiết thanh minh trong khoảng tháng 3âl), *Đoan ngọ* (còn gọi là *Đoan dương*, ngày 5-5âl), *Trung thu* (rằm tháng 8âl), *Trùng cửu* (9-9âl), *Trùng thập* (10-10âl), *Táo quân* (23 tháng chạp), *Trừ tịch* (30 tháng chạp). Ở đình các lễ này đôi nơi có tổ chức theo lệ, nhưng không phải là lễ chính; lễ vật cúng đơn giản: thường là hoa trái, chè, xôi.

4. Lễ chính ở đình là lễ *Kỳ yên* và lễ *Thượng điền*, lễ *Hạ điền*

4.1 Lễ *Kỳ yên*, tức cầu an, mỗi đình tổ chức vào một ngày khác nhau. Nhưng hoặc có vùng, một số tỉnh tổ chức cùng một ngày, song điều này không phổ biến. Theo Trịnh Hoài Đức, tác giả sách *Gia Định Thành thông chí*, thì ngày giờ cúng tế tùy theo tục lệ của làng không đều nhau, hoặc chỗ dùng tháng giêng, thủ nghĩa "*xuân kỳ*" (mùa xuân làm lễ cầu thần cho được mùa sắp tới), hoặc có chỗ dùng tháng 8, tháng 9 thủ nghĩa *thu báo* (mùa thu cúng báo đáp ơn thần khi gặt lúa xong), hoặc chỗ dùng trong 3 tháng mùa đông thủ nghĩa trọn năm thành công, *tế chưng, tế lạp* đáp tạ ơn thần, sự tế có chủ ý đều gọi là "cầu an". Như vậy, lễ kỳ yên tuy được gọi là lễ cúng thần, tức là dâng lễ vật để tỏ lòng tôn kính đối với thần Thành Hoàng nhưng thực sự cũng có nguồn gốc là lễ nghi nông nghiệp. *Xuân Kỳ*, còn gọi là *xuân tự* có ý nghĩa là lần dâng lễ vật đầu năm. Còn việc dâng lễ vật vào đầu mùa hạ gọi là *hạ dược thu kỳ*, còn gọi là *thu thường* hay *thu báo* tức là dâng lễ cúng thần bằng những sản phẩm đã thu hoạch được; cúng lễ vào mùa đông gọi là *đông chưng*, tức là dâng cúng những lễ vật đã thu hoạch được trong trọn năm. [67]

---

[67] Ở Nam kỳ phổ biến cuối năm là lễ *chạp miễu* (cúng ở miễu) hay *chạp chợ* (lập giàn cúng cuối năm ở chợ) mà không thấy lễ này ở đình.

Nói chung, kỳ yên mỗi đình ấn định ngày cúng riêng, phổ biến là trong mùa thu. Có người cho rằng ngày cúng kỳ yên là ngày làng nhận được sắc thần của vua phong. Điều này chưa có cơ sở cụ thể để xác minh được, nêu ra ở đây để tham khảo. Mục đích tín ngưỡng của lễ kỳ yên là cầu cho mưa hòa gió thuận (phong điều vũ thuận), mùa màng tươi tốt(phong đăng hòa cốc) và quốc thái dân an. Có nơi gọi lễ kỳ yên là lễ vía thần Thành Hoàng.

4.2 Ngoài lễ kỳ yên mỗi năm đình làng có hai lễ lớn khác là *Hạ điền* và *Thượng điền*. Đây là lễ biến đổi từ tập tục tế xuân và tế thu - gọi là "xuân thu nhị kỳ". Lễ *Hạ điền* tổ chức vào đầu mùa mưa, có ý nghĩa như lễ xuống đồng, khai trương việc cày cấy. Lễ *Thượng điền* cử hành vào cuối mùa mưa, lúc việc mùa màng đã có kết quả. Mục đích lễ này mang tính chất lễ nghi nông nghiệp rõ rệt là nhằm cầu quốc thái dân an, thiên hạ thái bình, lễ cúng Thần Nông, Hậu tắc, Vũ sư, Phong bá, Điền di... cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Thường thì lễ Hạ điền lớn hơn lễ Thương điền. Mục đích tín ngưỡng của hai lễ này về cơ bản giống như lễ Kỳ yên, do vậy nhiều làng cứ ba năm một lần lấy ngày lễ Hạ điền hay Thượng điền làm lễ Kỳ yên, lời tục thường nói "Tam niên đáo lệ Kỳ yên" là vậy.Về sau, lệ này vẫn bảo lưu, nhưng lại hiểu cứ ba năm thì hai năm làm lễ nhỏ và năm thứ ba làm lễ Kỳ yên trọng thể hơn: có đủ nghi tiết, có mời gánh hát bội về hát chầu và cúng thần...

5. *Lễ cúng tiên sư* theo cổ tục thường được tổ chức ở võ (thường gọi là *dỏ*), một thứ nhà công cọng ở các ấp trong làng. Đây là một ngôi nhà tứ trụ vuông vức nên còn được gọi *là nhà vuông*. Chức năng của võ là nơi hội họp của dân ấp, trụ sở làm việc của chức việc ấp và là một thứ điếm canh. Ở đây luôn luôn có khánh thờ Tiên sư - hiểu là các bậc thầy ngày trước của hương chức, thầy của "nghề" hành chính. Có lẽ đây là sự biến dạng của

tục thờ *văn chỉ, văn từ*, tức thờ các bậc khoa bảng, các người đỗ đạt trong làng phổ biến ở làng xã miền Bắc. Lễ cúng tiên sư ngày giờ không nhất luật, song thường thấy tổ chức vào mùa xuân hay mùa thu. Về sau, đầu thế kỷ XX, các võ bị mất dần nên nhiều làng thiết lập bàn thờ tiên sư ở nhà việc (tức công sở của Hội tề làng) hay đưa vào thờ ở nhà hậu trong đình. Hàng năm Hương chức vẫn giữ cổ lệ cúng bái, song lễ này là lễ nhỏ, đôi khi chỉ là lễ riêng của Hương chức trong làng ấp mà thôi. Đến nay, một số làng vẫn còn võ và duy trì cúng tiên sư ở nhà võ này. Trường hợp các ấp ở xã Bình Hưng Hòa (Bình Chánh, TP.HCM), Hiệp Bình (huyện Thủ Đức, TP.HCM) là những ví dụ.

6.*Tạp tế*: Ở đình Nam Bộ, còn có một loạt các đối tượng thờ cúng khác như ông Hổ (nơi dựng bia trước đình đắp nổi hay vẽ hình hổ, hoặc hình long-hổ, nơi lập miếu thờ "sơn quân" riêng), *thần Nông, Bạch Mã Thái Giám, Lang Lại đại tướng quân* (rái cá), *Thiên Y Ana diễn phi*, các Bà *Ngũ Hành, Chúa Xứ*... Trừ các nữ thần có lệ vía, riêng còn đa phần thì khi cúng đình có bày biện lễ kiếng riêng mà không cử hành lễ.

Lễ vía bà Ngũ Hành Nương Nương, Chúa Xứ, và các nữ thần khác thường là phối tự chúa Tiên, Chúa Ngọc, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thiên Hậu... mỗi đình có lệ riêng song thường phổ biến vào mùa xuân và mùa thu. Việc cúng miếu do các phụ nữ trong làng đảm trách, có nơi lập riêng tổ chức tư tế gọi là "khôn hội" hay "hội miễu".

7. Giỗ hậu và giỗ các anh hùng lịch sử: Một số đình có thờ tự người là hiến đất để xây đình, hay hiến ruộng đất để cho đình lấy huê lợi lo việc cúng tế. Những người này thường có lễ giỗ hàng năm. Cũng có trường hợp họ mua hậu ở đình vì không có con cái thừa tự, trường hợp này tương tự với việc giỗ kỵ các anh hùng, các nhân vật lịch sử được thờ trong đình, tức đối tượng này hàng năm đều cúng tế theo hình thức giỗ kỵ.

Nói chung lịch lễ trong năm của đình làng Nam Bộ gồm các lễ chính sau đây

- Nguyên đán: mồng một tháng giêng
- Khai hạ: mồng bảy tháng giêng
- Thượng nguyên: rằm tháng giêng
- Kỳ yên: ngày không nhất loạt
- Trung nguyên: rằm tháng bảy
- Thượng điền: ngày không nhất loạt
- Hạ nguyên: rằm tháng mười
- Đưa thần: 25 tháng chạp
- Rước thần: 30 tháng chạp
- Lễ vía các thần phối tự trong đình và giỗ các người được thờ hậu: không phổ biến và ngày tổ chức lễ cũng tùy từng trường hợp cụ thể

II

LỄ VẬT

Theo truyền thống lễ vật cúng thần Thành Hoàng dùng vật thực mặn, không dùng vật thực chay. Tuy nhiên chịu ảnh hưởng của đạo Phật, nên lễ vật lại có mặn có chay. Cá biệt có đình thần Thành Hoàng ăn chay như đình Bình Thạnh (Thanh Mỹ Lợi, Thủ Đức, TP.HCM), đình làng Cẩm Sơn (Cai Lậy, Tiền Giang) nên lễ vật toàn là chay.

1.***Lễ vật cúng mặn*** thường là lễ vật cúng các lễ không nhằm ngày sóc, vọng (tức mồng một và rằm) như Đoan ngọ, Trùng cửu, lễ Tiên sư, lễ Đưa thần và Rước thần... Lễ vật cúng mặn chính là xôi, thịt và các món phụ: đầu heo luộc, cháo lòng, bánh hỏi, bún, rau sống (xà lách, giá, dưa leo, chuối xanh), mắm, hoa trái, trầu cau, rượu, trà. Đây là danh mục lễ vật tương đối thịnh soạn, còn điều kiện tài chính hạn chế thì theo đó mà giản

lược, thậm chí bày biện lễ "trầm trà": bình bông, nải chuối, đĩa xôi, nước trà cũng đủ lòng thành kính với thần. Điều cần lưu ý:

1/ Lễ vật bày cúng ở bàn thờ thần luôn luôn thịnh soạn hơn các bàn thờ khác trong và ngoài đình;

2/ Ở bàn thờ Hội đồng ngoại mỗi dịp cúng, dù chay hay mặn đều biện hai mâm: một cúng hội đồng ngoại và một cúng cô hồn: thêm đĩa muối gạo, giấy tiền vàng bạc;

3/ Về rượu luôn phải có vì "vô tửu bất thành lễ", lại phải bày 3 chung (hay ly) vì số 3 có ý nghĩa biểu trưng là sự tối đa, ở đây bày 3 chung thủ nghĩa là bày tỏ lòng thành kính rất mực với thần thánh.

2. *Lễ vật cúng chay* dùng trong 3 ngày Tam nguyên và trong lễ cầu an trước khi vào chính lễ Kỳ yên ở một số đình có lệ này. Lễ vật cúng chay giống như lễ vật cúng lễ ở nhà chùa, không có món gì được coi là lễ vật chính bó buộc phải có. Mỗi bàn thờ đều bày một mâm, riêng bàn thờ ông Hổ không cúng chay vì thói thường cọp không ăn chay.

3. *Lễ vật đặc biệt*: Một số đình, lễ đưa khách - hiểu là tống khứ cô hồn, quân ôn hoàng lịch lệ đi khỏi làng buộc phải có các món đặc biệt: cá lóc nướng trui, rau lang luộc, muối gạo, cua biển luộc, hột vịt luộc, con heo luộc có đủ bộ lòng và tiết (mỗi thứ một đĩa). Người ta giải thích rằng đám cô hồn, ôn dịch sống lang thang ngoài đường sá, ăn bờ, ngủ bụi nên quen xơi các món đại thể đạm bạc như vậy. Tuy nhiên, các lễ vật trên phổ biến là để cúng chủ đất-gọi là mâm cúng đất đai-đặt dưới đất, trước hiên hay ngoài sân. Chủ đất thường được quan niệm là *Chúa Ngung Man nương* vốn là dân tộc ít người (man) nên các vật thực trên là các thứ hợp với khẩu vị của chúa này.

Trong các nghi Thỉnh sắc và Hồi sắc, rước Tổ hát bội (ở đô thị), lễ vật bao giờ cũng cặp vịt quay. Vịt được coi là nhạn . Đôi vịt trắng mà chú rể cô dâu mang về nhà vợ trong lễ lại mặt - còn gọi là tứ hỉ - được gọi là đôi nhạn. Trong lễ cúng các nữ thần (cúng Bà) chỉ được cúng vịt mà không được cúng gà. Tục lệ này bắt nguồn từ tục lệ cúng bà Chúa Xứ, bà Chúa Tiên, Chúa Ngọc... Có lẽ tập tục kiêng kỵ này bắt đầu từ thần thoại Chàm. Trong khi đó cúng Quan Công lại cữ gà dùng vịt vì lúc quá Ngủ Quan, Quan Công nhờ gà gáy nên dậy sớm thoát nạn. Do đó có câu tục ngữ "ông cúng gà, bà cúng vịt".

Lại có cách giải thích khác: vịt thủy bộ đều thông thạo nên ăn thịt nó để lấy hên khi phải tha phương qua đèo, qua ruộng, lội suối, qua sông đều đạt được. Còn gà thì gặp nước coi như sắp chết trôi; do vậy mà cữ kiêng cho được việc!

Ở nơi thờ Bạch Mã Thái giám thì lễ vật chay mặn gì đều bày ra cúng. Đặc biệt lễ Kỳ yên lễ vật: hoa, cỏ, lá tre, đậu xanh và nước lã. Ngài quan hoạn Bạch Mã cũng được cúng những thứ vật thực quen dùng.

Ông Hổ thì cúng thịt sống và nước lã. Có nơi chịu ảnh hưởng cách cúng Ngũ Hổ của đồng bào miền Bắc thì dùng thịt sống, muối hột, và trứng vịt sống. Các lễ nói trên kiêng thịt gà, ông Hổ cũng kiêng trứng gà.

4. *Lễ vật cúng thần Thành Hoàng bổn kiểng*

4.1 Xôi là lễ vật trọng. Xưa, đến lễ Kỳ yên, nhà nào cũng đem một mâm xôi đến đình để tế thần nhằm tỏ bày lòng tri ân của gia đình với thần về việc thần đã giúp họ được mùa, sức khỏe giồi dào, gia đình bình yên. Đối với các chức việc trong làng hay có chân trong hội hương thì biện hai mâm xôi cho hai lễ là Túc yết và Đoàn cả.

Xôi tế là nếp nấu với đậu (không vò sợ mất tinh khiết) do đó có đình cữ tế xôi nấu với đậu, nghĩa là chỉ cúng nếp đỏ. Xôi tế và xôi cúng là "cỗ làng" nên được nấu thổi kỹ lưỡng hơn để còn được tiếng khen là khéo. Xôi đồ xong được xới ra mâm (thiếc hay đồng). Xưa, xôi xới trên mâm đặc biệt-gọi là mâm xôi trái ấu.

Xôi hoặc đội, gánh hay bưng từ nhà đến đình gọi là tựu xôi. Bưng không được bưng ngang hông, dưới nách vì như vậy xôi bị ô uế, thất lễ với thần. Gánh xôi không phải là đặt hai mâm xôi vào hai đầu thúng mà gánh đi. Gọi là khiêng xôi có lẽ đúng hơn vì việc gọi là "gánh xôi" là đặt mâm xôi vào dóng rồi hai người khiêng đi.

Xưa, các mâm xôi của chức việc trong làng được thỉnh từ nhà họ đến đình. Lễ *thỉnh xôi* (còn gọi là *rước xôi*): Đám người được cử đi rước xôi đến nhà hương chức ông ta mặc áo dài khăn đóng trịnh trọng bưng cỗ xôi của nhà mình đặt lên bài rước, lấy khăn trắng sạch phủ lên. Đầu đám rước là người đánh trống lệnh, sau là bàn rước xôi có hai đòn khiêng, có buộc dây để khoác vào cổ người khiêng, tiếp theo là người cầm lọng che xôi và vị hương chức. Phía sau là vài nhạc công vừa đi vừa tấu các bản nhạc vui. Khi đám rước tới đình, vị hương chức nọ đem cỗ xôi để trong nhà túc. Đám người lại đi rước cỗ xôi của một hương chức khác. Cỗ xôi đặt trong nhà túc sẽ được những người trong ban quản trị đình viết tên người sở hữu trên một miếng giấy đỏ để trên mặt mâm xôi để tránh sự lẫn lộn.

Gần đến giờ tế thần, người ta mới trí xôi: đem xôi đặt trên ván tế theo tôn ti của các chức việc trong làng,chức vụ càng cao thì vị trí mâm xôi của người ấy càng gần bàn thờ thần. Đại thể lệ cũ là:

- Bàn thờ thần đặt xôi của các vị: Kế hiền, Phó kế hiền, Chánh bái, Phó bái, Bồi bái, Chánh tế, Phó tế, Bồi tế.

- Bàn thờ Hội Đồng: Hương cả, Hương chủ, Thân giáo, Xã trưởng, Hương hào

- Các bàn Tả Ban, Hữu ban và các bàn xung quanh: để cỗ xôi của các chức vị nhỏ.

Xôi của dân làng được đặt ở ván tế theo thứ tự trọng khinh khác nhau. Người trọng đặt ở ván tế Hội đồng nội, người dân thường đặt ở ván tế Hội đồng ngoại.

Ngoài các phần xôi nói trên, còn có cỗ xôi của thôn (ấp)-gọi là "cỗ hương thôn" và cỗ xôi của làng gọi là "cỗ làng". Hai cỗ xôi này đặt ở ván tế trước hương án Hội đồng nội. Phần xôi làng được chia thành: một cỗ xôi nhỏ để cúng Thần Nông và theo cổ lệ, phần xôi này và miếng thịt sườn dành riêng cho trẻ mục đồng, được quan niệm là con cháu Thần Nông. Một phần để cúng thần Thành Hoàng.

Khi tế xong, xôi của ai người ấy đem về nhà. Nhưng hầu hết chủ các mâm xôi đều xén một phần xôi của mình để lại đình tiếp đãi khách đến dự lễ và ban tổ chức lễ kiếng lại một miếng thịt

4.2 Thịt: Lễ vật tế thần theo cổ lệ chính thống là tam sanh, tức ba con vật dùng trong lễ hiến tế: heo, bò, dê. Heo gọi là *cang lạp*, bò gọi là *hoàng mao* và dê gọi là *nhu mao*. Tuy nhiên, trong thực tế mỗi đình có sự canh cải riêng thành tập quán của làng. Có nơi là 3 heo, có nơi lại là một bò, có nơi là một trâu. Đó là những canh cải theo thời. Cổ lệ đòi hỏi những qui định nghiêm túc hơn nhiều.

Con thú dùng trong việc tế lễ xưa gọi là *hy* và *sanh* (sinh). Nguyên là hai loài thú tương tự như dê, tuyền (toàn) sắc, nuôi dùng để cúng tế. Ngày nay hai chữ "hy sinh" có nghĩa khác.

Ở Nam Bộ, đình có thờ các vị Đế vương hay các vị Công thần thường tế "tam sanh" là: trâu, lợn và dê. Ở Trung Quốc do trâu là loài thú rất hiếm nên chữ "ngưu" (hay hoàng ngưu) có nghĩa là con bò. Do đó có nơi dùng trâu thay bò và "tam sanh" là bò, lợn, dê. Trong dân gian có tục cúng một miếng thịt, một quả trứng, một con tép gọi là "tam sênh" cũng mang ý nghĩa tượng trưng tương tự. Thông thường tế lễ ở Nam Bộ chỉ dùng heo.

Theo tục lệ cổ con thú tế phải còn tơ, mập mạp, tinh khiết. Cũng theo nguyên tắc, con thú phải nhốt riêng ba tháng, chọn một trong ba bốn con bằng cách bói quẻ. Con thú ấy phải tuyền sắc (toàn sắc) tức là con vật thuộc loại nguyên sinh, không lai giống. Heo phải đen tuyền, dê phải đen hoặc trắng, bò phải vàng, trâu phải đen. Vùng Mỹ Tho : có nơi chỉ tế con đực có nơi chỉ tế con cái. Ấy là do ở đây có nhiều nơi thờ Đại Càn Thánh Nương Vương nên không dám trình lên bàn tế con thú đực. Tương tự, cũng có nhiều nơi thờ thần Thành Hoàng Bổn Cảnh nên không dâng cúng con thú cái. Đặc biệt có đình theo biệt lệ tế trâu, hay bò mà không được thay đổi. Đình Khánh Diên (Hóc Môn) tế bò, lợn, dê; đình Tân Thời Nhì (cũng Hóc Môn) tế tam sanh; đình Bình Trưng (Thủ Đức) tế trâu... là những ví dụ. Con bò sau khi cạo lông xong phải bôi phẩm màu đỏ toàn bộ. Căn cứ vào các sách lễ nghi cũ, quyển *Hương đảng thường nghi trích yếu* của ông Đinh Công Chánh ở Bình Thủy (Cần Thơ) giải thích: "Đời Hạ thích màu đen nên liệm người chết vào giữa đêm, khi chiến tranh cỡi con ngựa ô, khi tế dùng con thú lông đen. Đời Ân thích màu trắng nên liệm người chết lúc đúng trưa, việc binh hay cỡi con ngựa bạch, tế dùng con thú sắc trắng. Đời Chu

thích màu đỏ, nên liệm người chết lúc bình minh, việc binh hay cỡi con ngựa tía, tế dùng con thú màu đỏ". Cũng trong cuốn sách này, ông Đinh Công Chánh kết luận: màu lông con thú tế là do quan niệm của mỗi thời đại, không nên cố chấp; nhưng không nên dùng con vật loang đốm. Tục trước khi tế phải trình một nhúm lông con thú là minh chứng con thú này tuyền sắc không phải là con thú loang đốm biểu thị tính chất "tinh tuyền" của lễ vật. Trừ những đình thờ Phi Vận Tướng Quân Nguyễn Phục trước khi giết con thú tế phải làm lễ "tỉnh sanh", có nhạc lễ "trình sanh" (trình con sanh). Có nơi làm lễ tế ba tuần rượu, một tuần trà và chọc tiết con thú trước bàn thờ. Nhưng cũng có nơi viên đồ tể chỉ cần cầm dao ra trước bàn thờ vái nguyện rồi ra nhà sau làm phận sự. Theo tục lệ ở đình Tân Thới Nhì (có thờ Phi Vận Tướng Quân) thì trừ con lợn tế; còn con bò và dê tế không cần "tỉnh sanh".

Trước khi viên đồ tể chọc tiết con lợn tế, viên chủ tế phải lấy dao cắt một nhúm lông và một ít huyết tươi trình báo: con thú tuyền sắc và còn sống chứ không phải đã chết. Theo lệ cổ, dĩa lông trình phía trước võ ca (phía ngoài sáng, thuộc *dương*), dĩa huyết trình trước bàn thần (phía trong tối, thuộc *âm*).

Ngày nay hai dĩa này đều trình một nơi là trước bàn thờ chính. Trong nghi tiết tế thần có tiết mục "ế mao huyết" (đem chôn lông và huyết). Về tục này, có người cho đây là nghi thức mang dấu ấn thời "ăn lông ở lỗ" còn sót lại ,rồi bịa nhiều giả thuyết để xuyên tạc không có cơ sở chứng minh. Thực ra việc dùng huyết và lông chỉ nhằm chứng minh là con vật tế là *tinh tuyền* (không lai tạp) và còn *sống* chứ không phải là con vật đã chết (vì bệnh hay bị giết đã lâu) đã ươn thối mất phẩm chất.

Theo tục lệ, con thú tế phải toàn sinh, nghĩa là con thú sau khi giết chỉ làm lông, cạo lông. Bộ đồ lòng cũng phải giữ đầy đủ,

chỉ luộc sơ. Người Hoa ở Chợ Lớn cúng ông Bổn (Phước Đức Chánh Thần) cũng như thế. Trong khi ấy, ở miền ngoài, con thú tế phải để nguyên nhưng luộc sơ. Tục lệ dùng heo quay để tế thần chỉ xuất hiện gần đây. Mục đích giúp ban ẩm thực gọn nhẹ hơn. Đặc biệt những nơi thờ Hậu quan Võ Tánh không bao giờ tế thú quay, vật nướng vì không muốn nhắc lại việc chết vì lửa của ông.

Tục lệ tế "thủ vĩ" cũng để tượng trưng nguyên con thú, còn tế một dĩa lòng, một dĩa thịt, hoặc tế chay cũng xuất hiện gần đây. Nguyên thời Pháp thuộc, khi lễ hội có nhiều quan chức Tây tò mò sang chơi, để các người này không hiểu lầm rồi chê cười văn hóa của ta, các ông trong ban Quí tế thời đó (cũng là người Tây học) phải cải cách tục lệ cho hợp vệ sinh theo cách nhìn của văn minh Tây phương. Khi vào chương trình tế lễ, có đặt con thú đầu quay vô, đầu quay ra, có nơi đặt nằm ngang (đầu bị cắt rời và bộ đầu lòng được đặt tại bàn thờ chính). Các chi tiết này được từng địa phương giữ rất kỹ. Tục nấo cũng có cái lý của nó. Theo các nhà nghiên cứu, người Việt có tục đặt quan tài theo hướng để đầu người chết quay ra nên đầu con thú phải quay vô, trong khi ấy người Hoa có tục đặt quan tài ngược lại nên đầu con thú phải quay ra. Vùng Mỹ Tho, văn hóa Việt bị ảnh hưởng văn hóa Hoa nên con thú thường được đặt nằm ngang. Những chi tiết này nhằm mục đích phân biệt rõ lễ vật và thi thể người chết.

Ở Nam Bộ, khi tế lễ ngoài bò, trâu, lợn, còn có xôi, bánh, cỗ bàn... tục truyền các lệ vật được đặt trên *mâm có chân* (chữ hán gọi là *"trở"*), *bát có chân* (chữ Hán gọi là *"đậu"*) nên ngày nay chữ *trở đậu* có nghĩa là cúng tế.

Theo lệ cũ, nếu chủ tế ở bậc Đại phu thì có 12 mâm bát, xếp bốn hàng, mỗi hàng 4 cái; nếu chủ tế thuộc hàng Thượng Đại phu thì có 20 mâm bát, xếp 5 hàng, mỗi hàng 4 cái. Do số lễ vật dâng lên thần thánh có số định, nên nhiều nơi tranh nhau đặt lễ

vật của mình bày la liệt ở bàn chính, trừ những nơi có qui định nơi đặt lễ vật tùy theo địa vị của người dâng cúng rõ rệt.

TỪ VỰNG CHỈ LỄ VẬT CÚNG TẾ
(Các từ dùng để ghi trong văn tế

- Trâu	được gọi là *"Nhất nguyên đại võ"*
- Bò	được gọi là *"Hoàng mao"*
- Heo (cạo lông)	được gọi là *"Cang lạp"*
- Heo (con)	được gọi là *"Đột phì"*
- Dê	được gọi là *"Nhu mao"*
- Gà	được gọi là *"Hàn âm"*
- Thỏ	được gọi là *"Minh Thị"*
- Trĩ	được gọi là *"Sơ chỉ"*
- Nem	được gọi là *"Duân Tế"*
- Hào ngư (cá)	được gọi là *"Thương Tế"*
- Tiên ngư (cá)	được gọi là *"Dĩnh Tế"*
- Rượu	được gọi là *"Thanh chước"*
- Nước	được gọi là *"Thanh địch"*
- Thử (lúa mùa)	được gọi là *"Hương liệp"*
- Tắc (nếp)	được gọi là *"Minh Tư"*
- Xôi (mâm xôi)	được gọi là *"Tư Thạnh"*
- Lương (lúa gạo)	được gọi là *"Hương Ky"*
- Đạo (lúa nước)	được gọi là *"Gia sơ"*
- Rau hẹ	được gọi là *'Phong bổn"*
- Muối	được gọi là *"Hàm ta"*
- Ngọc	được gọi là *"Gia ngọc"*
- Lụa	được gọi là *"Lương tệ"*

Theo lệ xưa, heo tế sau khi cúng thần được xẻ ra kiếng biếu các chức sắc trong làng. Miếng thịt vai, coi là quí nhất-gọi là "cẩm địa" được đem kiếng cho tộc tiền hiền hay hậu hiền-người có công với làng: tu kiều, bồi lộ, khai thị hay khai mở công nghệ làm cho làng thịnh vượng. Hiện nay, một số đình làng còn giữ tục thờ "Tiền hiền Cẩm địa" và bảo lưu tục kiếng lễ vật cho tộc họ tiền hiền, hậu hiền. Đây là tục lệ có ý nghĩa văn hóa. Còn việc phân chia thứ bậc để kiếng các phần thịt nào nọng, nào niệt, thủ vĩ...là hủ tục tạo nên các tệ của chốn đình trung thì không phổ biến mấy và nay thì hầu như không còn. *Con heo tế* được xẻ thịt để thết đãi khách . *Con gỏi*: chỉ chung các con heo quay của các cá nhân mua để tạ cúng thần do khi trước họ có cầu thần phù hộ cho họ một việc gì đó. Tùy theo lời van vái mà họ đã hứa với thần mà lễ vật có thể hoa quả, xôi bánh mà trọng nhất là con heo quay-tức *con gỏi*. Nếu con gỏi để cúng thì ông từ dùng một con dao cắm lên lưng con heo ngụ ý để thần dùng dao mà xẻ thịt. Nếu con gỏi để tế thì đem đặt ở ván tế để xôi ở bàn Hội đồng ngoại. Người đem con gỏi đến để cúng hay tế thường biếu cho đình cái đầu heo, lệ cúng con gỏi thường thấy trong các dịp lễ cúng mặn và thảng hoặc, chủ nhà chọn ngày giờ phù hợp đến làm lễ tạ bất thường mà không phải chờ đến các dịp lễ cúng tế . *Heo cơm* là con heo để tế Tiền hiền và Hậu hiền trong dịp lễ Kỳ yên. Heo này theo cổ lệ cũng là heo đen, không phải cử hành lễ tỉnh sanh .Khác là con heo này sau khi tế xong thì xẻ thịt đãi khách, đãi những người làm "công quả" và các diễn viên gánh hát bội. Gọi là *heo cơm* là vậy.

4.3 . Trà, rượu, bánh trái: Lễ tế thần dâng ba tuần rượu một tuần trà tức tất cả là 3 ly rượu và 1 ly trà. Rượu cúng lễ thường là rượu trắng. Còn các người đến lễ mang rượu Tây cũng như hoa quả bánh trái thông thường đều không kiêng cữ loại gì.

III

NGHI THỨC CÚNG TẾ

1. Nghi thức cúng:

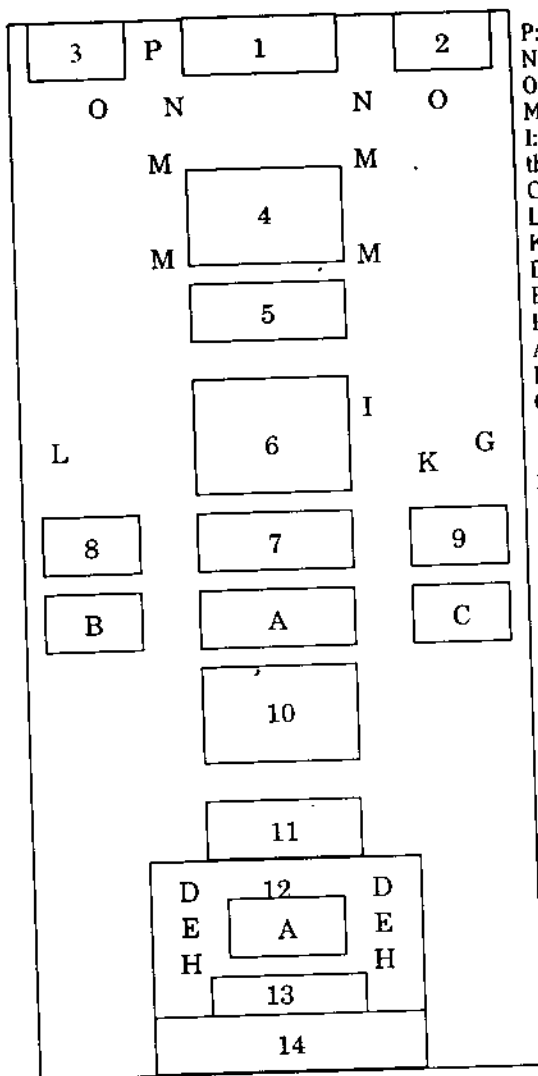
Đại lễ Kỳ yên thì tế các dịp lễ khác thì cúng. Cúng lớn do ban tế lễ đảm trách, cúng nhỏ do ông từ lo liệu.

Ông từ cúng vào các ngày sóc vọng thường, tức trừ 3 ngày rằm lớn trong năm. Lễ vật chỉ hoa, trái, trà bánh thậm chí một nải chuối là đủ. Giờ cúng vào lúc 18 giờ tối, nghi thức cúng đơn giản: đặt nải chuối lên dĩa chò ở bàn thờ thần rồi đốt 3 nén hương, lạy 4 lạy ,vái ba vái. Ở các bàn thờ khác, chỉ cắm một nén nhang và vái ba vái.

Ban tế tự (gọi là ban quí tế, hội khánh tiết) đảm trách các lễ cúng tế đã nói ở phần trước. Lễ vật tùy theo từng nơi, song thịnh soạn hơn ở lệ sóc vọng thường; khai lễ đúng ngọ bằng một hồi chinh cổ. Ông chánh hội mặc lễ phục áo dài khăn đóng làm lễ ở bàn thờ thần: dâng ba nén hương và lạy bốn lạy, bái ba bái; rồi lần lượt đến các bàn thờ khác: dâng một nén hương, bái ba bái. Ông ta không dâng hương các bàn thờ bên ngoài đình. Kế đó, các vị khác, rồi đến các người làm "công quả" đến lễ bái theo nghi thức như trước.

Trong khi mọi người lễ thần, ông từ đứng bên bàn thờ thỉnh chuông. Lễ xong, ông đốt vàng mã, lửa cháy hết ông lại hóa: đổ 1 chung rượu vào nồi đốt vàng mã.

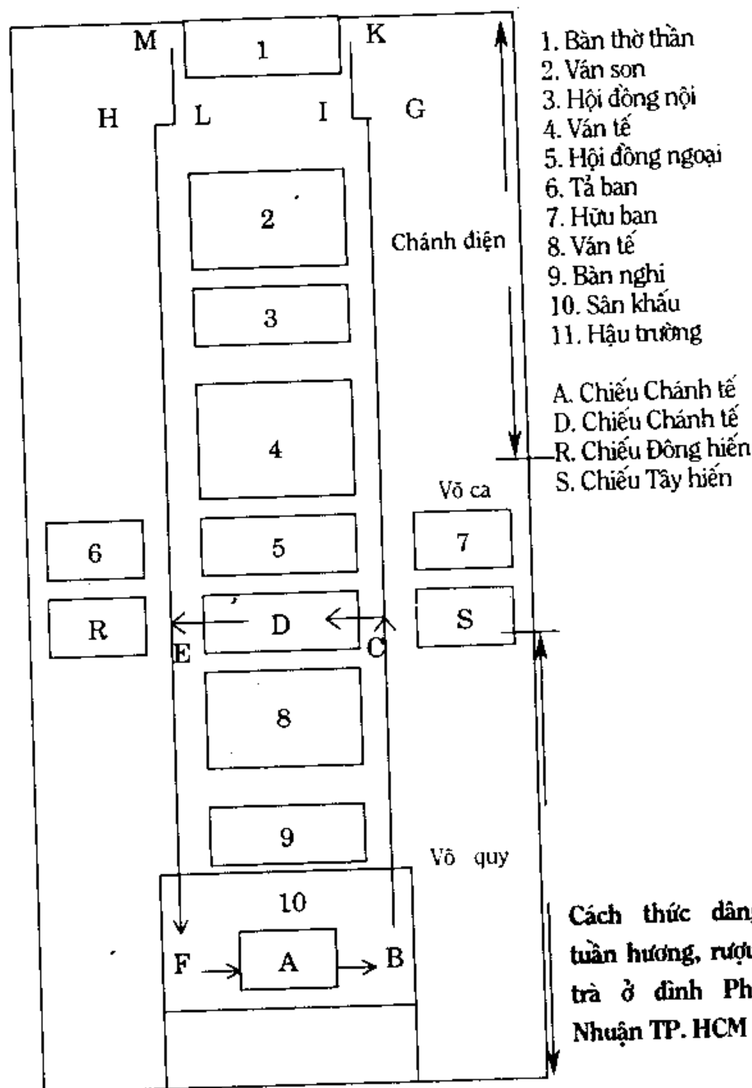
Nếu đình có thờ Tiên sư ở nhà túc thì lễ này các chức việc ở thôn ấp đều đến dự. Còn các làng còn nhà võ thì lễ này cúng ở đó và tất nhiên là có mời các hội hương, hội quí tế và các chức việc các ấp khác đến dự. Do vậy, việc cúng Tiên sư ở nhà võ trong một làng thường không trùng ngày nhau mà có sự luân phiên để tiện việc bố trí thời gian cho giới chức thôn hương có thời giờ đến dự.



P: Ông thủ từ
N: Thị lập chánh điện
O: Thị lập tả, hữu ban
M: Lính hầu
I: Chấp sự viên khởi thái bình
G: Khởi đại cổ
L: Khởi minh chung
K: Ban lễ nhạc
D: Cặp đăng
E: Cặp xướng – Lễ sinh
H: Cặp đài
A: Chánh tế – Hai bồi tế
B: Đông hiến
C: Tây hiến

1. Bàn thờ thần
2. Đông trù tư mệnh
3. Bà Chúa Xứ
4. Ván son
5. Hội đồng nội
6. Ván tế
7. Hội đồng ngoại
8. Hữu ban
9. Tả ban
10. Ván tế
11. Bàn nghi
12. Sân khấu
13. Bàn lễ vật
14. Hậu trường
15. Giá quán tẩy.

Cách thức xếp một diên tế theo nghi lễ của đình Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. (Theo Nguyễn Long Thao)



Cách thức dâng tuần hương, rượu, trà ở đình Phú Nhuận TP. HCM

2. Nghi thức tế thần:

Lễ Kỳ yên này có ba lễ chính: Túc yết, Đoàn cả và lễ Tiền hiền – Hậu hiền. Mỗi lễ có một diên tế. Tuy nhiên lệ này không áp dụng một cách triệt để đối với tất cả các đình mà có chế giảm bớt.

Lễ *Túc yết* gọi tắt là *lễ Yết*, là lễ hương chức tụ họp lại để ra mắt thần: trình cáo với thần việc tổ chức lễ tại đình. Lệ xưa, thì chiều hôm ấy kẻ lớn người nhỏ đến nhóm tại đình suốt đêm trong lễ này. Nhiều đình có lệ cứ đến lúc nước sông lớn đầy là cử hành lễ này. Xét ra lệ này phù hợp với điều kiện của xứ có nhiều sông rạch, giao thông đường thủy là chủ yếu nên lúc nước lớn đầy thì người đến dự lễ đông đủ.

Lễ *Đoàn cả* (có sách ghi là *Đại đoàn*) là lễ chính để tế thần. Nếu ở lễ *Túc yết* có mục đích nghênh thần thì ở lễ *Đoàn cả* lại nhằm tạ thần. Từ *"đoàn cả"* có lẽ chỉ việc tụ hiệp đông đúc (*đoàn*: tụ lại, bầy, lũ; *cả* là lớn nhất, trọng nhất, bao gồm tất cả); lại có người cho rằng *"đoàn cả"* là gọi trại của từ *"đàn cả"* (*Đàn* ở đây hiểu ra là nơi tế lễ, thường đắp bằng đất cao). Có lẽ nghĩa "tụ hội đông đúc" trên đúng hơn. Nghĩa này cũng phù hợp với việc *Đại Nam quốc âm tự vị* viết chữ *đình* là cái sân, là *nhà lớn, nhà hội* để chỉ cái đình thờ thần khác với chữ *đình* thường dùng để chỉ đình thờ thần Thành Hoàng vốn phổ biến từ xưa trong thư tịch cổ biên soạn ở đất Trung Bắc. Điều này cũng thấy trong tự điển của Génibrel và như vậy, phải chăng điều "nhầm lẫn" này đã chỉ ra chức năng của đình vốn là đình trạm, chỗ dừng chân và về sau mới dần dần trở thành nơi hội họp, hội hè của dân làng.

Lễ Kỳ yên là lễ trọng, do vậy việc tế lễ có những yêu cầu nghiêm nhặt về nhân sự, nghi tiết.

2.1 *Những qui định về nhân sự trong ban tế lễ* gồm những tiêu chuẩn chọn lựa và cơ cấu chức trách của các thành viên của ban này.

Người được tuyển chọn vào ban tế tự là người có đạo đức tốt, không bị tai tiếng; gia đình phải có đủ vợ, con: vợ phải còn sống, con cái trai gái có đủ, không ở trong thời kỳ chịu tang và ít nhất phải 40 tuổi. Quan niệm truyền thống cho rằng nếu trong ban tế tự có người không đủ tiêu chuẩn trên sẽ gây ra điều xấu, bất ổn cho làng. Nói chung, việc quan trọng thì phải chọn người xứng đáng. Còn nếu dễ dãi giao việc cho bọn tầm ruồng thì trước sau gì cũng gây hại cho làng. Việc riêng việc chung tất tất đều thế cả.

Thành phần ban tế tự gồm:

1/ *Chánh niệm hương*, còn gọi là *Chánh bái*. Đây là vai danh dự nhất thường do Chánh hội đình, Hội trưởng hội quí tế;

2/ *Chánh tế* lãnh việc chủ tế;

3/ *Bồi tế* (2 người) đứng hai bên tả hữu chánh tế;

4/ *Đông hiến* và *Tây* hiến là hai người quì trước bàn thờ Tả ban và Hữu ban. Được gọi như vậy vì theo qui định cổ, đình luôn quay mặt về hướng nam nên hai bên bàn thờ thần là hướng đông và hướng tây. Về sau hướng đình tuy không theo qui định cổ nữa, nhưng hai vị này vẫn được gọi là Đông hiến, Tây hiến. Hai vị này chỉ có mỗi việc là quì trước bàn thờ cho đến khi cử hành lễ Ẩm phước mới bước vào chiếu tế chính để dự lễ này;

5/ *Chấp sự viên* gồm 4 người: Khởi cổ lịnh, Khởi thái bình, Khởi minh chinh, Khởi đại cổ (trống lịnh, mõ, chiêng, trống lớn). Đình ở những nơi ảnh hưởng nho học (hay Hoa) còn thêm chuông lớn;

6/ *Thị lập* gồm 4 người: một tả dinh, một hữu dinh và hai ông chánh điện. Tả hữu dinh đứng ở hai bên trái và bên phải. Thị lập chánh điện đứng hai bên bàn thờ thần;

7/ *Thầy lễ* là người điều khiển chung cho lễ đúng nghi thức và đọc văn tế;

8/ *Học trò lễ*,.còn gọi là *Lễ sanh* ít nhất là 3 cặp: một *cặp đăng* (bưng đèn), một *cặp đài* (bưng đài), một *cặp xướng* (xướng đọc các mục nghi lễ, một đông xướng, một tây xướng). Có nơi có cặp Lễ sanh tán (đứng ở Hội đồng ngoại) lập lại lời xướng .Đó là thời chưa có khuếch âm;

9/ *Đào thài* gồm 4 đến 8 nữ diễn viên hát bội được đình thuê. Họ theo sau học trò lễ để thài (hát chúc tụng) khi tiến hành nghi thức hiến tuần hương, dâng trà, rượu... Đến nghi thức ẩm phước, các cô đào cầm quạt quạt cho các vị được dự ẩm phước này vừa hát các bài thài tán tụng;

10/ *Ban lễ nhạc* do đình thuê mướn và số lượng nhạc công thường có 11 người chơi các nhạc cụ: một cặp phệt , 2 đàn gáo, 2 đàn cò, 1 tum, 1 đồng lố. Hiện nay do điều kiện kinh tế, nên nhiều nơi chỉ có thể mời ban nhạc lễ gồm 4,5 nhạc công chơi một số nhạc cụ chính: lố, bạc, đẩu (thuộc kim), kèn cây, trống, trống cơm (thuộc mộc), kèn nước (thủy), trống bồng (thuộc thổ) và đàn cò (thuộc hỏa);

11/*Lính hầu ông* bốn kép hát bội trẻ, mặc áo nẹp, đội nón dấu, đầu chít khăn, đứng ở bốn góc ván sơn trước bàn thờ thần, tỏ ý là chầu hầu cho thần;

12/ *Ông từ* ngồi cạnh bàn thờ thần suốt thời gian làm lễ để gõ chuông cho khách lễ bái, trong lúc tế, ông từ có nhiệm vụ nhận lễ vật do học trò lễ dâng để xếp vào bàn thờ thần.

2.2 Các nghi thức tế lễ

LỄ TỈNH SANH

Thường thường, vào quá lúc 0 giờ (tức bước vào giờ tý của ngày chánh tế, toàn thể ban tế tự của đình tề tựu đông đủ ở chánh điện cùng với ban nhạc lễ sinh. Con heo còn sống, cột bốn chân, được đặt trên một chiếc ghế ngựa ngay trước bàn thờ Hội đồng ngoại:

Lễ sinh xướng	Ban tế tự thực hiện
- Khởi thái bình thinh, khởi minh chinh, khởi đại cổ	- Cácvị chấp sự đánh ba hồi mõ, ba hồi chiêng và ba hồi trống. [68]
- Nhạc sinh khởi nhạc	- Ban nhạc trỗi nhạc cho lễ tỉnh sanh.
- Niệm chủ tựu vị	- Viên chánh niệm hương bước vào trước bàn Hội đồng ngoại.
- Quán tẩy	- Viên chánh niệm hương bước đến nơi đặt thau nước, rửa mặt, lau mặt, rồi trở về chỗ cũ.
- Giai quị	- Quì xuống
- Cẩn niệm chơn hương	- Viên chánh niệm hương tiếp lấy ba nén hương do học trò lễ trao rồi ông đưa nhang lên ngang trán và khẩn nguyện.
-Thượng hương	- Viên chánh niệm hương trao ba nén nhang cho học trò lễ để dâng lên bàn thờ.
- Phủ phục hưng bình thân	- Viên chánh niệm hương đứng lên.
- Hưng bái (bốn lần)	- Viên chánh niệm hương lạy bốn lạy.
- Hưng bình thân	- Viên chánh niệm hương đứng lên.
- Thiểu thối	- Viên chánh niệm hương lui ra.
- Chánh tế tựu vị	- Chánh tế bước vào trước hương án

[68] Có nơi trước khi đánh mõ, có đánh kiểng lệnh và trống lệnh dẫn đầu; có địa phương đánh chuông thì lễ sinh xướng: "*Minh chung*" và người đánh chuông đánh 3 hồi chuông (Cũng có lệ đánh 3 hồi và 3 dùi)

- Bồi tế tựu vị	- Bồi tế bước vào trước hương án
- Quán tẩy	- Chánh tế, bồi tế bước đến thau nước, rửa mặt, lau mặt rồi trở lại vị trí cũ.
- Giai quị	- Tất cả cùng quì xuống
- Chước tửu	- Học trò lễ trao cho chánh tế nhạo và chung rượu. Chánh tế rót rượu vào chung, đưa lên xá ba xá, rồi đưa rượu cho học trò lễ dâng lên bàn thờ.
- Phủ phục hưng bình thân	- Chánh tế, bồi tế đứng lên
- Hưng bái (bốn lần)	- Chánh tế, bồi tế lạy bốn lạy
- Hưng bình thân	- Chánh tế, bồi tế đứng lên
- Thiểu thối	- Chánh tế, bồi tế lui ra
- Tế nhơn tựu vị	- Người đồ tể bước vào trước hương án
- Quị	- Người đồ tể quì xuống
- Phủ phục hưng bái (bốn lần)	- Người đồ tể lạy 4 lạy
- Hưng bình thân	- Người đồ tể đứng lên
- Tương hi sanh lễ vụ tiền	- Đưa con vật tế đến trước hương án
- Nghệ tỉnh sanh sở	- Người đồ tể bước đến bên con vật tế, tay cầm một con dao
- Tỉnh sanh	- Người đồ tể dùng dao thọc vào yết hầu con vật tế (đang được mấy người khác nắm giữ). Viên chánh tế dùng một chén hứng máu con vật. Người đồ tể cạo thêm một nhúm lông con vật bỏ vào chén huyết.
- Điểm trà	- Học trò lễ cầm bình trà rót vào ly đặt trên hương án.
- Lễ thành [Mõ chiêng trống (và chuông) cùng đóng lên 3 hồi (+ 3 dùi)	- Chánh tế, bồi tế bước vào vị trí, quì xuống lạy bốn lạy rồi đứng lên. Dứt lễ Tỉnh Sanh.

LỄ TÚC YẾT

Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có viết về ngôi đình làng Nam bộ như sau:" Mỗi làng có dựng một ngôi đình, kỳ tế phải lựa ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, suốt đêm ấy gọi là túc yết, sáng sớm ngày mai áo mão trống chiêng làm lễ chính tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn." Như thế trong lễ đình Nam bộ nơi nào có khả năng thì tổ chức ba ngày: ngày đầu lễ túc yết, ngày thứ hai là lễ chánh tế và ngày thứ ba là lễ tiền hiền hậu hiền.Sau đây chúng tôi xin giới thiệu các nghi thức của lễ túc yết.

Theo cổ lệ, lễ Túc yết được tiến hành vào buổi chiều tối ngày thứ nhất lễ kỳ yên. Giờ giấc tùy thuộc mỗi địa phương, có nơi bắt đầu từ bốn năm giờ chiều, có nơi bắt đầu từ bảy, tám giờ tối, nhưng cũng có nơi chọn vào lúc nửa đêm...Tuy nhiên, ngày nay, do điều kiện sinh hoạt thay đổi nên nhiều đình chọn giờ cử hành lễ Túc yết vào buổi sáng. Sắp đến giờ hành lễ, các thành viên của ban tế tự mặc áo thụng xanh (áo rộng), khăn đóng, mang giày đứng sắp hàng hai bên võ ca cùng với ban nhạc lễ, các lễ sinh và đào thài trong tư thế sẵn sàng làm lễ. Xong đâu đấy, lễ sinh bắt đầu xướng các nghi thức tuần tự như sau:

- Củ soát lễ vật
- Tuần hương
- Tuần rượu thứ nhất
- Đọc văn tế
- Tuần rượu thứ hai
- Tuần rượu thứ ba
- Hiến quả phẩm
- Hiến bỉnh
- Tuần trà
- Ẩm phước

- Hóa văn tế (có đình không có nghi này,văn tế được giữ trên bàn thờ thần cho đến phần lễ Đoàn cả mới hóa)

Riêng ban nhạc lễ sẽ sử dụng các bài: Nghinh thiên tiếp gía, Xây bài Hạ (tuần hương và ba tuần rượu), Ngũ điểm (tuần trà, tuần quả và tuần bánh), Nhịp Bụa (khi lễ sinh dâng lễ vật thì nhịp thường,khi trở về thì nhịp nhanh).

Nghi củ soát lễ vật

Lễ sinh xướng	Nhân viên tế tự cử hành
Bài ban ban tế	Các chấp sự viên,các ông chánh tế,bồi tế, đông hiến, tây hiến đứng theo vị trí.
Tịnh túc thi lập	Đứng yên lặng
Chánh tế tựu vị	Chánh tế đứng vào bàn nghi
Bồi tế tựu vị	Hai ông bồi tế đứng vào bàn nghi
Củ soát tế vật	Kiểm soát lễ vật: Lễ sinh đưa ba cây nến cho chánh tế, bồi tế và dẫn các vị này đến các bàn thờ ván tế trong đình để kiểm soát lễ vật có đầy đủ tinh khiết không.
Ế mao huyết	Chánh tế, bồi tế cầm lấy ly huyết có vài sợi lông heo đã lấy trong lễ tỉnh sanh nhấp một chút (có nơi ba ly huyết này chôn ngoài sân đình)
Lễ nhượng (hoặc Thiểu thối)	Chấm dứt nghi lễ chánh tế, bồi tế xá ba xá rồi lui ra hai bên.

Nghi tuần hương

Chấp sự viên tựu vị: Các ông đánh trống lệnh,mõ,chiêng và trống vào vị trí của mình

Nghệ quán tẩy sở: Lễ sinh xá mời chấp sự viên đến chỗ thau nước.

Quán tẩy: Rửa mặt tượng trưng cho được sạch trước khi tế.

Thuế cân: Lấy khăn đỏ lau mặt.

Chỉnh y quan: Sửa lại khăn áo.

Phục vị: Chấp sự viên đến trước bàn nghi.

Chấp sự viên chấp kích: Chấp sự viên nhận dùi trống lệnh, dùi mõ, dùi chiêng, dùi trống lớn.

Chấp sự giả các tư kỳ sự: Chấp sự viên trở về vị trí của mình.

Khởi thái bình: Đánh mõ ba hồi

Khởi cổ lệnh: Đánh trống lệnh ba hồi

Khởi thái bình: Đánh mõ ba hồi

Khởi minh chinh: Đánh chiêng ba hồi

Khởi đại cổ: Đánh trống lớn ba hồi

Cổ lệnh, thái bình, minh chinh, đại cổ tề minh: Mỗi thứ (cổ lịnh, mõ, chiêng và trống lớn) đánh gióng ba xen kẽ nhau ba lần.

Nhạc sinh tựu vị: Ban nhạc lễ vào trước bàn nghi (có nơi chỉ một nhạc sinh dùng trống vào)

Nhạc sinh tác nhạc: Các nhạc sinh của ban nhạc hòa ba hồi chín chặp theo điệu "Nghinh thiên tiếp giá".

Nhạc sinh hoàn cựu sở: Ban nhạc dọn nhạc cụ ra khỏi vị trí trước bàn nghi, trở về phía bên phải bàn nghi.

Niệm hương tựu vị: Chánh niệm hương bước vào trước bàn nghi.

Nghệ quán tẩy sở: Chánh niệm hương đến chỗ thau nước.

Quán tẩy: Chánh niệm hương rửa mặt

Thuế cân: Chánh niệm hương lau mặt

Chỉnh quan y: Chánh niệm hương chỉnh lại khăn áo.

Phục vị: Chánh niệm hương về trước bàn nghi

Nghệ hương án tiền: Chánh niệm hương lên trước bàn hội đồng ngoại, trong khi đó học trò lễ bưng đài hương đi vào.

Quy: Mọi người cùng quì xuống.

Phần hương: Chánh niệm hương cầm ba nén nhang đưa ngang lên trán, sau khi đốt hương.

Niệm hương: Chánh niệm hương khấn nguyện

Thượng hương: (Nhạc dừng) Chánh niệm hương đưa ba nén nhang cho lễ sinh. Ông Chánh bái lạy Thần một lạy. Lễ sinh đem hương xuống trước bàn nghi, cùng đào thài lên dâng hương tại bàn thờ Thần.

Trong khi đi, các cô đào vừa quạt vừa thài bài sau đây:

Thượng tuần hương là thượng tuần hương
Trầm đàn khói kết năm mây
Mùi hương phảng phất bạt bay chín tầng. [69]

Phủ phục hương bình thân: Chánh niệm hương đứng lên

---

[69] Dị bản bài thài *Thượng hương*

- Đi lên: *Hiến tuần hương là hiến tuần hương, hời hời hơi ..*
Đàn hương thấu kiệt, khí vị phân phương.
Lai hâm lai hưởng, dĩ xỉ dĩ xương.
Oai nghi hiển hách, đức trạch uông dương
Tăng long phước khánh, lạc hưởng trình tường

- Đi xuống: *Hiến tuần hương là hiến tuần hương...*
Cảm cách anh linh chiếu diệu kiểu tương
Đăng chúc huy hoàng, vạn cổ chưng thường
Thiết trí chiêu chương, trắc giáng chiêu chương
Hỡi hời hơi, hỡi hời hơi..

Nghinh thần cúc cung bái: Chánh niệm hương lạy thần một lạy

Hưng bái (ba lần): Lạy thêm ba lạy

Hưng bình thân: Chánh niệm hương đứng lên

Lễ nhượng: Chấm dứt nghi lễ dâng hương của chánh niệm hương, đến lượt dâng hương của chánh tế, bồi tế, đông hiến, tây hiến.

Viên quan quí chức tựu vị: Các vị khách quí, đại diện các Hội đình giao hữu vào làm lễ

Các cung bái: Lạy thần

Hưng bình thân: Đứng lên

Chánh tế tựu vị: Chánh tế bước vào trước bàn nghi

Bồi tế tựu vị: Hai bồi tế vào trước bàn nghi

Đông hiến tựu vị: Đông hiến vào trước bàn nghi

Tây hiến tựu vị: Tây hiến vào trước bàn nghi

Nghệ quán tẩy sở: Các ông chánh tế, bồi tế, đông hiến và tây hiến đến chỗ thau nước

Quán tẩy: Mọi người rửa mặt

Thuế cân: Mọi người lau mặt

Chỉnh y quan: Mọi người sửa lại khăn áo

Phục vị: Mọi người trở về trước bàn nghi

Đông hiến Tây hiến giả các tư kỳ phận: Đông và Tây hiến đến quì trước hương án tiền của Tả ban và Hữu ban.

Nghệ hương án tiền: Chánh tế, bồi tế đi lên trước bàn hội đồng ngoại, học trò lễ bưng đài hương đi vào.

Quị: Mọi người cùng quì

Phần hương: Chánh tế đốt hương xong và đưa ba nén hương lên ngang trán.

Niệm hương: Chánh tế niệm hương khấn nguyện

Thượng hương: Chánh tế đưa ba nén hương cho lễ sinh. Chánh tế, bồi tế lạy Thần một lạy. Lễ sinh đem ba nén hương xuống trước bàn nghi cùng đào thài lên dâng hương tại bàn thờ Thần. Trong khi đi lên, các cô đào cũng thài bài hát như bài thài trong tuần hương của ông Chánh tế.

Phủ phục hưng bình thân: Chánh tế, bồi tế đứng dậy.

Hưng bái (ba lần): Chánh tế, bồi tế lạy thêm ba lần nữa.

Hưng bình thân: Chánh tế, bồi tế đứng dậy.

Lễ nhượng: Chánh tế, bồi tế đi xuống bàn nghi, chấm dứt nghi lễ tuần hương.

Nghi tuần rượu thứ nhất

Hành sơ hiến lễ: Lễ dâng rượu lần thứ nhất

Nghệ tửu tôn sở: Lễ sinh bưng đài rượu vào trước bàn nghi. Chánh tế, bồi tế tiếp lấy ba nhạo rượu xá một xá, rót vào ba ly độ phân nửa rồi đưa nhạo và ba ly rượu cho lễ sinh.

Nghệ thần vị tiền: Lễ sinh gồm một cặp đăng, cặp đài đi trước, theo sau là chánh tế, bồi tế đến trước bàn hội đồng ngoại.

Giai quị: Mọi người quỉ xuống.

Tấn tước: Chánh tế, bồi tế bưng lấy nhạo rượu đưa ngang lên trán khấn nguyện.

Châm tửu: Chánh tế tiếp lấy nhạo rượu rót thêm cho đầy ba ly.

Hiến tước: Lễ sinh đứng dậy. Chánh tế, bồi tế vẫn quì. Lễ sinh lùi lại đằng sau rồi cùng đào thài đi lên bàn thờ Thần.

Khi đi lên, các cô thài bài sau đây:

Tấn tước lễ dâng sơ hiến
Hiến tuần sơ là hiến tuần sơ

Hoặc thài hai bài sau đây:

Đi lên: *Hiến tuần sơ là hiến tuần sơ, hỡi hời hơi*
Dương dương đại hỷ, nguy tai ỷ dư
Ngưỡng kỳ giáng giám, quyến ngã hương lư
Lễ luy bất túc, thánh kính hữu dư

Đi xuống: *Hiến tuần sơ là hiến tuần sơ*
Tâm chi thành chỉ, kính chỉ phước kỳ
Thức như cơ như, thế tại xuân phong
Nhơn giai hòa khí, lạc nghiệp an cư
Hỡi hời hơi... hỡi hời hơi...

Phân hiến: Lễ sinh bưng nhạo rượu đi rót rượu vào các ly rượu tại các bàn thờ khác.

Phủ phục hưng bình thân: Chánh tế, bồi tế đứng dậy.

Hưng bái (ba lần): Lạy thêm ba lạy.

Phục vị: Lễ sinh đưa chánh tế, bồi tế về trước bàn nghi.

Hương chức hội viên đồng lai bái: Hương chức làng, hội viên trong hội đến trước bàn nghi lạy Thần bốn lạy.

Nghi đọc văn tế

Chánh tế, bồi tế, đông hiến, tây hiến tựu vị: Các ông chánh tế, bồi tế, đông hiến, tây hiến trở về vị trí cũ.

Nghệ thần vị tiền: Lễ sinh đưa ba ông chánh tế, bồi tế lên trước bàn hội đồng ngoại.

Nghệ độc chúc sở: Lễ sinh bưng văn tế vào.

Giai quị: Mọi người quì xuống.

Độc chúc: Thầy lễ đọc văn tế. Khi đọc văn tế đến tên mỗi vị Thần, thầy lễ ngừng một lát, chấp sự viên đánh ba tiếng cổ linh, mõ, chiêng, trống. Văn tế đọc xong (dứt chữ "phối hưởng" là chiêng, trống, mõ dóng lên) để lên trên bàn hội đồng ngoại.

Phủ phục hưng bình thân: Mọi người đứng dậy.

Hưng bái (ba lần): Lạy ba lạy.

Hưng bình thân: Đứng dậy.

Phục vị: Lễ sanh đưa chánh tế, bồi tế về trước bàn nghi.

Nghi tuần rượu thứ hai

Hành trung hiến lễ (hay: *Hành á hiến lễ*): Lễ dâng tuần rượu thứ hai.

Nghệ tửu tôn sở: Lễ sinh bưng đài rượu vào trước bàn nghi. Chánh tế, bồi tế tiếp lấy ba nhạo rượu, xá một xá rót vào ba ly độ phân nửa rồi đưa nhạo rượu và ba ly rượu cho lễ sinh.

Nghệ thần vị tiền: Lễ sinh gồm cặp đăng, cặp đài đi trước, theo sau là chánh tế, bồi tế đến trước hội đồng ngoại.

Giai quị: Mọi người quì xuống.

Tấn tước: Chánh tế, bồi tế bưng lấy nhạo rượu đưa lên ngang trán khấn nguyện.

Châm tửu: Chánh tế tiếp lấy nhạo rượu rót thêm cho đầy ba ly.

Hiến tước: Lễ sinh đứng dậy, chánh tế, bồi tế vẫn quì, lễ sinh lùi lại đàng sau rồi cùng đào thài đi lên bàn thờ Thần.

Khi đi lên các cô đào thài bài sau đây:

Á hiến lễ, lễ dâng trung hiến
Hiến tuần chung là hiến tuần chung [70]

Phân hiến: Lễ sinh bưng nhạo rượu đi rót rượu vào các ly rượu tại các bàn thờ khác trong đình.

Phủ phục hưng bình thân: Chánh tế, bồi tế đứng dậy.

Hưng bái (ba lần): Lạy thêm ba lạy.

Phục vị: Lễ sinh đưa chánh tế, bồi tế về trước bàn nghi.

Hương chức hội viên đồng lai bái: Hương chức làng, hội viên trong hội đến trước bàn nghi lạy Thần bốn lạy.

Nghi tuần rượu thứ ba

Hành chung hiến lễ: Lễ dâng tuần rượu thứ ba.

Nghệ tửu tôn sở: Lễ sinh bưng đài rượu vào trước bàn nghi. Chánh tế, bồi tế tiếp lấy ba nhạo rượu, xá một xá, rót vào ba ly độ chừng phân nửa rồi đưa nhạo rượu cho lễ sinh.

Nghệ thần vị tiền: Lễ sinh gồm cặp đài, cặp đăng đi trước, theo sau là chánh tế, bồi tế đến trước bàn hội đồng ngoại.

Giai quị: Mọi người quì xuống.

---

[70] Dị bản bài thài *Á hiến lễ*

- Đi lên: *Hiến tuần á là hiến tuần á, hời hời hơi*
Túc túc thu giai, ung ung lập hạ
Hào tấc duy hình, huệ nhi hảo ngã
Nhị trạng hướng giao, song tuần lễ hạ
Thị thị vô hình, nghiêm nhi tại tọa

- Đi xuống: *Hiến tuần á là hiến tuần á*
Duy đức kỳ thạnh, hỷ hồ tế chi
Phi thị xiểm giá, giáng chi phú thọ
Khang ninh vĩnh tích, bình diêu thuế khóa
Hời hời hơi, hời hời hơi

Tấn tước: Chánh tế, bồi tế bưng lấy nhạo rượu đưa lên ngang trán khấn nguyện.

Châm tửu: Chánh tế tiếp lấy nhạo rượu rót thêm cho đầy ba ly.

Hiến tước: Lễ sinh đứng dậy, chánh tế, bồi tế vẫn quì, lễ sinh đi lùi lại đàng sau cùng đào thài đi lên bàn thờ Thần.

Khi đi lên các cô thài bài sau đây:

Chung hiến lễ, lễ dâng chung hiến
Hiến tuần chung là hiến tuần chung [71]

Phân hiến: Lễ sinh bưng nhạo rượu đi rót vào các ly rượu tại các bàn thờ khác trong đình.

Phủ phục hưng bình thân: Chánh tế, bồi tế đứng dậy.

Hưng bái (ba lần): Lạy thêm ba lạy.

Phục vị: Lễ sinh đưa chánh tế, bồi tế về trước bàn nghi.

Hương chức hội viên đồng lai bái: Hương chức làng, hội viên trong hội đến trước bàn nghi lạy Thần bốn lạy.

Nghi hiến quả phẩm

Nghi lễ dâng trái cây. Nghi lễ này rất đơn giản, lễ sinh chỉ xướng "Hiến quả phẩm" là trò lễ cùng đào thài đem trái cây lên bàn thờ Thần tại chánh điện. Các cô đào không thài bài nào. Chánh tế, bồi tế vẫn ở chiếu trước bàn nghi.

---

[71] Dị bản bài thài *Chung hiến lễ*

- Đi lên: *Hiến tuần chung là hiến tuần chung. Hời hời hơi*
Lễ vô bất kính, thần cố thời đồng
Tam tuần tri diện, tứ hải các cung
Tước tuy hữu tận, kỳ vị vô cùng.

- Đi xuống: *Hiến tuần chung là hiến tuần chung*
Thủy bảo trường canh, thi cú âu ca
Lạc dữ dân đồng, lũy kiến nhân hòa
Vật phụ tư đào, tuế nẫm niên phong
Hời hời hơi, hời hời hơi...

Nghi hiến bỉnh.

Nghi lễ dâng bánh. Nghi lễ này giống như nghi lễ hiến quả phẩm. Lễ này, lễ sinh xướng "Điểm trà", có các cô đào thài theo sau lễ sinh đi lên bàn thờ thần và thài bài sau đây:

Điểm trà thơm là điểm trà thơm
Vơi vơi chén ngọc ve vàng
Ô long phất nhiễu phụng loan giao đầu [72]

Nghi ẩm phước

Nghi ẩm phước giống như nghi lễ thụ tộ ở miền Bắc. Sau khi dâng lễ vật lên Thần, Thần dự hưởng rồi, các ông chánh tế, bồi tế, đông hiến, tây hiến được thừa hưởng, nên ai được cắt cử tế lễ là một điều hãnh diện cho họ. Nghi lễ như sau:

Ẩm phước tựu vị: Đông hiến, tây hiến vào quì chung một chiếu với chánh tế, bồi tế trước bàn Hội đồng ngoại.

Tứ phước thọ: Lễ sinh vào bàn thờ thần trong chánh điện tiếp lấy rượu,trà đem xuống bàn Hội đồng ngoại.

Nghệ ẩm phước sở: Lễ sinh đặt lễ vật đặt tế lên bàn thờ Hội đồng ngoại.

Giai quị: Mọi người quì xuống.

---

[72] Dị bản bài thài *Hiến trà*

- Đi lên: *Hiến tuần trà là hiến tuần trà. Hỡi hời hơi*
Bửu danh thụy thảo, thủ xuất kỳ hoa
Trùng thanh đạm đãm, phố chước bàn đà
Chí tinh chí mỹ, hộ khải tam đa

- Đi xuống: *Hiến tuần trà là hiến tuần trà*
Hóa dục bao hàm, vũ trụ ân ba
Hàm triêm cộng chúc, phúc tài sơn hà
Thần công hạo đại, thánh đức nguy nga
Hỡi hời hơi... hà hỡi hời hơi...

Ẩm phước: Mỗi người bưng lấy ly rượu uống, trong khi đó các cô đào thài đứng sau quạt cho các vị này và thài bài sau đây:

Ẩm phước thọ, thọ ân dư thần thánh
Ẩm phước này khỏe mạnh dưới trên
Rày đà chung cuộc tế đền
Kính dâng bốn chữ "Minh minh thọ trường"

Phủ phục hưng bình thân: Mọi người đứng dậy

Nghinh thần cúc cung bái: Mọi người đứng dậy lạy Thần một lạy

Hưng bái (ba lần): Lạy thêm ba lạy nữa.

Hưng bình thân: Đứng dậy.

Nghi đốt văn tế

Nghệ phần chúc sở: Lễ sinh lấy văn tế từ bàn Hội đồng ngoại xuống.

Phần chúc: Đốt văn tế với giấy bạc đại.

Lễ tất (có nơi xướng là *Lễ thành*): Lễ tế chấm dứt. Chánh tế, bồi tế lạy Thần một lạy rồi xuống trước, lễ sinh lạy Thần một lạy rồi xuống sau. Chấm dứt lễ Túc Yết.

LỄ ĐOÀN CẢ

Sách *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của chép rằng Đoàn cả là "chính lễ tế Thần nhằm ngày thứ hai của phép Kỳ yên rồi qua ngày sau thì *Đoàn cả*" (T.I, tr 88). Điều cần chú ý là "chi tiết qua ngày thứ hai" có nghĩa là đúng 0 giờ thì bắt đầu cử hành lễ Đoàn cả. Trong thực tế, trải qua thời gian chiến tranh, cổ lệ này đã thay đổi. Nay một số đình lại trở lại cổ lệ này. Tục lệ có lẽ bắt nguồn từ quan niệm dịch lý: lúc 0 giờ âm đã lão, và dương khởi, tức mọi điều tốt nói chung nảy sinh.

Sắp đến giờ, các thành viên thuộc ban tế lễ tự mặc áo thụng (áo rộng), đội khăn xếp, mang giày đứng sắp hàng ở hai bên võ ca. Xong đâu đấy ba hồi chiêng trống khởi lên và lễ sinh bắt đầu xướng các nghi thức tuần tự giống y như các nghi lễ *Túc yết*. Duy chỉ khác một câu ở nghi ẩm phước:

- Lễ Túc yết xướng "Nghinh thần cúc cung bái".

- Lễ Đoàn cả đổi thành "Tạ thần cúc cung bái".

LỄ TIỀN HIỀN HẬU HIỀN

Đây là nghi lễ tế các vị tiền nhân đã có công lập làng, lập đình. Có đình tiến hành lễ này ngay sau khi lễ Đoàn cả chấm dứt, nhưng cũng có đình để sang ngày thứ ba mới tiến hành làm lễ tế tiền hiền hậu hiền. Tất cả hầu như phụ thuộc vào tập quán của địa phương, cũng có lệ thuộc vào nguồn kinh phí tổ chức lễ Kỳ yên có dồi dào hay không.

Điều đặc biệt trọng lễ Tiền hiền - Hậu hiền, ban nhạc lễ, tuy vẫn cử nhạc theo điệu Nhịp Bựa (khi lễ sinh lên dâng lễ vật thì bình thường, lúc trở về thì Nhịp Bựa nhanh) nhưng hoàn toàn mang hơi Ai, khác với lễ Túc yết và lễ Đoàn cả thì hoàn toàn mang hơi Xuân.

Sau đây là tuần tự các nghi lễ trong lễ Tiền hiền - Hậu hiền:

Lễ sinh xướng	Ban tế lễ thực hiện
Khởi thái bình minh chinh đại cổ	Các chấp sự đánh ba hồi mõ, ba hồi chiêng, ba hồi trống.
Nhạc sinh khởi nhạc	Ban nhạc lễ tấu nhạc.
Niệm chủ tựu vị	Chánh niệm hương đến trước bàn
Quán tẩy	Chánh niệm hương đến thau nước rửa mặt, rồi trở lại trước bàn thờ Tiền hiền Hậu hiền.

Cẩn niệm chơn hương	Chánh niệm hương cầm ba nén nhang đã đốt đưa lên ngang trán khấn nguyện.
Thượng hương	Chánh niệm hương trao ba nén nhang cho lễ sinh dâng lên bàn thờ tiền hiền hậu hiền.
Phủ phục hưng bình thân	Chánh niệm hương đứng lên.
Hưng bái (ba lần)	Chánh niệm hương lạy ba lạy.
Thiểu thối	Chánh niệm hương đứng lên, lùi ra.
Chánh tế tựu vị	Chánh tế bước vào trước bàn thờ.
Phụ đông phụ tây tựu vị	Vị bên trái bên phải phụ tế bước vào trước bàn thờ.
Quán tẩy	Lễ sinh đưa chánh tế, hai phụ tế đến thau nước rửa mặt, xong trở lại bàn.
Châm tửu	Chánh tế rót rượu vào ba chung.
Phủ phục hưng bình thân	Chánh tế và hai phụ tế đứng dậy.
Hưng bái (ba lần)	Lạy ba lạy.
Hưng bình thân	Chánh tế và hai phụ tế đứng lên.
Thiểu thối	Chánh tế và hai phụ tế lùi ra.
Bổn thôn nam nữ đồng kính bái	Bà con trai gái trong làng vào lạy.
Phục vị	Chánh tế và hai phụ tế trở lại vị trí trước bàn Tiền hiền và Hậu hiền.
Giai quỵ	Chánh tế và hai phụ tế cùng quỳ xuống
Châm tửu	Chánh tế rót thêm rượu vào ba chung.
Phủ phục hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Nghệ độc chúc vị	Lễ sinh bưng chúc văn đến trước hương án, cùng đi có thầy lễ.
Giai quỵ	Mọi người cùng quỳ xuống.

Độc chúc	Thầy lễ đọc văn tế, học trò lễ bưng đèn quì một bên.
Chuyển chúc	Thầy lễ trao bản chúc văn cho chánh tế lạy một lạy, sau đó chuyển cho lễ sinh bưng lên hương án tiền hiền hậu hiền.
Hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Hưng bái (ba lần)	Chánh tế và hai phụ tế lạy ba lạy.
Hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Giai quị	Mọi người cùng quì xuống.
Châm tửu	Chánh tế rót thêm rượu dâng lên hương án Tiền hiền Hậu hiền.
Phủ phục hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Hưng bái (ba lần)	Chánh tế và hai phụ tế lạy ba lạy.
Hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Hiến quả phẩm	Học trò lễ dâng trái cây lên hương án tiền hiền hậu hiền.
Hiến bỉnh	Học trò lễ dâng bánh lên bàn thờ tiền hiền hậu hiền.
Điểm trà	Học trò lễ rót nước trà vào các ly trên bàn thờ tiền hiền hậu hiền.
Phủ phục hưng bái	Mọi người lạy ba lạy (ba lần)
Hưng bình thân	Mọi người đứng lên.
Phần chúc	Học trò lễ mang văn tế từ hương án Tiền hiền Hậu hiền xuống và đốt văn tế kèm giấy bạc đại.
Lễ thành (lễ tất)	Chánh tế và phụ tế lạy Tiền hiền Hậu hiền thêm (chiêng,trống,mõ dóng lên) một lạy. Lễ sinh cũng vào lạy một lạy lễ chấm dứt.

3.- Các nghi lễ khác trong lễ Kỳ yên

Đình là dạng thức tín ngưỡng truyền thống, hiểu theo nghĩa là chính thống của nhà nước phong kiến, do vậy qui thức cúng tế của nó có những qui phạm nghiêm túc. Nghi thức cúng đình đồng dạng với nghi thức cúng tế ở các đền miếu của nhà nước phong kiến ở kinh đô Huế cũng như các qui phạm cúng tế ở các tỉnh thành dưới chế độ quân chủ. Tuy nhiên, đình làng ở làng cũng theo hương tục mà gia giảm, tiếp nhận các nghi thức cúng lễ của các tôn giáo khác như Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian. Đặc biệt khi đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, chế độ phong kiến bị thủ tiêu thì ông thần Thành Hoàng tuy vẫn còn duy trì, nhưng các qui phạm cúng tế không được các "quốc điển" bảo đảm như trước nên tín ngưỡng truyền thống này phai nhạt và đổi thay.Các nữ thần đủ thứ và ông Quan Thánh đế quân tiến vào sâu trong chánh điện mà "đồng tọa phối hưởng" chứ không phải "đồng lai cộng hưởng"việc cúng tế của dân chúng. Chính quyền thực dân thi hành nghị định xóa bỏ quyền tự trị làng xã bằng cách tách Hội hương ra khỏi Hội tề. Đình không còn ruộng đất để lấy tài chính mà cúng tế. Mặt khác, quá trình đô thị hóa cũng khiến cho một số làng xã truyền thống biến đổi và cơ cấu dân cư xáo trộn làm cho đình làng thành đình hội mà các hội viên của nó là dân tứ xứ. Do vậy, các tập tục cúng tế và thờ tự từ quê hương của họ cũng được đưa vào và làm biến đổi nghi thức truyền thống ít nhiều. Mặt khác trong thời kỳ thuộc địa, địa vị phụ nữ cũng được thăng tiến hơn trước, do vậy việc thờ các nữ thần cũng phát triển. Tuy miếu Bà nằm trong khuôn viên đình (có nơi, thờ trong chánh điện) song các quí bà với nghi thức *bóng rỗi* mang tính chất dân gian, nhưng rôm rả không kém việc cúng tế cho ông thần Thành Hoàng xuống cấp, bị chia xẻ quyền lực một phần, thậm chí có trường hợp là uy linh của các miễu Bà thường thiêng hơn ông thần ở đình... Tất cả những điều này đã

dẫn đến việc đình đã trở thành trú sở của chư vị thần thánh, thậm chí cả Phật, Bồ tát. Do vậy, nên nghi thức cúng tế làm sao lại không thay đổi để có thể thể tất cho tất cả chư vị đang trú chung dưới một cơ sở tín ngưỡng như vậy.

Ở phần này chúng tôi chỉ trình bày một vài nghi lễ phụ trong lễ Kỳ yên phổ biến trong đại đa số các đình ở Nam Bộ.

3.1 *Nghi tụng kinh cầu an* vốn là nghi thức Phật giáo phổ biến trong nhà chùa cũng như ở gia đình các tín đồ tôn giáo này. Nghi thức này hội nhập vào đình, miễu với ý nghĩa chức năng cầu xin chư Phật, cả thần thánh cho dân làng sự an lành. Điều này thể hiện ở việc bày hình Phật Bà Quan Âm trên bàn thờ để hành lễ: niệm hương tán Phật, tụng kinh Phổ môn... và đọc sớ và đốt sớ gởi đi cho chư Phật và Ngọc Hoàng

3.2 *Nghi lễ rước Tổ hát bội.*

Ngày trước, sáng hôm chuẩn bị làm lễ Túc yết, trước khi đi thỉnh sắc thần về đình làng Nam bộ phải làm lễ rước Tổ hát bội.

Khi gánh hát bội đã đến trước cổng đình,trước hết là ban trống tựu chầu, gồm một hồi trống, lợi hai roi do các hội viên đình đảm trách. Về phía gánh hát bội thì "án binh bất động", lên nhang đèn ở ngai Tổ (được mang theo cùng với các trang bị của nghệ sĩ) chờ hội đình làm lễ rước. Các ông bầu, ông nhưng, ông biện tuồng trang phục áo dài khăn đóng chỉnh tề. Còn về phía đình, sau khi ban trống tựu chầu, ba ông đại diện Hội hương đình trang phục áo dài khăn đóng, bưng một cái khay có đặt trầu, rượu, nhang, đèn và tiền lễ (trước kia là 1,2 đồng) cùng với bốn quân hầu trang phục theo xưa cầm bốn món lỗ bộ và ban nhạc bát cấu ra tận cổng đình để rước ngai Tổ hát bội vào đình. Các điệu nhạc vui rộn rã được cử lên để rước, nhưng đặc biệt nhất là có nghệ nhân đánh một bài trống rất hùng hồn, đặc biệt

để rước Tổ hát bội. (Ông Văn Long, hiện giảng dạy môn trống tại trường Nghệ thuật sân khấu 2 ở thành phố Hồ Chí Minh, là một trong số ít người còn giữ được bài trống rước Tổ hát bội).

Ba ông đại diện Hội hương đình ra tới cổng, trao khay lễ vật cho ba ông đại diện gánh hát. Các ông này tiếp lấy và sau đó tất cả cùng đưa ngai thờ Tổ hát bội vào đình, tọa vị sau sân khấu của võ ca đình. Đó là ba tượng được tạc bằng gỗ vông, mặc trang phục và đội khăn màu vàng hay màu đỏ, cùng ngồi trên cái ngai cũng làm bằng gỗ vông.

Khi ngai thờ Tổ hát bội an vị rồi thì gánh hát bội mới bắt đầu mang toàn bộ "đồ nghề" vào đình, để trang bị khu vực sân khấu, sẵn sàng cho đêm hát chầu đầu tiên.Còn hội đình thì bắt đầu làm lễ thỉnh sắc thần, nếu sắc thần không cất giữ tại đình.

3.3 *Nghi thỉnh sắc và hồi sắc*

Nghi lễ thỉnh sắc là nhằm rước sắc thần từ nơi cất giữ sắc về đình diễn ra trong buổi sáng sớm trong ngày đầu của lễ Kỳ yên.

Sắc thần Thành Hoàng ở đình làng Nam Bộ đều do nhà Nguyễn cấp. Một số làng cổ có sắc của vua Minh Mạng, Thiệu Trị và một vài đình có sắc của vua Duy Tân và Bảo Đại. Đại đa số sắc thần ở Nam Bộ là sắc phong năm Tự Đức ngũ niên (1852). Vua Tự Đức đã cấp một loạt 13.069 sắc thần cho cả nước (xem *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Tập XXVII, tr 132) nhằm mục đích chính trị: xác lập chủ quyền của nhà nước Đại Nam trên các vùng đất đai chưa có thần Thành Hoàng, đại diện của Thiên tử thường trực ở đó. Ý nghĩa chính trị của việc làm này hết sức to lớn khi đất nước bị Pháp chiếm làm thuộc địa; và mặt khác, đã làm cho việc thờ tự ở đình làng Nam Bộ trở nên chính thức hơn, củng cố vững chắc thêm một bước. Tuy nhiên, cũng vẫn thấy rõ là các thần được sắc phong nhất loạt này chỉ có danh hiệu

mà không có danh tính, theo đó cũng có lý lịch, thần tích cụ thể. Do vậy, thần Thành Hoàng ở Nam Bộ đa số là thần ý niệm và tính chất "hữu danh vô thực" ấy khiến cho tín ngưỡng đình trở nên thống nhất nhau và không mấy đình có hèm, có hương tục gì đặc biệt mấy. Đây là một trong những đặc điểm quan trọng của đình, của tục thờ thần Thành Hoàng ở Nam Bộ. Mặc dù vậy, sắc thần vẫn được coi là trọng, bởi lẽ, việc khẩn hoang lập làng thời trước luôn luôn có yêu cầu được nhà nước phong kiến công nhận có tính chất gián tiếp của nhà vua: đất làng đã là một bộ phận của "quốc vương thủy thổ". Mặt khác, khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa thì "cựu trào" là khái niệm có ý nghĩa biểu trưng cho tổ quốc, cho cố quốc. Sắc thần do vua phong là di tích quí báu của nhà vua "cựu trào" mà những người có lòng yêu nước cố gìn giữ như một nổ lực bảo vệ truyền thống. Sắc thần lại trở thành bảo vật thiêng liêng. Từ đó mà có lệ ăn cắp sắc thần và do đó, sắc thần phải được bảo quản chặt chẽ: một là cất giữ ở nhà việc, nơi thường xuyên có canh gác; hoặc giao cho người có uy tín giữ, có thể là vị Hương cả hay cử một vị làm chức Thủ sắc để giữ sắc thần tại nhà mà không để sắc ở đình,một nơi công cộng lắm kẻ vào ra tùy tiện như lời tục thường nói "ăn quán ngủ đình". Do vậy, mỗi dịp cúng Kỳ yên đều có nghi thức *Thỉnh sắc* và sau đó, lại có nghi thức *Hồi sắc.*

Nghi Thỉnh sắc được mở đầu bằng một hồi trống để báo cho dân làng biết mà đến, để đi thỉnh sắc, đồng thời cũng báo cho dân chúng ở hai bên con đường mà đám rước đi qua chuẩn bị hương án trước nhà để cung nghinh sắc thần. Lệ này nay đã giảm, nhưng vẫn còn ở một vài nơi.

Nghi trượng thỉnh sắc là nghi trượng của quan đại thần, hay của võ tướng-tùy theo quan niệm về "gốc gác" của thần Thành Hoàng của mỗi làng.

Khi dân đã tụ họp đông đủ, ba hồi chiêng trống dóng lên, kế tiếp là tràng pháo nổ báo hiệu sắp xuất phát. Thường sau này, đi đầu đám rước là đội múa lân. Lân biểu thị cho sự thái bình. Sau đội lân là cờ thêu chữ "lệnh" và đại kỳ thêu bốn chữ "Thần ân bảo hộ". Kế đó là trống lệnh,chiếc trống ban mệnh lệnh khởi sự việc tế tự cũng như việc xuất phát của đám rước. Trên đường đi, tiếng trống lệnh có chức năng báo nghiêm tức báo cho mọi người phải im lặng, giữ cho việc hành lễ trang nghiêm, tránh việc xô bồ mất trật tự.

Đi sau trống lệnh là đại cổ và minh chung, được khiêng đi song song nhau. Chiêng trống dóng ba tiếng một suốt trên đường đi thỉnh sắc, liên tục không lúc nào ngừng.

Một số đình lại có thêm ban nhạc Quảng Đông đi sau chiêng trống. Ban nhạc Quảng Đông này đi đầu có kiệu Võ Tòng và sau kiệu là 10 nhạc công. Sau dàn nhạc Quảng là các chấp kích viên cầm lỗ bộ, đôi khi lại có cả bát bửu chia làm hai hàng như đội lính hộ vệ. Các mục kế tiếp là 1 cờ tướng-1 cờ soái-võng đào-tủ đựng áo mão. Sau võng đào là 4 học trò lễ cầm nến (gọi là cặp đăng) kế đó là 2 chức việc trong làng: một ông ôm ấn, kiếm của thần và một ông kia bưng dàn lỗ bộ nhỏ.

Cuối đám rước là *long đình* (còn gọi là *bá đình*). Đây là ngôi đình thu nhỏ, thường làm bằng gỗ, chạm trổ và sơn son thiếp vàng. Sắc thần sẽ được để vào đây qua một cửa nhỏ ở bên hông, để rước về đình. Long đình đặt trên bàn do bốn người ăn mặc như lính hầu khiêng kiệu. Khi đi thỉnh sắc, biện, lễ vật thỉnh trước long đình: cặp chân đèn cầy, một bát trầm hương, 1 con vịt quay (ở thành phố), 3 ly rượu, 3 miếng trầu. Bốn góc long đình có 4 lọng vàng, chóp thiếp vàng, mỗi lọng có 20 bông bèo, nếu là thượng đẳng thần; thần trung đẳng dùng 4 lọng vàng 16 bông bèo; thần hạ đẳng dùng 4 lọng xanh với 12 bông bèo. Chú ý lệ xưa tàng chỉ dùng riêng cho vua chúa. Song thực tế, lệ này không được tuân thủ nghiêm túc.

Sau long đình là những người theo kiệu, thường là các vị chức việc, hay thành viên của hội đình. Đặc biệt, ngày trước phụ nữ không được dự vào lễ này. Cuối cùng đôi khi là đội múa lân.

Khi đám rước đến nơi giữ sắc thần thì các vị chức việc vào tế một tuần hương, ba tuần rượu, đọc một bài văn tế (hay khấn cũng được), gọi là lòng văn nghinh, ngắn gọn, rồi chức việc đứng đầu bưng hộp đựng sắc trao cho chánh hội (hay chánh ban quí tế...) để ông đem ra đặt vào long đình, để đưa sắc về đình.

Đến đình, cử hành một nghi thức an vị: tế một tuần hương, ba tuần rượu và một tuần trà. Sau lễ này, các chức việc dâng hương ra mắt thần theo sự chỉ đạo của lễ sinh xướng. Trong thời gian sắc thần để ở đình, dân chúng đến lễ bái và dâng hoa quả, bánh trái và tiền bạc góp phần tài chính cho việc tế lễ Kỳ yên.

Một số làng, lễ thỉnh sắc xong lại tổ chức lễ nghinh: khiêng kiệu đến các đền, miếu trong làng làm lễ thỉnh tất cả các chư vị thần trong vùng về đình dự lễ Kỳ yên. Ở những đền miếu này, sau khi dâng hương, khấn lời cung thỉnh, chủ lễ rước lư hương để lên kiệu đem về đình. Tất cả lư hương đặt ở một hương án thiết lập ngoài sân đình, có nơi đưa vào bàn thờ Hội đồng ngoại. Lễ xong, lại cử hành *lễ hồi*, tức đưa các lư hương của các chư vị này trở lại nơi đền miếu cũ.

Tương tự, lễ thỉnh sắc cũng có lễ hồi sắc khi cuộc lễ Kỳ yên đã mãn.

Sắc thần được để tại đình ba ngày lễ và đến chiều ngày cuối cùng lại đưa sắc thần về nơi cất giữ gọi là lễ *Hồi Sắc*.Nghi hồi sắc: tế một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà, đọc một bài văn tế gọi là lòng văn tống.Nghi trượng hồi sắc giống như nghi trượng thỉnh sắc, nhưng không có đoàn múa lân và dân làng cũng đi hồi sắc ít hơn. Khi sắc tới nơi cất giữ cũ lại cử hành lễ an vị: một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà. Sau đó đám rước tự giải tán để cử hành nghi lễ cúng đưa khách, nếu có.

3.4 *Lễ xây chầu*

Lễ xây chầu đôi khi còn gọi là lễ khai tràng (tràng=trường) là một trong những nghi long trọng trong ngày lễ Kỳ yên. Lễ này được diễn ra tại tất cả các đình.

Nghi lễ này diễn ra ngay sau khi tế Đoàn cả, nhưng không phải là nghi lễ tái diễn hàng năm. Có nhiều đình đáo lệ ba năm mới cử hành lễ xây chầu một lần.

Về cách thức cử hành lễ xây chầu, có thể chia làm ba loại: xây chầu văn, xây chầu võ, xây chầu bán văn bán võ. Thực ra xây chầu văn và xây chầu bán văn bán võ không khác nhau lắm. Xây chầu văn là các câu chú được đọc thầm trong miệng, xây chầu bán văn bán võ là các câu chú được đọc lớn, oai nghi, dõng dạc.

Riêng về lễ xây chầu võ là khác hẳn hai hình thức trên. Người ta gọi là xây chầu võ vì các cử chỉ, cách ăn mặc, lối đọc các câu chú được biểu lộ một cách dũng mãnh như một võ sĩ. Xây chầu võ rất hiếm, vì đòi hỏi những qui cách nghiêm nhặt khó tránh được sai sót. Trong khi đó, sự sai sót lại được xác tín là sẽ đem lại điều xấu, sự bất an cho làng xã.

Cử hành nghi lễ xây chầu theo hình thức nào cũng có ý nghĩa là cầu an, cầu quốc thái dân an. Tuy nhiên ý nghĩa của lễ xây chầu lại bắt nguồn từ quan niệm dịch lý của nho gia: thuận đạo trời, an đạo đất và hoà đạo người, tức liên quan đến *tam tài*: THIÊN-ĐỊA-NHÂN. Cái lý của đạo Trời là âm dương, của đạo Đất là nhu cương và của đạo Người là nhân nghĩa. Ba đạo này có hòa hợp được với nhau thì vạn vật trong trời đất mới hanh thông, tốt đẹp.

Quan niệm về sự sinh thành của vũ trụ của kinh Dịch là cái lý mà lễ xây chầu phải thể hiện. Mỗi nghi trong lễ là một biểu

trưng cho từng giai đoạn trong quá trình sinh thành vũ trụ là từ hỗn mang nảy ra thái cực, phân thành âm dương, tứ tượng v.v... Âm dương có điều hòa thì mới có mưa thuận gió hòa để đưa tới mùa màng tươi tốt. Nếu không sinh, không hóa tức là ngưng trệ, là bế tắc và như vậy sinh sinh hóa là bản chất của vũ trụ. Nghi thức xây chầu là nhằm biểu hiện cái lý này.

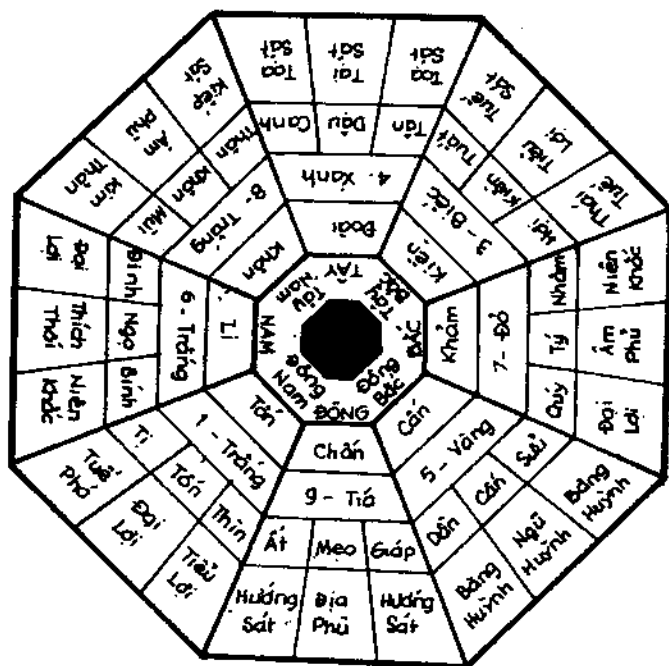
Chính vì vậy mà việc tiến hành rất thận trọng mà yêu cầu hàng đầu là chọn người xây chầu và chuẩn bị trống chầu.

Người xây chầu không chỉ rành về nghi thức hành lễ mà phải có đạo đức, tức là người được coi là tròn nhân nghĩa, một yêu cầu cơ bản để có thể hòa hợp với Trời và Đất. Mặt khác, ông ta phải rành pháp thuật và ít nhất là phải 40 tuổi, càng cao tuổi càng biểu thị sự trường thọ, hiểu rộng ra là sự trường tồn của làng xã. Về gia cảnh, người cầm chầu phải còn vợ, đông con, nhiều cháu và không trong thời kỳ tang chế. Có nơi còn yêu cầu người cầm lễ xây chầu phải trai tịnh từ 1 đến 3 hay 7 ngày trước ngày hành lễ.

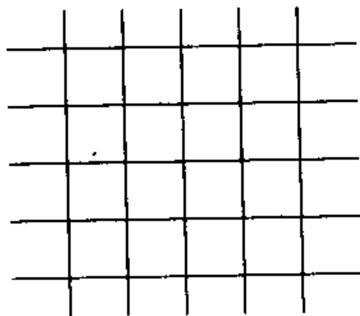
Trước ngày xây chầu, trống chầu phải được sơn lại, hình thái cực ở giữa mặt trống phải vẽ lại. Phải kiểm soát mặt trống và roi chầu. Người ta tin rằng roi chầu bị gãy, da bịt mặt trống bị thủng, là điềm báo việc bất tường và ngọn nến đặt trên giá trống bị tắt là điềm báo tai họa.

Trước giờ xây chầu, người xây chầu phải đặt trống chầu theo lợi. Hướng đại lợi là hướng tốt nhất trong một năm. (Cách lấy hướng đại lợi, căn cứ vào sự chỉ dẫn của Bát quái Sơn Hương thường có sẵn trong lịch Tàu hay lịch Tam Tông Miếu của Việt Nam.) Sau khi đặt trống chầu theo hướng đại lợi rồi, lấy khăn đỏ che mặt trống chầu. Việc che mặt trống có ý nghĩa là che thái cực vì trước khi có thái cực là hỗn độn.

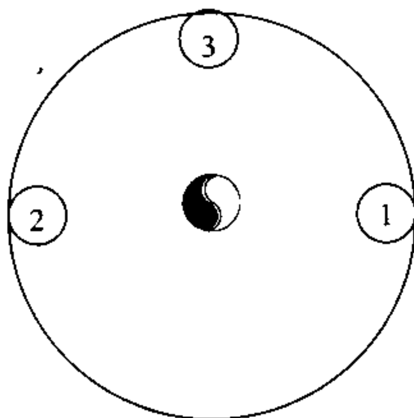
Từ lúc che mặt trống điều kiêng kỵ không được ai xê dịch trống chầu vì xê dịch là không đúng với tịnh và tịnh tức yên lặng và bất động của vô vực. Các công việc trên gọi chung là *trí chầu*.



Bát Quái Sơn Hương năm Tân Hợi 1971
Hướng Đại Lợi năm 1971 là Nam và Bắc



Lá bùa Tứ Tung Ngũ Hoành



Vị trí đánh trống ở đệ nhất cấp trong Lễ xây chầu

Xây chầu võ:

Nội dung chính của xây chầu võ cũng như xây chầu văn, chỉ thêm vào một số chi tiết cho phong phú hơn. Thường thì người chấp sự phải biết chút đỉnh võ nghệ (ít nhất cũng biết bài quyền "*tứ môn*", người Hoa thường gọi là bài "*xí mứng*"). Đặc biệt phải thuộc nhiều bài chú, nhằm mục đích tự trấn tĩnh mình, người ngoài nhìn vào không hiểu, thần thánh hóa nghi thức xây chầu.

Nếu so sánh thì xây chầu võ khó hơn xây chầu văn nên không phổ biến. Có ý kiến cho là nếu Thành Hoàng là quan văn thì xây chầu văn nếu là quan võ thì xây chầu võ. Điều này hoàn toàn không chính xác.

Theo quyển *Ngọc Thu cổ tích*, xây chầu võ có những yêu cầu và đặc điểm như sau:

* Hướng đặt trống chầu phải về hướng "sinh khí", kỵ hướng "tử khí". Phải đặt hướng về hướng sinh khí thì âm dương mới hòa hợp, thời tiết mới thuận lợi, thiên hạ thái bình. Tiếng trống là tiếng sấm. Người ta sợ cản hướng roi chầu nên thường thì vẹt tránh nơi khác. Không bao giờ đánh roi chầu ngang vào chánh điện. Hướng gọi là hướng sinh khí, tùy theo mùa:

Mùa xuân	Sinh khí ở hướng Đông Nam (thuộc mộc, hỏa)
(thuộc mộc)	Tử khí ở hướng Tây (thuộc kim)
Mùa hạ	Sinh khí ở hướng Đông (thuộc mộc)
(thuộc hỏa)	Tử khí ở hướng Bắc (thuộc thủy)
Mùa thu	Sinh khí ở hướng Bắc (thuộc thủy)
(thuộc kim)	Tử khí ở hướng Đông (thuộc mộc)
Mùa đông	Sinh khí ở hướng Tây (thuộc kim)
(thuộc thủy)	Tử khí ở hướng Nam (thuộc hỏa)

Nói tóm lại theo ngũ hành sinh khắc thì sinh khí là tính quan hệ tương sinh, tử khí là tính theo quan hệ tương khắc.

*Viên chấp sự làm lễ thỉnh chầu nhận lệnh của Bổn cảnh Thành Hoàng và *nguyện* hương thừa hành nhiệm vụ: Nhạc lễ tấu lễ tại hương án Hội Đồng, viên chấp sự lạy 5 lạy, nhận dùi trống (có quấn khăn ấn đỏ). Sau đó nhạc lễ, đặc biệt phải có *kiểng lệnh* và *trống lệnh* hộ tống ra võ ca. Viên chấp sự y phục gọn gàng, cầm dùi đến trước hương án thờ Bổn Cảnh Thành Hoàng, Cửu Thiên Huyền Nữ, Lỗ Ban Tiên Sư... đặt dùi trống trên khay, rồi nguyện hương *"Nhứt nguyện thiên, thiên linh giáng phước; Nhì nguyện địa, địa hộ thần lai; Tam nguyện tướng tinh lai giáng hạ!"*. Chấp sự lạy 5 lạy rồi "dạ" một tiếng lớn, nhận roi chầu, đi bài quyền "tứ môn" tục gọi quyền "xí mứng" tiến tới nơi đặt trống.

* Tẩy uế dùi trống và mặt trống: Lúc ấy trống đã được trí yên một chỗ cố định, phủ kín bởi một chiếc khăn đỏ. Vòng thái cực trên mặt trống mới tô lại. Trên giá có cắm một cây nến đỏ.

Chấp sự tay cầm chén nước sạch, tay cầm một nhành hoa nhúng vào chén nước rảy lên mặt khăn đỏ. Đọc: nhứt sái, nhì sái, tam sái... Hô to bài thiệu (xem phần: Xây chầu văn).

* Vẽ bùa: Chấp sự nín thở, định thần, cầm dùi trống vẽ bùa "tứ tung ngũ hoành" (bốn nét đứng, năm nét ngang) lên trên mặt trống. Đây là biểu tượng khí dương (con số 9), bùa quan trọng nhất trong lễ xây chầu. Bùa này, theo dân gian, có thể trừ tất cả các loài tà ma quỉ mị. Bên dưới có thể viết chữ "*lôi*", chữ "*thạnh*".

Sau đó chấp sự bước lùi 3 bước (tượng trưng) rồi tiến tới một bước viết chữ "*sát quỉ*", rồi tiến tới đạp hai chữ này và về nơi đặt giá trống chầu.

* Thử trống:

- Khắc dăm trống: Chấp sự vừa khắc dùi vào trang trống vừa hô to:

Nhứt đả mộc: *Thiên địa động*
Nhị đả mộc: *Chư hung giai thối xuất*
Tam đả mộc: *Chư thánh thần an vị*

- Thử mặt trống: Chấp sự đánh nhẹ vào mặt trống và hô to:

Nhứt động cổ: *Chư thiên lai giáng hạ*
Nhị động cổ: *Chư địa lai chứng minh*
Tam động cổ: *Thôn nội bá bá phúc*

* Nghinh thần đến:

Lễ sinh xướng: *Nghinh thần*. Ban nhạc lễ tấu bản :*nghinh thiên tiếp giá*". Chấp sự lạy 5 lạy rồi đứng dậy hai tay nâng dùi trống ngang mày, hô to: "*Ngưỡng nghinh thánh giá vạn sự giai thành. Ngưỡng vọng thánh thần bá bá phúc*"

(Có nơi ban qui tế đến bàn thờ thỉnh khai lễ, mời thần lâm đàn).

* Đánh trống khai chầu: Khi dứt bản nhạc rước thần, chấp sự bắt đầu khởi cổ:

- Hồi thứ nhất: 100 tiếng
- Hồi thứ hai: 150 tiếng
- Hồi thứ ba: 200 tiếng
- Kết thúc: 3 tiếng

* Thúc trống khai tràng:

Sau đó Chấp sự hô "*Hoàng đồ củng cố, Đế đạo hà xương. Phật nhựt tăng huy. Pháp luân thường chuyển. Phong điều võ thuận. Thiên hạ thái bình*"

Rồi tuần tự, Chấp sự vừa bắt ấn vừa hô to từng chữ và đánh trống:

1/ Chấp sự hô *Hoàng*, đánh một tiếng trống.
Tay bắt ấn *tý* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

2/ Chấp sự hô *đồ*, đánh hai tiếng trống
Tay bắt ấn *sửu* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

3/ Chấp sự hô *Củng*, đánh ba tiếng trống
Tay bắt ấn *dần* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

4/ Chấp sự hô *Cố*, đánh bốn tiếng trống
Tay bắt ấn *mão* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

5/ Chấp sự hô *Đế*, đánh năm tiếng trống
Tay bắt ấn *thìn* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

6/ Chấp sự hô *Đạo*, đánh sáu tiếng trống
Tay bắt ấn *tỵ* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

7/ Chấp sự hô *Hà*, đánh bảy tiếng trống
Tay bắt ấn *mão* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

8/ Chấp sự hô *Xương*, đánh tám tiếng trống
Tay bắt ấn *mùi* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

9/ Chấp sự hô *Phật*, đánh chín tiếng trống
Tay bắt ấn *thân* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

10/ Chấp sự hô *Nhựt*, đánh mười tiếng trống
Tay bắt ấn *dậu* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

11/ Chấp sự hô *Tăng*, đánh mười một tiếng trống
Tay bắt ấn *tuất* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
12/ Chấp sự hô *Huy*, đánh mười hai tiếng trống
Tay bắt ấn *hợi* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
13/ Chấp sự hô P*háp*, đánh mười ba tiếng trống
Tay bắt ấn *tý* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
14/ Chấp sự hô *Luân*, đánh mười bốn tiếng trống
Tay bắt ấn *ngọ* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
15/ Chấp sự hô *Thường*, đánh mười lăm tiếng trống
Tay bắt ấn *mão* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
16/ Chấp sự hô *Chuyển*, đánh mười sáu tiếng trống
Tay bắt ấn *dậu* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
17/ Chấp sự hô *Phong*, đánh mười bảy tiếng trống
Tay bắt ấn *dần* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
18/ Chấp sự hô *Điều*, đánh mười tám tiếng trống
Tay bắt ấn *mão* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
19/ Chấp sự hô *Võ*, đánh mười chín tiếng trống
Tay bắt ấn *tỵ* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
20/ Chấp sự hô *Thuận*, đánh hai mươi tiếng trống
Tay bắt ấn *hợi* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...


Ngọ
Tỵ
Mùi
Thìn
Thân
Dậu
Mẹo
Tuất
Sửu
Dần
Tý
Hợi

21/ Chấp sự hô *Thiên*, đánh hai mươi mốt tiếng trống
Tay bắt ấn *thìn* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
22/ Chấp sự hô *Hạ*, đánh hai mươi hai tiếng trống
Tay bắt ấn *tuất* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
23/ Chấp sự hô *Thái*, đánh hai mươi ba tiếng trống
Tay bắt ấn *sửu* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...
24/ Chấp sự hô *Bình*, đánh hai mươi bốn tiếng trống
Tay bắt ấn *mùi* chỉ mặt trống
Tưởng niệm...

Bắt ấn là lấy ngón tay cái bấm chặt vào vị trí (theo bản vẽ) rồi nắm chặt tay lại.

* ***Xây chầu văn***: Như trên đã nói, hình thức xây chầu này có nội dung rõ ràng, thời gian tiến hành ngắn gọn, Chấp sự viên thực hành nghi lễ có động tác tự nhiên, không biểu diễn võ nghệ và cũng không thực hiện các thức ấn quyết, trì tụng mật chú.

* Khi hành lễ, Chấp sự viên đến trước bàn thờ Hội đồng ngoại làm lễ *thỉnh chầu*: Chấp sự viên theo lời trò lễ xướng dâng một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà; rồi thỉnh roi chầu đặt trước bàn thờ này đi theo bốn trò lễ gồm một cặp đăng, một cặp xướng và một viên quan đánh trống lệnh vẹt đường tiến ra sân khấu, chỗ để trống chầu.

Trước sân khấu có hương án thờ vọng Bổn cảnh Thành Hoàng, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thái Thượng Lão Quân, Lỗ Ban Tiên Sư, Tiên Sư, Tiền Hiền, Hậu Hiền... nhằm ngụ ý mời các vị này ra xem hát hay chứng kiến: đừng cho tà ma quỉ mị phá phách. Theo lời xướng của học trò lễ, viên chấp sự để dùi trống

trên khay, lễ rồi nguyện: "*Nhứt bái thiên, thiên thanh; Nhì bái địa, địa minh; Tam bái bổn thôn hương chức, binh đinh nhơn điều đẳng, tín chủ gia trung phú quí thọ lộc miên trường...*" Xong, viên chấp sự nhận dùi trống và dùng chân vẽ ba chữ "Thiên", "Địa", "Nhân" với kiểu chữ bùa.

* Chấp sự viên đến trước giá trống chầu thực hiện lễ *phế cân và tẩy uế dùi trống*: Lúc đó mặt trống đang được phủ khăn đỏ. Bên cạnh có cắm một cây nến đỏ đang cháy. Hai bên có học trò lễ đứng hầu. Viên chấp sự đặt dùi trống, một tay cầm nhành hoa nhúng vào chén nước sạch vẩy lên mặt trống rồi đọc: "*Nhứt sái bổn bên giai tinh khiết; nhị sái cố diện thần chùy giai tinh khiết; tam sái bổn ca công y quan giai tịnh khiết*". Đọc xong vẽ bảy chữ bùa:

- Đẩu quỉ
- Vạn quỉ
- Khai quỉ
- Hành quỉ
- Tất quỉ
- Phó quỉ
- Phiếu quỉ

(Có nơi xây chầu vô cũng vẽ bảy chữ bùa này. Sự thật những chữ "bùa" này chỉ nhằm mục đích nêu tên các thứ tà ma quỉ mị ra để mà sau đó tiêu trừ.)

Lễ sinh xướng: "phế cân", viên chấp sự dở khăn lau mặt trống, xong xếp khăn quấn giữa roi chầu. Tay mặt cầm roi chầu làm bút, tay trái nắm tay áo rộng bên mặt, viên chấp sự nín thở "định thần" vẽ lên mặt trống bùa "tứ tung ngũ hoành" (bốn đường dọc, năm đường ngang, tượng trưng thiên địa tạo hóa). Đây là nghi thức quan trọng nhất.

Có nơi dưới bùa còn viết chữ "*thanh*" hay chữ "*lôi*" (sấm sét). Lùi lại ba bước tượng trưng ông ta viết xuống đất hai chữ "*sát quỉ*", rồi tiến tới một bước đạp lên hai chữ này. Đây là động tác có tính chất "pháp thuật" nhằm trấn áp ma quỉ-hiểu rộng là các điều xấu, tai họa-trong lễ xây chầu này nên có lệ buộc viên chấp sự không được dời bàn chân đặt lên chữ "*sát quỉ*" ấy. Mọi nghi thức trấn yểm đã xong, viên chức bắt đầu thử trống-gọi là "kích cổ".

* Nghi thức *kích cổ* nghĩa là đánh nhẹ trống (thử) ba lần kèm với lời nguyện. Có nơi lại khắc vào dăm trống trước (mùa xuân: khắc bên trái, hạ: phải, thu: trước, đông: khắc phía sau) [73] rồi mới *kích cổ* còn gọi là *nghi đệ nhứt cấp*.

Đánh trống lần thứ nhất gọi là "nhất kích cổ" : đánh nhẹ ở điểm số 1 ba tiếng trống đọc lời nguyện:

Sơn hà xã tắc thiên hạ thái bình
(hoặc *Quốc thái dân an*)

Lần thứ hai gọi là "nhị kích cổ" : đánh ở điểm số 2, cũng ba tiếng trống đọc lời cầu nguyện:

Phong hòa vỏ thuận
Bá tánh an cư lạc nghiệp
(hoặc: *Thôn trung khương thới*)

---

[73] Theo Đinh Công Chánh (người làng Bình Thủy, Cần Thơ) trong sách *Hương đảng thường nghi trích yếu* / Bản dịch của Nguyễn Tứ Duy thì tùy theo mùa mà có cách khắc trống khác nhau, mỗi cách khác biểu trưng ý nghĩa riêng:

- Mùa Xuân: * Khắc phía phải (thuộc âm) một tiếng biểu thị sự Kính Trời (Thái cực.
  * Khắc phía trái (thuộc dương) ba tiếng biểu thị Tam Tài (Thiên – Địa – Nhân)
- Mùa Hạ: * Khắc bên phải 2 tiếng gọi là Thông Đất (Lưỡng nghi)
  * Khắc bên trái 5 tiếng ngụ ý Ngũ phương đồng lai
- Mùa Thu: * Khắc bên phải 4 tiếng gọi là Bốn mùa (Tứ tượng)
  * Khắc bên trái 2 tiếng gọi là Văn võ (nam nữ) đồng lai
- Mùa Đông: * Khắc bên phải 5 tiếng gọi là Ngũ phương (Ngũ hành)
  * Khắc bên trái 4 tiếng ngụ ý Tứ hải (Tứ dân) đồng lai.

Lần thứ ba gọi là tam kích cổ : đánh nhẹ ở điểm số 3 đọc lời cầu nguyện

Lê thứ thái bình [74]

* Nghi thức đệ nhị cấp, gọi là *Điểm cổ* (đánh trống).

Ở đệ nhị cấp, chấp sự viên cũng đánh ba hồi trống, tiếng trống đánh mạnh nghe lớn và đánh ở hình thái cực trên giữa mặt trống. Ý nghĩa của sự đánh mạnh ở đây có nghĩa là khai thông thái cực. Nhưng trước khi đánh mạnh ở thái cực, chấp sự viên đánh nhẹ ở thái cực ba hồi trống, mỗi hồi ba tiếng. Hai hồi đầu đọc lời chú để trấn yểm; hồi thứ 3 đọc lời cầu nguyện. Mỗi hồi này gọi là điểm cổ.

Nhất điểm cổ: đánh nhẹ ba tiếng, xướng:

Trừ càn khảm (trừ sự bại, sự hư)

Nhị điểm cổ: đánh nhẹ ba tiếng, xướng:

Lập trung cấn chấn (cô lập sự khóc lóc, sự chết, quỷ.)

Tam điểm cổ: đánh nhẹ ba tiếng, xướng:

Tốn Ly Khốn Đoài (xin cho báu, lộc, phúc đức)

* Sau đó bắt đầu đánh ba hồi trống, đánh mạnh, trước ít sau nhiều gọi là đánh "tiền bần hậu phú", có ý nghĩa cầu xin cho dân làng càng ngày càng giàu thịnh.Trước khi đánh trống, viên chấp sự đọc bài thiệu:

Đất Tây Nam có Quì, tên chàng gọi Lưu Ba
Học cùng thầy Hoàng Lão thuở xưa
Chàng biết Nam Tào cải số
Nào hay đâu Bắc Đẩu đoạn căn
Mãng cho nên hồn hóa Thanh Vân
Thân thác tại Huỳnh Cân Lực Sĩ

---

[74] Có nơi xướng khác: Nhất điểm: *Thiên linh giáng phước*; nhị điểm: *Địa sát trừ ương*; tam điểm: *Thánh thần an tọa vị*

Uống Lưu Sĩ tài danh nên tráng
Lột lấy da dâng tấu Ngọc Hoàng
Xin da này bịt trống trừ tinh
Kẻo uổng sĩ Lưu Ba công nhọc [75]

Có nơi đọc bài thiệu:

Nhớ thuở xưa Hạ Võ kich cổ sang chuông, Thánh Thượng dùng trống: Đánh một tiếng trị an thiên hạ, đánh hai tiếng vững nghiệp đồ vương. Đánh ba tiếng dội khắp bốn phương, lưu truyền vạn cổ.

Hoàng đế đi điền lạp vân sơn, thấy con linh quỉ vốn có một giò, khi xuất hiện phong võ bất kỳ. Thánh Đế đi đến Bạch Hoa Sơn bắt linh quỉ ấy đem về đầu nạp. Thánh Đế thấy nó dị kỳ, truyền lột da để bịt trống triều. Còn xương nó nhiệm màu thì làm roi trống.

Theo điển xưa của Triệu Ngươn Hầu [76] *Nay ta lãnh chức Chấp sự, mở tiệc ca xang. Bạt bộ can: Cấn, chấn, sửu, dần. Thối*

---

[75] *Sự tích cái trống* (Bùi Văn Nguyên và Thái Hoàng dịch, Nxb Trẻ, TP. HCM, 1995): "Trên núi Lưu Ba, ngoài biển Đông có loài thú gọi là Quì, hình dáng như trâu, mình sắc xám, không có sừng, chỉ có một chân. Nó có thể bơi lặn. Mỗi lần nó bơi lặn thì có mưa to gió lớn. Thân nó tỏa sáng lấp lánh như ánh mặt trời, mặt trăng. Mỗi lần nó há hốc, gầm rít lên những tiếng vang như sấm. Hoàng đế cho người đến bắt lột da nó phơi khô để làm trống trận. Hoàng đế lại sai lấy xương Lôi Thần làm dùi. Tương truyền tiếng trống đó vang hơn sấm sét, ngoài 500 dặm còn nghe rõ".
Có lẽ truyền thuyết này do các nhà nho Minh Hương truyền rộng ra ở Nam bộ. Con quái thú này, theo Đỗ Văn Rỡ, có tên là Trương Nhứt Túc – một hung thần ác sát một giò.

[76] *Triệu Ngươn Hầu*: Theo truyền thuyết, lúc Tần Thủy Hoàng đốt sách, tài liệu lễ nhạc chỉ còn lưu một ít trong dân gian. Đến đời Ma Thiếu Đế (?), Triệu Ngươn Hầu sưu tập tư liệu, viết thành sách *Điển văn lễ*, gồm 29 câu vấn đáp về nghi lễ, yến ẩm, hát xướng, âm nhạc, chuông trống. Triệu Nguyên Hầu được gọi là Triệu Công Tổ sư.

tam bộ: mão, dần, tuất, hợi. Chúc thánh giá vạn sự giai thành. Ngưỡng vọng thánh thần vạn vạn tuế.

Bài thiệu dứt, chấp sự viên bắt đầu nghi thức đánh ba hồi trống, mỗi hồi đều có lời nguyện.

> Hồi đầu "Nhứt đả cổ": *Linh thần lai giáng hạ*
> Hồi nhì "Nhị đả cổ": *Bổn thôn Hương chức, binh đinh tân cựu khương thới.*
> Hồi ba "Tam đả cổ": *Ba tánh bình an vô sự.*

Số roi chầu, đánh trong ba hồi này theo cổ lệ đánh là 300 roi chia làm: nhất hồi 80, nhị hồi 100, tam hồi 120. Theo *Hương đảng thường nghi trích yếu* của Đinh Công Chánh (bản dịch đã dẫn): Hồi đầu 112 dùi (100 tượng trưng cho *hỗn độn sơ khai*, 12 tượng trưng cho *12 tháng*); hồi nhì 224 dùi (200: *âm dương hội hiệp*, 24: *hai mươi bốn tiết*, và hồi ba đánh 360 dùi (300: *tam nguyên khai thái*; 60: *giáp tí thập lục*, rồi kết thúc 3 dùi là ngụ ý thỉnh chư thần giáng lâm.

Ngày nay, tổng số roi chầu ba hồi này được bớt đi còn 36-72-108 hay 20-40-60 tùy theo sức khỏe của người xây chầu, vì người xây chầu thường là người già cả.

Ba hồi trống này thường được đánh theo thể thức sau:

Nhất hồi đánh 20 chùy thúc (đánh mạnh), xướng câu chú:*Trừ Hung Thần Ác Sát*. Sau khi xướng câu chú này rồi, chấp sự viên được bỏ chân ra khỏi chữ "sát quỷ" mà không sợ ma quỉ ám hại. Rời đi như vậy gọi là "hườn y trung lập" có nghĩa "trở lại đứng thẳng", tức chỗ đứng lúc phế cân.

Nhị hồi đánh 40 chùy thúc, không xướng lời cầu nguyện hay câu chú vào.

Tam hồi đánh 60 chùy thúc, đánh xong đánh 9 tiếng chia làm 3 hồi và hô câu nguyện nêu trên (hoặc câu: "*Thôn trung Hội viên nam nữ bá bá phúc*"). Dân chúng dự lễ ở dưới sân khấu đồng thanh cất tiếng : "*Dạ!*" thật to. Lại có tục, Chấp sự viên phóng gươm lên hình "mặt bợm", thường được vẽ phía trên cửa sinh và cửa tử vào hậu trường của sân khấu võ ca nhằm để "trừ tà ma" hầu bảo đảm cho việc hát xướng tiếp theo chương trình lễ hội được bình yên.

Chấp sự viên theo học trò lễ lên đặt lại roi chầu trước hội đồng ngoại. Trong khi đó bầu gánh hát bưng khay trầu rượu thỉnh Tổ hát bội ra sân khấu và dàn nhạc của gánh hát bội bắt đầu trổi nhạc theo điệu *Song hỉ* gọi là rước chầu để bắt đầu lễ. Đại bội do các đào kép gánh hát bội trình diễn.

3.5 Lễ đại bội

Lễ xây chầu có ý nghĩa khai thông thái cực. Phần thứ hai lễ Đại bội là trình thức hóa quá trình từ thái cực, lưỡng nghi, tam tài, tứ tượng, bát quái qua các số lượng diễn viên 1-2-3-4-5-8 của mỗi tiết mục của lễ này.

Tuy biểu tượng cho thái cực, lưỡng nghi nhưng những lời lẽ trong nghi lễ nói lên những lời cầu chúc trường thọ, phát đạt, mưa thuận gió hòa.

Nghi lễ này là những vũ điệu nghi lễ vốn có nguồn gốc từ các vũ điệu của đại lễ ở cung đình. Lễ đại bội có 6 lễ chính:Khai thiên-Tịch địa, Lễ Xang Nhật Nguyệt, Lễ Tam Tài hay Chúc Thánh Chúc thọ, Tứ Thiên Vương, Lễ Đứng Cái, Lễ Bát Tiên Hiến Thọ; và một lễ phụ: Gia Quan Tấn Tước.

Xây chầu xong, trống chầu được khiêng đặt dưới sân khấu, dân làng cử một người ra cầm chầu gọi là cầm chầu đại bội để khen chê nghệ sĩ. Sau đó lần lượt đào kép diễn các lễ sau:

* Lễ Khai Thiên Tịch Địa: Mặt trống tròn tượng trưng cho Thái cực, Thái cực động: một kép gọi là ông Bàn Cổ hóa trang mặt rằn như chim, áo nghạch dơi, cầm bó nhang ra múa gọi là đi điểm hương chiếu gió bốn phương trời. Lễ này chỉ có múa mà không hát. Múa xong nhang rước lên bàn thờ.

Truyền thuyết về ông Bàn Cổ phân định âm dương: Khi trời đất chưa có, âm dương chưa định, khí dương bay lên thành trời. Khi âm hạ xuống thành đất. Một ngày ông Bàn Cổ biến đổi 9 lần và mỗi lần ông lớn lên 10 thước. Ông lớn lên bao nhiêu, trời cao bấy nhiêu đất dày thêm bấy nhiêu. Ông sống 18.000 năm nên trời càng cao, đất càng dày. Thân hình ông to lớn khổng lồ. Khi ông khóc, nước mắt chảy thành sông. Hơi thở ông biến thành gió. Ông nhướng mày thành sấm chớp. Khi ông vui tánh thì trời đẹp, lúc ông nổi giận thì trời tối mây mù phủ kín. Khi ông chết xác rã thành từng mãnh làm thành năm ngọn núi lớn trong thiên hạ. Hai con mắt làm mặt trời, mặt trăng. Mỡ chảy hóa thành biển cả và sông ngòi. Tóc đâm rễ vào đất thành cây cỏ sâu bọ chấy rận trên mình ông biến thành người.

* Lễ Xang Nhật Nguyệt được giới bình dân gọi là Lễ Xang mặt, tượng trưng cho lưỡng nghi là âm dương. Theo *Kinh Dịch*, âm dương giao hòa để sinh ra vạn vật. Do đó tượng trưng cho dương là một nam diễn viên đóng vai Thái dương Thiên tử, mặt đỏ, áo long bào, quần giáp, chân đi hia ra sân khấu trước, cầm chén tròn bọc vải đỏ tượng trưng cho dương, cho mặt trời.

Để tượng trưng yếu tố âm, một nữ diễn viên đóng vai Thái Âm Hoàng hậu mặt trắng, áo hài, cài trâm, chân đi bít tất trắng, tượng trưng cho âm, cho mặt trăng.

Diễn viên nam ra trước, múa một lát rồi nữ diễn viên ra sau. Hai diễn viên múa quay mặt nhìn nhau, cho úp 2 chén (mặt

trời, mặt trăng) cầm trên tay chạm vào nhau tượng trưng cho việc âm dương giao hòa. Bình dân gọi tắt là *lễ xang mặt* là do vậy. Múa như vậy 3 lần.

Vùng Vĩnh Long sau màn Xang Nhựt Nguyệt có cảnh một đào (cầm hoa), một kép (cầm hương), mặc y phục theo lối cổ, mặt trắng tự nhiên lên sân khấu múa, rồi đến trước bàn thần dâng cúng, gọi là màn "*diêm bông, diêm hương*".

* Lễ Tam Tài còn được gọi la Tam đa (đa phước,đa lộc,đa thọ) hay gọi là Tam tinh chúc thọ. Sở dĩ được gọi như vậy vì để biểu thị cho Tam tài (Thiên-Địa-Nhân), người ta đã biện sự thành một tiết mục do ba diễn viên hóa trang làm ông Phước,ông Lộc và ông Thọ biểu diễn.Theo truyền thuyết lịch sử thì: ông Thọ là Đậu Yên Sơn,người đời Tống,có 5 con trai đậu tiến sĩ cùng vinh qui bái tổ một ngày; ông Lộc la Quách Tử Nghi,đời Đường,vừa là bạn vừa là sui gia với vua, quyền thế giàu sang tột bực; và ông Thọ là Đông Phương Sóc,đời Hán,là người đã ăn trộm đào tiện của Tây Vương Mẫu nên trường thọ.

Để tượng trưng cho phúc, một diễn viên hóa trang thành ông già mặt trắng, râu năm chòm đen, đội mũ đằng cân, áo viên bào, xiêm trường, quần giáp, chân đi hài. Một tay bồng hài nhi, một tay cầm quạt tượng trưng cho phong cách thần tiên.

Để tượng trưng cho lộc, một diễn viên hóa trang thành ông già, mặt trắng, râu năm chòm đen, mũ bình thiên, áo đạo bào, xiêm trường, quần giáp, chân đi hia, một tay cầm bình hoa, một tay cầm quạt.

Để tượng trưng cho thọ, một diễn viên hóa trang thành ông già, da đồi mồi, lông mày bạc, râu năm chòm bạc, đầu bịt khăn đỏ, áo tiên, tay rộng mặc xiêm, quần đỏ, một tay cầm quạt, một tay cầm gậy có bầu rượu.

Ba ông này, gọi là Tam Hiền, ra một lượt sắp hàng ngang, không có múa, chỉ có xướng, nói lối và hát khách những câu có ý nghĩa chúc tụng những điều: phúc, lộc, thọ.

Xướng : *Vô biên kiểng hữu nhược bồng lai*
Thoại thảo kỳ huê đóa đóa khai
Hoàng yến trình tường phi lai khứ
Bạch điệp qui căn vạn vạn hồi

Nói lối : *Đồng nhan phối ngẫu*
Bạch phát như sương
Thọ tam tài vạn tải dư niên
Phước Lộc Thọ tam tinh thị giả
Kim hữu hương thôn khẩn đảo
Khánh nhật thọ diên
Đông Phương Sóc biến báo chư tiên
Thỉnh liệt vị đồng lai bửu tọa
Huê chi hảo giả hảo giả
Huề thủ đồng hành, đồng hành

Hát khách: *Nhân gian vĩnh phước tăng huê xứ*
Thế thượng thùy nhân chiếu mãn đường
Thọ tỷ nam san phước lộc thọ, tam tinh trung tấn bửu
Nhân sanh hòe quế tràng lưu thạnh mậu tập giai tiền.

* Lễ Tứ Thiên Vương tượng trưng cho tứ tượng: Thái dương, Thiếu âm, Thái âm, Thiếu dương.

Tứ Thiên Vương là 4 vị thần gốc thần Bà La Môn, cũng gọi Tứ đại Thiên Vương: Trì Quốc thiên vương (Virudhaka), Quảng Mục thiên vương (Virūphaksa), Tăng Trưởng thiên vương (Dhrtaràsha) và Đa Văn thiên vương (Dhanada) là thuộc hạ của Đế thích ở từng trời Dục giới. Hình tượng của bốn vị thiên vương

thường thấy ở các chùa Phật là các võ tướng. Theo truyện *Phong thần*, Tứ Thiên Vương là thần: Đông phương Ma Lê Thọ được phong Trì Quốc Thiên Vương, cầm con Hoa Hồ Điêu; Nam Phương Ma Lê Thanh được phong Tăng Trưởng Thiên Vương, cầm Thanh Quang bửu kiếm; Tây Phương Ma Lê Hồng được phong Quảng Mục Thiên Vương, tay cầm đàn tỳ bà; Bắc Phương Ma Lê Hải được phong Đa Văn Thiên vương, tay cầm lọng Hỗn Nguyên châu tấn. Thanh kiếm có mũi bén, lấy âm "*phong*"; đàn Tỳ Bà có âm điệu, lấy ý "*điều*"; cây lọng che mưa, che nắng, lấy ý "*vũ*"; còn Hoa Hồ Điêu nằm yên lấy ý "*thuận*". Như vậy Tứ Thiên Vương tượng trưng "Phong điều vũ thuận".

Trong múa cung đình Huế, *Tứ Thiên Vương* là các vai của điệu múa có tên là *Trình tường tập khánh* thường biểu diễn vào các dịp lễ mừng tứ ngũ tuần, đại khánh của vua chúa nhà Nguyễn.

Ở lễ cúng đình, Tứ Thiên Vương do bốn anh kép cao lớn bằng nhau thủ vai ăn mặc giống nhau: mặt trắng, đội mũ kim khôi, mình đai giáp, thắt lưng đỏ, chân đi hia, lưng đeo bốn cờ lệnh.

Tứ Thiên Vương lần lượt ra múa chung với nhau. Điệu múa có động tác mạnh mẽ, đội hình thay đổi, lúc tan lúc hợp, tạo nên những tiết đoạn đổi thay về bố cục đội hình. Khi hợp lại dâng bốn câu liễn: lúc cấu tạo thành hình vuông, lúc hai ngang hai chéo, lúc 4 câu liễn nằm ngang song song, lúc bốn câu liễn dựng đứng ngang bằng nhau. Cuối cùng các vũ công dâng bốn câu liễn cho dân làng. Ban quản trị tiếp lấy bốn câu liễn này, rồi thưởng tiền cho Tứ Thiên Vương. Nội dung bốn câu liễn: Thọ Tỷ Nam Sơn,Phước Như Đông Hải, Quốc thái dân, Phong Điều Vũ Thuận.

* Lễ Đứng cái còn được gọi là trò *Đại bội*: Điều này đã chỉ ra đây là tiết mục chủ đạo của tập hợp của tiết mục được gọi

chung là Đại bội. Về nguồn gốc, các lễ *Tam tài, Tứ Thiên Vương* và *Bát Tiên hiến thọ* có hình thức rất gần với các vũ điệu cung đình là *Tam tinh chúc thọ, Trình tường tập khánh, Bát tiên hiến thọ*, nhưng tiết mục *Đứng cái* này không thấy có mặt ở cung đình và nguồn gốc chưa xác định được.

Để tượng trưng cho ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) có nam diễn viên: một lớn tuổi nhất 40,50 tuổi thủ vai "Cái" đứng giữa. Bốn đào thủ vai "Con" đứng bên. Vì vậy mà lễ này được gọi là lễ Đứng Cái. Cái mặc hoàng bào, đội mão cửu long, mặt trắng, tay cầm quạt, tên là "Mã viên" (vườn mã).

Bốn Con mang tên tứ thời hay tứ hữu, tượng trưng cho bốn yếu tố của ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa:

Mã Xuân Mai - áo xanh - mùa Xuân - Mộc
Mã Hạ Lan - áo đỏ - mùa Hạ - Hỏa
Mã Thu Cúc - áo trắng - mùa thu - Kim
Mã Đông Trước - áo tím - mùa Đông - Thủy (Hát bội kỵ mặc áo đen).

Cái tượng trưng cho thổ. Hành thổ trụ tại trung ương, nên cái tượng trưng cho thổ cũng đứng ở giữa..

Bốn Con ra trước Cái, sắp hàng ngang và thài tức hát theo điệu chúc những câu sau đây. Đây là tiết mục khó đánh chầu nhất . Chúng tôi ghi lại cách đánh chầu theo ký hiệu: mỗi sọc chéo (/) là một tiếng "*thùng*"

Âu vàng / vững đặt báu ngôi / / /
Trên vua / / / khai rạng / dưới tôi trung thần / /
Đạo quân thần / / / là dươn (duyên), cả nước / /
Minh lương vầy / / vạn phước Tề Trang / / /
Làu / làu / tiết chói / / Nghêu thiên, / / /

Hây / hây Thuấn nhật /// vua Lê trị đời ///
Muôn muôn năm /// hưởng lộc trời ///
Cõi Nam chống vững // đời đời hưng vương ///
Nguyễn Vương /// rày đã lên ngôi //
Buông tay / xũ áo / ngồi trên ngai vàng ///
Nhà an thời nước liền an //
Ba quân thâu vẹn / bốn phang (phương) phục tòng //
Phá Ngụy cừu rồi công dũ nhật /
Đời thái bình /// oai đức gần xa ///
An dân / an nước / an nhà /
Đã an chư tướng // lại hòa ba quân //

Sau khi đào thải lại các câu trên, Cái (mặc áo cẩm bào, mão Cửu Long, mặt trắng, tay cầm quạt) đi ra lạy thần ba lạy rồi hát:

Nam dựng:

Vận mở trung hưng Thuấn ///
Đặng ngôi báu vị Nghêu ///
Nghe ba tiếng kêu "dạ /, dạ /, dạ /"
Thần chúc cho hoàng thượng vạn vạn tuế ///
Kim triều hội thế /
Linh ứng trình tường /
Thần: lục bộ Đài chương //
Nãi Mã Viên hớn tử[77]

Cái lạy thần một lạy, hát tiếp (đứng giữa bốn Con)

Nam dựng:

Giúp nên / nghiệp cả trung hưng //
Phước lành roi dấu // được nhuần cháu con //
Đức ân dày càng thêm phước thọ //

[77] *Hớn tử* (Hán tử): Chỉ đàn ông, nam giới

Đắp xây nền Thang Võ ngàn thu ///
Đền Nam / thánh ứng / Xương Kỳ ///
Dẹp an Bắc ngụy / thâu hồi Nam kinh /
Tám phương gió bụi / quét thanh /
Công cao // khai rạng // nghiệp thành trung hưng ///
Rồng cao ngự tại đền xuân ///
Mưa tuôn đức Thuấn /// gió hòa nhơn Nghêu ///
Tam đa ngưỡng chúc Hoàng triều ///
Thần truyền thánh kế /// lê dân thái bình /

Bốn Con hát bài thài:

Vận mở trùng ngươn (nguyền) //, vận mở trùng ngươn //
Rày mừng thấy nam phang (phương) /// sanh thánh an ///
Dẹp phá loài Bắc địch /, khử tà / quy chánh / đòi nơi /
Nguyễn Vương /// lên sửa trị /, thiên hạ ca chơi thái bình //
Ải lang vận mở sắc tư bề, hải yến hà thanh //
Nghe thiều xang dậy tiếng // bình định ngũ canh muôn đời. //

Cái lạy thần một lạy:

Dạ, dạ, dạ /
Kim thừa ca xướng diên khai /
Ngũ đẳng khấu đầu thượng thọ ///
Chúc cho Hoàng thượng đặng ngôi cửu ngũ ///
Vạn dư niên thọ khảo như san ///
Chúc tuổi Chúa minh minh ///
Dư muôn tuổi ///, dư muôn tuổi thọ ///

Cái lạy thần một lạy:

Dạ, dạ, dạ /
Sau lạy mừng ngài Tổng Trấn Quận Công //

Trị dân lành cửu trạch //
Xua đảng dữ Bắc man //
Người quới lộc hiển vang //
Dư ngàn tuổi //, dư ngàn tuổi thọ //

Cái lạy thần một lạy:

Dạ, dạ, dạ
Sau rày mừng bổn tiệc yến này /
Gặp hội rồng mây ////
Dực phò vương vận ///
Đánh thành thâu bách trận /
Xua máy nhiệm dừng binh /
Chúc cho bên văn thẩm trạch thái bình //
Chúc cho bên võ kham trị loạn lạc //
Vui vầy chén nhạn /
Tiệc ngọc lê say /
Đắc phú quới về tay /
Dư trăm tuổi /, dư trăm tuổi thọ/

Cái lạy thần một lạy, đứng lên; Con cũng đứng lên
Cái hát:

Là lê, lê là là /
Điềm ứng trình tường /
Xã tắc phuông cương (phong cương) khỏe bền /
Một mừng hội cả vận lành /
Một mừng hội cả vận lành /
Chư tướng sẵn dành có nơi /

Con lạy thần một lạy:

Mừng vua tôi /// phải đạo thời nên //
Mừng vua tôi /// phải đạo thời nên //

Cái :

Hai mừng tướng mạnh binh bền / /
Hai mừng tướng mạnh binh bền / /
Nếu đánh ắt là thành công / /

Con :

Ắt phen này thâu vẹn cõi đông / /
Ắt phen này thâu vẹn cõi đông / /

Cái :

Ba mừng vận mở nền phuông / /
Ba mừng vận mở nền phuông / /
Mong mỏi một lòng kính tin /

Con :

Mừng khê san hà hải bốn phương / /
Mừng khê san hà hải bốn phương / /

Cái :

Vận mở trùng ngươn (nguyên) /
Vận mở trùng ngươn (nguyên) /
Rầy mừng, thấy nam phang (phương) khỏe bền / /

Con :

Lập công cơ hội vầy nên /
Lập công cơ hội vầy nên /

Cái :

Vầy nên cả nước một nhà /
Vầy nên cả nước một nhà /
Địa lợi, nhân hòa / vẹn đôi /

Con :

Quốc gia mừng / Nam Việt chánh ngôi / /
Quốc gia mừng / Nam Việt chánh ngôi / /

Cái :

Chánh ngôi càn tượng mở đô / /
Chánh ngôi càn tượng mở đô / /
Dực võ khuông phò Nam phang / /

Con :

Dân đức mừng đơn tụ hồ tương /
Dân đức mừng đơn tụ hồ tương /

Cái :

Hồ tương / cổ tích đợt điều /
Hồ tương cổ tích đợt điều /
Áo dê cần trúc sớm chiều thị tân //

Con :

Sĩ chờ thời mây ứng thanh sơn //
Sĩ chờ thời mây ứng thanh sơn //

Cái :

Thanh sơn tạc để đài mây /
Thanh sơn tạc để đài mây /
Hai mươi tám tướng xoay tay dẹp loàn /

Con :

Dẹp Bắc phò Nam ///
Dẹp Bắc phò Nam ///

Chấm dứt lễ đứng cái: Con bái thần vào trước, Cái bái thần vào sau. Tiếp đến là lễ Bát Tiên Hiến Thọ.

* Lễ Bát Tiên Hiến Thọ là một vũ khúc được múa vào những ngày Vạn Thọ, Khánh Thọ, Thánh Thọ, Tiên Thọ tại triều đình để chúc vua trường thọ.

Tại đình làng, vũ khúc này được người ta gọi là một nghi lễ và có ý nghĩa là chúc dân làng trường thọ. Lễ này ít nơi trình diễn vì tốn phí nhiều tiền. Hơn nữa theo quan niệm dân gian thì sự biến dịch sinh ra Ngũ hành là đủ, thêm Bát Tiên để biểu thị bát quái là thừa.

Để tượng trưng cho bát quái, lễ này có 8 vị tiên, tôn danh và cách hóa trang như sau:

Hán Chung Ly : Mặt đỏ, râu năm chòm đen, mũ xuân thu, áo tiên rộng, thắt lưng, xiêm trường, quần giáp, chân đi hia, tay cầm quạt.

Trương Quả Lão : Mặt trắng, lông màu rậm và bạc, râu bạc, mũ bình thiên, áo đao bào, xiêm trường, quần giáp , chân đi hia, tay cầm quạt.

Hàn Trương Tử : Mặt trắng, môi đỏ, áo tiên chít, xiêm trường , quần giáp, chân đi giày tay cầm quạt.

Tào Quốc Cựu : Mặt trắng, lông mày bạc, râu năm chòm bạc, mão phương phát, áo dao bào, xiêm trường, quần giáp, chân đi hia, tay cầm quạt.

Lam Thái Hoà : Mặt trắng, môi đỏ, đầu thất đúm, buộc giải ngũ sắc, mặc áo tiên chít, xiêm trường, quần giáp chân đi hia, tay cầm quạt.

Lý Thiết Quài : Mặt đen, lông mày trắng, râu quặm đen, đầu bịt khăn ngang, mỏ rìu, áo đen, xắn một tay áo, xiêm trường, quần giáp, đi chân không. Một tay chống gậy một tay cầm quạt.

Hà Tiên Cô : Mặt xoa phấn, mũ thất phượng, áo cung trang điểm xiêm hồng, chân đi bít tất trắng, tay cầm quạt.

Lã Đồng Tân : Mặt xoa phấn hồng, râu ba chòm đen, đội mũ đằng cân, mặc áo viên bào, xiêm trường quần giáp chân đi hia, tay cầm quạt.

"Lễ vật" mà bát tiên cầm trong tay là cam, táo, khúc cây nhỏ (tượng trưng cho bàn đào), hỏa táo, quế chi và nhân sâm (những vị thuốc mà ai ăn sẽ được trường sinh.)

Bát tiên ra một lúc, xếp hàng ngang đồng xướng *"Hảo phương ngượt hồ;"* rồi mỗi vị xướng một câu :

Hán Chung Ly: *Vạn Cổ Chung Nam Khế Diệu thuyên*
Trương Quả Lão: *Động đình phi kiếm tảo vân yên*
Hàn Tương Tử: *Di nhan vọng khước hầu vương quý*
Lam Thái Hoà: *Luyện khí sinh tòng hỗn độn niên*
Tào Quốc Cựu: *Bích lạc loan trường siêu thế cục*
Lã Đồng Tân: *Huyền đô hạc hóa tỉnh tiền duyên*
Lý Thiết Quài: *Kim tiền trịch khứ trần tâm tĩnh*
Hà Tiên Cô: *Tiên quả xôn xao lại đại đạo viên.*

Rồi tất cả đồng nói lối:

Đan phòng truyền diệu quyết
Ngọc bản khế chân huyền
Đắc thuần dương nhất khí
Tư giả bát tuần thượng thọ
Thích phùng khánh chỉ xưng tràng
Văn xương tằng tiến ba chương
Tiên lữ đồng lai hiến thọ
Chân phù chí nguyện chí nguyện
Cộng tiến vu từ vu từ

Tám vị đồng hát khách:

Ngũ bá Xương Kỳ, ly bệ trường khan minh giáp mậu
Tam thu hảo cảnh thiềm cung cận nhạ quê hương phi
Địa tịch viêm cương, dực chẩn sơn hà tăng củng cố
Thiên hoàng khai đạo, Bồng hồ thảo phụ ngưỡng quang huy
Ngọc dịch, ngọc dịch tiên phẩm linh đan
Hà bôi tái chước chúc Nam San
Nam San, Nam San vũ lộ trường
Lạc vị ương, lạc vị ương phúc lý tương
Hỏa táo giáo lê sâm quý phẩm
Thượng thọ chúc vô cương

Bàn đào, bàn đào xuất tiên tào
Thiên niên kết quả hiến ly ao
Ly ao, ly ao thượng thọ trường
Chước quỳnh tương, quỳnh tương mãn tọa hương
Vương mẫu dao trì trùng bái
Khánh thượng thọ chúc vô cương

Hát bài này xong bát tiên dâng phẩm vật cho dân làng. Một hội viên trong ban quản trị tiếp lấy phẩm vật ấy đưa lên đặt tại bàn thờ Hội Đồng ngoại và thưởng tiền cho các vai diễn Bát tiên.

* Lễ Gia Quan Tấn Tước còn gọi là lễ Gia Quan Phổ Tước và dân gian gọi là trò "Ông Địa dâng liễn". Lễ không thuộc về lễ Xây chầu Đại bội mà là một lễ phụ. Người đóng vai này được gọi là Linh Quan tức ông quan mà lời lẽ chúc tụng của ông rất linh ứng. Giới bình dân thường gọi ông này là Ông Địa và được giới hát bội coi là ông tổ của vai hề.

Vai Linh quan,mặc áo cẩm bào, đeo mặt nạ Ông Địa Phước Đức Chính thần (đội mũ bích cân có hai cánh chuồn), tay cầm quạt diễn một màn kịch câm: trải giấy mài mực, thử bút, mực ở đầu bút lông bắn vào mắt, dụi mắt và suy tư tìm ý tìm chữ, đứng dậy đi qua đi lại ra vẻ suy nghĩ lung lắm,rồi ngồi xuống cầm bút viết câu liễn, xoè quạt quạt cho khô mực, cầm liễn lên đọc lại, săm soi ra chiều đắc ý; xong đâu đấy đứng lên dâng câu liễn có 4 chữ "Gia quan tấn tước" cho khán giả xem. Hội đình cử người lên nhận liễn đem đặt ở bàn thờ Hội đồng ngoại. Địa cúi chào rất hài hước, rồi đứng dậy đi vào...đụng đầu vào khung cửa (tưởng tượng) phải dừng lại xoa bóp đầu, rồi giơ cẳng thật cao bước qua nghạch cửa(tưởng tượng) đi vào...

Nói chung tiết lễ phụ này là một trò diễn có tính chất hài hước khác với tính chất trang nghiêm của các tiết mục có chức năng thực hành nghi lễ nói trên.

3.6 Tục hát chầu và qui ước cầm chầu

Hầu hết tại các đình làng nam Bộ, ba năm hoặc mỗi năm một lần vào dịp lễ Kỳ yên, thường thuê mướn gánh hát bội về trình diễn gọi là *hát chầu* để cúng thần, và sau đó hát giúp vui cho dân làng. Gánh hát bội được thuê hát vào dịp cúng đình có nhiệm vụ diễn lễ Xây chầu Đại bội, cử các cô đào để thài khi dâng hương, dâng rượu, cử lính hầu Ông, diễn bốn lần tuồng hát bội, cử hành lễ Tôn Vương.

Như vậy, chức năng của hát bội là đảm nhận việc thực hành nghi lễ là chính chứ không phải chỉ diễn trò giúp vui trong hội lễ này như một số nhà nghiên cứu khẳng định: hội lễ dân gian đã tràn vào lễ đình Nam Bộ. Nói cách khác, nghi thức cúng tế ở đình Nam Bộ tuân thủ một cách nghiêm nhặt những qui phạm chính thống. Điều này thấy khá rõ trong hầu hết mọi nghi thức, đặc biệt là lễ tôn vương, tôn soái. Ngay việc diễn tuồng cũng đòi hỏi diễn viên phải nghiêm túc, thậm chí tuồng tích cũng được chọn lựa và theo dõi gắt gao. Tục cử người lớn tuổi, lịch lãm và thông hiểu chữ nghĩa, nghệ thuật cầm chầu cho gánh hát là một việc làm nhằm gìn giữ sự nghiêm túc đó. Từ lúc gánh hát bắt đầu trình diễn lễ Xây chầu-Đại bội, dân làng cử một người ra cầm chầu.

Việc cầm chầu hát ở đình rất quan trọng, họ cho rằng đó là người đại diện của thần, cho dân làng để phê phán khen chê nghệ sĩ hát bội. Vì thế phải tuyển chọn thế nào để nghệ sĩ không phàn nàn, dân làng không khó chịu về lối khen chê thiên vị. Do đó đòi hỏi các điều kiện sau:

Có đức độ: đây là yếu tố quan trọng nhất vì họ cho rằng người cầm chầu là người đại diện thần, sự phê phán của người cầm chầu không thể thiên vị, vụng về, chủ quan để người dự hát là thần, là dân làng không bực mình về sự khen chê quá lố.

Am hiểu về hát bội: để cầm chầu cho đúng, người cầm chầu đòi hỏi phải biết nhiều vở tuồng để cầm chầu cho đúng. Thí dụ người cầm chầu có thể đánh chầu chào hay chầu khai khẩu ngay khi nghệ sĩ còn đang trong hậu trường.

Trong các loại hình sân khấu chỉ có hát bội mới sử dụng một loại trống lớn gọi là trống chầu, hai mặt tròn căng bằng da trâu, được vẽ hình thái cực ở giữa mặt trống, tang trống bằng gỗ mít, niền sắt, sơn đỏ, được đặt trên một cái giá.

Trống chầu ở đình làng còn có công dụng thông tin; ngày xưa khi phương tiện thông tin còn thô sơ, người ta sử dụng trống chầu để thông báo cho dân làng đến dự lễ hội, lễ xây chầu và hát chầu. Từ chiều trước, trống chầu được đưa đến để trước sân đình, đánh lên những chập ba tiếng; hai nhặt một khoan báo tin và thúc giục dân làng đến dự hát chầu và cùng tạo ra thứ âm thanh của ngày hội. Phương ngôn có câu: "*Nghe trống chiến, điếng cái đầu; Nghe trống chầu, cái đầu láng mướt*" đã chỉ cho chúng ta thấy tác dụng của tiếng trống hát chầu đối với dân làng thời ấy.

Khi đã bắt đầu buổi diễn, người cầm chầu đánh trống mở màn để thúc giục nghệ sĩ ra sân khấu.

Trống chầu được đặt gần sân khấu, bên phía cửa tử nhìn sang bên kia là cửa sanh để thấy rõ nghệ sĩ từ hậu trường bước ra sân khấu. Từ lúc khai diễn tới lúc chấm dứt tuồng hát, trống chầu được đánh theo một thể thức được qui định chặt chẽ.

- **Chầu mở màn**: Đánh chín tiếng gồm 3 hồi; mỗi hồi ba tiếng: hai nhặt một khoan. Chầu mở màn có mục đích thúc giục nghệ sĩ ra sân khấu. Tuy nhiên, nghệ sĩ chưa ra được ngay, phải đợi hồi trống chấm dứt chầu mở màn, hồi này chỉ có 6 tiếng chia làm hai hiệp. Mỗi hiệp ba tiếng. Tuy nhiên nghệ sĩ vẫn không kịp sửa soạn để ra sân khấu ngay, nên chầu mở màn được đánh nhiều lần.

- **Chầu lễ** là những tiếng trống để chào hay giã từ nghệ sĩ trước khi bước ra sân khấu hay bước vào hậu trường, hoặc bắt đầu múa hát. Chầu lễ gồm ba loại:

* Chầu chào: khi một nghệ sĩ vừa bước ra sân khấu lần đầu trong một vở tuồng, người cầm chầu chào một tiếng. Khi nghệ sĩ ấy xưng tên vai trò của mình thì người cầm chầu cũng đánh chầu chào. Nghệ sĩ nào đóng vai thường dân hay một vị quan chầu hai tiếng; vua của một chư hầu chào ba tiếng; vua của một nước lớn như Tần Thủy Hoàng, Trụ Vương chầu bốn tiếng. Những tiếng chầu đó để chào tước vị của một nghệ sĩ. Cách đánh chầu này phải đánh cách quãng đều nhau và chậm. Nếu đánh nhanh sẽ biến thành chầu thưởng.

* Chầu khai khẩu: sau khi đánh chầu chào tước vị của nghệ sĩ, người đánh chầu phải đánh chầu khai khẩu để cho nghệ sĩ bắt đầu hát. Chầu khai khẩu đánh lớn tiếng hơn chầu chào. Trường hợp chẳng may nghệ sĩ hát đúng lúc có tiếng chầu khai khẩu thì trường hợp đó, chầu khai khẩu biến thành chầu đuổi, gọi là đánh trong họng. Trường hợp đó đánh thêm một tiếng nữa vì chầu khai khẩu chỉ đánh một tiếng.

* Chầu đưa: khi nghệ sĩ diễn xong vai trò của mình trong vở tuồng, vào hậu trường và không ra nữa, thì người cầm chầu đánh ít nhất hai hay ba hoặc sáu tiếng tùy mức độ tài nghệ của nghệ sĩ và vai trò của mình trong vở tuồng.

- **Chầu ấm đám** còn gọi là chầu chấm câu. Nghệ sĩ hát dứt một câu dài thì người cầm chầu đánh một tiếng. Chầu ấm đám còn có tác dụng làm cho buổi trình diễn bớt tẻ lạnh. Người cầm chầu biết chầu ấm đám rất khó vì nghệ sĩ không thuộc lời hát của vai trò của mình, hay hát cương, thêm bớt lời hát.

- **Chầu thúc**: Nếu ở vở tuồng nào đó có đoạn nghệ sĩ diễn quá nhàm, tẻ nhạt làm cho khán giả chán nản thì người cầm chầu đánh một hồi chầu thúc. Chầu thúc đánh gần thành gỗ của trống có mục đích báo cho nghệ sĩ hãy diễn xuất đoạn lớp ấy cho mau hết, nhưng không được bỏ đứt khúc làm cho khán giả không theo dõi để hiểu được cốt truyện vở tuồng. Thông thường chầu thúc chỉ đánh nhiều nhất là ba lần trong một vở tuồng vì các vị cầm chầu cho biết là có thể ông biện tuồng đã tập như vậy.

- **Chầu lơi**: Nếu có đoạn tuồng nào nghệ sĩ chỉ muốn diễn cho mau hết thì người cầm chầu phải đánh chầu lơi để báo cho nghệ sĩ biết phải diễn đoạn tuồng hay lớp tuồng ấy chậm lại. Chầu lơi đánh sáu tiếng giữa mặt trống, đánh nhỏ và cách quãng đều nhau.

- **Chầu thướng** là chầu thưởng, được đánh lên để khuyến khích và khen ngợi nghệ sĩ đã diễn xuất đặc sắc. Chầu thưởng đánh lên hay không tùy thuộc hoàn toàn vào sự thẩm định nghệ thuật của người cầm chầu. Do vậy yêu cầu người cầm chầu là phải am hiểu nhiều về nghệ thuật tuồng.

Chầu thướng, chầu chấm câu hay chầu ấm đám có thể trùng lẫn nhau, nhưng người ta có thể phân biệt được nhờ lệ thức đánh chầu thướng sau đây:

* *Chầu đôi*: chầu hai tiếng, đánh lơi lơi nghĩa là chậm hơn chầu lễ. Chầu đôi để thưởng cho trường hợp hát một câu hay, một bộ điệu múa khéo.

* *Chầu ba*: đánh ba tiếng, hai nhặt một khoan, hai tiếng nhặt đánh giống chầu đôi. Chầu ba thưởng khi nghệ sĩ diễn xuất khá đặc sắc.

* *Chầu tư*: đánh bốn tiếng, chia làm hai hiệp, mỗi hiệp đánh hai tiếng giống chầu đôi. Chầu tư để thưởng khi nghệ sĩ diễn xuất đặc sắc hơn nữa.

* *Chầu sáu*: đánh sáu tiếng, chia làm hai hiệp mỗi hiệp ba tiếng, đánh giống chầu ba. Chầu sáu chỉ để thưởng khi nào nghệ sĩ diễn xuất xuất sắc đạt đến sự hoàn hảo. Khi nghệ sĩ hát được một câu mà người cầm chầu cho là khó nhưng nghệ sĩ hát lại không trại, không đớt, tiếng ấm, hơi nhiều, hoặc có điệu bộ màu mè đúng với trạng huống tình cảm phải có của vai trò trong vở tuồng thì lúc đó được thưởng chầu sáu.

* *Chầu chín*: đánh chín tiếng, chia ba hiệp, mỗi hiệp ba tiếng giống chầu ba. Chầu chín chỉ được thưởng trong trường hợp rất đặc biệt. Các vị cầm chầu cho biết có khi cả đời người cầm chầu, chưa bao giờ đánh chầu chín vì chầu chín là chầu thưởng tối đa. Nếu thưởng một cách quá rộng rãi thì sẽ làm cho khán giả khó chịu vì cho đó là tiếng chầu thiên vị. Tóm lại chầu thưởng nhằm mục đích khuyến khích và khen ngợi nghệ sĩ căn cứ trên ba tiêu chuẩn: Câu hát, giọng hát hay điệu bộ diễn xuất. Nếu thưởng cho câu hát gọi là *chầu câu hát*, cho giọng hát gọi là *chầu giọng hát*, cho cử chỉ gọi là *chầu bộ*.

Vì đặc tính của hát bội là tượng trưng, là điệu bộ nên các người cầm chầu cho biết *chầu bộ* để được thưởng nhiều hơn. Ngoài việc người cầm chầu thưởng bằng tiếng trống, một số khán thính giả còn thưởng tiền cho nghệ sĩ bằng cách kẹp một số tiền vào quạt rồi quăng quạt lên sân khấu. Hoặc mua sẵn một số quẻ thẻ giống quẻ thẻ xin xâm để ném lên sân khấu mỗi khi có màn nào nghệ sĩ diễn xuất khéo léo.

- ***Chầu phạt***: Chầu phạt là những tiếng chầu đánh lên để chê bai, quở phạt nghệ sĩ. Loại chầu này có bốn loại:

* *Chầu chê*: đánh một tiếng, đánh gần bìa tang trống. Tiếng kêu không rõ là tiếng "thùng" mà lại có âm "tang". Loại chầu này thông dụng nhất để chê bai một bộ điệu vụng về, một câu hát gãy không đủ hơi.

* *Chầu đuổi*: đánh để đuổi một nghệ sĩ không cho diễn xuất nữa và đòi hỏi thay thế một nghệ sĩ khác. Cách đánh chầu này là mỗi khi nghệ sĩ đó vừa bắt đầu cất giọng hát một câu, thì người cầm chầu đánh ngay một tiếng gọi là đánh lấp họng hay đánh trong họng. Ngày nay đánh trong họng chỉ có ý nghĩa là cảnh cáo; và nếu có đánh chầu chê, chầu đuổi thì cũng chỉ đánh hai hay ba lần cho một nghệ sĩ. Đánh nhiều lần mà một nghệ sĩ không thay đổi, tiếng chầu trở nên nhàm, không có giá trị.

* *Gõ dăm*: Gõ dăm còn gọi là gõ tang hay gõ ra tang. Đây cũng là một loại chầu đuổi nhưng áp dụng cho nghệ sĩ có điệu bộ lố lăng, tục tằn, bất nhã. Gõ dăm là đánh vào tang trống. Lệ xưa: khi bị gõ dăm thì đàn, kèn, đào, kép, nhưng quan phải ngưng diễn tuồng trong một lát, đứng xếp hàng ngang xin lỗi ông cầm chầu.

* *Quăng roi chầu* là hình phạt nặng nhất đối với gánh hát bội. Trong buổi diễn nếu phần đông nghệ sĩ giễu cợt sai chỗ, có điệu bộ lố lăng thì người cầm chầu sẽ cử người đi gặp biện tuồng để đòi hỏi sửa đổi ngay. Nhưng nếu còn tái diễn, người cầm chầu quăng roi chầu lên sân khấu rồi bỏ đi. Buổi trình diễn coi như chấm dứt. Gánh nào lãnh hình phạt này sẽ bị tan rã. Ngày nay hình phạt này không còn áp dụng nữa

- **Chầu vãn**: sau mỗi đêm hát xong, nếu ngày mai còn tiếp tục hát nữa, người cầm chầu đánh chầu vãn gồm chín tiếng chia làm ba hồi. Mỗi hồi ba tiếng. Với ước hiệu như vậy dân làng sẽ biết ngày mai, tại đây còn tiếp tục trình diễn nữa. Nếu ngày mai không còn hát nữa thì họ đánh một hồi trống trước nghe lớn sau nhỏ và chậm dần, gọi là đánh nhỏ giọt, thì ngày mai không còn trình diễn nữa. Hồi chầu còn là một tập tục quan trọng, chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn trong phần nói về lễ Hồi Chầu.

3.7 Lễ tôn vương:

Trước khi làm lễ *Hồi sắc*, người ta tiến hành lễ *Tôn Vương*; có nơi lại làm lễ *Tôn Soái*. Đây là một trích đoạn mà diễn viên hát bội cùng với các vị trong ban tế tự đình cùng nhau thực hiện. Lễ này nay là một lệ bó buộc phải có và nó biểu hiện ý nghĩa trung thắng nịnh, phe chính thắng phe tà. Nói chung, các vở tuồng được chọn diễn trong cúng đình phải kết thúc bằng thắng lợi của phe chính nghĩa và tôn một "chân chúa" (hay "ấn chúa") lên ngôi vua. Thông thường vở được chọn là tuồng San Hậu, vở tuồng được xây dựng theo công thức *"Vua băng–Nịnh tiếm–Bà thứ lên chùa–Chém nịnh–Định đô–Tôn vương–Tức vị"*. Đây là vở tuồng mà nội dung của nó hàm chứa những nét cơ bản nhất của cuộc tranh bá đồ vương của nhà Nguyễn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Điều này đã chỉ ra ý nghĩa tôn vinh đương triều của nghi thức Tôn Vương này.

Tuồng hát bội mà các đình thường chọn, sau tuồng *San Hậu*, là tuồng *Phụng Nghi Đình*; kế đó là tuồng *Phàn Lê Huê* (tôn nữ soái), *Tiết Nhơn Qui* (tôn soái) cũng coi là chấp nhận được. Đối với tuồng *San Hậu* phải chọn hồi thứ ba vì ở hồi này, gần dứt tuồng, có màn hoàng tử được dâng ấn kiếm và được các quan tôn lên ngôi vua.

Như đã nói, phần lớn các đình đều chọn tuồng San Hậu nên khi đào kép diễn tới phần Tạ Thiên Lăng và Tạ Lôi Phong thua trận, chạy về chùa Tam Cung ẩn náu, báo hiệu nhà Tề trung hưng thì ông biện tuồng cho thông báo các hội viên ở đình biết đứng sắp hàng hai bên từ võ quy (tiền điện) vào tới gần bàn thờ Thần trong chánh điện. Mỗi người cầm một cây nến đỏ để nghênh ấn kiếm.

Khi gánh hát diễn tới cảnh Chánh cung tức vợ chính của Thiệu Đế từ trần, trao quốc ấn lại cho Hoàng tử, Hoàng tử tiếp lấy cùng đào kép tạm ngưng vở tuồng vào hậu trường thay đổi quần áo cho sang trọng để cùng lên bàn thờ thần làm lễ *Tôn Vương*.

Khi đào kép bước xuống khỏi sân khấu, một viên chức trong hội cầm lọng che ấn kiếm đang được Hoàng tử trịnh trọng bưng trên tay. Đào kép đi đầu, hoàng tử đi cuối. Đến sát bàn thờ thần, ông hội trưởng ra tiếp nhận ấn kiếm do Hoàng tử dâng. Ông trịnh trọng đi cùng với một ông khác cầm nến đi trước. Hai ông đi giật lùi lên tới bàn thờ thần.

Khi Ông Hội trưởng đặt khay ấn kiếm vào bàn thờ thần, đào kép chia hai hàng đứng trước bàn thờ thần. Một kép xướng các lễ nghi cho các đào kép khác tuân theo:

Phản tiền vi hậu: các đào kép quay mặt xuống sân khấu có ý nghĩa không cho ai thấy sự dâng ấn kiếm là giây phút trịnh trọng nhất. Đào kép ở đây tượng trưng cho quan văn võ.

Khi ấn kiếm được đặt vào bàn thờ thần, một kép lại xướng: *Phản hậu vi tiền*: các đào kép quay trở lại nhìn lên bàn thờ thần có ý nghĩa bá quan chiêm bái vua. Sau đó các đào kép cùng hát mà đặc ngữ gọi là tung hô:

"Tôn vương tức vị
Nối dõi tiên hoàng
Chúc thọ tỷ nam san
Phước du đông hải
Vạn vạn tuế" (3 lần).

Sau khi tung hô xong, đào kép lạy thần năm lạy trở về sân khấu diễn tiếp màn hoàng tử lên ngôi và được bá quan tôn vương. Trong khi Tôn Vương, dân làng đứng yên lặng nhìn lên bàn thờ thần trong chánh điện.

3.8 Lễ hồi chầu:

Lễ H*ồi Chầu* được diễn ra trong ngày sau khi tuồng hát bội diễn để cử hành nghi thức Tôn Vương chấm dứt. Lễ này có ý nghĩa là dâng làng trình với Thành Hoàng ba phiên hát chầu đã chấm dứt.

Đối với dân làng lễ Hồi chầu là một hiệu báo cho dân làng biết gánh hát bội còn diễn nữa hay không. Hiệu báo đó được định bằng một hồi trống.

Sau khi tuồng hát bội chấm dứt, nghĩa là sau khi màn Tôn Vương được diễn xong, trống chầu được khiêng lên sân khấu. Sau đó, Chấp sự viên hồi chầu, cũng là Chấp sự viên đã xây chầu, từ bàn thờ thần thỉnh roi chầu ra làm lễ hồi chầu.

Ra tới sân khấu, Chấp sự viên chờ lễ sinh xướng: "Chấp sự viên hồi cổ" thì mới đọc lời cầu nguyện:

Tẩy trừ tiền nguyện
Thấu đến hoàng Thiên
Hát xướng đã yên
Phong điều võ thuận
Quốc thái dân an

Đọc xong ông đánh 12 tiếng trống thật lớn, sau đó ông đánh thêm một hồi trống, trước lớn sau nhỏ dần gọi là đánh nhỏ giọt. Với hiệu trống ấy dân làng sẽ biết không còn tuồng hát nào nữa được diễn xuất tại đây.

Nếu đánh nhỏ giọt rồi nhưng lại kết thúc bằng chín tiếng trống chia làm ba hiệp: mỗi hiệp ba tiếng, thì có ý nghĩa là còn một phiên hát nữa. Phiên hát này không phải là của đình tổ chức mà là chầu hát do một tư nhân nào đó cúng thần, hoặc ban hát bội tự diễn để lấy tiền thưởng. Ngày nay chẳng còn mấy ai hiểu hiệu trống này nên ban tổ chức nghi lễ đứng ra chính thức thông báo cho dân làng các thông tin cụ thể.

Đánh trống xong, chấp sự viên quay về phía bàn thờ thần vái ba vái, rồi quay trở lại sân khấu vất roi chầu tại sân khấu. Đào kép gánh hát bội ra nhặt lấy và cho dân làng chuộc lại với giá tiền nhất định.

Sau khi vất roi chầu, lễ sinh đưa Chấp sự viên hồi chầu về trước bàn thờ thần. Tại đây ông lạy thần bốn lạy chấm dứt lễ hồi chầu. Dân làng sửa soạn làm lễ tiếp theo là lễ hồi sắc tức là lễ đưa sắc thần về nơi cất giữ cũ.

3.9 Lễ đưa khách

Lễ *Đưa khách* còn được gọi là lễ *Tống gió*, lễ *Tống phuông* (Tống phong), lễ *Tống ôn*, lễ *Tống quai*. Thực ra lễ này là một nghi lễ riêng biệt vốn không gắn bó với dịp lễ cúng Kỳ yên ở đình. Theo Alfred Schreiner, trong sách *Les Institutions Annamites en Basse Cochinchine avant la Conquête Francaise* cũng như Lê Văn Phát trong sách *La Vie intime d' un Annamite de Cochinchine et ses croyances vulgaires* thì lễ *Tống ôn* được tổ chức vào đầu năm, lúc thời tiết viêm nhiệt, tức thời kỳ giao mùa nắng mưa, mà ngày giờ tùy theo Hương chức trong làng chọn,

không nhất định. Thậm chí khi có dịch bệnh xảy ra thì mới chọn ngày tổ chức lễ này, có tính chất bất thường để thực hiện việc xua đuổi tà khí quân "ôn hoàng dịch lệ" đi khỏi làng nhằm tránh dịch bệnh cho dân! Về sau có lẽ do sự tiến bộ của y tế nên lễ này mất dần lý do tồn tại và một số nơi, tập tục mê tín này lại tích hợp vào đình để kéo dài tuổi thọ của nó. Chính vì vậy mà có làng tổ chức ngay vào ngày đầu lễ Kỳ yên, lại có nơi tổ chức sau lễ Kỳ yên hoặc ngay hôm sau, hoặc 4,5 ngày sau. Cũng có nơi vẫn còn theo lệ cũ: tổ chức riêng trong một ngày khác trong năm.

Lễ đưa khách được tổ chức ngoài sân đình với các lễ vật đặc biệt mà chúng tôi đã nói ở phần trước. Các tư gia cũng lo lễ vật tống tiễn cho kẻ ra đi vui lòng: gạo, muối để khách ăn dọc đường. Lễ này do thầy pháp đảm trách. Ông ta đọc sớ điệp và hai lễ sinh xướng nghi lễ. Một người dân làng làm chánh tế. Cũng có nơi cử hành lễ này theo khoa nghi chẩn tế *cô hồn* của nhà chùa. Phụ trách lễ kiểu này là mấy ông thầy chùa ứng phú. Lại có nơi thầy pháp và thầy cúng ứng phú "liên kết" nhau mà cốc cốc keng keng và trì chú "biến thủy biến thực"...

Sau khi dâng một tuần hương, ba tuần rượu và một tuần trà, thầy cúng đọc sớ điệp rồi đốt. Tất cả lễ vật được bỏ vào chiếc bè đã làm sẵn - chiếc thuyền phất bằng giấy đặt trên hai khúc thân chuối làm phao đặt bên trái bàn thờ. Mọi việc xong đâu vào đó, thì bốn người khiêng thuyền chạy ra sông. Không có chức việc nào đi theo. Chỉ có một người cầm chén muối gạo rải từ bàn thờ ra cổng đình như tục phát "diêm mễ" trong dân gian. Trên đường ra sông có chiếc trống lớn dẫn đầu đánh ba dùi một. Dân chúng hai bên đường, theo cổ tục lấy cành dâu làm roi quất tứ lung tung xằng khắp để đuổi bọn cô hồn ôn dịch trú ẩn trong nhà ra ngõ theo đồng bọn đi cho rảnh nợ. Đồng thời họ cũng thí cho chén gạo, chén muối đặng kẻ ra đi yên lòng là có cái ăn dọc

đường. Ra đến sông, người ta lội xuống nước thả bè ra càng xa càng tốt để nước trôi và đi xa khỏi phạm vi làng mình. Việc thả bè tống cô hồn xuống sông có lẽ bắt nguồn từ vũ trụ luận của Phật giáo, theo đó, địa ngục ở dưới chân núi Thiết Vi bao quanh bảy lớp biển Hương hải xa tít tắp hằng hà sa số do tuần. Nói cách khác là địa ngục ở ngoài biển xa và sông là đường ra biển cũng là đường đến trú sở của các cô hồn, ma quỉ...

Lễ Đưa khách, là một lễ thức có tính chất mê tín, theo một quan niệm duy hồn pha phách về quan niệm luân hồi "tứ sanh lục đạo". Bởi vậy ngày nay, có đình dư tiền lắm bạc thì dùng vào công việc từ thiện, chăm lo đến những người nghèo đói, tật nguyền hay những người bị thiên tai, hỏa hoạn. Làm như vậy thì có phước đức hơn là lo cúng lễ cho đám ôn dịch cô hồn các đảng này.

3.10 Lễ cúng miễu

Miễu là cơ sở tín ngưỡng dân gian. Đình là tín ngưỡng truyền thống. Thế nhưng lịch sử chuyển xoay như đã nói sơ lược ở trên nên miếu lọt vào đình. Các nữ thần cùng cô cậu đã định vị hoặc trong khuôn viên đình, hoặc đã lọt vào trong đình lâu rồi. Vì vậy, ở đây phụ chép về nghi thức cúng miễu, coi như một thứ nghi lễ phụ của đình mặc dù có nơi đình miễu không gắn bó nhau, cúng miễu riêng, cúng đình riêng.

Thông thường miễu ở đình có miễu thờ năm bà Ngũ hành, bà Chúa Xứ, bà Linh Sơn thánh mẫu (Bà Đen), có nơi thờ bà Thiên Hậu, bà Cửu Thiên... Lệ vía các nữ thần mỗi nơi do vậy mà ngày giờ khác nhau, thậm chí cùng thờ năm bà Ngũ hành nhưng mỗi đình lại vía bà theo ngày riêng, không nhất loạt như vía bà Chúa Xứ, bà Linh Sơn hay Thiên Hậu.

Tuy các nữ thần khác nhau, nhưng lễ vía Bà thường theo một nghi thức – gọi chung là *hát bóng rỗi*. Tục thờ các nữ thần,

đầu thế kỷXIX, đã thấy thịnh hành ở Nam bộ qua ghi chép của tác giả *Gia Định thành thông chí*; và việc "hay dùng cô bóng múa hát lấy làm vui thú" cũng được đề cập trong sách *Đại Nam nhất thống chí – tỉnh Định Tường*.

Điều này cần lưu ý là hát bóng rỗi là hình thức diễn xướng tổng hợp có chức năng được thực hành nghi lễ. Đây là một hệ thống nghi thức được diễn xướng hóa,chớ không phải là trò đồng bóng mê tín.

Một chương trình hát bóng rỗi đầy đủ gồm các "nghi" sau đây:

* Lễ khai tràng có mục đích khai mạc cho cuộc lễ. Lễ này do giàn nhạc bóng (chiêng, trống lớn,trống cái, đàn nhị, kèn thau, sanh cái) diễn tấu.

* Chầu mời–Thỉnh tổ: Các bà bóng, cô bóng (đôi khi có cả nam) thay phiên nhau hát từng ba chặp các bài chầu mời (mời các vị thần thánh về dự lễ). Các bài chầu mời chia ra các loại, gồm: Bài Bà, Bài Ông, Bài Cô, Bài Cậu, Bài Chiến Sĩ. Nói chung, những bài chầu mời trong hát bóng rỗi không ổn định cả về lời lẫn giai điệu. Mỗi nhóm bóng, mỗi người diễn đều có bài khác nhau và trong lúc diễn xướng, ứng tác là việc phổ biến. Người hát chầu mời được coi là một tài năng không chỉ ở giọng hát hay, đúng theo nhịp trống, nhạc mà còn đặc biệt quan trọng là ở tài ứng tác, làm cho bài chầu mời của mình phù hợp với thực tế cụ thể của nơi diễn và đặc biệt là hợp thời. Nói chung, nội dung các bài chầu mời luôn luôn được cập nhật hóa để phù hợp với từng hoàn cảnh và thời cuộc.

Xin dẫn bài Chầu Chiến sĩ, ra đời trong những năm gần đây, làm ví dụ:

Ba mươi năm nước Việt chịu chiến tranh
Nhờ Bác Hồ cương quyết mới sẵn giành ưu tiên
Bác Hồ là cốt thánh, cốt tiên
Phàm trần lộng xuống thông miêng trong đời
Nói một tiếng Bác giữ một lời
Đáng bậc quân tử Bác nói một lời không sai
Ngày hôm nay Bác giành độc lập cho nước nhà
Còn chùa, còn miễu để thờ ông bà khắp nơi
Thờ trên sơn, thờ dưới thủy: thờ Phật thờ Trời
Hôm nay con tâu sớ khuyên mời nào nại tốn công
Xưa kia Bác cũng hai bàn tay không
Nổi lên cách mạng nhờ có (gậy) tầm vông thành tài
Ong thời hút nhụy ăn chung
Người cùng một nước phải thương nhau cùng
Gươm linh thiêng do Bác vun trồng
Mừng nước Việt nay hoàn toàn giải phóng
Trai vì nước không màng sự sống
Phận gái vì chồng gìn giữ chữ trung trinh
Nước Việt ta nay độc lập hòa bình
Nhờ chiến sĩ hy sinh chiến địa

(Ghi theo lời chầu mời của cô bóng Hóa, ở Nhà Bè, tại đám cúng miếu Ngũ hành ở cầu Ba Cẳng, đường Bãi Sậy, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh-9.3.1989)

Về mặt giọng điệu của hát bóng rỗi ngày trước gồm những làn điệu có âm hưởng riêng, bao gồm "ca lý, ca xang, ca mưỡng", nói theo cách gọi của các nghệ nhân hát bóng rỗi lớn tuổi.Tuy nhiên, về sau hát bóng rỗi đã tiếp nhận những bài bản của các loại hình ca nhạc và sân khấu khác, để phong phú giọng điệu của nó, biến đổi nó thành thời trang hơn; do đó, đã có sự phân biệt giữa bóng rỗi truyền thống và bóng rỗi kim thời, kim thời hiểu theo nghĩa là hiện đại. Chính vì vậy,trong thực tế, có những bài chầu mới hát

theo giọng rỗi truyền thống với tiếng đưa hơi "ơ ...ợ...ợ" với bài lý giọng bóng(lý giọng í a rượng a) hay lý Vọng phu, lý Tóc mai sợi vắn sợi dài... để kết thúc như trích đoạn sau đây:

(...) Ống sáo thổi ngân nga (ơ...ợ....ơ...)
Cây đàn hòa/ống sáo thổi/Bà có nghe lời ca
Còn hơi sáo (mả) giọng cao/giọng thấp (mà) con ca/ rước lịnh/hồn Bà (ờ à)
Con rước Bà về /Bà chứng lễ
Bà chứng cái lễ này rồi/Bà phù hộ cho chủ gia
Con cầu chúc cho chủ gia/vợ chồng con cái đặng an cửa /rồi lại an nhà
Bà (có) đem tài vô (í...i...i...) lộc tới (í i...)
(còn cái) nhà này/đặng giau (í i...) sang (í i...)
Còn hương nhựt nguyệt/hương nhựt nguyệt/
Đất trời đà/Đất trời đà rồi mà xoay chuyển
Máy tuần hoàn Bà có biết chăng?
Bà lóng tay nghe tôi rỗi (ợ ơ...) tợ đờn
Giọng reo rỉ rả bổng trầm...
Lịnh Bà ôi !
Rồng nằm kẹt đảnh (mà sự) éo le
Nhạn phơi (mà) kiếng nhạn (í a rượng a), lan xòe, lan (rồi lại) kiếng lan
Khó nỗi gian nan (í i...)
Bà ban tua khá giả giàu sang chốn này
Bà cho gia chủ (mà) đặng vui vầy
Ơn Bà con đợi, phước Bà con trông
Trông Bà hết sức đợi trông
Ơn Bà con đợi (i a rượng a) là trông (cái trông) Bà sáo thổi đờn ca; là trông (cái trông) Bà sáo thổi đờn ca...

(Bá Bảy Phòng, Bình Hưng, Bình Chánh, tp HCM, hát. Ghi âm năm 1981).

Các bài chầu mời truyền thống có thể hơi đảo hay hơi nam, lại có bài chịu ảnh hưởng của hát bội Nam bộ, hoặc xen kẽ bài bản ca nhạc cải lương, và đặc biệt một ít bài Chầu Ông(Quan Công) lại chen thêm bài ca theo điệu Hồ Quảng. Sau đây là một bài chầu mời kim thời:

Rỗi:

Thay phiên đổi sứ con đến đây
Gối đặt miệng mời chư thánh chứng minh
(...)
Tiếng đàn hòa tiếng sáo thổi ngân nga
Giọng cao, giọng thấp con nguyện cầu yên

Lý con sáo

Con vái trên năm Bà về đây chứng miêng. Ở trên điện tiền, cúi dâng bông dâng lệnh Bà. Rước năm Bà về đây chứng kiến.
Xin độ cho nam nữ bình yên
(...)

Trăng thu dạ khúc

- Ơ trẻ thơ con hiền, con hầu Bà chứng miêng. Con cầu Bà cho bá tánh an khương phước thọ. Tôi hiền là con, quì trước điện tiện. (...)

Nam xuân

- Cống xê xang tôi nguyện cầu
Gió phảng phất bao phủ một màu, cả trời xanh gió reo
Làm cho cây cỏ, lất lây vô vàn
Nghe gió động ào ào, lộng hồn thiêng Bà về ban phước cho dân
(...)

* Dâng bông và dâng mâm: lá hai nghi thức do các bà bóng, cô bóng diễn xuất. Vũ công đến trước bàn tiên, nơi đặt lễ vật (đối diện đền thờ Bà), cất giọng hát bài Dâng bông theo điệu Xây tá:

Cúi đầu dâng vạn thọ
Ngửa mặt chúc vô cương
Miệng đều ca hàm tấu nhứt chương
Để lan liễu múa tiểu mai vài chập

và rồi nhấc tô bông (cái tô hay cái chén,trong đó xây bông vạn thọ,hoặc bông cúc hay bông trang) đặt lên lòng tay trái,quay tròn cả người vài bận. Đoạn đặt tô bông lên đỉnh đầu và múa.Vũ công múa theo nhịp trống phách của giàn nhạc bóng (diễn tấu bài *Trống màn* hay *Mạnh Lệ Quân, Mẫu Đơn* v.v...hoặc thậm chí bài *Tiếng chày trên sóc Bom Bo...*) và tiến dần vào miễu. Động tác múa không có qui cách ổn định và hầu như hoàn toàn ngẫu hứng. Vũ công tiến gần bàn thờ thì có chủ miễu đón tộ bông đặt trên bệ thờ. Múa dâng bông có ba chặp, dâng ba tộ bông.

Dâng mâm cũng có chức năng nghi lễ như muá Dâng bông, song lễ vật ở đây là ngọn tháp làm bằng giấy trang kim dán trên cái mâm. Điệu múa này, so với múa Dâng bông, thì những miếng tạp kỹ được pha phách vào nhiều hơn.Vũ công múa rất ít khi mâm còn được đội trên đầu và sau đó chủ yếu diễn các trò tạp kỹ:

– Lật: để mâm trên bàn tay rồi lật nghiêng, lật ngược để tạo những xung lực khiến cho mâm dính vào tay mà không rớt.

– Chuyền: Vừa múa vừa lắc đầu, vai, thân, chân để tạo nên một lực làm chiếc mâm di chuyển từ đầu xuống má, xuống vai, ra tay hoặc xuống ngực, hông, eo, chân và ngược lại.

– Bêu: Dùng một đoạn cây ngắn ngậm ở răng để đặt đứng cạnh vành mâm, vừa nhảy múa vừa giữ mâm thăng bằng.

– Cấn cạnh: Đặt vành mâm trên đầu,trên nhân trung.. vừa múa vừa giữ mâm thăng bằng.

Gọi là nghi thức Dâng mâm, nhưng đó là một thứ đồ mả có hình dạng ngôi tháp chàm. Mâm ngũ sắc (bồi bằng giấy năm màu) là lễ vật dâng cho năm Bà Ngũ hành; mâm vàng (dán bằng giấy trang kim), mâm bạc (dán bằng giấy bạc) có thể cùng dâng cúng ở các miễu, song nguyên tắc nghi lễ thì hai loại lễ vật này dành riêng để dâng lễ các thần độ mạng trong lễ Tạ trang ở gia đình. Mâm bạc là lễ vật do chồng của gia chủ dâng cho các Ông độ mạng (Quan Công, cậu Chài, cậu Quý, Tứ vị đại đế...); mâm vàng là lễ vật của nữ gia chủ dâng cho Bà độ mạng (Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Bà Cửu Thiên ...) của mình.

* Sau nghi lễ Dâng bông, Dâng mâm, nếu có yêu cầu của chủ miếu thì có thể biểu diễn các điệu múa bóng pha tạp kỉ- gọi chung là múa đồ chơi – gọi là để giúp vui cho Bà (các nữ thần). Đây là một loạt các điệu múa dựa trên nguyên tắc thăng bằng với những châm chước hào hứng bằng cách thay đổi các đạo cụ: múa hoa huệ, muá dù, múa trống, múa khạp, muá lu, múa chén, múa đĩa, múa xe đạp, múa lục bình chưng bát tiên, múa dao...

* Phần diễn múa xong là nghi thức Bán lộc, tức là phân phát các thức lễ vật, thường là trầu cau trong gói giấy hồng đơn cho người dự lễ gọi là lộc của Bà.

* Sau lễ Bán lộc là nghi thức An vị nhằm tỏ bày các việc lễ đã hoàn tất các nữ thần an vị nghỉ ngơi.

Trên đây là các tiết mục cơ bản và phổ biến của *hát bóng rỗi*. Tuy nhiên, việc diễn xướng ở lễ cúng miễu đôi khi lại được thêm một loạt các tiết mục khác có tính chất hình thức cao hơn – gọi là trò *Phước lộc*.

* Mời tiên ra tuồng: Cũng là một trong những bài chầu mời, song được diễn xướng một lần trước nghi thức Phước Lộc và sau những chặp Chầu mời – Thỉnh tổ được tái diễn nhiều lần.

Nói cách khác, tiết mục này vừa kết thúc phần trước và khai mào cho phần tiếp theo.

* Phước lộc là một tập họp những trò diễn nghi lễ mà cơ bản là sự cải biên lễ đại bội trong cúng đình: Khai chiếu gió, Nhựt Nguyệt, Tam hiền, Gia quan, Ông Đông, Thanh Đường hạ san, Hội năm Bà. Bốn trò diễn đầu giống hệt như trong lễ đại bội, song các trò diễn còn lại là những tiết mục chỉ có riêng trong lễ cúng miễu.

* Ông Đông (y phục giống như các ông Phước, Lộc,Thọ) là người đại diệncho cuộc lễ đứng ra tuyên bố mục đích ý nghĩa cuộc lễ, đoạn củ soát tế vật.

* Thanh Đường hạ san là tiết mục do một kép võ thực hiện. Thanh Đường là một nhân vật đại diện thần thánh được cử xuống chứng lễ cho bốn hội. Khi hạ san, Thanh Đường đến nhờ Thổ Địa dắt đường đến miễu và ở đây, ông ta hát chúc cho những người trong hội miễu những điều tốt.Có nơi, tiết mục này kết hợp với tiết mục Tam hiền: Thanh Đường gọi ba ông phước, Lộc, Thọ cùng với mình xuống chứng lễ và hát chúc.

* Bá Trạo nghinh Bà: Ba người hóa trang như hề hát bội, tay cầm chèo ra trò chuyện với nhau: Người phán nào là trễ giờ, kẻ bảo là còn sớm, rồi lại bảo nhau chờ đến giờ nước lớn lên để đi đón năm Bà về dự lễ. Đây là một màn diễn cương. Trong lúc chờ đợi, họ có thể bày chuyện hát xướng, nói chuyện ba lơn. Cuối cùng họ cùng hô hóan là đã đến giờ và thế là họ vừa chèo, vừa hát đi dần vào trong.

* Hội năm Bà là tiết mục nghi lễ nhằm tỏ rõ rằng năm vị nữ thần Ngũ hành nương nương (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) đã về dự lễ. Năm diễn viên nữ thường là các bà bóng, bà nàng) mặc yếm tâm, đội ngạch ra ngồi trên năm chiéc ghế đặt sẵn trước

miếu. Bà Thủy là vai chánh, ngồi giữa và xưng tên trước. Các vai khác luân phiên xưng tên sau. Mỗi vai xưng một vế của lối xưng tên xây tá. Mục này giống tiết mục "chưng tượng" của hát bội.

* Trạng – Nàng xuống huê viên: Trạng là con của Ngọc Hoàng. Nàng là thiên sứ của Tây Vương Mẫu. Ở trên thiên đình, Trạng và Nàng nghe mùi hương xông ngào ngạt, động lòng với những lời cầu khẩn của bổn hội, nên xuống trần gian đến huê viên để giúp người trần đào giếng nước và hái "thập nhị huê Bà". Việc làm này tượng trưng cho việc "phong điều võ thuận" (dấu ấn của tục cầu mưa và mùa màng đơm hoa kết trái, công việc làm ăn thành tựu). Hề đồng (đầy tớ của Trạng, hóa trang như hề hát bội), Nàng (hóa trang như đào văn) và Đòi (tỳ nữ của Nàng, hóa trang như hề nữ).

Trạng (ra sân diễn trước):

Huê sanh trổ chức
Điềm ứng Nam bang
Hội kỳ san gió thuận mưa hòa
Dân thới thới muôn điều thịnh trị
Trên phụ hoàng chính vị
Tôi Trạng nhứt quyền khanh
Nay dân gian bổn hội lòng thành
Hội lễ lễ bá huê
Đốt mùi hương thấu đến thiên cung
Nên tôi đến xứ am hòa nguyện

(Trạng gọi hề đồng ra. Hề đồng xin đi theo Trạng và được Trạng cho phép đi theo).

Cậu cháu ta tách dặm bôn ba
Qua xứ Phật cầu an cho bổn hội

(Nam)

Xứ Phật cầu cho bổn hội
Nguyện cho người phước thọ quyền cao
Thinh thình rẽ một nguồn đào
Đầu non gió thổi, dưới gành sóng xao

Hề (hát giễu, chủ yếu là diễn cương)

Trạng:

Bay giờ canh mấy?

Hề:

Canh ba

Xây tá

Đồng hồ đà trở khắc
Tiêu đâu giục canh ba
Hề thủ đáo vinh hoa
Điệu đạo đề vạn lý a

Khách

Vạn lý huỳnh vân bạch nhựt hồng
Bát phong xuy nhạn võ phân phân

(Đào và Đòi ra gặp Trạng và Hề Đồng. Đòi và Đồng diễn hài. Đào và Trạng chào hỏi nhau và Đào mời rượu)

Khá khen ông Tô Lý Bạch
Dùng báu rượu linh đơn
Cầm tới bổng sàng sàng
Rượu tửu hồng nhập dạ

Khách

Tửu trung bất ngữ chơn quân tử
Tài thượng phân minh đại trượng phu

Nam

Đại trượng phu chi kỳ quân tử
Rạng điều màu quờn trổi dung nghi

(Tài liệu do Hữu Lợi, diễn viên đoàn Hát Bội thành phố Hồ Chí Minh, cung cấp).

* Địa- Nàng: Là một chặp bóng tuồng hài hước đáng chú ý nhất trong toàn bộ các tiết mục của hát bóng rỗi, mặc dù nó được coi là tiết mục phụ, diễn chen vào giữa, sau khi hát Chầu mời- Thỉnh Tổ. Được gọi là bóng tuồng vì đặc điểm diễn xướng của chặp Địa -Nàng là sự tổng hợp của kiểu cách diễn của bóng rỗi lẫn tuồng (hát bội). Mặt khác, đặc điểm đáng chú ý của chặp Địa Nàng là tuỳ thuộc hệ thống tiết mục của hát báng rỗi, nhưng mức độ hài hước của nó đã thực sự vượt khỏi giới hạn của sự minh họa nghi lễ cũng như sự nghiêm túc cần thiết mà khuôn khổ một trò diễn lễ thức đòi hỏi.

Cốt truyện của chặp Địa Nàng rất đơn giản:

– Tiên nữ Hằng Nga (Nàng) vâng lệnh Vương Mẫu xuống trần để đến huê viên, nơi có cây huê giếng nước, hái lộc cầu an cho dân chúng.

– Tiên nữ xuống trần nhưng không biết đường đến huê viên nên nhờ cậy đến Thổ Địa dẫn đường.

– Thổ Địa sau một hồi vòi vĩnh, làm khó, dẫn đường đưa tiên nữ đến huê viên để khai mạch nước giếng, tưới cây huê (hoạt cảnh này biểu thị việc phong điều võ thuận, mùa màng tươi tốt).

Cốt truyện minh họa cho lễ thức cầu đảo và cầu tài đơn giản như vậy, nhưng trong buổi diễn, tùy theo từng cặp nghệ nhân, chặp Địa Nàng có thể kéo dài từ hai đến năm giờ liền. Điều đó cho thấy "kịch bản" chỉ là một đề cương sơ lược. Nghệ thuật biểu diễn chặp Địa Nàng chủ yếu là ứng diễn. Do vậy qui mô và sự phong phú của chặp Địa Nàng chủ yếu là tài năng của nghệ nhân. Tỉ trọng những bài ca, lời bạch và đối thoại ổn định rất nhỏ so với phần ứng diễn.Việc so sánh những kịch bản sưu tầm từ các nghệ nhân khác nhau cho thấy phần giống nhau rất ít ỏi.

Điều đáng chú ý là tiết mục tuy phục vụ việc thực hiện nghi lễ, song tự thân nó chứa đựng những yếu tố hài hước, do vậy,nó có chức năng kép: vừa lễ thức, vừa giải trí. Đặc điểm này chỉ ra sự khác biệt của lễ thức truyền thống và lễ thức dân gian. Ở lễ thức truyền thống đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc bao nhiêu thì lễ thức dân gian lại đòi hỏi càng "làm vui" cho Bà bao nhiêu càng hay bấy nhiêu – thậm chí sự phóng túng quá mức cũng không hề bị bắt lỗi gì. Quan niệm dân gian và quan niệm chính thống luôn đối lập nhau là vậy.

Trên đây là những nghi thức cúng tế ở đình theo cổ lệ. Rõ ràng là nghi lễ này biểu hiện những quan niệm cổ xưa của một thời đại lịch sử đã qua. Đối với chúng ta,trong thời đại ngày nay,những nghi thức ấy có còn phù hợp không ? Cái gì nên giữ,cái gì nên bỏ ? Hoặc cái gì cần cải đổi ?...Tất cả những câu hỏi ấy đang là vấn đề thời sự của sinh hoạt văn hoá đang đặt ra cho những người quan tâm đến việc tổ chức và quản lý sinh hoạt lễ hội theo định hướng xây dựng một nền văn hóa vừa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

PHỤ LỤC I
VĂN TẾ TRONG LỄ KỲ YÊN

Trong lễ Kỳ yên ở đình Nam bộ luôn có văn tế viết bằng chữ Hán, để cúng thần Thành Hoàng và văn tế cúng các vị Tiền hiền, Hậu hiền. Sau này nhiều bài văn tế đã được phiên âm bằng chữ quốc ngữ La tinh để phù hợp với tình hình số lượng người biết chữ Hán ngày một hiếm. Theo truyền thống, người ta không dùng văn tế Nôm để cúng tế ở đình.

Nói chung bài văn tế chia làm hai phần :

- *Lòng linh* là phần liệt kê danh hiệu các thần được mời đến chứng lễ. Danh mục các thần này nhiều ít không chừng, tùy theo mỗi đình.

- *Lòng văn* (còn gọi là *lòng chúc*) là những lời tán tụng công đức của thần. Sau đó là bày tỏ lòng tri ân của dân làng đối với thần và cầu xin thần ban cho sự bình yên, tốt đẹp trong năm tới.

Trong những năm gần đây, một số đình đã thay bài văn tế bằng một *bài khấn nguyện* viết bằng chữ quốc ngữ, gồm các nội dung: ca tụng công đức của thần, cầu nguyện sự giúp đỡ của thần cho mọi người. Nguyên nhân đơn giản chỉ vì không biết làm văn tế cũng như không biết chữ Hán. Việc làm này cũng có đình chấp nhận, nhưng đồng thời cũng có không ít đình chưa đồng tình...

Để bạn đọc có thể tham khảo, đối chiếu, chúng tôi xin giới thiệu ba bài văn tế viết bằng chữ Hán, được trình bày cả phần phiên âm và dịch nghĩa.

Bài văn tế thứ nhất của đình Nam Chơn (Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) dùng tế thần, được sao lại từ bản chánh viết từ năm Gia Long thứ 8, tức năm 1809. Bài văn tế thứ hai dùng tế Tiền hiền, Hậu hiền của đình Phú Long (huyện Cai Lậy, tỉnh

Tiền Giang). Bài văn tế thứ ba được viết từ năm 1885, dùng tế một vị vừa có công lãnh đạo nghĩa quân kháng Pháp vừa có công lập làng Vĩnh Hòa (Tân Châu, Châu Đốc).

I.- VĂN TẾ THẦN THÀNH HOÀNG

(Đình Nam Chơn, phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM)

Phiên âm:

Duy: Tuế thứ... niên, kiến... nguyệt... sóc kiết nhựt. Nam Chơn đình hội tịnh bổn hội viên quan viên chức nam nữ đại tiểu đẳng cẩn dĩ: cang lạp, tư thạnh, hương đăng, hoa quả, thanh chước, thứ phẩm chi nghi.

Cẩn chiếu cáo vu :

- Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương hộ quốc tí dân công đức gia tặng Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa thượng đẳng thần.
- Cao Các Quảng Độ Đại Vương gia tặng Hồng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu thượng đẳng thần.
- Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi gia tặng Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Diệu Thông Mặc Tướng thượng đẳng thần.
- Quan Thánh Đế Quân gia tặng Hộ Quốc Tí Dân Hiển Hữu Công thượng đẳng thần.
- Dương Phi Phu Nhân gia tặng Hoằng Phu Quảng Tế Trang Nhu Thụy Tú thượng đẳng thần.
- Bắc Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự gia tặng Thái Bảo Trấn Quận Công Hoằng Mô Vĩ Lược nẫm trứ linh ức thượng đẳng thần.
- Kỷ mùi khoa Tấn sĩ Trấn Nam Dinh Phó Đô Tướng Mai Quý Phủ gia tặng Khuông Quốc Tịnh Biên Thì Trung Duyệt Dõng trung đẳng thần.
- Cửu Thiên Huyền Nữ thánh phi tôn thần.

- Kim niên Hành Khiển Hành Binh tôn thần.

- Tam vị Oai Minh sung tước lộc Đô Nguyên Soái kiêm tri Lưỡng Lộ Thành Hoàng Đại Vương gia tặng Hoằng Hựu trung đẳng thần.

- Kim Đức Thánh Phi tôn thần gia tặng Hiển Hiệu trung đẳng thần.

- Mộc Đức Thánh Phi tôn thần gia tặng Thanh Tú Kiên Trực trung đẳng thần.

- Thủy Đức Thánh Phi tôn thần gia tặng Dương Trạc Hiển Linh trung đẳng thần.

- Hỏa Đức Thánh Phi tôn thần gia tặng Hoằng Đại Quảng Tế trung đẳng thần.

- Thổ Đức Thánh phi tôn thần gia tặng Hoằng Đại Quảng Tế trung đẳng thần.

- Thuỷ Long Thánh Phi tôn thần gia tặng Linh Diệu Chiêu Ứng trung đẳng thần.

- Bô Bô Phu Nhân tôn thần gia tặng Mỹ Đức Phục Hành trung đẳng thần.

- Hà Bá Thủy Quan tôn thần gia tặng Hoằng Ân Quảng Trạch trung đẳng thần.

- Chúa Động Thánh Phi tôn thần gia tặng An Tế Linh Cảm trung đẳng thần.

- Thái Giám Bạch Mã tôn thần gia tặng Bảo An Lợi Vật trung đẳng thần.

- Đương Cảnh Thổ Địa tôn thần gia tặng Hậu Tế Diệu Ứng trung đẳng thần.

- Tả Đông Chinh Thành Hoàng Đại Vương gia tặng Trợ Oai chi thần.

- Hữu Đông Chinh Thành Hoàng Đại Vương gia tặng Hoan Nhơn chi thần.

- Tả Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương gia tặng Hựu Thuận chi thần.

- Hữu Dực Thánh Thành Hoàng Đại Vương gia tặng Tế Túc chi thần.

- Cao Sơn tôn thần gia tặng Hiệu Linh chi thần.

- Đông Hải Cự Tộc Ngọc Lân gia tặng Trọng Huệ chi thần.

- Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân gia tặng Từ Tế chi thần.

- Khổng Lồ Giác Hải tôn thần gia tặng Trọng Huệ chi thần.

- Đông Nam Sát Hải Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân gia tặng Dõng Mẫn chi thần.

- Ngũ phương Hành Khiển, Ngũ đạo Hành Binh chi thần.

- A Na Nhị Tú công tôn chi thần.

- Chúa Sơn Lâm Bạch Hổ chi thần.

- Sắc phong Long Vân chi thần.

- Tam giáo Đạo Sư, Thánh hiền Tiên sư chi thần.

- Đông Trù Tư Mạng Táo Quân chi thần.

- Ngũ phương Thổ Công, Thổ Chủ, Thổ Phủ, Thổ Địa thần quan chi thần.

- Vị Phi Phu nhân gia tặng Phục Thiện chi thần.

- Chúa Ngung Man Nương chi thần.

- Tả Ban bổn xứ chư vị tôn thần.

- Hữu Ban bổn xứ chư vị tôn thần.

- Tiền khai, Hậu khẩn, Tiền xã, Hậu thôn chi thần.

- Thập loại cô hồn cập hữu danh vô vị , hữu vị vô danh.

Đẳng chi linh thần đồng lai phối hưởng.

Viết:

Cung duy tôn thần :

Sơn xuyên giáng tú, hà hải chung linh

Quá giả hóa tồn giả thần, nguy nguy mạc trạng; thính phất văn thị phất kiến, lãng lãng nan danh

Viên thành vạn vật dĩ vô di, công tham hóa dục; phạm vi thiên địa nhi bất hóa, đức mậu thi sanh

Hộ hữu quốc, tí hữu dân, quân triêm tải trạch; Cảm tất thông kỳ tất ứng, mạc bất vi thành

Tư nhân đông chí, giai tiết kiền phùng; Kỳ an lệ đáo, khắc thiệu tiền trình

Phỉ nghi liêu tiến , thứ biểu vi tình; Nguyện kỳ giám cách, tích dĩ khang ninh

Vật phụ dân an, tỷ hựu tỷ xương nhi tỷ xí; Xuân đài thọ vực, lai vị lai hạ dĩ lai thành

Ngưỡng lại tôn thần chi gia huệ dã

Phục duy cẩn cáo

(Gía Long đệ bát niên,lục nguyệt, thập ngũ nhật.
Ngô Hữu Đồng phụng soạn)

Dịch:

Ngày rằm, tháng..., năm... Hội đình Nam Chơn gồm bổn hội viên quan viên chức nam nữ lớn nhỏ đều kính bày: heo, xôi, nhang đèn, bông trái, rượu ngon cùng vài vật phụ.

Kính cẩn thưa với :

- Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương, công đức giúp nước phò dân, được tặng thêm Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa thượng đẳng thần.

- (...)

- Thập loại cô hồn có tên không nơi, có nơi không tên

Hãy cùng chư thần đồng về phối hưởng!

Rằng:

Non sông đúc khí; sông bổ uy linh.

Đi là hóa, ở là thần, không hề để bóng; Lắng chẳng nghe, nhìn chẳng thấy, khó nỗi nên danh.

Tác thành muôn vật chẳng lầm phai, công cùng tạo hóa; giới hạn đất trời không vượt quá , đức khắp quần sanh

Giúp thì giúp nước, cứu thì cứu dân, thảy nhờ ơn lớn.

Cảm ắt thông, cầu ắt ứng, ai chẳng tâm thành.

Rày nhân đông tới, ngày tốt giờ lành; Kỳ yên lệ đến, theo trước tâu trình

Cuối dâng lễ mọn, tỏ chút lòng thành; xin cầu chứng giám, giúp được khang ninh.

Vật phụ dân an, chốn chốn mừng vui ca hát; đài xuân cõi thọ, nơi nơi no ấm yên lành

Ngẫng nhờ tôn thần ban ân huệ vậy.

Phục duy cẩn cáo

(Gia Long năm thứ 8 [1809] tháng 6 ngày rằm. Ngồ Hữu Đồng phụng soạn)

II. VĂN TẾ TIỀN HIỀN, HẬU HIỀN

(Đình Phú Long, Cai Lậy, Tiền Giang)

Phiên âm:

Duy: Tuế thứ ... niên... nguyệt,... sóc ... kiết nhật, lương thời. Kiến đăng huyện, Phú Long thôn, bổn thôn hương chức đại tiểu đẳng cẩn dĩ cang lạp, tư thạnh, hương đăng trà quả, thực thứ phẩm chi nghi.

Cảm chiếu cáo vu:

- Tiền hiền khai khẩn chi linh
- Hậu hiền khai cơ chi linh
- Quá vãng thần kỳ chi vị
- Tiền vãng cố hương chức chi vị

Đồng lai phối hưởng.

Viết:

Mộc hữu bổn, thủy hữu nguyên, ư kim cố hữu;
Vãng giả quá, lai giả tục, tự cổ giai nhiên.
Phỉ vi tiền độc
Thừa khải hậu nhân
Suất tuần cựu điển tự sự Khổng Minh , an cư lạc nghiệp
Khái nhĩ y quan vân tập, đôn nhiên trở đậu hinh hương
Xứ xứ vịnh ung ung chi vận
Gia gia ca hoặc chi thiên
Tam tuần tửu hiến, thứ biểu thôn hương
Sổ bôi thanh chước, tạc thử phương diên
Tam hiến chung hoàn
Bá tánh bình yên
Phục duy cẩn cáo

Tạm dịch:

Duy: Tuế thứ ... niên,... nguyệt,... sóc ... kiết nhật, lương thời. Kiến Đăng huyện, Phú Long thôn. Bổn thôn Hương chức lớn nhỏ đều kính bày: lợn, xôi, hương đăng, trà quả, thức ăn cùng các lễ vật phụ

[Cảm chiếu cáo vu:]

- Tiền hiền khai khẩn chi linh vị
- Hậu hiền khai cơ chi linh vị
- Quá vãng thần kỳ chi vị
- Tiền vãng cố hương chức chi vị

Đồng lai phối hưởng

Rằng:

Cây có gốc, nước có nguồn, hôm nay có vững
Qua là đã qua, đến là tiếp nối, tự xưa đều vậy
To lớn bền chặt con ngòi trước
Nương dựa mở mang cho người sau

Noi dựa theo điển cũ kể chuyện Khổng Minh, an cư lạc nghiệp
Cảm động thấy áo mũ vân tập, đời sau thay ly chén (cúng tế) thơm tho
Xứ xứ ngâm vận "hòa hòa..."
Nhà nhà ca thiên "có có..."
Ba tuần rượu hiến, trong ngoài xóm làng (đều đủ)
Vài chén rót mời, ghi lấy tiệc thơm (này đây)
Ba lần hiến đã xong
(Cầu) bá tánh đều bình yên.
Phục duy cẩn cáo.

III.VĂN TẾ LÃNH BINH TRẦN HỮU HẠNH

Lãnh binh Trần Hữu Hạnh (1820-1883) quê ở Vĩnh Hòa, Tân Châu, Châu Đốc. Lúc thiếu thời, ông từng nổi tiếng tài kiêm văn võ. Tòng quân trong quân đội triều Thiệu Trị, lập được nhiều công trạng, được thăng chức "Suất Đội Trưởng". Khi Pháp xâm lược nước ta, ông Trần Hữu Hạnh được nhân dân tôn làm Lãnh Binh, lãnh đạo cuộc kháng chiến tại quê nhà. Tuy nhiên, qua cuộc đọ sức giữa lực lượng nghĩa quân và quân Pháp, nhận thấy cuộc kháng chiến chỉ mang lại sự tổn thất lớn cho nhân dân vì trang bị của Pháp quá tối tân còn của nghĩa quân thì quá lạc hậu, ông quyết định giải tán nghĩa quân, trở về cuộc sống dân dã và lập ra xã Vĩnh Hòa. Khi ông mất nhân dân thờ ông ở đình xã Vĩnh Hòa. Hằng năm, đến lệ kỳ yên, nhân dân xã Vĩnh Hòa cúng ông và có đọc văn tế sau:

Phiên âm :

Tư nhân tiết trực trọng đông, kiết nhựt lương thần. Cẩn dĩ hương đăng bàn soạn, tư thạnh, thanh chước, thanh trà, thứ phẩm nghi.

Cảm chiếu cáo vu:

Cung duy Lãnh binh Tướng Quân cập chư bộ hạ hàm lai phối hưởng.

Cáo viết :

Tích niên nghĩa vụ đáo kỳ, thi hành Nguyễn triều Thiệu Trị sắc phong "Suất Đội Trưởng", mãn hạn vinh qui điền viên an lạc.

Hốt nhiên Âu châu Pháp tặc hữu kỳ binh địch tự tiện xâm lược. Nam kỳ lục tỉnh thất thủ, tình thế Nam quân bất lợi. Nguyễn triều Tự Đức, vị ngoại tông phụng sự, tương nhân hòa ước bất công Nhâm Tuất, dĩ hoán nhi bá mậu thượng điền lưu Hồ, Phạm chi hương.

Ô hô! Thương tâm tai! Quốc phá gia vong chi cảnh. Hàng dữ tai! Chiến dữ tai! Hàng hỉ tai: Chung thân di dịch! Chiến hỉ tai: Bộc cốt sa lịch! Thốn động trắc ẩn chi tâm, dữ hiệp quần anh kiếm khách chi dõng, khởi nghĩa cần vương Lãnh binh chi tướng.

Dữ Pháp tặc thọ chiến giao chinh. Lưỡng quân túc hề sanh tử quyết, thương tâm thảm mục! Khả thắng ngôn tai! Thi điền cự cản chi ngạn, huyết mãn trường thành chi quật. Vô quí vô tiến đồng vi khô cốt, chỉ vị ái quốc chi tâm.

Ô hô! Y hy! Thời da! Mệnh da! Tùng cổ nhi tư, vi chi nại hà!

Bất hàng thụ hưởng ngoại bang bổng lộc như các đương thời bại tướng. Thường văn ngạn ngữ "Vương pháp bất như hương lệ", nãi tựu chúng Vĩnh Hòa thôn trạng Hậu hiền khai cơ chi vị.

Phục duy cẩn cáo.

Ất Dậu niên mạnh đông (1885)

Tạm dịch :

Nhân tiết trọng đông , ngày lành giờ tốt, chúng tôi kính lập cỗ bàn có đủ phẩm vật nghiêm trang gồm: hương, đèn, trà, quả, chè xôi và rượu thịt.

Dám xin cáo đến:

Kính thỉnh Lãnh Binh Tướng Quân cùng bộ hạ trở về dự hưởng.

Thưa rằng:

Năm xưa, đến kỳ thi hành nghĩa vụ quân sự. Được vua Thiệu Trị triều Nguyễn sắc phong "Suất Đội Trưởng". Hết hạn, được giải ngũ về quê vui thú điền viên.

Bỗng đâu giặc Pháp bên trời Âu ngang nhiên đem quân hùng mạnh xâm lược. Sáu tỉnh Nam kỳ thất thủ. Trước tình thế chẳng thuận lợi của Nam quân, Nguyễn triều Tự Đức, vì việc thờ cúng bên ngoại mà đành nhận tờ hòa ước bất công năm Nhâm Tuất (1862), để đổi lấy hai trăm mẫu đất làm hương hỏa cho họ Hồ và họ Phạm do Pháp nhường lại cho triều đình.

Than ôi! Đau lòng thay! Trước cảnh nước mất nhà tan: Đầu hàng ư ? Chiến đấu ư ? Đầu hàng thì trọn đời làm nô lệ! Chiến đấu thì xương khô phơi nơi bãi sa trường.

Động mối thương tâm, bèn hiệp cùng các tay kiếm khách anh hùng khởi nghĩa cần vương với nhiệm vụ "Lãnh binh chủ tướng".

Cùng giặc Pháp đối trận giao tranh. Quân đôi bên quyết thề sống thác. Trông thấy cảnh khổ sở đau lòng! Biết nói sao cho cùng!... Thây lấp cả hào rộng, máu ngập cả hố thành dài ! Chẳng luận sang hèn đều là đống xương khô vô định. Chỉ vì lòng yêu nước mà thôi.

Chẳng đầu hàng kẻ ngoại bang để hưởng bổng lộc như các tướng bại trận đương thời. Vả lại lời ngạn ngữ thường nói: "Phép vua thua lệ làng", bèn nhóm họp dân chúng lập nên xã Vĩnh Hòa. Ở ngôi hậu hiền ngày nay.

Cúi xin kỉnh cáo

Mùa đông năm Ất Dậu (1885)

Theo Việt Long Giang : *Tinh thần người Tân Châu*. Tập I/ Bản chép tay, 1983)

IV. VĂN TẾ CÔ HỒN CHIẾN SĨ.

Khoảng năm 1956-1959 chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện kế hoạch đàn áp cán bộ kháng chiến cũ. Cụ Trần Ngọc Đường ở xã Hiệp Đức, quận Cai Lậy, tỉnh Định Tường là một người yêu nước, từng tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp, đã cải biên bài văn tế cũ thành một bài văn tế có nội dung mới. Bài văn tế này được áp dụng phổ biến trong các lễ Kỳ yên ở Cai Lậy thời bấy giờ.

Hỡi ơi!

Cuộc thế đổi dời. Nhơn tâm biến cải

Gò dâu thành vực thẳm, tang thương kim cổ biết bao lần. Đô thị hóa gò hoang, tạo hóa xưa nay xuôi mãi mãi.

Anh hùng dõng dạc, hồn phách trắng trong, bay khắp cõi non sông. Hào kiệt hiên ngang, huyết khí linh động, lan tràn như biển cả

Nhớ linh xưa:

Tư trời sáng lạng. Nết đất kiên cường chớ chẳng khuất phục chế độ người dị chủng. Lòng không chấp nhận phong tư kẻ ngoại lai

Mến tổ quốc, mến non sông, mến một dải giang san cẩm tú. Thương chủng tộc, thương đồng bào, thương dòng giống con Hồng cháu Lạc

Quyết học đòi ông Y ông Lữ [1] mong dân sinh hưởng hạnh phúc với tự do. Dốc noi gương ông Nguyễn, Ông Lê [2], dẫn quần chúng đẩy xâm lăng giành độc lập.

Vì chủ nghĩa, vì nhiệm vụ thiêng liêng, trước họng súng thần công không lùi bước, miễn cho đồng bào đặng ấm áo no cơm. Cũng lý lưỡng cũng công lao tích cực, cản thiết giáp, chặn xe tăng lướt tới, muốn cho anh em thoát nô lệ tay sai.

Người như vậy, đức như vậy khí hùng như vậy ngỡ trăm năm trên cõi thọ được hưởng lâu dài.

Nhưng mà :

Căn vì đâu, số vì đâu, hệ tại vì đâu, bỗng phút chốc nơi sa trường hóa ra người thiên cổ. Ôi !

Da tợ kim châm, lòng dường muối xát

Châu rơi, lệ đổ cảm thương người chiến sĩ trận vong.

Ruột thắt gan bào thảm thiết bấy tướng quân mạng bạc

Dẫu rằng "hữu sanh tất hữu diệt", có mấy ai tránh khỏi số vô thường

Nhưng đối với đường "huyết nhục, thể biệt ly", chúng tôi đâu khỏi ngậm ngùi đòi đoạn

Căm hờn thay nền độc lập chưa trọn hoàn toàn mà các đồng chí vội bước ra ngoài cảnh vật. Thầm trách bấy quân thù chưa ra khỏi đất nước mà các anh đành trút hơi thở cuối cùng.

---

[1] Y Doãn và Lữ Vọng là hai nhân vật tiêu biểu cho lòng trung trinh ái quốc

[2] Tức Lê Lợi và Nguyễn Huệ

Bấy !

Thiết chí sanh sanh ách vu thời. Anh hùng tử mà tử như sanh.

Nay, trước linh đài chiến sĩ, chúng tôi cụ trần quả phẩm thiết lập phỉ nghỉ

Ba tuần rượu rót, trà châm.

Bốn lạy kính dâng tứ tế.

Hương lòng một nén.

Văn tế một bài.

Ngỏ với liệt sĩ vong linh. Thương thay xin chứng !

Phục duy cẩn cáo

PHỤ LỤC II
MỘT SỐ SẮC THẦN CỦA TRIỀU NGUYỄN

I. SẮC PHONG THẦN THÀNH HÒANG

1. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Thiệu Trị gia phong theo chiếu lễ Đàm Ân của Minh Mạng.

Phiên âm: Sắc Cẩm Sơn Bảo An Thành Hoàng chi thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng. Minh Mạng nhị thập nhất niên trị ngã Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết, Khâm phụng bửu chiếu Đàm Ân lễ long đăng trật tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Bảo An Chánh Trực chi Thần.

Nhưng chuẩn Kiến Đăng huyện, Cẩm Sơn thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thiệu Trị ngũ niên, thập nhất nguyệt, nhị thập thất nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Cẩm Sơn Bảo An Thành Hoàng Chi Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) gặp lễ Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết của cha ta là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế vâng bửu chiếu lễ Đàm Ân trật Thần được thăng cao. Nay ta ít đức ôm lãnh sứ mạng lớn, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên gia tặng Bảo An Chánh Trực chi Thần.*

Chuẩn cho thôn Cẩm Sơn, huyện Kiến Đăng được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 27 tháng 11 năm Thiệu Trị thứ năm (25-12-1845)
(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

2. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Thiệu Trị gia phong năm 1846

Phiên âm: Sắc Cẩm Sơn Bảo An Chánh Trực Thành Hoàng chi Thần, hộ quốc tí dân nẫm trứ linh ứng tứ

Kim phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Chi Thần.

Nhưng chuẩn Kiến Đăng huyện, Cẩm Sơn thôn, y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Thiệu Trị ngũ niên, thập nhị nguyệt, nhị thập lục nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch:

Sắc Cẩm Sơn Bảo An Chánh Trực Thành Hoàng chi Thần, giúp nước che dân linh ứng tính đã lâu. Nay ta ít đức mà lãnh sứ mạng lớn, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần nên gia tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện chi Thần. Chuẩn cho thôn Cẩm Sơn, huyện Kiến Đăng được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 26 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ năm (24-1-1846)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

3. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Tự Đức gia phong năm 1850

Phiên âm: Sắc Cẩm Sơn Thành Hoàng chi Thần, nguyên tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Chi Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc, chuẩn hứa phụng sự tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm Thần hưu, khả gia tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi Thần. Nhưng chuẩn Kiến Đăng huyện Cẩm Sơn thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Tự Đức tam niên thập nhất nguyệt sơ bát nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Cẩm Sơn Thành Hoàng chi Thần, nguyên tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện chi Thần, giúp nước che dân linh ứng tính đã lâu và đã từng được ban cấp tặng sắc cho phép thờ phụng. Nay ta ít đức ôm lĩnh sứ mạng lớn, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần nên gia tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi Thần. Chuẩn cho thôn Cẩm Sơn, huyện Kiến Đăng được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !*

Ngày mồng tám tháng 11 năm Tự Đức thứ ba (11-12-1850)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

4. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Tự Đức phong đợt cuối cùng (có tính cách úp hộ) vào năm 1853.

Phiên âm: Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần, nguyên tặng Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Chi Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Quảng Hậu Chánh Hựu Thiện Đôn Ngưng Chi Thần. Nhưng chuẩn Mỗ huyện Mỗ thôn y cựu phụng sự. Thần Kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Tự Đức ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần, nguyên tặng Quảng Hậu chánh Trực Hựu Thiện chi Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu.*

Nay ta ít đức ôm lĩnh sứ mạng lớn, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên tặng Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi Thần.

Chuẩn cho thon Mỗ huyện Mỗ được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm (8-1-1853)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

5. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Tự Đức gia phong năm 1853 (phổ biến chung các xứ Biên Hòa, Thủ Đức, Thủ Dầu Một)

Phiên âm: Sắc Linh Chiểu Thành Hoàng chi Thần, nguyên tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Chi Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ

Kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Quảng Hậu Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Chi Thần.

Nhưng chuẩn Nghĩa An huyện Linh Chiểu thôn y cựu phụng sự. Thần Kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Tự Đức ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Bổn Cảnh Thành Hòang chi Thần, nguyên tặng Bảo An chánh Trực Hựu Thiện chi Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu.*

Nay ta ít đức ôm lĩnh sứ mạng lớn, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên già tặng Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng chi Thần.

Chuẩn cho thôn Linh Chiểu huyện Nghĩa An được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm (8-1-1953)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

6. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Duy Tân phong chớ đình Tân An, hộ Hòa Mỹ năm 1911.

Phiên âm: Sắc Sài Côn Thành Phố, Hòa Mỹ hộ, Tân An ấp, phụng sự Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, hướng lai vị mông ban cấp sắc văn tứ.

Kim phi thừa cảnh mạng miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Dực Bảo Trung Hưng chi Thần. Đặc chuẩn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bão ngã lên dân. Khâm tai !

Duy Tân ngũ niên, nhuận lục nguyệt, sơ bát nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn thờ phụng Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần, giúp nước che dân linh ứng tinh đã lâu nhưng từ trước đến nay chưa từng được ban cấp sắc văn*

Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên phong Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng Dực Bảo Trung Hưng chi Thần. Đặc chuẩn cho thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ, bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng tám tháng sáu năm Duy Tân thứ năm (1911)

(Ấn: Sắc mạng,chi bảo)

7. Sắc Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần của Bảo Đại phong cho đình Bình Thọ, quận Thủ Đức năm 1933

Phiên âm: Sắc Gia Định tỉnh, Thủ Đức quận, An Điền tổng, Bình Thọ thôn phụng sự Bổn Cảnh Thành Hoàng Tôn Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim phi thừa cảnh mạng miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Đôn Ngưng Dực Bảo Trung Hưng tôn Thần. Chuẩn kỳ phụng sự thứ cơ. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lên dân. Khâm tai !

Bảo Đại bát niên, lục nguyệt, sơ thập lục.

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho thôn Bình Thọ, tổng An Điền, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định thờ phụng Bổn Cảnh Thành Hoàng chi Thần, giúp nước che dân linh ứng tính đã lâu.*

Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, liên miên nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên phong làm Đôn Ngưng Dực Bảo Trung Hưng tôn Thần. Đặc biệt chuẩn cho thờ phụng kỹ lưỡng. Thần hãy cùng giúp đỡ, bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng 10 tháng 6 năm Bảo Đại thứ tám (1933)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

II. SẮC PHONG CÁC CÔNG THẦN

1. Sắc Minh Mạng phong Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh Thượng Đẳng Thần năm 1823 [3]

Phiên âm: Sắc Thống Suất Lễ Thành Hầu, hộ quốc tí dân, hiển hữu công đức, tiền kinh bao tặng, liệt tại tự điển. Phụng ngã Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất hải vũ, khánh bị thần nhân tứ.

Kim quang thiệu hồng đồ, miễn niệm thần hưu, nghi long hiển hiệu, khả gia phong "Thác cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thượng Đẳng Thần" Nhưng chuẩn liệt tự tại Gia Định Thành Hội Đồng Miếu. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Cố sắc !

Minh Mạng tam niên, cửu nguyệt, nhị thập tứ nhật

(Chế tặng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong Thống Suất Lễ Thành Hầu, giúp nước che dân, có công đức sáng tỏ nên trước đây đã được khen tặng và liệt tại tự điển*[4]*. Vâng Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta thống nhất biển trời, vui mừng đến cả thần và người.*

---

[3] Bản gốc ở Miếu Hội đồng thành Gia Định. Bản sao thờ ở Lễ công từ đường ở xã Châu Phú (Châu Đốc). Có thể coi đây là bản sắc phong đầu tiên cho Nguyễn Hữu Cảnh.

[4] *Tự điển:* Sách ghi danh sách các đối tượng thờ tự của triều đình

Nay ta nối tiếp làm sáng tỏ nghiệp lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của Thần và để làm rạng rỡ danh hiệu nên gia phong "Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thượng Đẳng Thần".

Chuẩn cho thờ chung tại miếu Hội Đồng Thành Gia Định. Thần hãy cùng giúp đỡ, bảo vệ đám dân đen của ta. Vậy có sắc này !

Ngày 24 tháng 9 năm Minh Mạng thứ ba (1823)

(Ấn: Chế tặng chi bảo).

2. Sắc Minh Mạng phong Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thờ ở đình Bình Kính, Cù Lao Phố

Phiên âm: Sắc Thống Suất Lễ Thành Hầu, hộ quốc tí dân, hiển hữu công đức, kinh hữu xã dân phụng sự. Phụng ngã Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất hải vũ, khánh bị thần nhân tứ.

Kim quang thiệu hồng đồ, miễn niệm thần hưu, nghi long hiển hiệu. Khả gia phong "Thác cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thượng Đẳng Thần." Chuẩn hứa Bình An huyện, Bình Kính Đông thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lên dân. Cố sắc !

Minh Mạng tam niên, cửu nguyệt, nhị thập tứ nhật

(Chế tặng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong Thống Suất Lễ Thành Hầu, giúp nước che dân, công đức sáng tỏ nên đã được xã dân thờ phụng. Do Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất biển trời, đem vui mừng khắp thần nhân, đến nay ta tiếp tục chiếu sáng bờ cõi, luôn luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần nâng cao hiển hiệu, nên gia phong "Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thượng Đẳng Thần".*

Chuẩn cho thôn Bình Kính Đông, huyện Bình An thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Nên có sắc phong này !

Ngày 24 tháng 9 năm Minh Mạng thứ ba (1823)

(Ấn : Chế tặng chi bảo)

3. Sắc Thiệu Trị phong cho Nguyễn Hữu Cảnh (thôn Bình Kính)

Phiên âm: Sắc Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thống Suất Lễ Thành Phủ Quân Thượng Đẳng Thần [5] hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc, chuẩn hứa phụng sự. Minh Mạng nhị thập nhất niên trị ngã Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết khâm phụng bảo chiếu Đàm Ân lễ long đăng trật tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Thượng Đẳng Thần chuẩn hứa Phước Chánh huyện, Bình Kính thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Thiệu Trị tam niên, thất nguyệt, sơ nhị nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thống Suất Lễ Thành Phủ Quân Thượng Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu, từng được ban cấp tặng sắc và chuẩn cho thờ phụng. Vào năm Minh Mạng thứ 21 (1840) gặp lễ ngũ tuần đại khánh tiết, khâm phụng bảo chiếu lễ Đàm Ân ngạch trật được thăng cao. Đến nay ta ít đức mà ôm lãnh sứ mạng lớn liên miên nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên gia tặng Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Thượng Đẳng Thần. Chuẩn cho thôn Bình Kính, huyện Phước Chánh được thờ phượng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Hãy kính lấy !*

Ngày mồng hai tháng bảy năm Thiệu Trị thứ ba (1843)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

---

[5] Năm Minh Mạng thứ 12 (1832) tước hiệu *Lễ Thành hầu* đổi thành *Vĩnh An hầu* nên từ đó chỉ nhắc "*Lễ Thành phủ Quân Thượng Đẳng Thần*"

4. Sắc Thiệu Trị phong cho Nguyễn Hữu Cảnh (thôn Bình Kính Đông)

Phiên âm: Sắc Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Thống Suất Lễ Thành Phủ Quân Thượng Đẳng Thần hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc, chuẩn hứa phụng sự tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Hiển linh Thượng Đẳng Thần. Nhưng chuẩn hứa Phước Chánh, huyện Bình Kính đông thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Thiệu Trị tam niên nhuận thất nguyệt, sơ nhị nhật (sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Thống Suất Lễ Thành Phủ Quân Thượng Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu, từng được ban cấp tặng sắc và chuẩn cho thờ phụng.*

Đến nay ta ít đức mà ôm lãnh sứ mạng lớn liên miên nghĩ đến sự tốt đẹp của Thần, nên gia tặng Thác Cảnh Uy Viễn Chiêu Ứng Thành Cảm Hiển Linh Thượng Đẳng Thần. Chuẩn cho thôn Bình Kính Đông, huyện Phước Chánh được thờ phượng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Hãy kính lấy !

Ngày mồng hai tháng bảy nhuận năm Thiệu Trị thứ ba (1843)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

5. Sắc Thiệu Trị năm 1843 gia phong cho Hữu Phủ Tống Phước Hiệp Trung Đẳng Thần theo chiếu lễ Đàm Ân của Minh Mạng (trước kia thờ tại đền Tống Quốc Công. Nay do Bảo Tàng Vĩnh Long giữ)

Phiên âm: Sắc Phù Chánh Diên Trạch Hữu Phủ Tống Phủ Quân Trung Đẳng Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc, chuẩn hứa phụng sự, Minh Mạng nhị thập nhất niên trị ngã Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết, khâm phụng bửu chiếu Đàm Ân lễ long đăng trật tứ

Kim phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu khả gia tặng Phù Chánh Diên Trạch Địch Nghi Trung Đẳng Thần. Nhưng chuẩn hứa Vĩnh Bình huyện, Trường Xuân thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thiệu Trị tam niên, thất nguyệt, sơ nhị nhật.

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong Phù Chánh Diên Trạch Hữu Phủ Tống Phủ Quân Trung Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tỉnh đã lâu, và đã từng được ban cấp tặng sắc cho phép thờ phụng Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) nhân lễ Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế cha ta, khâm phụng bửu chiếu lễ Đàm Ân, ngạch trật thần thăng cao.*

Nay ta ít đức ôm lãnh sứ mạng lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của thần nên gia tặng Phù Chánh Diên Trạch Địch Nghị Trung Đẳng Thần.

Chuẩn cho thôn Trường Xuân, huyện Vĩnh Bình thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng 2 tháng 7 năm Thiệu Trị thứ ba (1843)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

6. Sắc phong Thoại Ngọc Hầu Tôn Thần của Khải Định (thờ ở đình Vĩnh Tế - Núi Sam - Châu Đốc).

Phiên âm: Sắc Châu Đốc tỉnh, Châu Phú tổng, Vĩnh Tế thôn phụng sự Khâm sai Thống Chế án thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo hộ Cao Miên Quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn, Trụ Quốc Đô Tráng Võ Tướng Quân Nguyễn Công Tôn Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim chánh trị trẫm Tứ Tuần Đại Khánh Tiết, kinh lãnh bửu chiếu Đàm Ân lễ long đăng trật, trứ phong vi Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần, chuẩn kỳ phụng sự thứ cơ. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Khải Định cửu niên, thất nguyệt, nhị thập ngũ nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho thôn Vĩnh Tế, tổng Châu Phú, tỉnh Châu Đốc phụng sự Khâm Sai Thống Chế án thủ Châu Đốc lãnh Bảo hộ Cao Miên Quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn, Trụ Quốc Đô Tráng Võ tướng quân Nguyễn công tôn thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu. Nay gặp lễ Tứ Tuần Đại Khánh Tiết của trẩm đã nhận bửu chiếu lễ Đàm Ân, trật được thăng cao, nên phong Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng tôn thần, chuẩn cho thờ phụng kỹ lưỡng. Thần hãy, cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !*

Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ chín (1924)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

7. Sắc Bảo Đại phong Hậu Quân Võ Tánh Thượng Đẳng Thần thờ tại đình Thành Phố (Gò Công).

Phiên âm: Sắc Gò Công tỉnh, Hòa Lạc Hạ tổng, Thành Phố thôn phụng sự Chưởng Hậu Quân Tánh Quốc Công Tôn Thần hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim phi thừa cảnh mạng miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Thác Cảnh Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần, chuẩn kỳ phụng sự thứ cơ. Thần kỳ tương hựu bão ngã lê dân. Khâm tai !

Bảo Đại bát niên, bát nguyệt, thập ngũ nhật .

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho thôn Thành Phố, tổng Hòa Lạc Hạ, tỉnh Gò Công thờ phụng Chưởng Hậu Quân Tánh Quốc Công Tôn Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu.*

Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, luôn luôn nghĩ sự tốt đẹp của thần, nên phong Thác Cảnh Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần, chuẩn cho thờ phụng kỹ lưỡng. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 15 tháng 8 năm Bảo Đại thứ tám(1933)

(Ấn :Sắc mạng chi bảo)

8. Sắc Bảo Đại phong Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn Trung Đẳng Thần (gốc người Khmer) thờ tại Dinh Ông ở xã Mỹ Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Phiên âm: Sắc Cần Thơ tỉnh, Trà Ôn huyện, Bình Lễ tổng, Thiện Mỹ thôn phụng sự Tiền triều Thống Chế Đại Quan Nguyễn Văn Tồn Điều Bát Chi Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim phi thừa cảnh mạng miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần, Chuẩn kỳ phụng sự thứ cơ. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Bảo Đại cửu niên, tam nguyệt, nhị thập nhị nhật.

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho thôn Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ, quận Trà Ôn thờ phụng Tiền Triều Thống Chế Đại Quan Nguyễn Văn Tồn Điều Bát chi Thần giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu. Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, luôn luôn suy nghĩ sự tốt đẹp*

của Thần, nên phong Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần, chuẩn cho thờ phụng kỹ lưỡng. Thần hãy, cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày 22 tháng ba năm Bảo Đại thứ 19 (1944) [6]

(Ấn: Sắc Mạng Chi Bảo)

9. Sắc Bảo Đại phong Tiền Hiền Đặng Văn Trước (tự Dừa) Tôn Thần thờ tại đình Gia Lộc (Trảng Bàng - Tây Ninh)[7]

Phiên âm: Sắc Tây Ninh tỉnh, Thạnh Ích quận, Hàm Ninh Hạ tổng, Gia Lộc xã phụng sự Tiền Hiền Trùm Cả Đặng Dừa, nẫm trứ linh ứng tứ.

Kim phi thừa cảnh mạng miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi Thần. Chuẩn kỳ phụng sự thứ cơ. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Bảo Đại bát niên, bát nguyệt, thập cửu nhật .

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong cấp cho xã Gia Lộc, tổng Hàm Ninh Hạ, quận Thanh Ích, tỉnh Tây Ninh thờ phụng Tiền Hiền trùm cả Đặng Dừa, linh ứng tính đã lâu. Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, luôn luôn suy nghĩ sự tốt đẹp của Thần, nên phong Dực Bảo Trung Linh Phù chi Thần, chuẩn cho thờ phụng kỹ lưỡng. Thần hãy, cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !*

Ngày 19 tháng tám năm Bảo Đại thứ tám (1933)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

---

[6] Sắc được cấp sau khi Nhật đảo chánh Pháp. Do đó, có những đạo sắc cấp đợt này không về đến địa phương. Đây là những đạo sắc cuối cùng của nhà Nguyễn.

[7] Đây là đạo sắc phong cho một người được coi là có công khai hoang lập làng, có chức vụ thấp là Trùm Cả chứ không phải là quan lại công thần.

III. SẮC PHONG CÁC THẦN DÂN GIAN

1. Sắc Minh Mạng phong Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần (Thần Cá Voi) năm 1825

Đây là bản gốc cấp cho đội Trường Đà tức là đội Thủy Quân thời Nguyễn. Đền Thủy Tướng của đội Trường Đà nay gọi là đình Lý Nhơn hay đình Nam Tiến (170 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp.HCM). Đạo sắc bị mọt cắn rách một số chữ. Chúng tôi phải căn cứ vào một số sắc cùng thời điền vào chỗ thiếu (để trong ngoặc). Trừ một chữ gần cuối chưa truy cứu được

Phiên âm: Sắc Nam Hải Cự Tộc Ngọc (Lân) chi Thần, hộ quốc tí dân, hiển trứ công đức. (Phụng) ngã (Thế) Tổ Cao Hoàng Đế (thống nhất hải vũ) khánh bị (thần) nhâm tứ.

Kim quang thiệu hồng (đồ), miễn niệm thần hưu, hạp long ân điển khả gia (phong Từ) Tế chi thần. Chuẩn hứa Trường Đà các đội (y) cựu phụng sự. Thần kỳ hiệu linh, lợi hữu du (tế). Khâm tai !.

Minh Mạng ngũ niên thất nguyệt nhật.

(Chế tặng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần, giúp nước che dân, công đức sáng tỏ. Vâng Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta thống nhất biển trời, vui mừng đến cả thần và người.*

Nay ta nối tiếp làm sáng tỏ nghiệp lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của thần, để thích nghi với ân điển nên gia phong Từ Tế chi Thần. Chuẩn cho các đội Trường Đà [8] *thờ phụng y như cũ. Thần hãy linh ứng giúp đỡ lợi ích. Kính vậy !*

Ngày () tháng bảy năm Minh Mạng thứ năm (1825)

(Ấn :chế tặng chi bảo)

---

[8] *Trường Đà:* Phiên hiệu thủy quân trấn giữ cửa sông

2. Sắc Thiệu Trị năm 1843 gia phong cho Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân (hai vị thần Rái Cá).
(Đây là sắc tái cấp đầu năm 1848.
Một trong 85 đạo sắc phong của miếu Hội Đồng Vĩnh Long).

Phiên âm: Sắc Dũng Mẫn Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân chi Thần, hộ quốc tí dân nẫm trứ linh ứng. Minh Mạng nhị thập nhất niên trị ngã Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết, khâm phụng bửu chiếu Đàm Ân lễ long đăng trật. Thiệu Trị tam niên nhất nguyệt nhật kinh cấp sắc văn gia tặng Dũng Mẫn Nghiêm Dực chi Thần, chuẩn hứa phụng sự.

Cận nhân duyên cố kinh chuẩn y Vĩnh Long tỉnh thần nghị thỉnh trùng cấp. Nhưng chuẩn cai tỉnh Hội Đồng miếu y cựu phụng sự .Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thiệu Trị thất niên, thập nhị nguyệt, sơ thập nhật.

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc phong Dũng Mẫn Đông Nam Sát Hải Nhị Đại Tướng Quân chi Thần, giúp nước che dân, linh ứng tỉnh đã lâu. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) gặp lễ Ngũ Tuần Đại Khánh Tiết của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế cha ta, khâm phụng bửu chiếu lễ Đàm Ân ngạch trật thần thăng cao. Vào ngày tháng bảy năm Thiệu Trị thứ ba (1843) đã được cấp sắc văn gia tặng Dũng Mẫn Nghiêm Dực chi Thần và chuẩn cho thờ phụng.*

Gần đây do nhân duyên nên tỉnh thần Vĩnh Long đề nghị cấp lại . Chuẩn cho miếu Hội Đồng tỉnh này được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy!

Ngày mồng 10 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ bảy (đầu năm 1848)

(Ấn: Sắc mạng chi baỏ) [9]

3. Sắc Tự Đức, đầu năm 1848, thay mặt Thiệu Trị tái cấp gia phong cho Nhất Lang Long Vương Trung Đẳng Thần (chàng Cả). (Một trong 85 đạo sắc ở miếu Hội Đồng Vĩnh Long)

Phiên âm: Sắc Anh Uy Hách Trạc Hoằng Lợi Nhất Lang Long Vương Trung Đẳng Thần, hộ quốc tí dân nẫm trứ linh ứng. Phụng ngã Hiến Tổ Chương Hoàng Đế phi ưng cảnh mạng miễn niệm thần hưu, Thiệu Trị tam niên, nhuận thất nguyệt nhật kinh cấp sắc văn gia tặng Anh Uy Hách Trạc Hoằng Lợi Phổ Đức Trung Đẳng Thần.

Cận nhân duyên cố kinh chuẩn y Vĩnh Long tỉnh thần nghị thỉnh trùng cấp. Nhưng chuẩn cai tỉnh Hội Đồng miếu y cựu phụng sự .Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thiệu Trị thất niên thập nhị nguyệt sơ thập nhật.

(Ấn :sắc mạng chi bảo)

Dịch : *Sắc phong Anh Uy Hách Trạc Hoằng Lợi Nhất Lang Long Vương Trung Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tỉnh đã lâu. Vâng mệnh Hiến Tổ Chương Hoàng Đế cha ta lúc còn ôm lãnh sứ mạng lớn luôn luôn nghĩ tốt đẹp về thần, năm Thiệu Trị thứ ba (1843), ngày tháng bảy nhuận đã được cấp sắc văn gia tặng Anh Uy Hách Trạc Hoằng Lợi Phổ Đức Trung Đẳng Thần*

Gần đây do nguyên nhân nên tỉnh thần Vĩnh Long đề nghị cấp lại. Chuẩn cho miếu Hội Đồng tỉnh này được thờ phụng y

[9] Lời văn của đạo sắc này được coi là lời của Thiệu Trị thay mặt Minh Mạng. Thực tế Thiệu Trị đã băng hà vào tháng 9, nhưng theo qui định về niên hiệu thì đến hết năm ấy vẫn còn sử dụng niên hiệu Thiệu Trị.

như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng mười tháng 12 năm Thiệu Trị thứ bảy (đầu năm 1848)

(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

4. Sắc Đại Càn Thánh Nương Tứ vị Thượng Đẳng Thần của Tự Đức gia phong năm 1850 (được thờ ở nhiều đình vùng Mỹ Tho)

Phiên âm: Sắc Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Tôn Thần, nguyên tặng Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Thượng Đẳng Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc chuẩn hứa phụng sự tứ.

Kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Trang Huy Thượng Đẳng Thần.

Nhưng chuẩn Kiến Hưng huyện, Điều Hòa thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tượng hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Tự Đức tam niên, thập nhất nguyệt, sơ bát nhập

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch : *Sắc phong Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Tôn Thần nguyên tặng Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Thượng Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tỉnh đã lâu và đã từng được ban cấp tặng sắc cho phép thờ phụng.*

Nay ta ít đức ôm lãnh sứ mạng lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của thần nên gia tặng Hàm Hoằng Quảng Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Trang Huy Thượng Đẳng Thần. Chuẩn cho thôn Điều Hòa, huyện Kiến Hưng được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng 8 tháng 11 năm Tự Đức thứ ba (1850)

(Ấn : Sắc mạng chi bảo)

5. Sắc Tự Đức năm 1852 gia phong nữ thần Thiên Y Ana Thượng Đẳng Thần (thờ ở nhiều đình miếu vùng Gò Công - Bến Tre)

Phiên âm: Sắc Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi nguyên tặng Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tưởng Thượng Đẳng Thần, hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng.

Tứ kim phi ưng cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, khả gia tặng Hàm Hoằng Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tưởng Trang Huy Thượng Đẳng Thần. Nhưng chuẩn Tân Hòa huyện, Kiểng Phước thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Tự Đức ngũ niên, thập nhất nguyệt, nhị thập cửu nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch : *Sắc phong Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi nguyên tặng Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tưởng Trang Huy Thượng Đẳng Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu và đã từng được ban cấp tặng sắc cho phép thờ phụng.*

Nay ta ít đức ôm lãnh sứ mạng lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của thần nên gia tặng Hoằng Huệ Phổ Tế Linh Cảm Diệu Thông Mặc Tưởng Trang Huy Thượng Đẳng Thần. Chuẩn cho thôn Kiểng Phước, huyện Tân Hòa được thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ 5 (đầu 1853)

(Ấn : Sắc mạng chi bảo)

6. Sắc chỉ của Duy Tân cấp cho miếu bà Cửu Thiên Huyền Nữ ở ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành phố Sài Gòn

Phiên âm: Sắc chỉ Sài Côn Thành phố Hòa Mỹ hộ, Tân An ấp phụng sự Cửu Thiên Huyền Nữ , hướng lai vị mông ban cấp sắc chỉ

Tứ kim phi ly cảnh mạng, kỳ nhược tiễn du, đặc chuẩn y cựu phụng sự, dụng thân kính ý. Khâm tai !

Duy Tân ngũ niên nhuận lục nguyệt sơ bát nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch : *Sắc chỉ cấp cho ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành phố Sài Côn thờ phụng Cửu Thiên Huyền Nữ, từ trước đến nay chưa từng được cấp sắc chỉ.*

Nay ta ít đức lại sửa sang mạng lớn, xét trước mà thở than nên đặc chuẩn thờ phụng y như cũ để làm ý kính trọng. Kính vậy !

Ngày mồng 8 tháng sáu nhuận năm Duy Tân thứ 5 (1911)

(Ấn : Sắc mạng chi bảo)

7. Sắc của Duy Tân phong Ngũ Hành Nương Nương năm 1911

Phiên âm: Sắc Sài Côn Thành phố, Hòa Mỹ hộ ,Tân An ấp phụng sự Ngũ Hành Tiên Nương Tôn Thần hộ quốc tí dân, nẫm trứ linh ứng, hướng lai vị mông ban cấp sắc văn .

Tứ kim phi thừa cảnh mạng, miễn niệm thần hưu, trứ phong vi Tư Hóa Mặc Vận Thuận Thành Hòa Tự Tư Nguyên Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần. Đặc chuẩn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Duy Tân ngũ niên nhuận lục nguyệt sơ bát nhật

(Sắc mạng chi bảo)

Dịch : *Sắc phong cấp cho ấp Tân An, hộ Hòa Mỹ, Thành Phố Sài Côn (Sài Gòn) thờ phụng Ngũ Hành Tiên Nương Tôn Thần, giúp nước che dân, linh ứng tính đã lâu nhưng từ trước đến nay chưa từng được cấp sắc văn.*

Nay ta ít đức nương nhờ mạng lớn, liên miên nghĩ sự tốt đẹp của thần nên phong Tư Hóa Mặc Vận Thuận Thành Hòa Tự Tư Nguyên Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần.

Đặc biệt chuẩn cho thờ phụng y như cũ. Thần hãy cùng giúp đỡ bảo vệ đám dân đen của ta. Kính vậy !

Ngày mồng 8 tháng sáu nhuận năm Duy Tân thứ 5 (1911)
(Ấn : Sắc mạng chi bảo)

8. Sắc chỉ Bảo Đại cấp cho miếu thờ Thần Nông, ở thôn Hòa Định huyện Chợ Gạo tỉnh Mỹ Tho.

Phiên âm: Sắc chỉ Mỹ Tho tỉnh, Hòa Hảo tổng, Hòa Định thôn phụng sự Hậu Tắc Tôn Thần, hộ quốc tí dân, hiển hữu công đức .

Tứ kim phi thừa cảnh mạng, đế chế tiền hiển, đặc chuẩn phụng sự, dụng chí Quốc Khánh, dĩ đáp Thần hưu. Khâm tai !

Bảo đại thập cửu niên, tam nguyệt nhị thập nhị nhật
(Sắc mạng chi bảo)

Dịch: *Sắc chỉ cấp thôn Hoà Định , tổng Hòa Hảo phụng sự Hậu Tắc Tôn Thần, giúp nước che dân, công đức đã rõ ràng.*

Nay ta ít đức nương số mạng lớn, theo các đời trước nên đến ngày Quốc Khánh đặc chuẩn cho thờ phụng để đáp lại sự tốt đẹp của Thần. Kính vậy !

Ngày 22 tháng 3 năm Bảo Đại thứ 19 (1944)
(Ấn: Sắc mạng chi bảo)

PHỤ LỤC III
TƯ LIỆU VỀ ĐÀO THÀI, LỄ XÂY CHẦU VÀ LỄ ĐẠI BỘI

Tư liệu này do Nghệ sĩ nhân dân Thành Tôn cung cấp năm 1993. Đây là những gì mà ông ghi chép lại trên cơ sở thực tế của các cuộc diễn hát chầu ở các đình làng trong 60 năm gắn bó với nghệ thuật tuồng. Để bạn đọc có tài liệu đối chiếu, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu tư liệu quí báu này.

LỄ XÂY CHẦU

Sau khi lễ tế chấm dứt với phần đốt văn tế, hai học trò lễ bắt đầu khiêng trống chầu lên sân khấu, đặt trên cái giá, có dùi trống gác ngang giá. Mặt trống đậy bằng một vuông vải đỏ.

Lễ xây chầu bắt đầu với việc ông Chấp sự mặc áo rộng khăn đen bước lên sân khấu, hướng dẫn việc đặt trống sao cho khi đánh đúng hướng ngũ quỉ là tốt, bởi vậy việc Xây chầu có ba điều kị là:

1. Kị đánh roi chầu ngay lên chánh điện của đình.
2. Kị đánh roi chầu ngay xuống bàn thờ tổ hát bội.
3. Kị đánh ngay hướng sinh khí tuổi mình.

Sau đó, học trò lễ đem khay trầu rượu lên sân khấu, đốt liền hai cây đèn cầy, rót ba chung rượu đặt trong khay và đốt ba cây nhang trao cho ông Chấp sự. Ông này khấn:

- *Thiên hoàng, địa hoàng, nhơn hoàng.*
- *Ngày, tháng, năm làm lễ Xây chầu.*
- *Kinh thiên động địa, tam hoàng chứng độ.*

Tiếp theo, ông Chấp sự bước đến bên trống, đưa tay giở tấm vải đỏ đang phủ mặt trống, xếp mảnh vải lại rồi quấn vào roi

trống giữa chỗ tay cầm; xá ba xá, xong ông lui lại và dùng roi trống vẽ dưới sàn sân khấu năm gạch ngang và bốn gạch dọc (tứ tung ngũ hoành). Sau đó, ông bước chân trái lên tạo thành chữ "nhân" rồi đứng thẳng người và bắt đầu đánh trống.

Trước hết, ông dùng roi trống điểm lên mặt trống ở vị trí Đông rồi nói lớn:

- Đông phương giáp ất mộc

Tiếp, điểm lên mặt trống ở vị trí Nam, ông nói:

- Nam phương bính đinh hỏa

Liền theo, ông điểm lên mặt trống ở vị trí Tây và nói:

- Tây phương canh tân kim

Ông tiếp tục điểm lên mặt trống ở vị trí Bắc và nói:

- Bắc phương nhâm quí thủy

Cuối cùng, ông điểm ở giữa mặt trống và nói:

-Trung ương mậu kỷ thổ
Thị chi ngũ hành tương khắc
Huân sạnh vạn đạo hào quang

Điểm xong năm điểm trên mặt trống, ông Chấp sự mới cầm roi chầu vẽ trên mặt trống chữ "Án", xong; đánh roi vào trống 3 tiếng nhỏ, 1 tiếng lớn: "tùng, tùng, tùng, đùng !" và nói:

- Án trung thiên Quảng đế thiên thần
Ca tốc giáng cấp như luật lịnh

Ông Chấp sự đánh 1 tiếng mạnh, 3 tiếng nhẹ và 1 tiếng mạnh: "đùng, tùng, tùng ,tùng, đùng."

Ông Chấp sự lại nói lớn:

- Nhứt đả cổ, thiên hạ thái bình

Rồi ông đánh một hồi trống, lại 3 tiếng nhỏ và một tiếng lớn (tùng, tùng, tùng, đùng).

Ông Chấp sự nói lớn tiếp :

- Nhị đả cổ, xã tắc khương ninh

Ông đánh tiếp một hồi trống, lại 3 tiếng nhỏ và một tiếng lớn.

Ông Chấp sự nói lớn lần thứ ba:

- Tam đả cổ, lê dân hoan lạc
Bá gia thọ thọ phước

Ông đánh tiếp liền theo một hồi trống, lại thêm 3 tiếng nhỏ.

Ông Chấp sự lại nói:

- Nhạc lễ gia công, tiếp lễ khai tràng

Nhạc của đoàn hát bội tiếp kèn trống khai tràng. Đến đây là dứt lễ xây chầu. Hai học trò lễ lại khiêng trống xuống trước sân khấu, phía tay phải nhìn lên, để bắt đầu cho việc cầm chầu (đã trình bày trước).

ĐÀO THÀI

Đào thài do nữ diễn viên của đoàn hát bội đảm trách, đông hay ít tùy theo hợp đồng. Tất cả đào thài đều trang điểm và y phục như các cung nữ trong những tuồng hát bội, dĩ nhiên mỗi người đều có sắc thái riêng, tay cầm quạt.

Đào thài phải có mặt tại chánh điện của ngôi đình trước giờ lễ tế bắt đầu, cùng với Lễ sinh và ban nhạc.

Khởi đầu là Lễ sinh xướng các nghi cho ban tế lễ thực hiện: 3 hồi đại mõ, 3 hồi đại cổ, 3 hồi đại chiêng; nhạc lễ tiếp liền 3 lớp xổ; và chừng nào nghe tiếng: "Truyền áp hầu", hát bội đồng "dạ", 4 quân hầu lên hầu Thần và 4 đào thài ra đứng hầu bàn hương án nghi lễ, chỗ học trò xướng lễ.

Học trò lễ đi 2 hàng: người đi đầu cầm đèn, người kế dâng lễ vật. Đào hát đi sau, theo nhịp điệu ban nhạc phụ họa: tấu Nam Dựng đi lên, Nam Bụa đi xuống.

Bài một đi lên, nhạc đờn Đảo Ngũ Cung, hát Nam Dựng:

Tuần 1:

Trời Nam vận mở thanh bình
Khuê tinh chói rạng, thánh minh rỡ ràng
Bạch đàn khói tỏa cung tiên
Mùi hương thạnh đức hây hây chín trùng

Qui dưng lễ xong, lên bàn cúng. Xuống hát Bụa, gọi Nam Bụa, Nhạc Bụa...

Hát bụa:

Hương thượng hiến lễ dưng thượng hiến
Hiến tuần hương là hiến tuần hương

Tuần 2, Lên:

Kim triêu đước đãi thinh danh
Phất văn phất kiến hữu thành lai lâm
Kính châu thượng lê cung trần
Sơ tuần lễ hiến thiện tâm nghinh thần

Xuống Bụa:

Sơ hiến lễ lễ dưng sơ hiến
Hiến tuần sơ là hiến tuần sơ

Tuần 3, Lên:

Tuy văn vô xứ vô thinh
Vương vương như tại thánh minh vu thần
Chỉnh thành mãn tiệc viên nghi
Trung tuần tế hiến nhứt viên cụ trần

Xuống Bụa:

Trung hiến lễ lễ dưng trung hiến
Hiến tuần trung là hiến tuần trung

Tuần 4, Lên:

Kim triêu trạc trạc khiết linh
Kỳ yên hưởng phúc anh danh thượng thì
Tâm thành can lạp thủy nghi
Chung tuần tế hiến cầu thần giáng linh

Xuống Bụa:

Chung hiến lễ lễ dưng chung hiến
Hiến tuần chung là hiến tuần chung

Lễ đọc sớ. Xong, lên đứng hát:

Hiến dưng lễ tạ tam tuần
Lễ dâng hoan lạc trẻ già bình an
Vơi vơi chén ngọc ve vàng
Ô long phất nhiễu bạch đàn dưng lên
Hiệp hòa tứ thú tứ linh
Thần thành thọ hưởng mộc anh vô cùng
Ẩm phước thọ nhờ ơn thần thánh
Thọ tộ rày bá tánh bình an

Hát chúc xong, lạy. Dứt lạy xong, nhạc dứt lễ cúng.

LỄ ĐẠI BỘI

Lễ Đại Bội được những nghệ nhân, nghệ sĩ hát bội trực tiếp cử hành. Đây là phần cụ thể hóa tư tưởng của Lễ Xây Chầu.

1. Đầu tiên, một nghệ nhân hát bội thủ vai ông Bàn Cổ, tượng trưng cho ngôi Thái Cực, bước ra sân khấu, mặc võ phục và múa những bộ rất mạnh, phân chia Âm và Dương: Trời và Đất. Trên tay ông cầm một bó nhang, sau khi ông múa xong, nhang được đem lên bàn thờ Thần người ta gọi là "Điểm hương". Nghệ nhân trong vai ông Bàn Cổ nói:

- *Càn khôn giao hóa, vũ trụ chuyển khai, lưỡng nghi tam tài, ngũ hành bát quái.*

Nói xong nghệ nhân bước vô hậu trường. Phần này gọi là Lễ *Khai Thiên Tịch Địa*, hay dân gian thường gọi *Mở Cửa Trời*.

2. Tiếp theo là lễ *Xang Nhật Nguyệt,* mà dân gian gọi là lễ *Xang Mặt*, tượng trưng cho lưỡng nghi là Âm, Dương. Theo Kinh Dịch, Âm Dương giao hòa để sinh ra vạn vật. Do đó phần này sẽ

có một nam diễn viên tượng trưng cho Dương, cầm một cái chén bịt vải đỏ, ý chỉ mặt trời và một nữ diễn viên tượng trưng cho Âm, cầm một cái chén bịt vải trắng, ý chỉ mặt trăng.

Khi nam diễn viên trong vai Mặt Nhựt ra sân khấu, diễn viên này sẽ hát theo điệu Xướng Vịnh Bạch:

- Thiên khai nhựt ảnh chiếu huy hoàng
Địa tịch hành phong võ lộ doan
Hỗn độn sơ khai chơn khí tượng
Càn khôn giao thới thế gian quang

Rồi nữ diễn viên trong vai Mặt Nguyệt ra sân khấu, diễn viên này sẽ hát tiếp, cũng theo điệu Xướng Vịnh Bạch:

- Nguyệt phách tinh quang không thế giới
Âm dương tương khắc thị bình bang
Nam bắc tương phân chơn bách lý
Đông tây phối hiệp tứ thập giang

Xong hai diễn viên trong vai Mặt Nhựt và Mặt Nguyệt sẽ ra múa Nhựt Nguyệt, trong đó múa cho hai cái chén cụng nhau ba lần gọi là "Âm Dương tương hợp". Đây là biểu tượng cho ngôi Lưỡng Nghi.

3. Kế đó là *Tam Tài*, còn gọi là *Tam Đa*, *Tam Tinh* hay *Tam hiền*, tượng trưng cho ba vì sao Phước, Lộc, Thọ do Thiên đình sai xuống ban phước cho nhân gian.

Trước hết là một diễn viên nam trong vai một ông quan đội mão, râu đen dài, mặc cẩm bào, một tay bồng hài nhi, một tay cầm quạt, tượng trưng cho ông Phước.

Kế đó là một diễn viên nam khác trong vai một ông đội mão, râu đen dài, tay cầm một bình hoa, tay kia cầm quạt, tượng trưng cho ông Lộc.

Sau đó là một nam diễn viên trong vai một ông đầu bạc trắng, tay cầm gậy có bầu rượu, tượng trưng cho ông Thọ.

Cả ba ông Phước, Lộc, Thọ cùng hát một bài chúc. Trước hết, cả ba diễn viên cùng hát rập bài Đờm Viết:

Thanh lang truyền tín, hỷ phang phang
Lộng phù quần tiên, hội thiên thai
Nam san Bắc hải, tân kim liên
Ca diêu mơn mơn hỷ phang phang

Tiếp đó cả ba cùng nói lối:

Đồng nhan phối ngẫu
Bạch phát phi sương
Thọ tam tài, dư vạn tải niên
Phước, Lộc, Thọ, tam tinh trưng tấn bửu
Kim hữu thôn lân khấn đảo
Kỳ yên lễ tạ tôn thần
Đông Phương Sóc biến báo chư tiên
Thỉnh liệt vị,đồng đăng bửu tọa
Hè, hòa chi hảo giả, hảo giả
Huề thủ đồng hành, đồng hành, hò hò

Sau đó, cả ba đồng hát khách phú (tiên):

- Nhơn gian vĩnh phước tăng huê xứ
Thế thượng thùy nhơn chiếu mãn đường

Cuối cùng cả ba cùng hát phú:

- Thọ tỷ Nam san, Phước Lộc Thọ tam tinh trưng chi tấn bửu
Nhơn sanh hòe quế, tràng lưu thạnh mậu tập giai tiền

4. Tiếp theo là lễ *Tứ Thiên Vương*, tượng trưng cho ngôi Tứ Tượng, gồm bốn võ tướng mặt trắng, đầu đội kim khôi, chân đi hia, lưng mang cờ lịnh, lần lượt ra múa chung với nhau. Các điệu múa tượng trưng cho những chuyển động biến dịch để sanh ra

Bát Quái. Múa xong, Tứ Trụ Thiên Thần chụm lại, quay mặt về bốn phương trời, cùng dâng bốn câu liễn, có nội dung cầu chúc những điều may mắn:Dân giàu, Nước mạnh, Thạnh vượng, Thọ tường. Trong khi dâng liễn, từng nghệ sĩ đóng vai Tứ Thiên Vương sẽ tuần tự nói bốn cặp câu sau đây:

- Đông phướng giáp ất Mộc
Thiên Vương Ma Lễ Hồng
- Tây phương canh tân kim
Thiên Vương Ma Lễ Hải
- Nam phương bính đinh hỏa
Ma Lễ Thọ Thiên Vương
- Bắc phương nhâm quí thủy
Thiên Vương Ma Lễ Bửu

Cần nói thêm rằng bốn tấm liễn, xưa kia, do chính làng xã viết rồi đưa cho Hát Bội. Tuy nhiên, ngày nay, hầu hết đều là liễn của Hát Bội làm sẵn. Khi diễn xong thì Hát Bội lấy đi.

5. Sau đó là lễ *Đứng Cái* tượng trưng cho ngôi Ngũ Hành, với hình tượng một kép nam đứng giữa gọi là Cái, bốn đào trẻ đứng bốn bên gọi là Con, biểu tượng cho Ngũ Hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Thổ làm trung tâm để điều hòa Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và điều hòa cả bốn mùa Xuân, Hạ, Thu , Đông. Các cô tiên nữ tượng trưng cho bốn mùa trong năm, mặc xiêm áo rực rỡ, tay cầm quạt múa phe phẩy, nhẹ nhàng, hát chúc tụng cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, cây cối đâm chồi nẩy lộc. Ngôn ngữ của Hát Bội gọi phần này là là Lễ Đại Bội. Đầu tiên, bốn đào Con ra trước, hành lễ lạy xong thì đứng hàng ngang, nói lối xưng tên rồi hát. Tất cả nói rập:

Dòng Mã viên tam đại trung thần
1) Đông mai - 2) Thu cúc - 3) Xuân lan - 4) Hạ trúc

Tiếp trống kèn gài vô hát nam xuân dựng.

1) Âu vàng vững đặt báu ngôi
Trên vua khai rạng dưới tôi trung thành
(Để phù hợp đề nghị đổi:
Quốc gia khai rạng khắp dân trung thần)
2. Đạo quân thần là dươn (duyên) cả nước
(Đề nghị đổi:
Đạo trung thần quân dân cả nước)
Minh lương vầy vạn phước tề trang
3. Làu làu tiết chói Nghiêu thiên
Hây hây Thuấn nhựt vua lên trị đời
(Đề nghị đổi:
Hây hây Thuấn nhựt nhân ra trị đời)
4. Muôn muôn năm hưởng lộc trời
Cõi nam chống vững đời đời hưng vương
(Đề nghị đổi:
Cõi nam chống khỏe đời đời hưng long)
5. Mừng vua rày đã lên ngôi
(Đề nghị đổi:
Mừng vua ngày nước chánh ngôi)
Chắp tay xủ áo ngự trên ngai vàng
(Đề nghị đổi :
Nắm tay xủ áo nơi nơi thanh nhàn)
6. Nhà an thì nước liền an
Ba quân thâu vẹn bắc phang phục tùng
7. Phá ngụy cừu dày công dục nhựt
Vua thái bình mỗi nước gần xa
(Đề nghị đổi:
Nước thái bình mỗi nước gần xa)
8. An dân an nước an nhà
Đã an chư tướng khỏe hòa ba quân
Kế tiếp một kép đứng Cái ra, đi vòng sen kiếm, nó lối:

- Vận mở trung hưng đức Thuấn
Đàn quang bảo vệ nhân Nghiêu
Nghe ba tiếng kêu dạ dạ dạ
Chúc hoàng triều vạn vạn tuế

(Đề nghị đổi:
Chúc sơn hà vạn tuế vạn tuế)
Roi truyền kế thế, long tử long tôn
Ngã thị Mã Viên thị giả

Đến đây, kép đứng Cái hát Nam Xuân Dựng:
1. Giúp nên nghiệp cả trung hưng
Phước còn roi dấu đượm nhuần cháu con
2. Đức ân dài càng thêm phúc thọ
Đắp xây nền Thang Võ ngàn thu
3. Thánh ứng xương kỳ, đền nam thánh ứng xương kỳ
Dẹp an bắc ngụy, thâu hồi nam kinh
4. Tám phang gió bụi quét thinh
Công cao khai rạng nghiệp hườn trung hưng
5. Rồng bay cao ngự đền phuông
Mưa tuôn đức Thuấn, gió hòa nhân Nghiêu
6. Tam đa ngưỡng chúc hoàng triều

(Đề nghị đổi:
Tam đa ngưỡng chúc ngàn điều)
Thần truyền Thánh kế, lê dân thái bình

Bốn đào thủ vai Con ra hát múa bài Vận Mở (nhịp lăng):
1. Vận mở trùng ngươn (2 lần)
2. Rày mừng thấy nam phang sinh thánh an
3. Dẹp phô loài bắc địch, diệt khử tà qui chánh đòi nơi
4. Nguyễn Vương lên sửa trị thiên hạ ca chơi thái bình

(Đề nghị đổi:
Nghĩa dân lên sửa trị thiên hạ ca chơi thái bình)
5. Xí lang dâng khói tắt tư bề hải yến hà thanh

6. Ngư, tiều, canh, mục tiến bình định ngũ canh muôn đời

Kép đứng cái dạ ba dạ, ba giọng, rồi quì xuống chấp tay, nói lối chúc:

Kim thừa ca xướng viên khai
Ngu đẳng khấu đầu dưng thượng thọ
1. Chúc đức hoàng thượng đăng ngươn càn ngũ
Vạn dư niên thọ khảo như san
Chúc tuổi chúa mang mang
Dư muôn tuổi dư muôn tuổi thọ

(Đề nghị đổi:

Chúc tổ quốc miên trường vĩnh cửu)
Vạn dư niên thọ khảo nam san
Chúc tuổi khắp dân gian
Dư muôn tuổi dư muôn tuổi thọ)
2. Dạ dạ dạ, xin chúc quan Tổng Trấn Quận Công oai dẹp loạn

(Đề nghị đổi:

Địa phương dương oai dẹp loạn)
Động day con vác, trị an cừu trạch
Xua đàng dữ, cứu dân lành, chống bắc man
Đắc tước lộc giang san
Dư ngàn tuổi dư ngàn tuổi thọ
3. Dạ dạ dạ chúc nội án tiệc này
Được gặp hội rồng mây
Dực phò vương vận
Đánh thành tan bát trận
Thâu mầu nhiệm cầm binh
Chúc bên văn phẩm trực thái bình
Chúc bên võ thượng trị hạ loạn
Vui vầy tiệc nhạn, chén ngọc lê say

Đắc phú quí về tay

Dư trăm tuổi dư trăm tuổi thọ

Đến đây, kép đứng Cái đứng lên hát Niêu Bài:

Là lê, lê là, là lê Nguyễn Hòa

(Đề nghị đổi"

Là lê, lê là, là lê dân hòa)

Chúc tuổi chúa mơn mơn trị đời

(Đề nghị đổi:

Chúc tổ quốc minh minh trị đời)

Tới đây vô bài:

Một mừng hội cả vận lành (2 lần)

Chư tướng sẵn dành có ngôi

Các đào Con hát:

Mừng vua, tôi phải điệu thời lên (2 lần)

(Đề nghị đổi:

Mừng công, dân phải điệu thời lên - 2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Hai mừng tướng mạnh binh bền (2 lần)

Nếu đánh ắt là nên công

Các đào Con hát:

Ắt phen này thâu vẹn cõi đông (2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Điềm ứng trình tường (2 lần)

Xã tắc phuông cương khỏe bền

Các đào Con hát:

Lập công nên, cơ hội vầy nên (2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Vầy nên cả nước một nhà (2 lần)

Địa lợi nhơn hòa vẹn hai

Các đào Con hát:

Quốc gia mừng Việt Nam chánh ngôi(2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Chánh ngôi càn tượng mở đồ (2 lần)
Dược võ khuông phò nam kinh

Các đào con hát:

Dâng đức mừng đơn tự hổ tương (2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Hổ tương cổ tích đặt điều (2 lần)
Áo dê cần trước sớm chầu thủy tân

Các đào Con hát:

Sĩ chờ thời mây áng thanh sơn (2 lần)

Kép đứng Cái hát:

Thanh sơn tạc để đài mây (2 lần)

Kép đứng Cái chuyển ra Nam:

Hai mươi tám tướng xây tay dẹp loàn

Các đào Con hát:

(Thâu bản chương) xoay dẹp bắc phò nam
(Thâu bản chương) xoay dẹp bắc phò nam

6. Sau đó là lễ *Bát Tiên hiến thọ* mà hiện nay hầu như không còn thấy trình diễn. Ý nghĩa lễ Bát Tiên Hiến Thọ là chúc thọ cho dân làng. Theo nghệ sĩ lão thành Thành Tôn thì phần Bát Tiên hiến thọ này có bài bản, nhịp điệu súc tích, âm giai rắc rối, hay lạ và trong nghề Hát Bội gọi là Bài Bông, Bài tổ.

Trước hết, một nam diễn viên đóng vai Đông Phương Sóc bước ra sân khấu nói:

- Hảo thanh phong, hồ

Sau đó diễn viên này hát *Vịnh Bạch Tiên:*

- Thạch đàm chiếu diệu ánh hào quang
Tịnh tọa bồ đoàn luyện kim cang
Thiên địa tuần hoàn thâu nhứt điểm
Dưỡng tánh tu tâm tựu bình ban

Tiếp theo diễn viên này nói lối:

- Thông tứ linh, tam giáo qui nguyên
Quyên quảng bá tánh Đông Phương Sóc
Thông tín chư tiên à (tá hạ)
Bàn đào đại hội lẫm tuyền
Bố hóa dân gian ban phúc, a

Diễn viên hát khách tiên một câu:

- Phất phất thừa phuông liễu mạch cờn
Cao trương hỏa tốc lộ hành vân

Một diễn viên khác trong vai Thanh Đồng bước ra sân khấu, vừa đi vừa nói:

- Thừa ngọc sắc hoang mang
Báo chư tiên hội diện, hồ

Diễn viên Thanh Đồng hát thủ bài Long môn. Trước hết vô thủ:

- Long môn, đốn thủ

Tiếp theo vô bài:

- Phụng kim bài á kim bài
Dõng dược phiêu thân phóng bí khai, phóng bí khai á a à ạ
Diệu diệu nguyên thiên tùng phong hỏa, tùng phong hỏa á a à ạ
Mang mang đoạt lộ tẩu san nhai

Cuối cùng diễn viên hát ra dĩ khách:

- Tẩu san nhai

Diễn viên Thanh Đồng tiếp hát khách thi (tiên):

- Khâm thừa ngọc sắc vãng chư tiên
Bàn đào đại hội thưởng hương huyền

Diễn viên Thanh Đồng gọi đậm:

- Bá ban tài tử nghe à

Rồi hát khách thi tiếp:

- Lịnh truyền giữ bá ban tài tử
Khúc dao cầm nhã nhạc cung tiên

Tám diễn viên thủ vai bát tiên lần lượt từng cặp bước ra sân khấu, mỗi cặp hát bài Xướng Viết từng câu sau đây:

- Thể triệt huy hoàng chiếu đẩu cung
- Luyện đơn hấp khí long nham tiền
- Thần ưng trạm trạm tinh ngân lãng
- Thừa yết linh tiêu đáo đàn tràng

Khi trên sân khấu đã đủ tám người thì tám người mới dàn ra thành hàng ngang trên sân khấu. Sau đó mỗi người nói lối bốn câu sau đây:

- Quá hải đảo bát tiên đệ nhứt
Nơi đông lai tánh Lý Ngân Vương
Binh thơ thiên mạng đắc tường
Đạo hiệu danh xưng Thiết Quả
- Hớn Chung Ly thị giả
Ngô đạo hiệu Văn Phòng
Phạm luật trời đọa thế hườn công
Nhờ Lý lão đắc thành vương vị
- Hai mươi tuổi lánh mùi phú quí
Gặp hùynh long tại chốn lư đàng
Giữa biển đông mình cưỡi hạc vàng
Ngô đạo hiệu tánh Trương Qua Lão
- Từ Bắc hải Nam san thường đạo
Ngã tự Lâm đạo hiệu Thế Hòa
Trong bát tiên đều nhượng tài ca
Tây Vương Mẫu đã yêu nghề giỏi
- Dồi đạo đức rèn lòng tiết chói
Nhờ Lý, Lâm nhị vị độ thành
Thiếp tánh Hà tố nữ nãi danh

Nay đắc đạo Tiên Cô mỹ hiệu
- Nhờ Hớn, Lữ cõi trần thoát liễu
Luyện tiên phong đạo cốt thành hình
Ẩn non bồng vui thú kệ kinh
Ngô lão tự tánh Hàn Tương Tử
- Gẫm cuộc thế hãy còn ưu lự
Xuất gia tài bố thí bần nhơn
Ngã tánh Tào Quốc Cựu nãi danh
Nhờ tiên trưởng đắc thành chánh quả

Tiếp đó tám diễn viên thủ vai bát tiên đồng nói rập:

- Hòa chi hảo giả hảo giả
Huê thủ phi hành phi hành

Rồi tám vị cùng xoè quạt đưa lên phất phất biểu tượng bay, rồi đồng hát khách thi (tiên):

- Tương tùy bửu pháp hội lai triều
Thọi thảo kỳ huê tứ sắc diêu
Mãn tỉ hương phù nghinh vũ trụ
Trân châu hòa khí đáo đàn trung

Xong tám vị cùng đi vào trong hậu trường. Một diễn viên nữ đóng vai bà Nữ Oa Nương Nương bước ra, có hai ngọc nữ hầu cầm bông và trái. Diễn viên thủ vai bà Nữ Oa nói:

- Hảo thanh phong minh nguyệt, hồ

Tiếp theo diễn viên này hát bài *Đởm Viết:*

- Thủ đắc kỳ tử ói vị khang
Bát phang cang kỷ tàn nghiệp chướng
Chí dục thừa long ngã xuất hành

Diễn viên thủ vai bà Nữ Oa nói lối:

- Ngao du tứ hải, thong thả bồng lai
Bát quái tụ tam tài, hiệu Oa Nương Thánh Mẫu
Kim hữu thôn lân khẩn đảo
Kỳ yên lễ tạ tôn Thần

Đông Phương Sóc ân cần
Thỉnh đại hội chư tiên giáng phước
Âu là cấp cấp thừa phuông giá
Mang mang giáng hạ trần

Diễn viên trong vai bà Nữ Oa hát khách tiên (dĩ vần xây)

1. Thừa phuông giá võ giáng hạ trần
Cùng chư tiên tử hội huê đăng
2. Liễu tất tàn chi suy phuông
Khai đàm tiếu chi huê
Đoái vô số trà my chi đóa
Bồi hồi ngã ới na lý vô thiên áo não phiền

Dứt toạ vị, diễn viên thủ vai bà Nữ Oa nói:

- Thanh đồng ngọc nữ
Thỉnh đẳng đẳng chư tiên
Nhập yến viên ẩm phước

Đến đây tám diễn viên thủ vai Bát Tiên đồng hát bài vạn thọ:

1. Vạn thọ vạn thọ huê phụng hiến
Tăng thánh thọ vô cương
2. Nguyễn Vương Nguyễn Vương tu đức hóa

(Đề nghị đổi lại:

Nghĩa nhân nghĩa nhân tu đức hóa)
Tăng phước thọ vô cương
3. Minh trường minh trường tu vĩnh bảo
Tăng đức thọ vô cương
4. Chư tiên chư tiên lại hội yến
Tăng phước thọ vô cương
Vạn thọ hưởng vô cùng

Tới đây diễn viên thủ vai bà Nữ Oa nói:

- Thượng hạ đẳng đồng tăng tọa vị
Thanh đồng ngọc nữ (tá hạ)
Châm chuốc lưu ly, chư tiên hoang lạc

Từ hậu trường dọn bánh trái trà rượu thật. Tất cả đồng hát bài *Yên Lung*. Thủ bài:

- Yên lung bích thọ lạc hà giữ cố

Rồi vô bài (nhịp ba)

- Ngọc tề phi
Lão tận hàm đàm, thu thủy cộng tràng thiên nhứt sắc
Ngư châu xướng vạn hưởng cung bành
Lễ tri tân, lễ tri tân
Vạn trận khinh hàm thinh đoạn
Hoàng vang chi phó

Tiếp theo bốn nam nữ cùng ra múa, các diễn viên qua bài *Tứ Quí*, đồng hát rập:

- Hảo nhứt mai bảo xuyên khai
Quang thiên tri tiền lai
Yến ca tẩu uyên huê
Tiết đàm phi kỳ hương
Đáo lai sơ xuân yên hương quân
Vạn giả nghinh tân (2 lần)

Nhạc hòa âm. Các diễn viên vô hát lại:

- Đối khai huê đăng xuyên mạnh đầu xuyên
Tuý quân phan phan ly phiên phiên bảo ứng
Mãn thiên lồ triều khai
Tăng niên thọ nhơn nhơn đồng thọ

Đến dứt tiệc hiệp hai không có múa. Các diễn viên đồng hát bài Thị Hồ Hoàng Cân. Thủ bài:

- Thị hồ Hoàng cân (kể Tam Quốc)

Tiếp vô bài nhịp ba rơi:

- Khởi phân phân
Nhiễu hề lương dân loạn phong trần
Chiêu bang khử ngụy quân
Tảo tịnh tịnh, tịnh tảo tịnh an dân

- Lưu sứ quân, phân lục phủ dĩ ngưỡng toàn thâu
Lưu tống đăng trình đáo khán bản văn
Đương xuất công phò nguy chỉ hận vô nhân
Đồng tâm trừ chi ngộ Trương Phi
Tiếu hi hi thỉnh đồng qui
Tam khai viên chước lâm ly
Phụng hoàng khiết hồi thi
Hỷ đồng tâm minh kết nghĩa đào viên
Ứng nhân nhân phò Hớn trào đảo điên
Nghĩa lăng thiên dữ nhựt tranh quyền
Khấu vang oai

Đến đây là ba ngược:

Mã gia tiên
Kiến lai xà nhân tương liên
Tảo lão tận phi yên, siêu tài quần lăng
Trú chi đảo quyền, băng giải lưỡu hội thiên
Hớn trào du đảo điên
Công thượng chấn trung hưng trị mơn mơn

Đến đây lại trở ba xuôi:

- Ngâm nhứt thi

Dứt bài là múa *bài bông* cảnh tiên ăn uống. Diễn viên thủ vai Bà Nữ Oa hát bài *Tiếu ngâm ngâm*. Thủ bài:

- Tiếu ngâm ngâm thời khí thiêng
Nghi hung nghi quân tơ tẩn

Tiếp vô bài nhịp đàng thăng:

- Hoa hào
Thiên di thiên khiến á lan á chi
Tiết châu lang hoàng kim thượng tử á hoa hào
Kim nhứt gia tề thụ á hoàng á ân
Vĩnh huê mông tơ tẩn hoa hào
Tràng phuông cương hổ bái chúc hoàng ân

Tiếp Bát Tiên hát qua nhịp một (bài):

- Xuy phuông thăng thăng, vĩnh thanh oanh oanh
Điều chi yêu yêu, hường điệp tranh tranh

Tới đây qua dĩ khách:

- Điệp ư ư tranh tranh

Rồi đồng hát khách thi:

1. Đăng đẳng chư tiên đồng hội yến
Chánh ngự xuân tiêu lễ hạ viên

Qua bài:

- Chước lưu ly quảng nga my
Hân hoan kỳ nhạn lạc vô cùng

Dĩ khách:

- Lạc vô cùng

Khách:

2. Xuy phuông phất phất triều đơn phụng
Võ lộ sum sum yến thưởng loan

Qua bài:

- Ca thinh tế tế kỳ hương yến yến
Giai hòa hảo hội đoàn viên

Dĩ khách:

-Hội đoàn viên

Khách:

3.Nam nữ chư tiên chơn khoái lạc
Nhân nhân tài tử thậm oan tình

Qua bài:

-Thoại ứng cảnh tinh du đế
Canh trường hóa nhựt lạc vương gia
Ân thi nhựt nguyệt như thiện đạo
Đước cập càn khôn phối nhị thiên

Dĩ khách:

- Phối nhị thiên

Khách:

4. Phước như đông hải phước vĩnh thạnh
Thọ khảo nam san thọ khảo tràng

Đến đây là đãi phần cuối, nhạc hòa âm. Đúng ra là có vũ đạo nhưng bỏ lâu rồi. Diễn viên thủ vai Bà Nữ Oa nói:

- Đẳng đẳng chư tiên
Lễ qui hồi hướng

Bát Tiên cùng nói:

- Bát đức cửu huyền ban thưởng
Thôn lân vạn hưởng phước lành

Tất cả diễn viên đang có mặt trên sân khấu đồng hát bài *Đường Đường*, nhịp lăng:

- Đường đường hiến thoại hoán kim liên
Chiếu diệu hào quang thấu cửu thiên
Tam đồ thoát lưỡu giai ưu lệ
Lục đạo siêu thăng mãn tạ giai
Phước đẳng hằng hà sa số Phật
Hồi đầu vọng bái tạ giai tiền

7. Cuối cùng là lễ *Gia Quan Tấn Tước* còn gọi là *Gia Quan Phổ Tước*. Có người nói rằng lễ này không thuộc lễ Đại Bội mà là một lễ phụ, nhưng cũng có người khác lại cho rằng lễ này biểu tượng một vị Thiên quan nhận lời cầu nguyện của Lễ Xây Chầu và lễ Đại Bội chuyển đạt lên Thần Linh.

Một diễn viên nam thủ vai ông Gia Quan (mà dân gian quen gọi là ông Địa) mặc cẩm bào, mang một mặt nạ, tay cầm quạt, ra múa những điệu bộ thật hài hước, sau đó cầm bút lông viết một câu liễn: "Gia Quan Tấn Tước". Do đó có người cho là lễ này cầu chúc cho dân làng được gia quan, tấn tước.

MỤC LỤC

ĐẤT VIỆT MẾN YÊU

ĐÌNH NAM BỘ XƯA VÀ NAY

HUỲNH NGỌC TRẢNG
TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
GĐ. HUỲNH VĂN TỚI
Tổng biên tập :
ĐẶNG TẤN HƯỚNG
Biên tập :
THẢO NGUYÊN
Vẽ bìa :
HOÀNG PHƯƠNG

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19cm. In tại XN in Bến Tre.
Số đăng kí KHXB : 24CT-154/CXB.
Cục xuất bản cấp ngày : 03/03/98.
Quyết định xuất bản số : 411, ngày 23/09/98.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01/1999.

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI, SỐ 4, Nguyễn Trãi, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : (061) 822613 - Ban biên tập : (061) 825292.
Ban giám đốc : (061) 847884



Chào mừng kỉ niệm 300 năm
Biên Hòa - Đồng Nai

1/ Đình Nam Bộ _ Huỳnh Ngọc Trảng

2/ Vè Nam Bộ _ Huỳnh Ngọc Trảng

3/ Ca dao dân ca Nam Kỳ - Lục tỉnh _ Huỳnh Ngọc Trảng

4/ Rừng thẳm sông dài _ Nhóm tác giả

5/ Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ _ Huỳnh Văn Nghệ

6/ Bản sắc dân tộc & Văn hóa Đồng Nai _ Huỳnh Văn Tới

7/ Đồng Nai 300 năm hình thành & phát triển _ Nhiều tác giả

8/ Làng Bến Cá xưa và nay _ Nhóm tác giả

9/ Một thời rừng Sác _ Lê Bá Ước

10/ Dương Tử Giang cuộc đời & sự ng

